



85395000

CHÚ GIẢI HS 2017 Tập 5

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN
Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

Hạ Long 7/2019



CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN

CHUYÊN NGHIỆP, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ





LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, với sáng kiến truyền lửa cạnh tranh từ Chính phủ, ngành Hải quan, tỉnh Quảng Ninh và Cục Hải quan tỉnh thông qua triển khai các bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI), cấp Sở, ngành, địa phương (DDCI), cấp cơ sở (CDCI) cũng như đánh giá sự hài lòng của khách hàng, các đơn vị hải quan thuộc và trực thuộc **Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh** đã ra sức thi đua, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có nhiều giải pháp mang tính đột phá trong cải cách hiện đại hóa, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển mối quan hệ đối tác **Hải quan - Doanh nghiệp**.

Với phương châm hoạt động “**Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả**”, thay đổi tư duy hành động từ “Cung cấp những gì cơ quan Hải quan có” sang “Chủ động cung cấp những gì doanh nghiệp cần”, toàn thể cán bộ công chức, người lao động quyết tâm cao xây dựng **Hải quan cảng Cái Lân** trở thành đơn vị hành động, đầu tàu trong sự phát triển của Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh.

Năm 2019, bám sát vào chủ đề công tác năm của tỉnh Quảng Ninh là “**Nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ**”, lãnh đạo Chi cục Hải quan cảng Cái Lân đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, trong đó tập trung tối đa các nguồn lực để triển khai thực hiện Giai đoạn 2 Đề án **Quản lý hải quan tự động tại cảng biển VASSCM** nhằm đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian thông quan, giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp. Với các thông tin, bài viết, tài liệu hữu ích đăng tải trên Website Hải quan Quảng Ninh, các phương tiện thông tin đại chúng và chia sẻ qua trang Fanpage, trong đó tiêu biểu là các sản phẩm **Biểu thuế điện tử**, các file hợp nhất nội dung văn bản nghiệp vụ, đã từng bước định hình thương hiệu và định vị niềm tin về **Hải quan Cái Lân** trong cộng đồng doanh nghiệp hoạt động XNK.

Tiếp nối những kết quả đã đạt được, trong năm 2019 Chi cục Hải quan cảng Cái Lân triển khai **Dự án số hóa và chia sẻ bộ tài liệu Chú giải chi tiết danh mục HS 2017**. Cùng với Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam, các Quy tắc tổng quát và các Biểu thuế xuất nhập khẩu, Chú giải HS tài liệu hết sức quan trọng trong công tác phân loại hàng hóa và rất cần thiết không chỉ đối với công chức hải quan mà còn đối với cả cộng đồng doanh nghiệp XNK.

Được sự đón nhận nồng nhiệt và đánh giá tích cực ngay từ khi ra mắt tập đầu tiên của Dự án, đội ngũ cán bộ biên tập của Chi cục Hải quan cảng Cái Lân rất vui khi đã hiện thực hóa được ý tưởng, đưa ra được một sản phẩm thiết thực, hữu ích, sử dụng rộng rãi và mang tính ứng dụng thực tiễn cao. Trong niềm vui hân hoan của sự sẻ chia, **Tập 5 - Chú giải HS 2017**, với 5 phần và 12 chương cuối cùng của Danh mục đã được gấp rút hoàn thành. Với mong muốn góp phần xây dựng môi trường thủ tục hải quan **Minh bạch - Thông thoáng - Thuận lợi**, trong thời gian tới, **Hải quan Cái Lân** sẽ tăng cường nghiên cứu, xác định nhu cầu, tập trung nguồn lực để có thêm những dự án mới, những sản phẩm mới chia sẻ đến cộng đồng Doanh nghiệp.

Xin trân trọng cảm ơn!

CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN



MỤC LỤC

PHẦN XVII: XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP	5
Chương 86: Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	11
Chương 87: Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	22
Chương 88: Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	46
Chương 89: Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	52
PHẦN XVIII: DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG ..	58
Chương 90: Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	58
Chương 91: Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng	157
Chương 92: Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng	175
PHẦN XIX: VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG	187
Chương 93: Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng	187
PHẦN XX: CÁC MẶT HÀNG KHÁC	194
Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	194
Chương 95: Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	207
Chương 96: Các mặt hàng khác	220
PHẦN XXI: CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ	242
Chương 97: Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	242



PHẦN XVII: XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

- 1.- Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.
- 2.- Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hoá thuộc Phần này:
 - (a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16);
 - (b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
 - (c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);
 - (d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;
 - (e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ;
 - (f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);
 - (g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;
 - (h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;
 - (ij) Vũ khí (Chương 93);
 - (k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc
 - (l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).
- 3.- Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm "bộ phận" hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ kiện ấy.
- 4.- Theo mục đích của Phần này:
 - (a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;
 - (b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;
 - (c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.
5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:
 - (a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hoả chạy trên đệm không khí);



- (b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;
- (c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đổ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hoả và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

TỔNG QUÁT

(I) NỘI DUNG TỔNG QUÁT CỦA PHẦN NÀY

Phần này bao gồm tất cả các phương tiện chạy trên đường ray và tàu chạy trên đệm hơi (chương 86), các phương tiện chạy trên mặt đất khác, kể cả các phương tiện chạy trên đệm khí (chương 87), phương tiện bay và tàu vũ trụ (chương 88) và tàu biển, xuồng, tàu chạy nhờ đệm khí và cấu trúc nổi (chương 89), trừ những trường hợp sau:

- (a) Một số loại máy di động (xem Phần (II) dưới đây).
- (b) Các mẫu dùng để trưng bày thuộc **nhóm 90.23**.
- (c) Các đồ chơi, một số thiết bị thể thao mùa đông, và các phương tiện sử dụng tại hội chợ. Phần này không bao gồm, ví dụ, các xe đạp đồ chơi (trừ xe đạp thường), xe ô tô đạp, vv... được thiết kế để trẻ em sử dụng, các xuồng đồ chơi và phương tiện bay đồ chơi (**nhóm 95.03**); xe trượt tuyết, xe trượt băng và loại tương tự (**nhóm 95.06**); xe ô tô đồ chơi để hút nhau (dodge em car) (**nhóm 95.08**).

Hơn nữa, Phần này cũng bao gồm một số loại phương tiện vận tải như công ten nơ được thiết kế đặc biệt và được trang bị để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức, một số thiết bị hoặc dụng cụ đường tàu hoả hoặc ray xe điện, và các máy (kể cả điện cơ) thiết bị tín hiệu (**Chương 86**) và dù các loại, thiết bị phóng tàu vũ trụ, bàn phanh hoặc thiết bị tương tự và các thiết bị huấn luyện bay (**Chương 88**).

Theo các quy định của phần (III) dưới đây, Phần này cũng bao gồm các bộ phận và phụ kiện của các xe cộ, phương tiện bay, vv... của các **Chương từ 86 đến 88**.

(II) CÁC LOẠI MÁY TỰ HÀNH HOẶC MÁY DI ĐỘNG KHÁC

Một số loại máy hoặc thiết bị (đặc biệt là loại thuộc phần XVI) có thể được lắp lên khung gầm các phương tiện hoặc trên các đế nổi (floating base) của phần XVII; việc phân loại máy di động có được phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, đặc biệt là loại đế.

Ví dụ, tất cả các loại máy di động, được tạo thành bởi việc lắp một máy lên trên một đế nổi được phân loại trong Chương 89 (ví dụ, cần cầu nổi, máy nạo vét lòng sông, máy hút hạt ngũ cốc, vv...). Để phân loại các máy di động được tạo thành bởi việc lắp thiết bị trên một khung xe cộ thuộc chương 86 hoặc 87, xem Chú giải chi tiết của nhóm 86.04, 87.01, 87.09 hoặc 87.16.

(III) CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG

Cần chú ý là Chương 89 **không quy định** cho các bộ phận (trừ thân tàu) hoặc các phụ kiện của tàu biển, thuyền hoặc các cấu trúc nổi. Những bộ phận và phụ kiện như vậy, ngay cả khi có được nhận dạng là dùng cho các tàu biển, vv... được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng tại các chương khác. Các chương khác thuộc phần này quy định việc phân loại các bộ phận và phụ kiện của các xe cộ, phương tiện bay hoặc thiết bị liên quan.

Tuy nhiên, cần chú ý là những nhóm này chỉ áp dụng cho những bộ phận và phụ kiện thỏa mãn với cả ba điều kiện sau:

- (a) Chúng không được loại trừ theo quy định của Chú giải 2 của Phần này (xem đoạn (A) dưới đây).
- và (b) Chúng phải phù hợp để sử dụng duy nhất hoặc chủ yếu cho các sản phẩm thuộc các chương từ 86 đến 88 (xem đoạn (B) dưới đây).
- và (c) Chúng không được nêu cụ thể hơn ở bất kỳ nơi khác nào trong Danh mục (xem đoạn (C) dưới đây).

(A) Các bộ phận và phụ kiện bị loại trừ theo Chú giải 2 của Phần XVII

Chú giải này **loại trừ** các bộ phận và phụ kiện sau, dù cho chúng có hoặc không được xác định là hàng hóa của Phần này:

- (1) **Khớp nối, miếng đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự**, bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào **nhóm 84.84**) và các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá **trừ** cao su cứng (ví dụ, vành chắn bùn và cái bọc bàn đạp) (**nhóm 40.16**);
- (2) **Các bộ phận có công dụng chung như đã được định nghĩa tại Chú giải 2 của phần XV**, ví dụ, dây cáp và xích (đã hoặc chưa được cắt theo chiều dài nhất định hoặc được gắn với các thiết bị đầu cuối, trừ cáp phanh, cáp kéo hoặc các loại tương tự phù hợp cho việc sử dụng trong phương tiện có động cơ của **Chương 87**), đinh, chốt, chi tiết, vòng đệm, then và chốt định vị, lò xo (kể cả lò xo lá của các xe cộ) (các sản phẩm như thế bằng kim loại cơ bản được xếp trong các **Chương từ 73 đến 76 và 78 đến 81**, và các sản phẩm tương tự bằng nhựa được xếp vào **Chương 39**), và khoá, thiết bị hoặc khung của thùng xe (ví dụ được các trang trí thành xe, bản lề, tay cầm mở cửa, tay phanh, chỗ để chân, có chế mở cửa sổ), biển số, biển quốc tịch, vv... (những hàng hoá như thế làm bằng kim loại cơ bản được xếp trong **Chương 83**, và các hàng hoá tương tự bằng nhựa được xếp vào **Chương 39**).
- (3) **Chìa vặn đai ốc, cờ lê và các dụng cụ khác thuộc chương 82**.
- (4) **Chuông (ví dụ, dùng cho xe đạp) và các sản phẩm khác thuộc nhóm 83.06**.
- (5) **Các máy và dụng cụ cơ khí, và các bộ phận của chúng, thuộc các nhóm 84.01 đến 84.79**, ví dụ:
 - (a) Nồi hơi và trang thiết bị nồi hơi (**nhóm 84.02 hoặc 84.04**).
 - (b) Máy sản xuất chất khí (ví dụ, dùng cho xe ô tô) (**nhóm 84.05**).
 - (c) Tua bin hơi nước thuộc **nhóm 84.06**
 - (d) Động cơ các loại kể cả động cơ có gắn hộp số và các bộ phận của chúng, được xếp trong các **nhóm từ 84.07 đến 84.12**.
 - (e) Bơm, máy nén và quạt (**nhóm 84.13 hoặc 84.14**).



- (f) Các máy điều hoà không khí (**nhóm 84.15**).
- (g) Các dụng cụ cơ khí để phun, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc bột; bình cứu hoả (**nhóm 84.24**).
- (h) Các máy nâng, chuyển hàng, xếp hoặc dỡ hàng, (ví dụ, tời nâng, kích, cần cẩu), các máy dùng để di chuyển, phân loại, san ủi, cạp đất, xúc, đầm đất, nén, tách hoặc máy khoan đào, cho đất, khoáng sản hoặc quặng (**nhóm 84.25, 84.26, 84.28, 84.30 hoặc 84.31**).
- (ij) Các máy nông nghiệp của **nhóm 84.32 hoặc 84.33** (ví dụ máy đập lúa, gieo hạt, chuyển hạt, vv... và phụ kiện kèm theo) được thiết kế để lắp trên xe cộ.
- (k) Máy thuộc loại đã được mô tả trong **nhóm 84.74**.
- (l) Cơ cấu lau kính chắn gió xe ô tô thuộc **nhóm 84.79**.
- (6) Một số sản phẩm khác thuộc chương 84, ví dụ:
 - (a) Vòi, vòi nước, van và các thiết bị tương tự (ví dụ, vòi hút tản nhiệt, van sãm) (**nhóm 84.81**).
 - (b) Ổ bi hoặc ổ đĩa (**nhóm 84.82**).
 - (c) Các bộ phận bên trong của động cơ hoặc máy (trục khuỷu, trục cam, bánh lái, vv...) được xếp trong nhóm 84.83.
- (7) **Các máy hoặc thiết bị điện thuộc chương 85**, ví dụ:
 - (a) Động cơ điện, máy phát điện, máy biến biến thế, vv... thuộc **nhóm 85.01 hoặc 85.04**.
 - (b) Nam châm điện, ly hợp điện từ, phanh điện từ, vv... thuộc **nhóm 85.05**.
 - (c) Ấc quy điện (**nhóm 85.07**).
 - (d) Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại được dùng cho các động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (bu gi, động cơ khởi động, vv...) (**nhóm 85.11**).
 - (e) Thiết bị chiếu sáng, phát tín hiệu, gạt nước, chống tạo sương và tuyết hoạt động bằng điện dùng cho xe đạp hoặc các phương tiện có động cơ (**nhóm 85.12**); thiết bị báo tín hiệu hoạt động bằng điện dùng cho các xe cộ khác (ví dụ dùng cho tàu hoả) hoặc cho phương tiện bay hoặc tàu biển (**nhóm 85.31**); các thiết bị chống tạo sương hay tuyết hoạt động bằng điện cho những phương tiện khác, phương tiện bay hay tàu biển (**nhóm 85.43**).
 - (f) Thiết bị làm nóng bằng điện dùng cho ô tô hoặc tàu hỏa, phương tiện bay, vv... (**nhóm 85.16**).
 - (g) Micro, loa, và các thiết bị điện khuếch đại âm tần (**nhóm 85.18**).
 - (h) Bộ thu và phát sóng vô tuyến (**nhóm 85.25 hoặc 85.27**).
 - (ij) Tụ điện (**nhóm 85.32**).
 - (k) Thiết bị truyền tải điện và các thiết bị góp điện khác dùng cho các xe kéo điện, cầu trù, công tắc và các thiết bị điện khác thuộc **nhóm 85.35 hoặc 85.36**.
 - (l) Đèn điện dây tóc và các đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín, thuộc **nhóm 85.39**.
 - (m) Các thiết bị điện khác, như dây và cáp cách điện (kể cả các bộ dây dẫn điện) và các sản phẩm điện bằng than chì hoặc các bon, đã hoặc chưa gắn với các đầu nối; cách điện, thiết bị cách điện (các **nhóm từ 85.44 đến 85.48**).
- (8) **Các dụng cụ và thiết bị thuộc Chương 90**, kể cả các loại được sử dụng trên một số phương tiện như:
 - (a) Máy ảnh hoặc máy quay phim (**nhóm 90.06 hoặc 90.07**).



- (b) Thiết bị và dụng cụ dẫn đường (**nhóm 90.14**).
- (c) Thiết bị và dụng cụ được sử dụng trong các ngành y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (**nhóm 90.18**).
- (d) Các thiết bị sử dụng tia X và các thiết bị khác thuộc **nhóm 90.22**.
- (e) Cáp kè (**nhóm 90.26**).
- (f) Máy đếm vòng quay, đồng hồ tính tiền gắn trên xe tắc-xi, đồng hồ chỉ thị tốc độ và máy đo tốc độ góc và các dụng cụ, thiết bị khác thuộc **nhóm 90.29**.
- (g) Dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, dụng cụ và máy thuộc **nhóm 90.31**.
- (9) **Đồng hồ** (ví dụ, các bảng đồng hồ) (**Chương 91**).
- (10) Vũ khí (**Chương 93**)
- (11) Đèn và bộ đèn (ví dụ, đèn pha dùng cho phương tiện bay hoặc xe lửa) của **nhóm 94.05**.
- (12) **Chổi** (ví dụ, chổi lắp trên xe quét đường) (**nhóm 96.03**).

(B) Tiêu chí chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng.

- (1) Các bộ phận và phụ kiện có thể phân loại vào cả Phần XVII và Phần khác.
Theo Chú giải 3 của Phần, các bộ phận và phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc Chương 86 đến 88 bị loại trừ khỏi các Chương đó.
Do đó, Chú giải 3 có hiệu lực khi một bộ phận hoặc phụ kiện có thể phân loại vào một hoặc nhiều Phần khác cũng như vào Phần XVII, việc phân loại cuối cùng được quyết định bởi mục đích sử dụng chính của mặt hàng. Theo đó, cơ cấu lái, hệ thống phanh, bánh xe, chấn bụn, v.v., được dùng trên nhiều loại máy di động thuộc Chương 84, gần như giống hệt với loại dùng trên xe tải thuộc Chương 87, và do mục đích sử dụng chính của các bộ phận và phụ kiện đó là với các xe tải nên chúng được phân loại ở Phần này.
- (2) Các bộ phận và phụ kiện có thể phân loại vào hai hoặc nhiều nhóm của Phần này.
Một số bộ phận và phụ kiện phù hợp sử dụng cho nhiều hơn một loại phương tiện (ô tô, phương tiện bay, xe mô tô, v.v.); ví dụ về các mặt hàng như vậy gồm phanh, hệ thống lái, bánh xe, trục xe, v.v. Các bộ phận và phụ kiện như vậy được phân loại và nhóm liên quan đến bộ phận và phụ kiện của phương tiện mà chúng được chủ yếu dùng cùng.

(C) Các bộ phận và phụ kiện được mô tả cụ thể hơn tại nơi khác trong Danh mục.

Các bộ phận và phụ kiện, ngay cả khi xác định được sử dụng cho hàng hóa thuộc Phần này vẫn **bị loại trừ** nếu chúng được mô tả cụ thể hơn bởi một nhóm thuộc Phần khác trong Danh mục, ví dụ:

- (1) Dạng hình của cao su lưu hóa trừ cao su cứng, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn (**nhóm 40.08**).
- (2) Bảng truyền bằng cao su lưu hóa (**nhóm 40.10**).
- (3) Lốp, hoa lốp, lót vành và săm thay thế được, bằng cao su (**nhóm 40.11 đến 40.13**).
- (4) Túi đựng dụng cụ bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng sợi lưu hóa, v.v. (**nhóm 42.02**).
- (5) Lưới xe đạp hay khí cầu (**nhóm 56.08**).
- (6) Thừng kéo (**nhóm 56.09**).
- (7) Thảm dệt (**Chương 57**).



- (8) Kính an toàn chưa có khung bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp, đã hoặc chưa được định hình (**nhóm 70.07**).
- (9) Gương chiếu hậu (**nhóm 70.09** hoặc **Chương 90** – xem chú giải chi tiết tương ứng).
- (10) Kính chưa có khung cho đèn pha của phương tiện (**nhóm 70.14**) và hàng hóa của **Chương 70** nói chung.
- (11) Trục mềm cho chỉ báo tốc độ, máy đếm vòng quay, v.v. (**nhóm 84.83**).
- (12) Ghế ngồi của phương tiện thuộc **nhóm 94.01**.



Chương 86: Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);
- (b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc
- (c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

- (a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe (running gear), đai bánh xe, vành và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;
- (b) Khung, bệ xe, giá chuyển hướng và trục bitxen;
- (c) Hộp trục; cơ cấu hãm;
- (d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy- toa xe; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;
- (e) Toa xe.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

- (a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn và ở bậc thêm đường sắt, giới hạn chất hàng;
- (b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các đầu máy và toa xe, và các bộ phận của chúng, và một số bộ phận cố định và khớp nối, cho đường sắt hoặc đường xe điện các loại (kể cả đường ray có khoảng cách hẹp, đường sắt một ray...). Chương này cũng bao gồm các công-ten-nơ được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải. Chương này cũng bao gồm Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông các loại bằng cơ (kể cả cơ điện) (kể cả loại dùng cho việc đỗ xe).

Trong toàn bộ chương này, khái niệm “đường sắt” và “đường tàu điện” không chỉ đề cập đến đường sắt và tàu điện sử dụng các ray thép, mà còn gồm các hệ thống đường dẫn hướng như những loại có sử dụng đệm từ hoặc đường rãnh bê tông.

Những hàng hoá khác nhau này được phân loại như sau:



- (A) Phương tiện đường sắt tự hành các loại, như đầu máy xe lửa, toa xe lửa hay toa xe điện và ô tô chạy trên đường ray đã được gắn động cơ (nhóm 86.01 đến 86.03). Nhóm 86.02 cũng bao gồm các toa tiếp liệu đầu máy. Đầu máy vận hành bằng hai loại năng lượng được phân loại trong nhóm tương ứng với loại sử dụng năng lượng chính.
- (B) Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, có hoặc không tự hành (nhóm 86.04).
- (C) Các loại xe kéo (xe lửa hay xe điện chở khách và hành lý, xe lửa hoặc xe điện chở hàng, toa gòong và toa trần, v.v...) (nhóm 86.05 và 86.06).
- (D) Bộ phận của đầu máy và toa xe lửa hoặc xe điện (nhóm 86.07) hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt, và cũng như bộ phận cố định và khớp nối của đường sắt và đường xe điện, và thiết bị cơ học (kể cả cơ điện), để phát tín hiệu để hoặc điều khiển giao thông đường bộ, đường sắt hoặc các phương tiện khác, tàu thủy hoặc phương tiện bay (nhóm 86.08).
- (E) Công-ten-nơ được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức (nhóm 86.09).

Chương này cũng bao gồm các phương tiện chạy trên đệm không khí được thiết kế để di chuyển trên đường được dẫn hướng (tàu chạy trên đệm hơi), bộ phận của các phương tiện trên, và thiết bị cố định, khớp nối và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển bằng cơ (kể cả cơ điện) để hệ thống vận chuyển tàu chạy trên đệm hơi (xem Chú giải 5 của Phần XVII).

Các phương tiện chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện được phân loại cùng nhóm với các phương tiện hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, với điều kiện chúng đã có những đặc điểm chủ yếu của các phương tiện đó. Các phương tiện như vậy có thể bao gồm:

- (1) Các đầu máy xe lửa hoặc toa xe lửa hay toa xe điện có động cơ, chưa được lắp bộ phận cấp điện, công cụ đo lường, thiết bị an toàn hay thiết bị phục vụ.
- (2) Các toa chở khách chưa được lắp ghế ngồi.
- (3) Khung gầm của toa xe hoàn chỉnh có hệ thống treo và bánh xe.

Mặt khác, thân của các toa xe lửa và toa xe điện có động cơ, của toa cung ứng, toa gòong hoặc toa trần hoặc của toa tiếp liệu, **chưa được lắp trên khung gầm**, được phân loại như bộ phận của đầu máy hoặc toa xe lửa hoặc xe điện (nhóm 86.07)

Chương này **loại trừ**:

- (a) Các mô hình của toa xe đường sắt hoặc đường xe điện cho mục đích trưng bày, thuộc **nhóm 90.23**.
- (b) Pháo hạng nặng được lắp trên toa chở hàng (**nhóm 93.01**).
- (c) Xe lửa đồ chơi (**nhóm 95.03**);
- (d) Thiết bị không cấu thành đầu máy, toa xe lửa riêng, được thiết kế đặc biệt sử dụng cho các vòng quay ngựa gỗ hoặc các trò giải trí trong hội chợ (**nhóm 95.08**).

86.01 – Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.

8601.10 – Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài

8601.20 - Loại chạy bằng ắc qui điện



Nhóm này bao gồm tất cả các loại đầu máy chạy điện trong đó năng lượng điện cần thiết được cung cấp từ ắc quy đặt trên xe lửa, hoặc từ các đường dẫn điện bên ngoài có thể là đường ray hoặc đường cáp điện treo.

86.02 – Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.

8602.10 - Đầu máy chạy điện diesel

8602.90 - Loại khác

(A) ĐẦU MÁY (xe lửa)

Nhóm này bao gồm tất cả các đầu máy đường sắt trừ loại được cung cấp nguồn điện từ bên ngoài hoặc từ các ắc quy điện (**nhóm 86.01**) không phụ thuộc vào loại động cơ (động cơ hơi nước, động cơ diesel, tua bin khí, động cơ xăng, máy khí nén v.v ..).

Loại này bao gồm:

(1) Các đầu máy diesel của ba loại sau:

(a) **Các đầu máy điện – diesel** trong đó động cơ diesel cung cấp năng lượng cho một máy phát điện từ đó nguồn điện sinh ra cung cấp năng lượng cho các động cơ kéo các bánh xe.

(b) **Các đầu máy thủy lực - diesel** trong đó năng lượng của động cơ diesel được truyền đến các bánh xe bởi một hệ thống thủy lực.

(c) **Các đầu máy cơ - diesel**, trong đó năng lượng của động cơ diesel tác động lên bánh xe thông qua một ly hợp hoặc ngẫu lực thủy lực và một hộp số.

(2) **Các đầu máy hơi nước** các loại, kể cả các đầu máy có tua bin sử dụng một động cơ điện để khởi động, các đầu máy có mang kết nước và các đầu máy không có lò lửa, ví dụ, những loại này lắp bồn chứa hơi thay vì nồi đun tạo hơi mà bồn hơi này được nạp hơi từ một thiết bị công nghiệp.

Nhóm này bao gồm một số đầu máy xe lửa có công suất vừa phải không có giá chuyển hướng và thường được gắn chỉ với hai trục dẫn động. Chúng chủ yếu được sử dụng ở các ga tàu hỏa để di chuyển các toa xe goòng và các phương tiện công nghiệp được nối với đường sắt.

B) TOA TIẾP LIỆU

Toa tiếp liệu là phương tiện, được móc vào các đầu máy hơi nước, chúng chở nước và nhiên liệu cần thiết cho hoạt động của nồi hơi. Chúng bao gồm chủ yếu một khung được chở trên hai hoặc nhiều trục và một siêu cấu trúc kim loại bao gồm một chiếc bể đựng nước kín và một hầm chứa than đá hoặc bể chứa dầu FO.

Các xe kéo được chế tạo để có thể vừa di chuyển trên đường ray và cả trên đường bộ được loại trừ khỏi nhóm này (nhóm 87.01).

86.03 – Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04

8603.01 - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài

8603.90 - Loại khác

Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, khác với các đầu máy xe lửa, ngoài việc được trang bị một bộ phận sinh công, chúng cũng được



thiết kế để chuyên chở hành khách hoặc hàng hoá. Các phương tiện này có thể được thiết kế để di chuyển đơn lẻ, hoặc được ghép với một hay nhiều phương tiện cùng loại, hoặc ghép với một hoặc nhiều toa moóc.

Đặc điểm chủ yếu của xe này là chúng được gắn với khoang điều khiển có thể là ở một hoặc cả hai đầu, hoặc ở một vị trí cao (tháp điều khiển) ở giữa khoang.

Các toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý loại tự hành bao gồm:

(A) **Các xe chở khách tự hành chạy điện** mà trong xe này nguồn điện được cung cấp từ một nguồn bên ngoài cố định, ví dụ, thông qua một máy truyền tải điện hoặc cần lấy điện trong trường hợp đường dây điện ở trên không, hoặc thông qua các vành góp điện lắp trên giá chuyên hướng trong trường hợp có đường ray thứ ba.

Các toa xe điện. Loại này đôi khi sử dụng hai ray dẫn được đặt trong khe ray và việc tiếp điện nhờ một thiết bị đặc biệt được biết đến dưới tên gọi là “cần tiếp điện”.

(B) **Các ô tô ray**, ví dụ, là những phương tiện tự hành, di chuyển bằng chính nguồn năng lượng của nó và được trang bị một động cơ diesel hoặc một động cơ đốt trong...

Một số ô tô ray được lắp bánh xe đặc hoặc bánh hơi và một số khác là loại ray răng.

(C) **Phương tiện tự hành hoạt động bằng pin lưu trữ**

Nhóm này cũng bao gồm các **phương tiện đường sắt hồi chuyển điện**. Nguyên tắc của hệ thống này dựa vào sự tích tụ động năng trong một bánh đà quay tốc độ cao. Năng lượng này, thông qua một máy phát điện, cung cấp dòng điện cho động cơ kéo. Phạm vi sử dụng của hệ thống này phần nào bị hạn chế, nhưng nó có thể được áp dụng cho các ô tô ray nhẹ hoặc xe điện.

Cần ghi nhớ rằng nhóm này **loại trừ** các xe buýt đường bộ được chuyển đổi thành ô tô ray đơn giản bằng cách thay đổi bánh xe và khóa hệ thống lái, động cơ còn lại không thay đổi (**nhóm 87.02**).

86.04 - Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tảo, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray)

Các phương tiện thuộc nhóm này, tự hành hay không tự hành, được thiết kế chủ yếu theo mục đích sử dụng, ví dụ, trong việc lắp đặt đường sắt, phục vụ và bảo dưỡng các nền và cấu trúc nằm dọc theo đường ray.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Loại xe sửa chữa (workshop van) có trang bị dụng cụ, máy công cụ, máy phát điện, máy nâng (kích, palăng,...), các thiết bị hàn, dây xích, cáp
- (2) Cần cẩu cứu hộ và các loại cần cẩu khác; đầu máy hoặc cần cẩu nâng toa; cần cẩu để nâng hoặc đặt đường ray; cần cẩu để xếp hoặc dỡ hàng hoá tại các nhà ga.
- (3) Xe có tời kéo.
- (4) Xe được gắn thiết bị đặc biệt để dọn hoặc chèn đá đường ray.
- (5) Xe được gắn máy trộn bê tông sử dụng trên đường ray (đối với móng của cột treo cáp điện).
- (6) Xe để kiểm định độ chịu tải của cầu .
- (7) Các xe có giàn giáo để lắp đặt và bảo dưỡng đường cáp điện.
- (8) Các xe phun diệt cỏ dại.
- (9) Các phương tiện tự hành dùng cho việc bảo dưỡng đường ray (ví dụ xe nắn đường ray,



được trang bị một hay nhiều động cơ mà các phương tiện này không chỉ bảo đảm sự vận hành của máy lắp trên đó (thiết bị chỉnh đường ray, lót đá đường ray...) và đẩy các phương tiện trong khi công việc đang diễn ra, mà còn làm cho xe di chuyển một cách nhanh chóng trên đường ray, như loại tự hành, khi máy công cụ không hoạt động

- (10) Các xe thử nghiệm đường ray có gắn thiết bị đặc biệt như dụng cụ tự động kiểm tra sự vận hành của động cơ, phanh... (ví dụ, để đo lường tải trọng kéo, kiểm tra sự hư hỏng của đường ray, nền đường ray, cầu...); các xe kiểm tra đường ray ghi lại những điều bất thường của đường ray, trong khi di chuyển.
- (11) Các xe goòng kiểm tra đường loại có cơ cấu đẩy kể cả xe đạp trên ray được trang bị động cơ, sử dụng bởi nhân viên đường sắt để bảo dưỡng đường ray. Các thiết bị này thường có gắn động cơ đốt trong, loại tự hành và cho phép vận chuyển nhanh các nhân viên bảo dưỡng và vật liệu được chuyên chở hoặc thu gom được dọc theo đường ray.
- (12) Các xe goòng kiểm tra đường loại không có cơ cấu đẩy, bao gồm xe đạp trên ray, được sử dụng bởi nhân viên kiểm tra đường ray (ví dụ, loại di chuyển bằng cách đẩy tay hoặc đạp chân).

Khi được định vị trên một bộ có bánh xe và không lắp trên các khung gầm xe lửa hoặc xe điện thực sự (do đó, không tạo thành đầu máy toa xe lửa và xe điện thực sự), các máy móc, thiết bị đo đạc và các thiết bị khác, bị loại trừ khỏi nhóm này và được xếp trong các nhóm cụ thể hơn (nhóm 84.25, 84.26, 84.28, 84.29, 84.30 v.v...).

86.05 – Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).

Nhóm này gồm một nhóm các phương tiện di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện loại không tự hành (bao gồm các toa móc xe điện và toa xe lửa có dây cáp kéo), loại thường được gắn với tàu chở khách.

Nhóm này bao gồm :

- (1) Toa tàu chở khách các loại, kể cả toa giường nằm, toa ăn, toa phòng khách, toa giải trí (được trang bị đặc biệt dùng để giải trí, khiêu vũ ...).
- (2) Toa xe lửa bằng cáp kéo.
- (3) Toa móc xe điện.
- (4) Toa đặc biệt để vận chuyển công nhân dưới hầm mỏ.
- (5) Toa cho nhân viên đường sắt ở.
- (6) Toa hành lý và toa hỗn hợp người hành lý.
- (7) Toa bưu điện di động.
- (8) Toa cứu thương, bệnh viện, toa chụp tia X hoặc các loại toa tương tự.
- (9) Toa chở tù.
- (10) Toa bọc thép.
- (11) Toa có trang bị đặc biệt với các thiết bị vô tuyến hoặc thiết bị điện tín.
- (12) Các toa huấn luyện được lắp các thiết bị, máy móc hoặc mô hình thu nhỏ (ví dụ loại để huấn luyện nhân viên đường sắt).
- (13) Toa triển lãm.

86.06 – Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.



8606.10 - Toa xi téc và các loại toa tương tự

8606.30 - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10.

- Loại khác:

8606.91 - - Loại có nắp đậy và đóng kín

8606.92 - - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm

8606.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các phương tiện dùng để chuyên chở hàng hoá trên các mạng đường sắt (của các loại đường ray). Nhóm này cũng bao gồm các phương tiện nhỏ hoặc toa chở hàng để vận chuyển hàng hoá bằng đường sắt, trong mỏ, trên các công trường xây dựng, trong nhà máy, kho hàng... Những phương tiện vừa nêu thường khác với các toa tàu, toa chở hàng đích thực... ở chỗ chúng không thích hợp lắp với các lò xo giảm xóc.

Ngoài những toa tàu và toa hàng không mũi thông thường (toa trần, toa tự đổ ...) và các toa có mái che, nhóm này bao gồm các dạng chuyên dụng sau đây :

- (1) Toa có bồn và tương tự (ví dụ, toa bồn, toa thùng chứa).
- (2) Các toa tàu và toa chở hàng được cách nhiệt hoặc được làm lạnh.
- (3) Các toa tàu và toa chở hàng bốc dỡ tự động (toa tự đổ, toa có phễu tiếp nhận hàng...)
- (4) Toa sàn rất thấp để vận chuyển thiết bị nặng
- (5) Toa chở gỗ cây
- (6) Các toa bồn có chất liệu gốm sứ..., các bồn dùng vận chuyển hoá chất.
- (7) Toa chở ngựa
- (8) Toa 2 tầng (ví dụ, để chở ô tô).
- (9) Toa trang bị đặc biệt để chở gia cầm sống hoặc cá sống.
- (10) Toa sàn để chở những toa khác.
- (11) Các toa cho đường sắt khổ hẹp các loại.
- (12) Xe goòng trong hầm mỏ.
- (13) Các xe đẩy dùng cho vận chuyển đường ray, rầm,...
- (14) Toa hàng có gấn ray, để chuyên chở các rơ moóc đường ray.
- (15) Toa xe và toa hàng được thiết kế đặc biệt để chuyên chở các sản phẩm phóng xạ ở mức độ cao.

Các rơ moóc đường sắt được thiết kế để vận chuyển bởi các toa chở hàng gắn với đường ray dẫn hướng **bị loại trừ (nhóm 87.16)**.

86.07 Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.

- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:

8607.11 - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy

8607.12 - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác

8607.19 - - Loại khác, kể cả phụ tùng

- Hãm và các phụ tùng hãm:

8607.21 - - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép

8607.29 - - Loại khác

8607.30 - Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng



- Loại khác:

8607.91 - - Cửa đầu máy

8607.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các bộ phận của đầu máy xe lửa và xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện, **với điều kiện** là chúng đáp ứng **cả** hai điều kiện sau đây :

- (i) Chúng phải được xác định là phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng với các phương tiện nêu trên;
- (ii) Chúng không bị loại trừ bởi các quy định của Chú giải phần XVII.

Các bộ phận của đầu máy xe lửa và xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện bao gồm :

- (1) Các giá chuyển hướng, có hai hoặc nhiều trục, và giá chuyển hướng bitxen gồm một khung với một trục duy nhất.
- (2) Các trục thẳng hoặc trục khủy, đã hoặc chưa được lắp ráp.
- (3) Bánh xe và các bộ phận của chúng (ốp bánh, vành kim loại...).
- (4) Các hộp trục, cũng được biết đến như hộp dầu hoặc hộp mỡ, và các bộ phận của chúng (ví dụ, thân hộp trục).
- (5) Các thiết bị phanh các loại, bao gồm:
 - (a) Phanh tay, được điều khiển trực tiếp ở từng toa xe (hãm cần và hãm vít).
 - (b) Phanh liên tục với điều khiển duy nhất cho tất cả các toa xe của đoàn tàu. Loại này bao gồm phanh hơi nén và các phanh chân không.
 - (c) Các bộ phận của các thiết bị phanh gồm chân phanh, xilanh, cần phanh tay v.v ...
- (6) Bộ giảm va
- (7) Móc nối toa (ví dụ, móc, vít hoặc dây xích, bánh răng kéo); một số thiết bị móc toa có thể là tự động.
- (8) Các khung và các bộ phận cấu thành chúng (xà dọc, dầm ngang, ổ trục dẫn...); các khối khung đúc nguyên khối.
- (9) Các chi tiết nối hành lang và chi tiết các bậc lên xuống.
- (10) Các phần thân (không được lắp trên khung xe) cho các phương tiện di chuyển trên đường xe lửa hay xe điện có động cơ hay không tự hành (ví dụ đối với các toa xe, toa chở hàng, các toa goòng ...); các bộ phận của các thân xe này, (ví dụ, cửa toa hay cửa toa hàng, vách, thành gắn bản lề cho các toa xe, trụ chống sàn tàu, bậc lên xuống, các bể nước của toa tiếp liệu).
- (11) Các ống gắn các đầu nối dùng cho hệ thống phanh hoặc hệ thống gia nhiệt.
- (12) Các thiết bị giảm chấn thủy lực dùng cho các giá chuyển hướng.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, các phần góc, dạng hình, đoạn đường sắt, phiên, bản mỏng và các bộ phận khác của khung, cũng như các ống và ống dẫn..., bằng kim loại cơ bản, vẫn được xếp **vào phần XV** trừ khi chúng được gia công trong phạm vi khiến chúng có thể được nhận dạng như dạng các bộ phận đầu máy tàu hỏa hay của các thiết bị di chuyển trên đường ray xe lửa hoặc xe điện.

86.08 – Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên..



(A) BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ KHỚP NỐI CỦA ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Các đường ray đã lắp ráp**, ví dụ, đường ray đã cố định vào tà vẹt hoặc các giá đỡ khác. Các đường ray này thường ở dạng khớp nối, cái ghi (switch) hoặc điểm cắt giao nhau, các đoạn cong hoặc thẳng, v.v...
- (2) **Vòng quay, có hoặc không hoạt động bằng điện**, ví dụ, một bộ rộng thường là hình tròn, nó có thể quay quanh trung tâm, và nó được nối với đường ray xe lửa hoặc xe điện; hầu hết thường được trang bị các con lăn bên vành của bộ này.
Các đầu máy v.v... , do đó có thể được di chuyển xung quanh vòng quay và hướng sang một hướng mới. Nhóm cũng bao gồm các vòng quay được điều khiển bằng tay, dùng trong các đường ray hẹp trên công trường, mở khai thác đá...
Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các đầu máy hoặc sàn chuyển toa xe mà các loại này thực hiện việc chuyển các phương tiện đường sắt từ đường ray này sang đường ray khác. Các loại này cũng như một số thiết bị khác dùng vận hành các đầu máy toa xe trên đường sắt hoặc đường xe điện (thiết bị lật toa, thiết bị đẩy xe gòong) được xếp trong **nhóm 84.28**.
- (3) **Bộ giảm chấn**, ví dụ những thiết bị dùng bằng thủy lực hoặc chịu tải bằng lò xo đặt ở cuối con đường để giảm sự va chạm của đầu máy, toa xe trên đường sắt hoặc đường xe điện khi nó chưa dừng lại trước khi chạm đến điểm cuối đường ray. Chúng được thiết kế để đặt trong một khu vực được xây dựng (ví dụ, của ga cuối cùng) hoặc để cố định vào một khung vững chắc (ví dụ, trong trạm dồn tàu).
- (4) **Khổ đường ray chất hàng (loading gauge)**, là những cấu trúc hình vòng cung, nó đảm bảo để các đoàn tàu đi qua không vượt quá những kích thước tối đa về chiều cao và chiều rộng cho phép trên tuyến đường quy định.

Nhóm này **không bao gồm** các tà vẹt bằng gỗ (**nhóm 44.06**), tà vẹt bằng bê tông (**nhóm 68.10**), hoặc và các tà vẹt, ray hoặc các bộ phận khác của vật liệu xây dựng đường ray tháo rời, bằng sắt hoặc thép được chi tiết tại **nhóm 73.02** (xem Chú giải chi tiết tương ứng).

Các cột tháp và cổng dùng làm giá cho cáp điện không được xem là bộ phận cố định và khớp nối cho đường sắt hay đường xe điện và được phân loại theo chất liệu cấu thành lên nó trong các **nhóm 68.10, 73.08...**

(B) THIẾT BỊ TÍN HIỆU, AN TOÀN HOẶC ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG BẰNG CƠ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) DÙNG CHO ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG XE ĐIỆN, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SÔNG, ĐIỂM DỪNG ĐỖ, CẢNG HOẶC SÂN BAY.

Nhóm này chủ yếu gồm các thiết bị mà trong đó tín hiệu v.v... , được hoạt động từ một điểm điều khiển, thường từ khoảng cách xa, thông qua sự di chuyển của các cần gạt, tay quay, thanh treo, dây, xích v.v... hoặc nhờ vào các thiết bị thủy khí động hoặc động cơ điện. Các thiết bị điều khiển bằng điện khí nén (ví dụ, cho ngành đường sắt) cũng được phân loại trong nhóm này. Trong loại này, các tín hiệu hoặc các ghi tàu được điều khiển bởi một động cơ khí nén, việc tiếp nhận hay giải phóng khí ra hoặc vào trong xy lanh động cơ được kiểm soát bởi một van điện từ được điều khiển bởi bảng điện ở hộp tín hiệu. Tín hiệu và thiết bị điều khiển nén hơi được xem như những thiết bị cơ khí của nhóm này, nhưng bảng điện điều khiển v.v... thuộc **Chương 85**.



Khái niệm “thiết bị báo tín hiệu” đề cập đến thiết bị có thể được tạo ra để chỉ hai hoặc nhiều hướng di chuyển cho phương tiện, tàu biển hoặc máy bay. Loại này không bao gồm các biển báo hiệu cho đường bộ, đường ray v.v.... không có tính chất cơ khí (ví dụ, biển báo giới hạn tốc độ, chỉ hướng, độ dốc...); những biển báo này được phân loại theo nguyên liệu cấu thành của chúng (ví dụ, trong các **nhóm 44.21 hoặc 83.10**).

Với điều kiện chúng được vận hành bằng cơ khí hoặc cơ - điện như được mô tả ở trên, các thiết bị sau đây cũng thuộc nhóm này:

- (1) **Thiết bị hộp tín hiệu.** Một thiết bị hoàn chỉnh bao gồm một số cần điều khiển với bánh truyền động, cần, dây dẫn v.v... được lắp trên một khung. Trong hầu hết các trường hợp các thiết bị liên khóa với nhau để kết hợp ngăn chặn các tín hiệu hoặc các ghi tàu được đặt trái ngược nhau.
- (2) **Các cột tín hiệu, đĩa tín hiệu, bảng tín hiệu báo tàu hoặc các giàn tín hiệu.**
- (3) **Các cơ cấu điều khiển hoặc cần rãnh trượt** được gắn với các tín hiệu tương hỗ lẫn nhau nhằm đảm bảo sự hoạt động đồng bộ của chúng.
- (4) **Các thiết bị bên cạnh đường ray** (ví dụ, khung mặt đất... của cần, bàn đạp, tay quay hay các loại khác) để vận hành các ghi, các tín hiệu...
- (5) **Máy kiểm tra ghi.** Chúng hoạt động bởi việc di chuyển của chính các ghi tàu; chuyển động của chúng được truyền lại hộp tín hiệu mà nhờ đó người điều khiển ghi tàu biết được các ghi tàu đã được đặt đúng vị trí.
- (6) **Bộ đóng ghi và then khóa ghi.** Các thiết bị này, được trang bị riêng cho các đường ray, và bảo đảm việc đoàn tàu chạy qua sẽ tự động khóa các ghi tàu, để chúng không thể bị thay đổi từ hộp tín hiệu cho đến khi tàu chạy qua.
- (7) **Các phanh ray.** Các thiết bị này được sử dụng để làm chậm hoặc dừng các toa xe (ví dụ, giảm tốc các toa tàu khi vào các đường ray bên của bãi chứa dòn toa). Chúng thường gồm chủ yếu một cặp thanh được gắn với mỗi ray của đường ray; dưới tác động điều khiển bằng thủy lực hoặc khí nén, các thanh này có thể tạo một áp lực phanh lên bánh xe của toa tàu đi trên đường đường ray.
- (8) **Thiết bị rẽ bánh và dừng tàu.** Khi được đặt trên đường ray, những thiết bị này có thể cho toa xe đi qua, nhưng khi đặt ngang trên đường ray chúng trở thành một thiết bị dừng tàu hoặc như một lưỡi cắt làm “rẽ nhánh” toa xe khỏi đường ray.
- (9) **Hệ thống dừng tàu.** Chúng thường bao gồm một thiết bị thanh hình chữ T được gắn cố định dọc chiều dài đường ray và được hoạt động bằng khí nén. Thanh này được kết nối với tín hiệu nên khi tín hiệu báo nguy hiểm, thanh chữ T được nâng lên một vị trí để nó sẽ “đóng ngắt” cần điều khiển phanh trên bất cứ đoàn tàu đoàn tàu đi qua vùng cảnh báo.
- (10) **Thiết bị cảnh báo sương mù tự động.** Những thiết bị này, cũng thường vận hành bằng khí động lực, tự động đặt pháo hiệu khi có sương mù trên đường ray mỗi khi có tín hiệu nguy hiểm.
- (11) **Các thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu để nâng và hạ, hoặc mở và đóng cổng.** Thiết bị này thường gồm có bánh quay hoạt động bằng tay và thiết bị bánh răng, hoặc bằng một hệ thống cần gạt được điều khiển từ hộp tín hiệu như trường hợp các tín hiệu, các ghi tàu.

Các chắn vượt đường tàu được phân loại theo nguyên liệu cấu thành của chúng (**nhóm 7308**, nếu chúng được làm bằng sắt hoặc bằng thép, hoặc **nhóm 44.21**, nếu được làm bằng



gỗ), nhưng các tín hiệu chỉ dẫn khi cửa mở hoặc đóng hoạt động bằng cơ hay cơ điện thì được phân loại vào nhóm này.

- (12) **Các cột tín hiệu điều khiển bằng tay hoặc bằng điện cơ** được thiết kế để chỉ các dấu hiệu “Dừng lại” hoặc “Được phép đi” trên đường bộ hoặc trên biển.

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này bao gồm các bộ phận có thể nhận dạng thuộc các thiết bị được nhắc ở trên (ví dụ, sàn quay, cột chỉ tín hiệu và đĩa chỉ tín hiệu, cần điều khiển, hộp khóa ghi, các cơ cấu khác liên khoá).

Nhóm này cũng **loại trừ**:

- (a) Các dây xích và các bộ phận có công dụng chung như định nghĩa tại Chú giải 2 của phần XV, bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**), và các hàng hoá tương tự bằng plastic (**Chương 39**); các nguyên liệu dùng chung (như dây và thanh reo) và các cơ cấu bằng kim loại và bộ phận bằng kim loại của các cơ cấu đó, thuộc **Phần XV**. Cần chú ý là các thanh khay chạy dưới đường sắt để kết nối các cơ cấu giám sát rãnh đường ray với thanh ghi thuộc **nhóm 73.02** cùng với một số nguyên liệu xây dựng đường ray hoặc đường xe điện cụ thể khác bằng sắt hoặc thép.
- (b) Đèn tín hiệu (**nhóm 85.30 hoặc 94.05**)
- (c) Còi, còi báo sương mù và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp với chúng).
- (d) Thiết bị cảnh báo lắp trên tàu, thuyền v.v.... (ví dụ, các thiết bị phát tín hiệu báo động trên tàu, thiết bị báo tín hiệu khẩn cấp của tàu biển,...) (được phân loại trong các nhóm thích hợp với chúng).

86.09 - Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.

Các công ten nơ (kể cả toa nâng hàng) là những thùng đựng được thiết kế và trang bị đặc biệt để có thể chuyển đi bằng một hay nhiều phương thức vận tải (ví dụ, đường bộ, đường sắt hay đường thủy hoặc đường không). Chúng được trang bị với các phụ kiện (móc, vòng, bánh lăn, giá đỡ v.v ...) để tạo thuận lợi cho việc chuyển hàng và xếp hàng lên xe, lên máy bay hoặc tàu bè. Chúng được trang bị như vậy để phù hợp với việc chuyên chở hàng hoá “đến tận đích” mà không cần đóng lại tại nơi trung gian và, được cấu tạo vững chắc để có thể dùng được nhiều lần.

Loại thông thường nhất, nó có thể bằng gỗ hoặc kim loại, gồm một hộp lớn được lắp cửa, hoặc lắp các vách có thể tháo lắp được.

Những dạng công ten nơ chính bao gồm:

- (1) Các công ten nơ dùng để chuyển đồ đạc.
- (2) Các công ten nơ kín để chuyên chở thực phẩm hoặc hàng dễ hỏng.
- (3) Các công ten nơ (thường có hình trụ) để vận chuyển chất lỏng hoặc khí. Các công ten nơ này **chỉ** được xếp ở nhóm này nếu chúng kết hợp một giá đỡ cho phép chúng được lắp với các loại phương tiện vận tải hay tàu thuyền; Nếu không thì chúng được phân loại theo nguyên liệu cấu thành nên chúng.



- (4) Các công ten nơ không có mũi dùng để chuyên chở hàng hoá công kênh như than, quặng, đá, lát, gạch, ngói... Những loại này thường có đáy và vách được lắp bản lè để dễ dàng cho việc tháo dỡ.
- (5) Các loại riêng biệt để chở hàng hoá đặc biệt, nhất là các sản phẩm dễ vỡ như thủy tinh, gốm... hoặc các động vật sống.

Các công ten nơ thường có kích thước giao động từ 4 đến 145m³. Tuy nhiên một số loại nhỏ hơn, nhưng có dung tích của chúng thường không dưới 1m³.

Nhóm này loại trừ:

- (a) Các loại hòm, thùng v.v... tuy được thiết kế để vận chuyển hàng hoá “tới tận đích” không được cấu tạo đặc biệt như mô tả trên đây để được gắn kẹp cho với các xe vận chuyển, máy bay hoặc tàu biển; Những loại này được phân loại theo nguyên liệu cấu thành nên chúng.
- (b) Các xe moóc đường sắt (chủ yếu sử dụng như xe moóc trên đường bộ, nhưng được thiết kế để chúng có thể được vận chuyển trên toa xe lửa đặc biệt đã lắp ray dẫn hướng) (**nhóm 87.16**).



Chương 87: Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.
- 2.- Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hoá khác.
Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.
- 3.- Khung gầm có động cơ và gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.
- 4.- Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

KHÁI QUÁT CHUNG

Trừ một số máy móc di động nhất định thuộc phần XVI (xem Chú giải chi tiết nhóm 87.01, 87.05 và 87.16), Chương này gồm các phương tiện sau đây :

- (1) Xe kéo (nhóm 87.01)
- (2) Xe có động cơ được thiết kế để chở người (nhóm 87.02 hoặc 87.03), hoặc chở hàng hóa (nhóm 87.04) hoặc xe chuyên dùng (nhóm 87.05).
- (3) Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại dùng trong sân ga xe lửa (nhóm 87.09).
- (4) Xe chiến đấu bọc thép, loại cơ giới (nhóm 87.10)
- (5) Xe mô tô và xe mô tô có gắn thùng có bánh bên cạnh; xe đạp và các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ (nhóm 87.11 đến 87.13)
- (6) Xe đẩy trẻ em (nhóm 87.15).
- (7) Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc, và xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí, ví dụ: các xe được kéo bằng xe khác, được kéo hoặc đẩy bằng tay hoặc do sức vật kéo (nhóm 87.16)

Chương này còn bao gồm các phương tiện chạy trên đệm không khí được thiết kế để chạy trên mặt đất hoặc cả mặt đất và một số vùng nước (đầm lầy v.v..) (xem Chú giải 5 phần XVII).

Việc phân loại một chiếc xe động cơ không bị ảnh hưởng bởi các hoạt động được tiến hành sau khi lắp ráp tất cả các bộ phận tạo thành một chiếc xe động cơ hoàn chỉnh, chẳng hạn như: cố định số nhận dạng xe, hệ thống phanh sặc và xả khí từ hệ thống phanh, nạp của hệ thống trợ lái (tay lái trợ lực) và các hệ thống làm mát, điều hòa không khí, điều khiển đèn pha,



điều khiển cơ cấu lái (cản chỉnh) và điều khiển của hệ thống phanh. Việc phân loại những hàng hoá này áp dụng theo Quy tắc giải thích tổng quát 2(a).

Xe chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã hoặc chưa lắp ráp, được phân loại như các xe đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện với điều kiện chúng có các đặc trưng cơ bản của xe đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện (xem Quy tắc giải thích tổng quát (2a)). Ví dụ:

- (A) Xe có động cơ, chưa lắp bánh xe hoặc lốp và ốc quy.
- (B) Xe có động cơ chưa lắp động cơ hoặc nội thất.
- (C) Xe đạp không có yên và lốp.

Chương này cũng bao gồm các bộ phận và phụ tùng được coi là phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các xe thuộc Chương này, theo qui định của Chú giải Phần XVII (xem Chú giải tổng quát của Phần này).

Cần chú ý là các xe lội nước được phân loại như xe có động cơ thuộc Chương này. Tuy nhiên, Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ vẫn được phân loại như là phương tiện bay (**nhóm 88.02**).

Chương này **loại trừ**:

- (a) Xe và bộ phận của xe, mô hình xe cắt ngang, được thiết kế cho mục đích trưng bày, không sử dụng cho các mục đích khác (**nhóm 90.23**).
- (b) Đồ chơi có bánh xe được thiết kế để trẻ em lái và xe đạp đồ chơi (trừ xe đạp trẻ em) (**nhóm 95.03**)
- (c) Thiết bị thể thao mùa đông như xe trượt băng, xe trượt tuyết và loại tương tự (**nhóm 95.06**).
- (d) Các phương tiện cho vòng ngựa gỗ hoặc trong các khu vui chơi (**nhóm 95.08**).

87.01 - Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) (+).

8701.10 - Xe kéo trục đơn:

8701.20 – Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (2) (rơ moóc 1 trục).

8701.30 - Máy kéo bánh xích.

- Loại khác, có công suất máy:

8701.91 - - Không quá 18 kW

8701.92 - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW

8701.93 - - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW

8701.94 - - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW

8701.95 - - Trên 130 kW

Theo mục đích của nhóm này, **xe kéo** có nghĩa là những xe chạy bằng bánh hơi hoặc bánh xích sắt được chế tạo chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, thiết bị hoặc vật nặng khác. Chúng có thể có một thiết bị phụ trợ cho vận tải, kết hợp với công dụng chính của xe kéo để chuyên chở những dụng cụ, các hạt nông sản, phân bón và các loại hàng hoá khác hoặc thiết bị phụ trợ để lắp với dụng cụ sản xuất như một chức năng phụ.

Nhóm này **không bao gồm** bộ phận đẩy (propelling bases) được thiết kế, chế tạo hoặc gia công để tạo thành một bộ phận bên trong của một loại máy để thực hiện chức năng như nâng hạ, đào xúc hoặc san, v.v... mặc dù loại này (propelling bases) sử dụng sức kéo hoặc đẩy để thực hiện chức năng này.



Loại trừ các xe kéo sử dụng ở nhà ga xe lửa thuộc **nhóm 8709**, nhóm này bao gồm xe kéo các loại (máy kéo nông nghiệp, xe kéo lâm nghiệp, xe kéo đường bộ, máy kéo hạng nặng dùng trong xây dựng, tời kéo, v.v...) sử dụng bất kỳ phương thức đẩy nào (động cơ đốt trong, động cơ điện, v.v...). Nhóm này cũng bao gồm các xe kéo có thể sử dụng cả trên đường ray và trên bộ, nhưng **không** bao gồm những xe kéo được thiết kế riêng để sử dụng trên đường ray.

Các xe kéo trong nhóm này có thể có thân xe hoặc chúng có thể có các chỗ ngồi cho tổ lái hoặc một buồng lái. Chúng có thể được trang bị một hòm dụng cụ, thiết bị để nâng hạ dụng cụ nông nghiệp, một thiết bị móc nối để kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc (ví dụ loại thiết bị móc trên xe kéo “Ngựa cơ khí” và các bộ phận kéo tương tự) hoặc một bộ phận truyền động lực cho đầu máy như máy đập lúa, máy cưa đĩa.

Khung gầm của xe kéo có thể được lắp trên bánh hơi, bánh xích sắt, hoặc cả bánh hơi và bánh sắt. Trong trường hợp có cả bánh hơi và bánh sắt, chỉ có trục lái phía trước được lắp với bánh hơi.

Nhóm này cũng bao gồm các **xe kéo điều khiển bằng tay**. Đây là các xe kéo nhỏ dùng trong nông nghiệp, có một trục điều khiển đơn lắp trên một hoặc hai bánh xe; như các xe kéo thông thường, chúng được thiết kế để sử dụng vào việc thực hiện các công việc khác nhau và đóng vai trò là bộ phận truyền lực. Chúng thường không có ghế và được điều khiển bằng hai tay cầm (handles). Tuy nhiên, một số loại có một hoặc hai bánh có thùng phía sau lắp ghế cho người lái.

Những xe kéo cầm tay tương tự cũng được sử dụng trong công nghiệp.

Nhóm này bao gồm cả các **xe kéo có trang bị tời kéo**, (chẳng hạn dùng để kéo một xe bị sa lầy, hoặc nhổ cây, di chuyển cây; hoặc móc kéo từ xa những công cụ nông nghiệp).

Nhóm này cũng bao gồm cả các xe kéo có khung gầm nâng cao (stilt tractors) dùng trong ruộng nho và trồng rừng.

*

* *

Nhóm này **loại trừ** các xe cứu hộ, có trang bị cần cẩu, bộ nâng, tời kéo, v.v ... (**nhóm 87.05**).

XE KÉO ĐƯỢC LẮP VỚI MÁY MÓC KHÁC

Cần chú ý là các máy nông nghiệp được thiết kế để lắp với xe kéo như là thiết bị thay thế (cày, bừa, cuốc ...), vẫn xếp vào các nhóm tương ứng, ngay khi đã được lắp ráp trên xe kéo. Trong các trường hợp đó, phần kéo được xếp riêng vào nhóm này.

Các xe kéo và các công cụ lao động dùng trong công nghiệp cũng được phân loại riêng khi xe kéo được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các phương tiện hoặc vật nặng khác và giống như xe kéo trong nông nghiệp, nó bao gồm các thiết bị đơn giản để vận hành (nâng, hạ, v.v...) các công cụ lao động. Trong các trường hợp đó, các công cụ lao động có thể lắp lẫn cho nhau này được **phân loại trong nhóm phù hợp của chúng**, cho dù được hiện diện cùng với xe kéo và đã hoặc chưa được lắp trên xe kéo, trong khi đó xe kéo với thiết bị vận hành của nó được xếp trong Nhóm này.

Trường hợp đối với xe ô tô tải có khớp nối với sơ mi rơ moóc, xe kéo gắn với sơ mi rơ moóc, và xe kéo hạng nặng, tương tự như với sơ mi rơ moóc, được gắn với những máy móc thuộc chương 84, phần máy kéo được xếp vào nhóm này trong khi sơ mi rơ moóc hoặc máy móc (thuộc Chương 84) được xếp vào nhóm thích hợp của nó.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các bộ phận đẩy (propelling bases) của máy móc nêu ở các **nhóm 84.25, 84.26, 84.29, 84.30 và 84.32**, trong đó bộ phận đẩy, bộ phận điều khiển, các công cụ lao động và các thiết bị khởi động của chúng được thiết kế đặc biệt để lắp ráp cùng với nhau thành một tổ hợp máy đồng bộ. Như trường hợp các máy xúc, các máy ủi, các máy cày có động cơ, v.v...

Theo nguyên tắc chung, bộ phận đẩy (propelling base) tạo nên một phần **không thể tách rời** của một máy được thiết kế để bốc xếp, xúc, đào, v.v... có thể phân biệt với xe kéo trong nhóm này bởi đặc điểm kết cấu đặc biệt của nó (hình dạng, khung, cách thức di chuyển, v.v...). Đối với bộ phận đẩy (propelling base) của loại xe kéo này, cần xem xét những đặc tính kỹ thuật khác nhau liên quan chủ yếu đến kết cấu của máy hoàn chỉnh và liên quan đến thiết bị được thiết kế đặc biệt cho những chức năng khác ngoài chức năng đẩy hoặc kéo. Ví dụ những bộ phận đẩy (propelling base) mà không nằm trong nhóm này được tích hợp với các bộ phận chịu lực (như giá đỡ, rầm đỡ, mâm quay của cần cẩu), tạo thành một bộ phận hoặc gắn cố định, thường bằng cách hàn, với thân khung, để đỡ thiết bị khởi động của công cụ lao động. Ngoài ra bộ phận đẩy có thể bao gồm một số bộ phận điển hình sau: thiết bị động lực có lắp hệ thống thủy lực để làm hoạt động các công cụ lao động (working tools); Hộp số đặc biệt mà trong đó ví dụ như tốc độ cao nhất của số lùi không nhỏ hơn tốc độ cao nhất của số tiến; Ly hợp thủy lực và bộ chuyển đổi mômen xoắn; đối trọng; phần nổi dài để tăng độ ổn định của bộ máy; khung đặc biệt để lắp động cơ phía sau, v.v...

o
o o

Chú giải chi tiết phân nhóm

Phân nhóm 8701.10

Xem chú giải chi tiết của nhóm 87.01, đoạn 6 và 7.

Phân nhóm 8701.20

Theo mục đích của phân nhóm này, “xe kéo đường bộ” đề cập đến xe có động cơ được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc qua quãng đường dài. Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ moóc kết hợp thành xe được biết đến với nhiều tên gọi (ví dụ, “xe tải kéo”, “đầu kéo rơ moóc”....). Các loại xe này thường có động cơ diesel và có thể được lái ở tốc độ vượt quá tốc độ giao thông đô thị trên mạng lưới đường bộ (mạng lưới đường bộ theo nghĩa chung, bao gồm đường, đại lộ và xa lộ) với rơ moóc chở đầy hàng. Các loại xe này có buồng kín cho người lái và hành khách (đôi khi có đồ đạc trong buồng ngủ), đèn pha và kích thước được quy định trong nước, và thường được trang bị khớp nối cho phép chuyển đổi nhanh các sơ mi rơ moóc nhằm thực hiện các chức năng khác nhau.

Các xe tương tự được sử dụng để chuyên chở sơ mi rơ moóc trong phạm vi hẹp được loại trừ khỏi phân nhóm này (thường phân nhóm 8701.91 đến 8701.95).

Phân nhóm 8701.30

Phân nhóm này bao gồm cả các xe kéo kiểu liên hợp có cả bánh hơi và bánh xích.

Phân nhóm 8701.91 đến 8701.95

Phân nhóm này bao gồm các loại xe được dùng kéo sơ mi rơ moóc trong phạm vi hẹp. Những loại xe này được biết đến với nhiều tên gọi khác (ví dụ., “xe kéo chuyên dùng trong nhà ga, sân bay, cảng”, “xe kéo chuyên dùng tại bến cảng”....) và chúng được thiết kế để đặt hoặc di chuyển rơ moóc trong một khu vực xác định. Các xe này không được thiết kế để kéo trên quãng



đường dài như các ô tô đầu kéo thuộc phân nhóm 8701.20. Các xe này được phân biệt với các xe kéo đường bộ ở chỗ nó thường được trang bị động cơ diesel có vận tốc tối đa thường không quá 50km/h và thường được trang bị ca-bin nhỏ kèm theo ghế đơn chỉ dành cho lái xe.

87.02 - Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.

- 8702.10 - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)
- 8702.20 - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực
- 8702.30 - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston tĩnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:
- 8702.40 - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:
- 8702.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm tất cả các xe có động cơ thiết kế để chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.

Nhóm này bao gồm xe buýt, xe khách, trolleybuses (tàu điện sử dụng dây điện trần) và gyrobus (xe buýt điện sử dụng bánh đà tích điện).

Các phương tiện thuộc nhóm này có thể có bất kỳ loại động cơ nào (Loại động cơ đốt trong kiểu piston, động cơ điện, kết hợp giữa động cơ đốt trong kiểu piston và một hoặc nhiều động cơ điện...

Các phương tiện, mà có sự kết hợp giữa động cơ đốt trong dạng piston và một hoặc nhiều hơn động cơ điện, được biết đến như là “các phương tiện điện hybrid – HEVs”. Đối với mục đích tạo lực cơ học những phương tiện này nhận năng lượng từ cả nhiên liệu đốt lẫn từ thiết bị lưu trữ năng lượng điện (VD: bình ắc quy điện, tụ điện, bánh đà /máy phát điện). Có nhiều xe điện hybrid, mà có thể được phân biệt bởi cấu tạo hệ truyền động (chẳng hạn như hybrid song song có cả động cơ đốt trong và động cơ điện, hybrid loạt sử dụng điện pin, hybrid phân chia năng lượng điện hoặc hybrid loạt kết hợp song song) và theo mức độ hybrid hoá (ví dụ, full hybrid (hybrid mạnh), mild hybrid (hybrid trung) và plug-in hybrid (hybrid sạc)).

Các phương tiện chạy bằng điện được đẩy bằng động cơ điện hoặc các động cơ có điện nhờ các phương tiện tích trữ.

Xe buýt điện sử dụng dây điện trần và xe buýt điện sử dụng bánh đà tích điện được vận hành dựa trên nguyên lý động năng có thể tích trữ trong bánh đà tốc độ cao và được sử dụng để vận hành thiết bị điện cung cấp dòng điện đến động cơ.

Nhóm này cũng bao gồm cả các ô tô khách được chuyển đổi thành xe chạy trên đường ray bằng cách thay bánh xe và chốt hệ thống lái, còn động cơ không thay đổi.

87.03 - Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa.

- 8703.10 - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:



- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston được đốt cháy bằng tia lửa điện:
- 8703.21 - - Loại dung tích xilanh không quá 1.000cc.
- 8703.22 - - Loại dung tích xilanh trên 1.000cc nhưng không quá 1500cc.
- 8703.23 - - Loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc.
- 8703.24 - - Loại dung tích xilanh trên 3.000cc.
- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):
- 8703.31 - - Loại dung tích xilanh không vượt quá 1.500cc.
- 8703.32 - - Loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.500cc.
- 8703.33 - - Loại dung tích xilanh trên 2.500cc.
- 8703.40 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston được đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài
- 8703.50 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài
- 8703.60 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston được đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
- 8703.70 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
- 8703.80 - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:
- 8703.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm nhiều loại xe có động cơ khác nhau (bao gồm cả xe vừa chạy trên mặt đất vừa có thể lội nước) được thiết kế để chở người; tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** xe có động cơ thuộc **nhóm 87.02**. Các xe trong nhóm này có thể được lắp các loại động cơ khác nhau (động cơ piston đốt trong, động cơ điện, tua bin khí, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston và một hoặc nhiều động cơ điện.v.v).

Nhóm bao gồm:

- (1) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy trên tuyết; xe chơi golf và các phương tiện tương tự
 - (a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy trên tuyết; (**ví dụ, xe chạy bằng máy trên tuyết và băng**).
 - (b) **Xe chơi golf và các phương tiện tương tự.**
- (2) Các phương tiện khác
 - (a) Xe có động cơ (VD: limousine, taxi, ô tô thể thao và ô tô đua).
 - (b) Các phương tiện vận tải chuyên dụng như ô tô cứu thương, ô tô chở tù nhân và ô tô tang lễ.



- (c) Ô tô nhà ở lưu động (xe cắm trại v.v) phương tiện dùng để vận chuyển người, được trang bị đặc biệt để ở (với các thiết bị dùng cho việc ngủ, nấu ăn, vệ sinh.vv).
- (d) Phương tiện bốn bánh có động cơ với khung dạng ống, với một hệ thống điều khiển kiểu xe có động cơ (VD: hệ thống điều khiển dựa trên nguyên lý Ackerman).

Theo mục đích của nhóm này, xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) là những xe có chỗ ngồi tối đa cho 9 người (cả lái xe), bên trong có thể được sử dụng, vừa để chở người vừa để chở hàng mà không cần thay đổi lại kết cấu.

Việc phân loại xe có động cơ trong nhóm này được xác định bởi chức năng chính là được thiết kế để chở người, không phải loại được thiết kế để chở hàng hóa (**nhóm 87.04**). Những đặc trưng này đặc biệt hữu ích trong việc phân loại đối với trường hợp xe có động cơ tổng trọng lượng danh định nhỏ hơn 5 tấn và loại có một khoang cho cả người lái và hành khách và khoang khác được sử dụng để chở người và vận chuyển hàng hóa. Loại này bao gồm các xe có động cơ được biết đến là “xe đa dụng” (ví dụ xe tải van, xe thể thao đa dụng – SUV, một số loại xe bán tải). Các tính năng sau đây biểu thị cho các đặc tính thiết kế áp dụng cho xe có động cơ thuộc nhóm này:

- (a) Ghế cố định với các thiết bị an toàn (ví dụ đai an toàn hoặc điểm cố định và phụ kiện để cài đai an toàn) cho mỗi người hoặc các điểm cố định và phù hợp để cài đặt thiết bị an toàn phía đằng sau của lái xe và hành khách ngồi trước; các ghế này có thể được cố định, gấp lại cất đi, có thể di chuyển hoặc gấp lại được.
- (b) Cửa sổ phía sau dọc 02 bên khung xe.
- (c) Cửa bên hông, cửa tự động, cửa nâng hoặc cửa, với cửa sổ ở bên hông hoặc phía sau.
- (d) Không có tấm hoặc thanh chắn giữa khoang của lái xe và ghế trước với khoang sau có thể được sử dụng để chở người và vận chuyển hàng hóa.
- (e) Tại khoang hành khách phía sau có các tính năng tiện ích và nội thất đầy đủ và được kết hợp với khu vực khách ngồi (như thảm trải sàn, lọc gió, đèn nội thất, gạt tàn)

Nhóm bao gồm các phương tiện ba bánh hạng nhẹ như:

- các phương tiện được gắn động cơ và bánh xe máy, vv mà căn cứ theo cấu trúc cơ khí của chúng, có những đặc tính của xe có động cơ thông thường, nó có hệ thống lái của xe có động cơ hoặc cả số lùi lẫn vi sai;

các phương tiện được gắn trên một trục hình chữ T, có hai bánh bên sườn được điều khiển độc lập bằng các động cơ điện chạy bằng ắc quy điện riêng biệt. Những phương tiện này thường được vận hành bởi một tay cầm điều khiển trung tâm mà tài xế có thể khởi động, tăng tốc, phanh, dừng hoặc lùi phương tiện, hoặc lái sang phải hoặc sang trái bằng cách áp dụng một mô men xoắn vi sai cho bánh lái hoặc xoay bánh trước.

Các phương tiện ba bánh có đặc điểm mô tả nêu trên được xếp vào **nhóm 87.04** nếu chúng được thiết kế dùng để chở hàng.

Những phương tiện thuộc nhóm này có thể thuộc loại có bánh hơi hoặc loại bánh xích.

Các phương tiện, mà có sự kết hợp giữa động cơ đốt trong dạng piston và một hoặc nhiều động cơ điện, được biết đến như là “các phương tiện điện hybrid – HEVs”. Đối với mục đích tạo động năng những phương tiện này nhận năng lượng từ cả nhiên liệu đốt lẫn từ thiết bị lưu trữ



năng lượng điện (VD: bình ắc quy điện, tụ điện, bánh đà /máy phát điện). Có nhiều loại xe điện hybrid, mà có thể được phân biệt bởi cấu tạo hệ truyền động (chẳng hạn như hybrid song song có cả động cơ đốt trong và động cơ điện, hybrid loạt sử dụng điện pin, hybrid phân chia năng lượng điện hoặc hybrid loạt – song song) và theo mức độ hybrid hoá (ví dụ, full hybrid (hybrid mạnh), mild hybrid (hybrid trung) và plug-in hybrid (hybrid sạc)).

Các phương tiện được đẩy bằng một hoặc nhiều động cơ điện chạy bằng bộ ắc quy điện được gọi là “Các phương tiện chạy điện (EV)”

87.04 – Xe có động cơ dùng để chở hàng.

8704.10 - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ.

- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):

8704.21 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn.

8704.22 - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn

8704.23 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn.

- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:

8704.31 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn.

8704.32 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn.

8704.90 - Loại khác

Đặc biệt nhóm này bao gồm:

Xe tải và xe van thông thường (có sàn phẳng, che bạt, đóng kín...); xe giao hàng và xe van các loại, xe chuyển đồ; xe tải dỡ hàng tự động (xe ben thùng lật); xe xitéc (có hoặc không trang bị bơm); xe tải trang bị hệ thống làm lạnh hoặc cách nhiệt; xe tải có cấu tạo nhiều sàn để vận chuyển các bình axit, các chai khí butan, v.v...; xe tải hạng nặng khung hạ có cầu nghiêng để vận chuyển **bồn chứa**, máy nâng hoặc máy đào, các biến thể điện,...; xe tải có kết cấu đặc biệt để chở bê tông ướt, **trừ** các xe tải trộn bê tông thuộc **nhóm 87.05**; xe tải thu gom rác có hoặc không **lắp** thiết bị bốc xếp, nén ép hoặc làm ẩm, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm xe ba bánh hạng nhẹ, như là:

- loại lắp với động cơ và các bánh xe của mô tô, v.v..., loại này do cấu trúc cơ học của chúng, mang những đặc tính của xe ô tô thông thường, đó là kiểu hệ thống lái loại như của xe ô tô, hoặc có cả số lùi và bộ vi sai

- loại lắp trên một khung gầm hình chữ T, hai bánh sau của chúng được điều khiển độc lập bởi động cơ điện chạy ắc quy riêng biệt. Những xe này thường được điều khiển bằng một cần điều khiển trung tâm duy nhất mà người lái dùng để khởi động, để tăng tốc, giảm tốc, đứng lại và lùi phương tiện, cũng như quay sang trái hoặc sang phải nhờ bộ truyền động vi sai lắp vào các bánh lái hoặc quay bánh trước.

Xe ba bánh với các đặc tính mô tả ở trên được phân loại vào **nhóm 87.03** nếu chúng được thiết kế để chở người.

Việc phân loại xe có động cơ trong nhóm này được xác định bởi chức năng chính là được thiết kế để hàng hóa, không phải loại được thiết kế để chở người (**nhóm 87.03**). Những đặc trưng này đặc biệt hữu ích trong việc phân loại đối với trường hợp xe có động cơ có tổng trọng lượng



danh định nhỏ hơn 5 tấn, có một khoang sau đóng tách biệt hoặc một sàn (platform) mở phía sau thường được sử dụng để vận chuyển hàng hóa, nhưng có thể có ghế dài đằng sau mà không có đai an toàn, điểm cố định hoặc các tiện nghi cho hành khách và gấp ngược lại để có thể cho phép sử dụng toàn bộ sàn phía sau để vận chuyển hàng hóa. Loại này bao gồm các xe có động cơ được biết đến là “xe đa dụng” (ví dụ xe tải van, xe bán tải và xe thể thao đa dụng - SUV). Các tính năng sau đây biểu thị cho các đặc tính thiết kế áp dụng cho xe có động cơ thuộc nhóm này

- (a) Các ghế dài mà không có các thiết bị an toàn (ví dụ đai an toàn hoặc điểm hoặc thiết bị cố định để cài đai an toàn) hoặc tiện nghi cho hành khách tại khu vực phía sau đằng sau khu vực lái xe và ghế hành khách ngồi trước; các ghế này thường gấp lại được để có thể sử dụng toàn bộ sàn phía sau (xe tải van) hoặc có một sàn tách biệt (xe bán tải) để vận chuyển hàng hóa;
- (b) Khoang tách biệt dành cho lái xe và hành khách và một khu vực tách biệt có các vách ngăn và một cửa hậu (xe bán tải);
- (c) Không có cửa sổ phía sau dọc hai bên khung; Có cửa bên hông, cửa tự động hoặc cửa mà không có cửa sổ, trên vách ngăn hoặc phía đằng sau để chất hoặc dỡ hàng hóa (xe tải van);
- (d) Có tấm hoặc thanh chắn giữa khoang của lái xe và hành khách phía trước với khoang sau;
- (e) Tại khoang để hàng kết hợp chở hành khách không có các tính năng tiện ích với nội thất đầy đủ, được kết hợp với khu vực khách ngồi (như không có thảm trải sàn, thông gió, đèn nội thất, gạt tàn)

Nhóm này cũng bao gồm:

- (1) **Xe tự đổ**, xe được cấu tạo chắc chắn, với phần thân là thùng lật hoặc thùng có nắp ở đáy, được thiết kế để chuyên chở đất đá hoặc các loại vật liệu khác. Những phương tiện này có khung gầm cứng hoặc có khớp nối, thường được trang bị loại bánh xe dùng cho địa hình không có đường quốc lộ và có thể chạy trên nền đất mềm. Nhóm này bao gồm các xe tự đổ hạng nặng và hạng nhẹ; loại hạng nhẹ đôi khi có đặc trưng là có một ghế quay theo hai hướng đối diện, hai ghế quay ngược chiều nhau hoặc hai tay lái, cho phép lái xe quay mặt lại với thùng xe để điều khiển xe đổ hàng.
- (2) **Xe chạy đường ngắn**, Các xe này được dùng trong hầm mỏ để chuyên chở than hoặc quặng từ máy đục đến các băng tải. Đây là những xe hạng nặng có trọng tâm thấp, có bánh lốp và có động cơ điện hoặc động cơ piston đốt trong; chúng tự động dỡ hàng bằng băng truyền đặt ở sàn xe.
- (3) **Xe ô tô tự bốc hàng** được trang bị các tời kéo, các thiết bị nâng, v.v... nhưng chúng được thiết kế chủ yếu cho việc chuyên chở.
- (4) **Các xe tải chạy cả trên ray và trên bộ** được thiết kế đặc biệt để có thể di chuyển trên cả đường ray và trên đường bộ. Những xe loại này, với các bánh xe hơi không làm việc khi chạy trên ray, được lắp ở phía trước và phía sau một bộ phận chuyển hướng có thể nâng lên bằng một kích thủy lực cho phép xe chạy được trên đường bộ.

Khung gầm xe ô tô, đã lắp động cơ (engine) và cabin, cũng được xếp trong nhóm này.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

- (a) Xe nâng hạ container (nâng bên trong) dùng trong nhà máy, kho tàng, bến cảng, sân bay ... để nâng hạ những hàng có kích thước dài hoặc côngtennơ (**nhóm 84.26**).
- (b) Các xe vừa bốc dỡ vừa chở hàng trong hầm mỏ (**nhóm 84.29**)

(c) Các xe mô tô, xe mô tô tay ga hoặc các xe đạp máy khác, được chế tạo để chở hàng như xe mô tô, xe ba bánh giao hàng, ... chúng không có đặc tính của phương tiện ba bánh của nhóm này (**nhóm 87.11**).

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 8704.10

Các xe tự đổ này thường có thể được phân biệt với các xe chở hàng khác (đặc biệt là các xe tải ben) bởi các đặc tính sau:

- Thùng xe tự đổ được chế tạo bằng các tấm thép có độ bền cao; phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái; toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;
- Một số trường hợp, buồng lái chỉ bằng nửa chiều rộng sàn thực tế;
- Thiếu bộ phận hãm trục;
- Công suất hệ thống phanh lớn;
- Bị hạn chế tốc độ tối đa và phạm vi hoạt động;
- Lớp đặc chủng để chạy trên nền đất;
- Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hoá không vượt quá 1:1,6 do kết cấu vững chắc của xe;
- Thùng xe có thể được đốt nóng bằng khí xả để chống đông cứng hay kết dính nguyên vật liệu chứa trong **đó**.

Tuy nhiên, cũng cần phải chú ý là một số xe tự đổ được thiết kế đặc biệt để làm việc trong hầm mỏ hay đường hầm, ví dụ, xe có cửa mở ở đáy thùng xe. Chúng mang một số đặc **điểm** nêu ở trên, nhưng không có cabin và thùng xe không có phần kéo dài lên phía trước để bảo vệ buồng lái.

Các phân nhóm 8704.21, 8704.22, 8704.23, 8704.31 và 8704.32

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe là tổng trọng lượng có tải tối đa của xe khi chạy trên đường được thiết kế bởi nhà sản xuất. Tổng trọng lượng đó gồm: trọng lượng của bản thân xe, trọng lượng hàng tối đa theo thiết kế, trọng lượng của người lái xe và bình nhiên liệu ở trạng thái đầy.

87.05 - Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).

8705.10 - Xe cần cẩu.

8705.20 - Xe cần trục khoan.

8705.30 - Xe cứu hỏa.

8705.40 - Xe trộn bê tông.

8705.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm tập hợp những xe có động cơ, được chế tạo hoặc cải tạo đặc biệt, được trang bị những thiết bị khác nhau **tạo cho chúng khả năng thực hiện một số chức năng nhất định** ngoài chức năng vận tải, nghĩa là mục tiêu cơ bản của các xe xếp trong nhóm này **không phải** là chở người hay hàng hóa.

Nhóm này bao gồm:



- (1) Xe cứu hộ gồm có khung gầm của xe tải, có hoặc không có sàn, có gắn thiết bị nâng như cần cầu không có mâm quay, giá đỡ, puli hoặc tời, được thiết kế để nâng và kéo các xe bị hỏng trên đường.
- (2) Xe có trang bị bơm, **với** các bơm thường được dẫn động bằng động cơ của xe (ví dụ xe cứu hoả).
- (3) Xe tải có lắp thang hoặc có sàn nâng dùng để bảo dưỡng dây cáp điện, hệ thống chiếu sáng công cộng v.v... ; xe tải có sàn (“bệ quay”) và cần điều chỉnh được dùng trong điện ảnh hoặc truyền hình.
- (4) Xe tải dùng để rửa đường, rãnh lề đường, đường băng sân bay v.v... (ví dụ như xe quét đường, xe tưới đường, xe tưới quét và hút bùn bề phố).
- (5) Xe ủi tuyết và xe thổi tuyết, **có trang bị thiết bị chuyên dụng**; ví dụ những xe cơ giới được chế tạo chuyên để dọn tuyết và thường được trang bị tua bin, cánh quạt, v.v ... được dẫn động bởi động cơ của xe hoặc một động cơ riêng.
Tất cả các loại thiết bị ủi hoặc thổi tuyết có thể tháo lắp thay đổi được, đã hoặc chưa lắp vào xe thì **bị loại trừ (nhóm 84.30)**.
- (6) Xe **tải phun rải** các loại, có hoặc không lắp thiết bị làm nóng, dùng để rải nhựa đường hoặc rải sỏi, dùng trong nông nghiệp, v.v.
- (7) Các xe cần cầu không dùng cho việc chở hàng, gồm một khung gầm của xe có động cơ trên đó có lắp cố định một cabin và một cần cầu quay. Tuy nhiên, các xe **tải** có thiết bị tự bốc hàng **bị loại trừ** (thuộc nhóm 87.04)
- (8) Các xe cần trục khoan (ví dụ xe tải lắp một bộ cần trục, tời và các thiết bị khác dùng để khoan, v.v...)
- (9) Các xe tải có lắp cơ cấu bốc dỡ vật nặng (ví dụ có một sàn nâng chuyển động theo một trụ thẳng đứng và thường được dẫn động bằng động cơ ô tô). Tuy nhiên, các xe tự bốc xếp có trang bị tời, thiết bị nâng v.v... nhưng được chế tạo chủ yếu để chở hàng thì **loại trừ** nhóm này (thuộc nhóm 87.04)
- (10) Xe tải trộn bê tông gồm một ca bin và một khung gầm xe cơ giới, trên đó lắp cố định một máy trộn bê tông, có thể sử dụng cho cả nhào trộn và vận chuyển bê tông.
- (11) Xe trang bị máy phát điện di động, gồm một xe cơ giới trên đó có một máy phát điện dẫn động bằng động cơ của xe hoặc của một động cơ riêng biệt.
- (12) Xe chụp X quang di động: ví dụ được lắp kèm phòng khám, phòng tối và thiết bị đồng bộ để chụp X quang.
- (13) Phòng khám di động (nội khoa hoặc nha khoa), có phòng phẫu thuật, trang thiết bị gây mê và các thiết bị phẫu thuật khác.
- (14) Xe tải chiếu rọi, gồm một đèn pha rọi gắn trên xe, sử dụng điện cung cấp bởi máy phát điện dẫn động bằng động cơ xe.
- (15) Xe phát thanh lưu động.
- (16) Xe thu phát điện báo, điện báo sóng vô tuyến hoặc điện thoại sóng vô tuyến; các xe radar.
- (17) Xe có trang bị máy tính tự động xác định kết quả thi đấu tại các cuộc đua.
- (18) Xe trang bị phòng thí nghiệm di động (ví dụ để kiểm tra tính năng kỹ thuật của các máy nông nghiệp).
- (19) Xe tải (test lorries), được lắp với dụng cụ ghi để xác định lực kéo của xe cơ giới đang móc kéo nó.



- (20) Xe làm bánh di động được trang bị đầy đủ thiết bị (thùng nhào bột, lò nướng v.v ...); xe nhà bếp.
- (21) Xe tải sửa chữa lưu động (workshop vans), được trang bị các máy móc và các dụng cụ, các thiết bị hàn, v.v...
- (22) Ngân hàng, thư viện và phòng trưng bày lưu động để giới thiệu hàng hoá.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các xe lu lăn đường tự hành (**nhóm 84.29**)
- (b) Máy bừa đất dùng trong nông nghiệp (**nhóm 84.32**).
- (c) Các thiết bị cầm tay di động có gắn động cơ hỗ trợ (ví dụ, như máy quét rác trong công viên, vườn cây công cộng, v.v... và máy sơn kẻ đường) (**nhóm 84.79**).
- (d) Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (**nhóm 87.03**)

8706 - Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.

Nhóm này gồm khung gầm hoặc tổ hợp thân xe với khung gầm (kết cấu khung xe hoặc khung với thân xe liền khối), của các xe cơ giới thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05, đã lắp động cơ, và hệ thống truyền động, và cơ cấu lái và các cầu xe (có hoặc chưa có bánh xe). Nghĩa là Nhóm này gồm những xe cơ giới chưa có thân xe.

Tuy nhiên, các khung gầm xếp trong nhóm này có thể được lắp nắp đậy máy, kính chắn gió, chắn bùn trên bánh xe, các bậc lên xuống và bảng khí cụ (có hoặc không có thiết bị). Khung gầm vẫn thuộc nhóm này, cho dù chúng có hay không có lớp, chế hoà khí hoặc ắc quy hoặc những thiết bị điện khác. Tuy nhiên, nếu các bộ khung gầm đó là một máy kéo hoàn chỉnh hoặc một máy kéo gần như hoàn chỉnh hoặc các phương tiện tương tự khác sẽ **không nằm** trong Nhóm này.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

- (a) Các khung gầm có lắp động cơ và cabin, carbin có thể hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ chưa có chỗ ngồi) (nhóm 87.02 đến 87.04) (xem chú thích 3 của Chương này).
- (b) Các khung gầm chưa lắp động cơ, đã hoặc chưa lắp các bộ phận máy khác (nhóm 87.08).

87.07 - Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05

8707.10 – Dùng cho xe thuộc nhóm 8703

8707.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các thân xe (kể cả cabin) của các xe cơ giới, từ nhóm 8701 đến 8705.

Nhóm này không chỉ bao gồm các thân xe được thiết kế để lắp trên khung gầm mà còn bao gồm thân của các xe không có khung gầm (trường hợp đó thân xe đã được thiết kế để gắn động cơ và các trục xe); ngoài ra nhóm này còn bao gồm cả các thân xe liền khối trong đó một số bộ phận của khung gầm được lắp lên thân xe.

Nhóm này bao gồm nhiều kiểu thân xe dùng cho các loại xe khác nhau (ví dụ xe chở người, xe tải và xe chuyên dụng). Chúng thường được làm bằng thép, bằng hợp kim nhẹ, bằng gỗ hoặc bằng nhựa.



Chúng có thể được trang bị hoàn chỉnh (ví dụ với tất cả thiết bị và đồ phụ trợ như: băng khí cụ, ngăn hành lý, ghế ngồi và đệm, tấm trải sàn, khoan để hành lý và trang thiết bị điện).

Thân xe chưa hoàn chỉnh cũng thuộc nhóm này, ví dụ thân xe còn phải lắp thêm kính chắn gió hoặc cửa, hoặc thân xe chưa bọc nệm ghế hoặc chưa sơn xong.

Các loại buồng lái (ví dụ dùng cho xe tải, máy kéo) cũng được xếp trong nhóm này.

87.08 - Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05

8708.10 – Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và phụ tùng của nó.

- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả cabin).

8708.21 - - Dây đai an toàn.

8708.29 - - Loại khác.

8708.30 - Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó.

8708.40 - Hộp số và bộ phận của chúng

8708.50 – Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng

8708.70 – Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng

8708.80 – Hệ thống giảm chấn và bộ phận và phụ kiện của chúng

- Các bộ phận và phụ kiện khác

8708.91 - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng.

8708.92 - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng.

8708.93 - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó.

8708.94 - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó

8708.95 - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó

8708.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ các phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe cơ giới từ nhóm 87.01 đến 87.05, **với điều kiện** là chúng phải đáp ứng **cả hai** điều kiện sau đây:

(i) Chúng phải được xác định là bộ phận phù hợp để sử dụng duy nhất và chủ yếu cho các loại phương tiện trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ theo các qui định của các Chú giải cho Phần XVII (xem phần Chú giải tổng quát tương ứng).

Các phụ tùng và bộ phận phụ trợ thuộc nhóm này gồm:

(A) Khung gầm xe cơ giới đã lắp ráp (đã hoặc chưa lắp bánh xe nhưng **không có động cơ**) và các phụ tùng đi kèm (dầm dọc, thanh dọc, thanh ngang; đỡ hệ thống treo, giá đỡ thùng xe, động cơ, bậc lên xuống, ắc quy, bình chứa nhiên liệu v.v...)

(B) Các bộ phận của thân xe và phụ kiện của chúng, ví dụ các tấm lót sàn xe, thành xe, tấm chắn trước hoặc sau, khoang hành lý, v.v ...; cửa và các bộ phận của nó; nắp ca pô; cửa sổ đã được gắn khung, cửa sổ được trang bị nhiệt điện trở và đầu nối điện, khung cửa sổ; bậc lên xuống; tấm hướng gió (về xe); chắn bùn; băng khí cụ; các nắp của bộ tản nhiệt; các giá đỡ của biển số xe; ba đờ xóc và các bộ phận của nó; giá đỡ cột lái; các giá đỡ hành lý



phía ngoài xe; các tấm che nắng; các thiết bị sưởi và làm tan giá không dùng điện, loại này sử dụng nhiệt sinh ra từ động cơ xe; các dây đai an toàn để bảo vệ người được thiết kế gắn cố định trong xe; các thảm trải sàn xe (**trừ** loại làm bằng vải hoặc cao su mềm đã lưu hoá), v.v... Các cụm chi tiết (gồm kết cấu khung gầm thân xe) chưa có tính chất của thân xe chưa hoàn chỉnh, ví dụ không cửa, cửa chớp, không mui che máy và không nắp đậy sau xe... cũng xếp vào nhóm này chứ không phải ở nhóm 87.07

- (C) Các bộ ly hợp (côn, đĩa, thuỷ lực, tự động, ..., **trừ** các bộ ly hợp điện từ thuộc **nhóm 85.05**), các vỏ ly hợp, các đĩa ma sát và đòn ly hợp, các tấm ma sát
- (D) Các loại hộp số (hộp truyền lực) (cơ khí, truyền động tăng tốc, hộp số bán tự động (gài số trước khi số được sang), điện cơ, tự động v.v...); các cơ cấu biến đổi mô men; vỏ hộp số; các trục (**trừ** các bộ phận bên trong động cơ hoặc mô tơ); các bánh **răng hộp số**; các khớp ly hợp dẫn động trực tiếp và cần chuyển số, v.v...
- (E) Cầu chủ động, cầu chủ động có gắn bộ vi sai; cầu bị động (trước hoặc sau); vỏ của bộ truyền động vi sai; các bánh răng hộp số hành tinh (đồng tâm) ; các trục bánh xe; trục thứ cấp (các gối trục), các giá đỡ trục thứ cấp.
- (F) Các bộ phận và các cụm truyền động khác (ví dụ trục dẫn động, bán trục, bánh răng, hệ thống bánh răng, các vòng bi trục trơn, các cơ cấu giảm tốc, khớp các đăng (khớp trục cần đẩy). Tuy nhiên, nhóm này **trừ** các bộ phận bên trong động cơ như tay biên (tay dên), thanh đẩy (xú bấp) và con đội xú pấp thuộc **nhóm 84.09** và các trục khuỷu, trục cam và bánh đà **thuộc nhóm 84.83**.
- (G) Các bộ phận của hệ thống lái (ví dụ, ống trục lái, các cần và thanh kéo chuyển hướng lái, thanh nối khớp lái; vỏ trụ lái; các giá đỡ thanh răng; **các** cơ cấu trợ lực lái).
- (H) Các loại phanh (phanh guốc, phanh quanh đai, phanh đĩa...) và các bộ phận của chúng (đĩa phanh, tang phanh, các xi lanh phanh, má phanh, bình dầu cho phanh thuỷ lực, v.v...); trợ lực phanh và các bộ phận của chúng.
- (I) Các giảm sóc treo (ma sát, thuỷ lực ...) và các bộ phận treo khác (**trừ** các lò xo), các thanh xoắn.
- (K) Bánh xe chạy trên đường bộ (bằng thép cán, có nan hoa v.v ...) có hoặc chưa có lốp; xích và bộ bánh xe dùng cho xe bánh xích; các vành bánh, đĩa, các nắp trục bánh xe và nan hoa.
- (L) Các bộ phận điều khiển, ví dụ như vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái, hộp cơ cấu lái, trục tay lái; cần chuyển số và cần phanh tay; chân ga, chân phanh và bàn đạp ly hợp; các thanh nối của phanh, ly hợp.
- (N) Các dây cáp bộ ly hợp, cáp phanh, cáp bộ tăng tốc và các dây cáp tương tự, gồm một vỏ ngoài dẻo và một cáp bên trong di chuyển được. Chúng là sợi cáp **có độ** dài nhất định có gắn đầu nối.
- (O) Túi khí an toàn các loại với hệ thống bơm phòng (ví dụ., túi khí phía người lái, phía hành khách, các túi khí được lắp đặt tại các ôp cửa để bảo vệ phía bên cạnh hoặc túi khí được lắp đặt tại trần xe để bảo vệ đầu) và các bộ phận của chúng. Hệ thống bơm phòng bao gồm ngòi nổ và chất nổ đẩy trong một ống chứa dẫn luồng khí trực tiếp vào túi khí. Nhóm này **không bao gồm** các cảm biến từ xa hoặc các thiết bị điều khiển điện tử, vì chúng không được xem là bộ phận của hệ thống bơm phòng.

Nhóm này không bao gồm các xilanh thuỷ lực hoặc xi lanh khí thuộc **nhóm 84.12**.



87.09 - Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên

- Xe :

8709.11 - - Loại chạy điện.

8709.19 - - Loại khác.

8709.90 – Bộ phận.

Nhóm này bao gồm một nhóm xe loại tự hành dùng trong nhà máy, kho tàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển các hàng hoá khác nhau trong phạm vi hẹp (hàng hoá hoặc côngtenơ) hoặc để kéo rơ moóc nhỏ trên sân ga.

Các xe như vậy có nhiều chủng loại và kích thước khác nhau. Chúng có thể chạy bằng một động cơ điện sử dụng điện ắc quy hoặc điện tạo ra bởi một động cơ piston đốt trong hoặc động cơ khác.

Các đặc điểm chủ yếu chung cho các xe thuộc nhóm này thường được phân biệt với các xe cộ thuộc các nhóm 87.01, 8703 hoặc 87.04, nói chung có thể được tóm tắt như sau :

- (1) Về nguyên lý, Kết cấu của chúng và đặc điểm thiết kế đặc biệt của chúng, khiến chúng không thích hợp để chở người hoặc chở hàng trên đường bộ hoặc các đường công cộng khác.
- (2) Tốc độ tối đa của chúng khi chở hàng thường không vượt quá 30 đến 35 km/h.
- (3) Bán kính khi quay vòng của chúng gần bằng chiều dài xe.

Các xe thuộc nhóm này thường không có buồng lái kín, chỗ cho lái xe thường chỉ là một khoảng sàn để người lái đứng điều khiển xe. Một số loại có thể trang bị khung chắn, màn chắn bằng kim loại để bảo vệ v.v... ở chỗ người lái.

Các xe trong nhóm này có thể là loại điều khiển bằng tay cầm.

Xe công trình là loại xe tải loại tự hành dùng để vận chuyển hàng hoá được lắp, ví dụ sàn hoặc thùng xe để chở hàng.

Các xe xitec nhỏ thuộc loại thường sử dụng trong sân ga xe lửa, có hoặc không trang bị bơm phụ trợ cũng được xếp vào Nhóm này.

Các xe kéo thuộc loại sử dụng trong sân ga xe lửa được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các xe khác, ví dụ như các xe moóc nhỏ. Chúng không tự vận chuyển hàng, và thường nhẹ hơn và có công suất nhỏ hơn các máy kéo thuộc nhóm 87.01. Xe kéo loại này cũng có thể được sử dụng trên các cầu cảng, nhà kho, v.v...

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của xe cộ nằm trong nhóm, **miễn là** chúng đáp ứng cả **hai** điều kiện sau đây :

- (i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng và chủ yếu dùng cho các xe trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ khỏi Nhóm này bởi các qui định của các chú giải phần XVII (xem chú giải chi tiết tương ứng).

Các bộ phận thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) Khung gầm.
- (2) Thân xe, sàn xe, thành xe (detachable sides), các loại thùng lật (tipping bodies)
- (3) Bánh xe, đã hoặc chưa có lốp.
- (4) Bộ ly hợp.
- (5) Hộp số, bộ vi sai.
- (6) Trục xe.
- (7) Tay lái hoặc các cần lái.
- (8) Hệ thống phanh và bộ phận của chúng
- (9) Cấp dẫn động ly hợp, cấp phanh, cấp chân ga và các dây cáp tương tự, bao gồm vỏ bọc mềm và lõi cáp chuyển động bên trong. Chúng là cáp dài **có độ** dài nhất định có gắn đầu nối. ở các đầu nút.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Thiết bị xếp dỡ container và xe tải công trình (work struck) có lắp cần cẩu (**nhóm 84.26**)
- (b) Các xe nâng hàng và xe tải công trình khác có gắn thiết bị nâng hạ, cáp giữ hàng (nhóm 84.27)
- (c) Các xe tự đổ (nhóm 87.04).

87.10 - Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.

Nhóm này bao gồm các xe tăng và các loại xe chiến đấu có bọc sắt khác, loại cơ giới, có hoặc không trang bị vũ khí và các bộ phận của chúng.

Các xe tăng là xe chiến đấu bọc thép chạy bằng xích, và được trang bị nhiều loại vũ khí (súng, súng máy, súng phun lửa ...) thường được đặt trong một hay nhiều tháp pháo quay được. Đôi khi chúng có gắn thiết bị định vị đặc biệt giúp ngắm bắn mục tiêu, không phụ thuộc vào chuyển động của xe. Chúng có thể được trang bị thiết bị chống mìn như "tay đập" (fail) (một tay quay đặt trên đòn tay ở phía trước xe, trên đó gắn các đoạn xích có các quả tạ ở đầu) hoặc một số con lăn nặng gắn ở phía trước xe.

Nhóm này cũng bao gồm xe tăng lội nước.

Xe bọc thép nhanh hơn và nhẹ hơn xe tăng và không thể lắp vỏ thép dày hoặc súng lớn như xe tăng. Đôi khi chúng chỉ bọc thép một phần. Chúng chủ yếu được dùng trong nhiệm vụ cảnh sát, trinh sát hoặc chuyên chở trong vùng có chiến đấu. Một số xe bọc thép chạy bằng bánh xích, nhưng đa số dùng bánh hơi. Chúng có thể là loại xe lội nước (ví dụ, xe bọc thép bánh xích dùng để đổ bộ).

Nhóm này cũng bao gồm :

- (A) Các xe tăng có trang bị cần cẩu để thu hồi các phương tiện chiến đấu.
- (B) Các xe bọc thép dùng cho quân nhu, thường là loại bánh xích, dù có hoặc không được thiết kế để vũ trang; chúng được sử dụng để tiếp tế dầu xăng, đạn dược, v.v... trong vùng có chiến sự



(C) Xe tăng hạng nhẹ điều khiển từ xa, dùng để chuyển đạn dược phục vụ pháo binh hoặc xe chiến đấu ở phía trước.

(D) Các xe bọc thép được lắp cố định các thiết bị phá hủy đặc biệt.

(E) Xe chở người bọc thép.

Nhóm này không bao gồm các xe hơi, xe tải loại thông thường được bọc thép mỏng hoặc trang bị phần bọc thép phụ có thể tháo ra được (tương ứng từ nhóm 87.02 đến nhóm 87.05).

Các khẩu pháo tự hành thuộc nhóm 93.01, đặc điểm nhận biết là chúng được thiết kế để bắn tại chỗ và tự thân có thể di chuyển trong giới hạn.

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của xe cơ giới nói trên, **miễn là** những bộ phận đó đáp ứng được **cả hai** điều kiện sau :

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng hoặc chủ yếu cho các xe nói trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi theo các qui định của chú giải Phần XVII (xem chú giải chi tiết tương ứng).

Các bộ phận thuộc nhóm này bao gồm:

(1) Các thân xe cơ giới bọc thép và các bộ phận của chúng (các tháp pháo, cửa và nắp mui xe bọc thép ...)

(2) Các xích được chế tạo đặc biệt dùng cho xe tăng.

(3) Các bánh xe đặc biệt dùng cho ô tô bọc thép.

(4) Các bánh đẩy dùng cho xích xe tăng.

(5) Các tấm thép bảo vệ đã được gia công đến mức có thể dễ dàng nhận biết là bộ phận của các xe trong Nhóm này.

(6) Các dây cáp ly hợp, cáp dây phanh, dây cáp chân ga và các dây cáp tương tự, gồm vỏ bọc ngoài mềm và lõi cáp di động được. Chúng là đoạn cáp dài và **có độ** dài nhất định ở đầu mút

87.11 - Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.

8711.10 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc.

8711.20 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc.

8711.30 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc.

8711.40 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc.

8711.50 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc.

8711.60 - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực

8711.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm nhóm những xe mô tô hai bánh được thiết kế chủ yếu để chở người.



Ngoài các xe mô tô thông thường, Nhóm này bao gồm cả các xe **tay ga**, có đặc điểm là bánh xe cỡ nhỏ và một sàn nằm ngang nổi phần trước và phần sau xe; xe gắn máy có bàn đạp được trang bị cả động cơ và hệ thống bàn đạp chân; và xe đạp có lắp động cơ phụ trợ.

Nhóm này cũng bao gồm xe 02 bánh chạy bằng động cơ điện, được thiết kế để chở 01 người, sử dụng trong khu vực giới hạn tốc độ thấp như vỉa hè, đường nhỏ, và làn xe đạp. Công nghệ của loại xe này cho phép người lái đứng thẳng trong khi hệ thống bao gồm cảm ứng con quay hồi chuyển và các vi xử lý sẽ duy trì cân bằng của xe và người lái một cách độc lập, bánh xe thì không đặt cái trước cái sau (02 bánh xe đặt song song). Xe mô tô của nhóm này, mà được đẩy bằng một hoặc hơn các động cơ điện, được gọi là “Xe mô tô điện”. Những xe mô tô này được gắn bộ ắc quy điện cung cấp năng lượng cho các mô tô điện. Ắc quy điện của những mô tô điện loại “plug – in” này có thể được sạc bằng cách cắm chúng vào một nguồn cấp điện hoặc trạm sạc.

Các xe mô tô có thể được trang bị bảo vệ người lái tránh thời tiết xấu hoặc có trang bị một thùng xe gắn bánh xe bên hông xe.

Cũng xếp trong nhóm này các xe ba bánh (ví dụ xe ba bánh chở hàng) **với điều kiện** là chúng không mang đặc tính của xe cơ giới thuộc nhóm 87.03 hoặc nhóm 87.04 (xem chú giải chi tiết nhóm 87.03 và 87.04).

Nhóm này cũng bao gồm tất cả các loại mô tô thùng, được thiết kế để chở người hoặc hàng hoá, loại mà xe và thùng xe không thể tách ra để sử dụng độc lập được. Ở xe đạp hay xe mô tô, thùng xe được gắn một bánh xe một bên, bên còn lại cố định vào ổ quay của xe, và chuyển động cùng với xe.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Xe mô tô bốn bánh dùng để chở người, có khung gầm hình ống và hệ thống lái loại xe hơi (ví dụ hệ thống lái dựa trên nguyên lý Acherman) (**nhóm 87.03**)
- (b) Các romoóc dùng để gắn vào xe mô tô hay xe đạp (nhóm 87.16).

87.12 - Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.

Nhóm này bao gồm các xe đạp không lắp động cơ, nghĩa là có một hoặc nhiều bánh chuyển động nhờ các bàn đạp, ví dụ như xe đạp (bao gồm xe đạp của trẻ em), xe đạp ba bánh, xe đạp bốn bánh.

Ngoài các xe đạp có kiểu dáng thông thường, nhóm này còn gồm cả các loại xe đạp đặc biệt khác sau đây:

- (1) Xe xích lô ba bánh chở hàng thường thiết kế dưới dạng khung có khớp nối với một thùng xe (đôi khi tách biệt nhau) đặt trên hai bánh trước chịu tải
- (2) Các xe đạp đôi.
- (3) Các xe đạp một bánh và xe đạp hai bánh được thiết kế đặc biệt cho các nghệ sĩ nhà hát, với đặc điểm là xe nhẹ, bánh xe cố định, v.v ...
- (4) Xe đạp hai bánh được chế tạo đặc biệt cho người tàn tật (ví dụ như xe có gắn bộ phận đặc biệt cho phép đạp bằng một chân).
- (5) Xe đạp hai bánh được lắp bộ để thắng bằng gắn vào moay-ơ (đùm bạc đạn) bánh xe sau.



- (6) Các xe đạp đua.
 - (7) Xe đạp 4 bánh có một vài chỗ ngồi và một vài bộ phận đạp, tất cả đặt trong một kết cấu gọn nhẹ.
 - (8) Xe sử dụng bàn đạp (Pedal) chuyên dụng – tương tự xe scooter được thiết kế cho trẻ em, vị thành niên và người trưởng thành, loại xe mà trụ lái và ghi đông có thể xoay được, bánh xe bơm hơi, khung và phanh tay, bàn đạp được gắn với hệ thống xích và líp.
- Các xe đạp trong Nhóm này có gắn thùng xe vẫn xếp loại ở đây, nhưng nếu thùng xe để riêng thì **không thuộc** Nhóm này (**thuộc Nhóm 87.11**).
- Nhóm này cũng không bao gồm:
- (a) Các xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (nhóm 87.11)
 - (b) Các xe đạp dùng cho trẻ em (trừ xe đạp hai bánh cho trẻ em) (thuộc nhóm 95.03)
 - (c) Xe đạp đặc biệt chỉ dùng cho các trò vui trong hội chợ (nhóm 95.08)

87.13 - Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.

8713.10 - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí

8713.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm các loại xe, xe lăn, hoặc các xe tương tự, được thiết kế đặc biệt để chở người tàn tật, có hoặc không có cơ cấu đẩy dạng cơ khí.

Xe trang bị cơ cấu đẩy dạng cơ khí thường được chuyển động nhờ một động cơ nhẹ, hoặc đẩy bằng tay nhờ cơ cấu cần lắc hoặc tay quay. Các xe khác cho người tàn tật được đẩy bằng tay hoặc đẩy do tác động trực tiếp bằng tay trên bánh xe.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các xe thông thường được thay đổi đơn giản phù hợp để sử dụng cho người tàn tật, (ví dụ, xe ô tô lắp côn tay, ga tay, v.v...) (**nhóm 87.03**), hoặc các xe đạp hai bánh có bàn đạp đặc biệt để đạp được bằng một chân (**nhóm 87.12**)
- (b) Các xe cẩu thương (**nhóm 94.02**)

87.14 - Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.

8714.10 - Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):

8714.20 - Cửa xe dành cho người tàn tật

- Loại khác:

8714.91 - - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng.

8714.92 - - Vành bánh xe và nan hoa .

8714.93 - - Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe.

8714.94 - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng.

8714.95 - - Yên xe.

8714.96 - - Pê đan và đuôi đĩa, và bộ phận của chúng.



8714.99 - - Loại khác.

Nhóm này gồm các bộ phận và phụ kiện dùng cho xe mô tô (kể cả xe máy gắn bàn đạp), cho các xe đạp có động cơ phụ trợ, xe mô tô thùng, xe đạp không có động cơ, hoặc xe chuyên chở người tàn tật, **miễn là** chúng phải đáp ứng **cả hai** điều kiện sau:

(i) Chúng phải được xác định phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại xe trên. và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi các qui định của Chú giải XVII (xem chú giải tổng quát tương ứng).

Các bộ phận và phụ kiện trong nhóm này bao gồm:

- (1) Thân xe và các bộ phận của chúng dùng cho các xe ba bánh chở hàng, mô tô thùng hoặc xe cho người tàn tật (mũi, cửa, sàn, v.v...)
- (2) Khung gầm và khung xe, và các bộ phận của chúng.
- (3) Cụm bánh răng, hộp số, bộ ly hợp và thiết bị truyền động khác, và các bộ phận của chúng, dùng cho xe mô tô.
- (4) Bánh xe và bộ phận của chúng (moay-ơ (đùm bạc đạn), vành, nan hoa, v.v...)
- (5) Líp đĩa xích xe (Free-wheel sprocket-wheels).
- (6) Cơ cấu dẫn hướng (derailleurs), và cơ cấu chuyển tốc độ khác (gear mechanisms) và bộ phận của chúng.
- (7) Bộ bàn đạp và bộ phận của chúng (đĩa, đùi, trục, v.v...), các bàn đạp và bộ phận của nó (trục, v.v...); các bánh tỳ (cố định bàn đạp với chân đạp).
- (8) Cần đạp khởi động, các cần và khớp điều khiển khác.
- (9) Phanh các loại (phanh đòn, phanh dầu, phanh trống, phanh trục, phanh lắp trong moay-ơ (đùm bạc đạn), **phanh đĩa**,...) và bộ phận của chúng (như cần, giá đỡ, tang phanh, guốc phanh dùng cho phanh đùm, đòn gánh đối với phanh đòn).
- (10) Ghi đông, khớp nối ghi đông và tay cầm (bằng lie, bằng plastic, v.v...)
- (11) Yên xe và cọc yên (seat-posts); vỏ yên.
- (12) Càng xe, bao gồm cả càng xe kiểu ống lồng và các bộ phận của nó (mũ, lưỡi, càng xe, v.v...)
- (13) Các ống tuýp và các rắc co cho khung.
- (14) Các giảm sóc thủy lực và các bộ phận của chúng.
- (15) Các chấn bụn và giá đỡ của nó (cần chống, thanh kẹp, v.v...)
- (16) Tấm phản quang (có khung).
- (17) Các bộ phận bảo vệ quần áo, (trừ các lưới thuộc nhóm 56.08), chấn xích; bàn để chân và bộ phận bảo vệ cẳng chân.
- (18) Các chân chống xe mô tô.
- (19) Các mũi che cho xe scooter, các nắp che bánh xe dự phòng của xe scooter.
- (20) Các ống giảm âm (tiêu âm) và các bộ phận.
- (21) Các bình chứa nhiên liệu.
- (22) Các kính chắn gió.
- (23) Các giá đỡ hàng, giá lắp đèn, và giá treo bị đông nước.
- (24) Các cần kéo đẩy và tay quay để dẫn động xe, đệm tựa và giá điều chỉnh đệm tựa, bàn để chân và để đùi, các thanh tì tay, v.v... ở xe lăn dùng cho người tàn tật.



- (25) Các dây cáp dẫn động ly hợp, dây phanh, dây ga và các dây cáp tương tự có vỏ bọc ngoài mềm và lõi cáp di động bên trong. Chúng là sợi cáp **đã cắt theo một chiều dài nhất định** và có gắn các bộ phận ở đầu mút.

87.15 - Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.

Nhóm này bao gồm:

- (I) **Các xe đẩy trẻ em**, có hoặc không gấp, có hai hoặc nhiều bánh và thường đẩy bằng tay (các ghế đẩy, xe đẩy trẻ em, xe nôi, v.v...)
- (II) **Bộ phận của các xe nêu trên, với điều kiện** chúng đáp ứng **cả hai** tiêu chí sau:
- (i) Chúng phải được xác định phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu dùng cho các xe của nhóm này.
- và (ii) Chúng không bị loại trừ bởi các qui định trong Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quan tương ứng).

Bộ phận trong Nhóm này bao gồm:

- (1) Thân xe để gắn với khung gầm xe, kể cả loại thân của xe đẩy có thể tháo rời để dùng làm nôi.
- (2) Khung gầm và bộ phận của nó.
- (3) Bánh xe (đã hoặc chưa lắp lốp), và bộ phận của nó.

87.16 - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy dạng cơ khí; các bộ phận của chúng.

- 8716.10 -- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại.
- 8716.20 -- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp
- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa.
- 8716.31 - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc.
- 8716.39 - - Loại khác.
- 8716.40 -- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác.
- 8716.80 -- Xe khác.
- 8716.90 -- Bộ phận.

Nhóm này gồm một tập hợp các loại xe vận hành **không bằng cơ học** (trừ loại nêu ở các nhóm trước đây) có một hoặc nhiều bánh xe và thiết kế để chở hàng hoặc chở người. Nhóm này cũng bao gồm xe không phải xe cơ giới, không lắp bánh xe (ví dụ như: các xe trượt, xe trượt đặc biệt chạy trên ray gỗ).

Những xe thuộc nhóm này được thiết kế để chuyển động nhờ lực kéo của xe khác (xe kéo, xe tải, xe mô tô, xe đạp, v.v...), được kéo hoặc đẩy bằng tay, được đẩy bằng chân hoặc được kéo bằng động vật.

Nhóm này bao gồm cả:

(A) Rơmoóc và sơmi rơmoóc.



Theo mục đích nhóm này, thuật ngữ "rơ moóc" và "somi rơ moóc" nghĩa là các xe (trừ các xe thùng) thuộc loại được thiết kế chỉ để mắc vào xe khác bằng thiết bị nối đặc biệt (tự động hoặc không tự động).

Kiểu quan trọng nhất của rơmoóc và somi rơmoóc thuộc nhóm này được thiết kế để sử dụng với các xe có động cơ. Rơmoóc thường có hai hoặc nhiều bộ bánh xe, và một hệ thống khớp nối được gắn ở các bánh xe trước có thể xoay được để chuyển hướng phương tiện. Somi rơmoóc chỉ có các bánh xe sau, phần trước xe đặt trên sàn của xe kéo và được nối bằng một thiết bị nối đặc biệt.

Theo mục đích của chú giải chi tiết dưới đây, khái niệm “rơmoóc” bao gồm cả somi rơmoóc.

Các rơmoóc thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) Rơmoóc loại nhà lưu động (Rơmoóc du lịch) dùng làm nhà ở hoặc cắm trại.
- (2) Xe rơmoóc tự bốc hàng dùng trong nông nghiệp có gắn thiết bị bốc tự động và cũng có thể gắn công cụ băm rơm cỏ, thân cây ngô, v.v...
Nhóm này không bao gồm rơmoóc tự bốc hàng, có gắn cố định với thiết bị gặt hái, dùng để cắt, chặt và vận chuyển cỏ, ngô, v.v... (nhóm 84.33)
- (3) Rơmoóc tự dỡ hàng để chở các hàng hóa khác nhau (rơm cỏ, phân tro, v.v...), với một sàn di động cho mục đích dỡ hàng; các phương tiện này có thể gắn các thiết bị khác nhau (thiết bị nghiền phân bón, thiết bị cắt vụn rơm cỏ, v.v...) để làm cho chúng phù hợp dùng để rải phân, phân phối rơm cỏ hoặc rể rơm cỏ.
- (4) Các xe rơmoóc khác dùng để chở hàng như:
 - (a) Xe rơmoóc chở xitéc (có hoặc không được trang bị bơm).
 - (b) Xe rơmoóc dùng trong nông nghiệp, công chính, v.v... (tự đổ hoặc không tự đổ).
 - (c) Xe rơmoóc làm lạnh hoặc bảo ôn để chở hàng dễ hỏng.
 - (d) Xe rơmoóc chuyển đồ.
 - (e) Xe rơmoóc có một hoặc hai tầng để chở súc vật sống, ô tô, xe đạp, v.v...
 - (f) Xe rơmoóc thích hợp để chở một số hàng hoá nhất định (ví dụ, các tấm kính).
 - (g) Xe rơmoóc chạy trên đường sắt (chủ yếu sử dụng như xe rơmoóc chạy trên đường bộ, nhưng được thiết kế để chúng có thể được vận chuyển trên những toa xe lửa đặc biệt có ray dẫn hướng).
 - (h) Xe rơmoóc trang bị đường ray để vận chuyển các toa xe lửa trên đường bộ.
 - (ij) Xe rơmoóc gài có cầu chất dỡ hàng để vận chuyển thiết bị nặng (xe tăng, cần cẩu, máy ủi, biến thế điện, v.v...)
 - (k) Giá chuyển hướng chuyên vận chuyển gỗ cây có hai hoặc bốn bánh xe.
 - (l) Xe rơ moóc vận chuyển gỗ.
 - (m) Xe rơmoóc nhỏ được kéo bởi xe mô tô hoặc xe đạp.
- (5) Các Rơmoóc khác như:
 - (a) Xe rơmoóc có gắn động cơ được thiết kế đặc biệt để chở người.
 - (b) Xe kéo lưu động dùng làm kiốt ở các chợ phiên (trừ loại thuộc **nhóm 95.08**)
 - (c) Xe rơmoóc phục vụ triển lãm.
 - (d) Xe rơmoóc thư viện.



(B) Xe điều khiển bằng tay hoặc chân:

Nhóm này gồm có:

- (1) Các xe bốn bánh và xe gòong các loại kể cả loại chuyên dụng trong một số ngành công nghiệp (trong công nghiệp dệt, gốm, sữa, v.v...).
- (2) Xe cút kít, xe chở hành lý, xe có thùng hình phễu và xe có thùng lật
- (3) Xe thực phẩm, xe đẩy đồ ăn tự chọn (**trừ** loại thuộc **nhóm 94.03**), kiểu dùng trong nhà ga xe lửa.
- (4) Các xe đẩy tay ví dụ xe đồ rác.
- (5) Xe kéo tay chở người (Rickshaw).
- (6) Xe ba gác nhỏ có vách cách nhiệt dùng để bán kem.
- (7) Xe đẩy các kiểu để chở hàng. Các loại xe kết cấu nhỏ nhẹ này đôi khi được lắp thêm bánh hơi.
- (8) Xe trượt (kéo tay) dùng để chở gỗ ở vùng núi.
- (9) Xe “Kicksleds” (xe trượt tuyết), được đẩy bởi lực chân người lái xuống mặt tuyết, được thiết kế đặc biệt để chuyên chở người ở vùng cận bắc cực.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Mặt hàng hỗ trợ đi bộ được gọi là “Khung tập đi”, thường bao gồm khung kim loại hình ống, có 3 hoặc 4 bánh xe (một số bánh hoặc tất cả đều có thể quay được), có tay nắm và phanh tay (**nhóm 90.21**)
- (b) Các thùng đựng hàng nhỏ có bánh xe (ví dụ giỏ hàng được lắp bánh xe) làm bằng mây tre, thép..., không có khung xương, thuộc loại dùng trong cửa hàng (được phân loại theo vật liệu cấu tạo nên chúng).

(C) Xe súc vật kéo.

Nhóm này gồm:

- (1) Xe ngựa loại kiểu toa xe, xe ngựa không chỗ ngồi, xe ngựa mui gập kiểu độc mã, xe ngựa cho thuê, xe ngựa hai chỗ ngồi mui trần.
- (2) Xe tang.
- (3) Xe đua ngựa (sulkys)
- (4) Xe chở trẻ em, dùng lừa hoặc ngựa giống nhỏ kéo, trong công viên, quảng trường, v.v...
- (5) Xe giao hàng các kiểu; xe mui cứng tháo rời.
- (6) Xe đẩy hàng các loại, bao gồm cả xe có thùng lật.
- (7) Xe trượt.

CÁC LOẠI XE KẾT HỢP VỚI MÁY MÓC, vv...

Việc phân loại hệ thống thiết bị gồm các xe có lắp sẵn cố định các máy móc hoặc thiết bị được xác định theo đặc tính cơ bản của toàn bộ hệ thống thiết bị đó. Do đó, nhóm này bao gồm các hệ thống thiết bị mang đặc tính cơ bản của bản thân các xe lắp trên thiết bị đó. Ngược lại, những hệ thống thiết bị mang đặc tính cơ bản của máy móc hoặc thiết bị lắp vào hệ thống thì bị **loại trừ**

Theo giải thích nêu trên thì:



- (I) Xe tải, xe hoặc romoóc có lắp xitéc, có hoặc không được trang bị bơm phụ để cho mục đích bơm hoặc xả, được phân loại ở đây.
- (II) Các loại dưới đây, ví dụ, được **loại trừ** và thuộc nhóm liên quan đến máy móc hoặc thiết bị:
- (a) Xe đẩy tay, xe súc vật kéo hoặc thiết bị phun rải loại romoóc của **nhóm 84.24**.
 - (b) Các máy móc và thiết bị lắp trên một khung đơn giản có bánh xe, được thiết kế để kéo, như các máy bơm hoặc máy nén khí lưu động (**nhóm 84.13 hoặc 84.14**), các cần cầu và thang di động (**nhóm 84.26 hoặc 84.28**).
 - (c) Rơ moóc trộn bê tông (**nhóm 84.74**).

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của các xe đã nêu trên, miễn là bộ phận đó đáp ứng được hai điều kiện:

- (i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng hoặc chủ yếu sử dụng với các loại xe trên.
- và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi các qui định trong Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát tương ứng).

Các bộ phận trong nhóm này gồm:

- (1) Các khung gầm và bộ phận cấu thành của chúng (rầm dọc, thanh ngang, v.v...)
- (2) Các trục xe.
- (3) Các thân xe và bộ phận của chúng.
- (4) Các bánh xe bằng thép hoặc bằng gỗ và các bộ phận của chúng, kể cả bánh xe có lắp lốp bơm hơi.
- (5) Các thiết bị móc nối.
- (6) Phanh và bộ phận của nó.
- (7) Tay cầm, càng kéo và các bộ phận tương tự.

Các thiết bị thể thao mùa đông như xe trượt tuyết, xe trượt băng, vv..., bị **loại trừ** (thuộc **nhóm 95.06**).

Chương 88: Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng

Chú giải phân nhóm.

1. - Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được và phương tiện bay không dùng động cơ (nhóm 88.01), phương tiện bay khác, tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ (nhóm 88.02), một số thiết bị tương tự khác như dù (nhóm 88.04), và thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay, dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay và thiết bị huấn luyện bay mặt đất (nhóm 88.05). Theo nội dung Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát Phần), Chương này cũng bao gồm các bộ phận của các thiết bị trên.

Các phương tiện bay chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (ví dụ phương tiện bay không trang bị động cơ hoặc thiết bị bên trong) được phân loại như là các phương tiện bay hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, **với điều kiện** chúng mang những đặc điểm chủ yếu của phương tiện bay đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện.

88.01- Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.

(I) KHÍ CẦU VÀ KHINH KHÍ CẦU ĐIỀU KHIỂN ĐƯỢC

Nhóm này bao gồm các phương tiện bay nhẹ hơn không khí, không phân biệt mục đích sử dụng (quân sự, thể thao, khoa học, quảng cáo...). Loại này gồm những khí cầu tự do và khí cầu có dây giữ (ví dụ, giữ chặt vào mặt đất bằng cáp), và những khinh khí cầu có thể điều khiển cơ khí được. Nhóm này cũng bao gồm các loại khí cầu được sử dụng trong ngành hàng không hoặc khí tượng:

- (1) **Các khí cầu thăm dò.** Những khí cầu này được sử dụng để đưa các máy móc thăm dò vô tuyến lên cao. Chúng có thể nặng đến 4.500g, nhưng trọng lượng thông thường của chúng giao động từ 350g đến 1.500g.
- (2) **Các khí cầu hoa tiêu.** Những khí cầu này được phóng lên để xác định tốc độ và hướng gió. Chúng thường nặng từ 50g đến 100g.
- (3) **Các khí cầu đo độ cao mây.** Loại này thường nhỏ hơn các loại được nêu tại các điểm (1) và (2) ở trên và thường có trọng lượng từ 4g đến 30g. Chúng được sử dụng để xác định độ cao của mây.

Trong hầu hết các trường hợp, các khí cầu được sử dụng trong ngành khí tượng thường được chế tạo bằng cao su rất mỏng, chất lượng cao cho phép có mức độ giãn lớn. Các loại khí cầu đồ chơi của trẻ em **bị loại trừ (nhóm 95.03)**. Chúng có thể được phân biệt bởi chất lượng thấp hơn, có cổ ngắn để bơm hơi và thường được trang trí hoặc quảng cáo bên ngoài.



(II) TÀU LƯỢN VÀ TÀU LƯỢN TREO

Tàu lượn là những phương tiện bay nặng hơn không khí, hoạt động dựa theo các dòng khí quyển. Tuy nhiên, các tàu lượn trang bị hoặc được thiết kế có gắn động cơ được phân loại vào **nhóm 88.02**.

Tàu lượn treo, đặc biệt, bao gồm cánh hình tam giác vuốt về sau (cánh đen ta), cho phép cố định một hoặc hai người vào tàu lượn bởi bộ dây treo để thực hiện một số thao tác bay. Những cánh bay này được làm từ các vật liệu (thường là vải dệt) được trùm lên một khung cứng, thường là hình ống và bằng kim loại, được gắn một thanh nằm ngang ở giữa khung để lái. Các dạng khác của tàu lượn treo có thể mang các hình dáng khác, nhưng tương tự như loại cánh đen ta về cấu trúc và cách vận hành khi động lực.

(III) CÁC PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC KHÔNG DÙNG ĐỘNG CƠ

Nhóm này bao gồm **điều**, là những phương tiện bay nặng hơn không khí, không có máy đẩy. Điều được đề cập ở đây là loại được nối giữ với mặt đất bằng một loại dây tương tự như những khí cầu có dây giữ và có thể được sử dụng, ví dụ, để mang các dụng cụ đo đặc khí tượng.

Nhóm này **không bao gồm** điều được thiết kế làm đồ chơi (**nhóm 95.03**)

*

* *

Nhóm này **không bao gồm** các mô hình, cho dù có được chế tạo chính xác theo tỷ lệ hay không, để trang trí (ví dụ, **nhóm 44.20** hoặc **83.06**), để trưng bày (**nhóm 90.23**), hoặc các đồ chơi hoặc nhằm mục đích giải trí (**nhóm 95.03**)

88.02 - Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.

- Trực thăng:

8802.11 - - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg

8802.12 - - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg

8802.20 - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg

8802.30 - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg

8802.40 - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg

8802.60 - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ

Nhóm này gồm có:

- (1) **Các phương tiện bay nặng hơn không khí** hoạt động bằng một máy đẩy. Nhóm này bao gồm **các loại máy bay** (đỗ trên mặt đất, trên mặt nước và cả mặt đất mặt nước), **máy bay ổn định nhờ hồi chuyển** (được trang bị với một hoặc nhiều cánh quạt quay tự do quanh trục thẳng đứng), và **các máy bay trực thăng** (được trang bị một hoặc nhiều cánh quạt vận hành cơ khí).



Các phương tiện bay này có thể được sử dụng vào mục đích quân sự, việc vận chuyển người hoặc hàng hoá hoặc cho những hoạt động như đào tạo, chụp ảnh trên không, nông nghiệp, cứu hộ, cứu hoả, quan sát khí tượng hoặc các mục đích khoa học khác.

Các thiết bị bay định hướng bằng vô tuyến được điều khiển từ mặt đất hoặc từ các phương tiện bay khác được xếp trong nhóm này, đó là các phương tiện bay được thiết kế một cách đặc biệt để có thể được sử dụng như các phương tiện hoạt động trên mặt đất.

- (2) **Tàu vũ trụ**, là những phương tiện bay có khả năng di chuyển trong không gian bên ngoài bầu khí quyển của trái đất (ví dụ, những vệ tinh viễn thông hoặc vệ tinh dùng trong ngành khí tượng).
- (3) **Các phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**, có chức năng đưa một vật vào quỹ đạo quay xung quanh trái đất (“phương tiện phóng vệ tinh”) hoặc vào ảnh hưởng của một trường trọng lực nằm ngoài vùng sức hút của quả đất (“phương tiện phóng tàu vũ trụ”). Các phương tiện này truyền đến vật phóng một vận tốc trên 7.000m/giây trước khi rời bề phóng.
- (4) **Các phương tiện phóng không hết một quỹ đạo** thường theo đường cong parabol và thường mang ra ngoài bầu khí quyển quả đất những dụng cụ phục vụ mục đích khoa học hoặc kỹ thuật khác có thể thu hồi hoặc không thu hồi lại. Khi những vật có ích ấy được phóng đi, thì tốc độ mà các phương tiện truyền đến để đẩy vật phóng đi không vượt quá 7.000m/giây. Các vật có ích rơi trở lại quả đất thường bằng dù để thu hồi.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các tên lửa chiến đấu, các tên lửa được dẫn đường, ví dụ “tên lửa đạn đạo”, và các vũ khí chiến tranh tương tự mà không truyền đến vật phóng một vận tốc lớn hơn 7.000m/giây (**nhóm 93.06**). Các phương tiện phóng này mang theo các vũ khí chiến tranh như chất nổ, đầu đạn, hoá chất và sau khi bay theo một đường cong parabol thì vật bay này tác động tới mục tiêu.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các mô hình, cho dù có được chế tạo chính xác theo tỷ lệ hay không, để trang trí (ví dụ, **nhóm 44.20** hoặc **83.06**), chỉ để trưng bày (**nhóm 90.23**).
- (b) Các đồ chơi hoặc mô hình để giải trí (**nhóm 95.03**)

88.03 - Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.

8803.10 - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng

8803.20 - Càng, bánh và các bộ phận của chúng

8803.30 - Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng

8803.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các bộ phận của các hàng hóa thuộc các nhóm 88.01 hoặc 88.02, **nếu** các bộ phận này đáp ứng đủ hai điều kiện sau:

- (i) Được xác định phù hợp để chỉ hoặc chủ yếu sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm đã nêu trên;
- và (ii) Chúng không bị loại trừ theo những quy định của Chú giải của Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát tương ứng).

Các bộ phận trong nhóm này bao gồm:

(I) Các bộ phận của khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được, như:



- (1) Vỏ khí cầu
- (2) Các vỏ ngoài và các bộ phận của chúng (dải hoặc thành tấm)
- (3) Các vòng trọng tải.
- (4) Các khí cầu nhỏ làm cơ cấu bù trừ (ballonet).
- (5) Các khung cứng và các đoạn của chúng.
- (6) Các bộ thăng bằng và bánh lái, đuôi lái.
- (7) Các cánh quạt của các khinh khí cầu điều khiển được.

(II) Các bộ phận của các phương tiện bay, kể cả tàu lượn và điều, như:

- (1) Thân và vỏ máy bay; các phần của thân hoặc của vỏ máy bay; cũng như các bộ phận bên ngoài hoặc bên trong (vòm cho ăngten, radar, mũi đuôi thân máy bay, các bộ phận phụ làm thon thân máy bay, các tấm, vách, ngăn hàng hoá, sàn, bảng điều khiển của buồng lái, khung, cửa ra vào và băng rãnh trượt để sơ tán người, cửa sổ, cửa sổ ở thành máy bay, v.v...).
- (2) Cánh và các bộ phận của chúng (sải cánh, đường gân, thanh giằng).
- (3) Các mặt điều khiển, chuyển động hoặc không (cánh liệng, cánh phụ, các mũi công kích, bộ lệch dòng, bánh lái độ cao và định hướng, bộ ổn định, các bộ thăng bằng, v.v...).
- (4) Vỏ khí cầu, nắp đậy, các giảm sức cản hình thoi (giỏ nôi hình thoi) và các cột để cố định động cơ phản lực.
- (5) Các bộ bánh máy bay (kể cả phanh và phụ kiện của phanh) và các thiết bị gấp bánh xe lại; bánh xe (có lốp hoặc không); các ván trượt hạ cánh.
- (6) Các phao cho thuỷ phi cơ.
- (7) Cánh quạt, rôto của trực thăng và máy bay ổn định nhờ hồi chuyển; các cánh của cánh quạt và cánh rôto; các thiết bị để điều chỉnh vòng xoắn cánh quạt và rôto.
- (8) Các cần điều khiển (cần điều khiển, bánh lái và các cần thao tác khác).
- (9) Bình chứa nhiên liệu, kể cả các bình phụ.

88.04 - Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng..

Nhóm này bao gồm các loại dù dùng thả người, thả thiết bị quân sự, dụng cụ khí tượng, pháo sáng, v.v...; một số loại được sử dụng như dù ở đuôi máy bay để hãm máy bay phản lực. Tùy theo công dụng, các dù này có kích cỡ khác nhau và có thể được làm bằng lụa, bằng sợi dệt tổng hợp, bằng lanh, bằng sợi bông, bằng giấy, v.v..

Phần trên của kiểu dù thông thường, loại dành cho những người nhảy dù sử dụng, thường gồm **một dù rút**, kích thước nhỏ, được mở ra khi kéo dây. **Dù rút** làm cho chỏm của dù chính, nơi có gắn một số dây néo dù, mở rộng ra. Những dây này là những thừng chằng dính liền nhau ở phía dưới, thành hai hoặc nhiều đai buộc chặt vào bộ áo của người nhảy dù và là một tập hợp những đai có khoá và móc lò xo. Dù rút, chỏm dù và dây néo dù được gấp cẩn thận vào **một cái túi** mở ra nhờ dây dù

Nhóm này cũng bao gồm những **dù lượn**, thiết kế để người nhảy dù tự nhảy từ sườn núi, từ mỏm vách đá, v.v... gồm một mặt dù gấp được, những dây néo dù đan nhau dùng để điều khiển hướng gió và một bộ áo của người lái.

Tuy nhiên, cách hoạt động khí động lực học của loại dù này có khác các dù thường, vì trong những điều kiện nhất định và nếu hướng dòng gió cho phép người nhảy dù có thể bay theo những đường vòng.

Nhóm này cũng bao gồm các **dù xoay** là loại dù có bộ phận cánh xoay được, dùng trong khí tượng để kiểm soát quá trình rơi xuống của các thiết bị dò sóng vô tuyến do tên lửa phóng lên. Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và phụ tùng dù, như túi, dây cương và các khung có lò xo dùng để mở dù, và các bộ phận và phụ tùng của dù xoay.

88.05 - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.

8805.10 - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng

- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:

8805.21 - - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng

8805.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm ba dạng sản phẩm hoàn toàn khác biệt:

(A) Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay

Các thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay này thường được sử dụng trên tàu thủy, gồm một cấu trúc bằng kim loại để định hướng phương tiện bay. Sức đẩy và sự tăng tốc cần thiết cho việc cất cánh đạt được nhờ không khí nén, hơi, bằng sức nổ của đạn, v.v... trên một xe chở hoặc trên một pít tông mà phương tiện bay được gắn vào.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các tời máy dùng để phóng tàu lượn (**nhóm 84.25**).

(b) Các bộ phóng tên lửa và tháp phóng tên lửa chỉ để định hướng tên lửa khi cất cánh mà không đẩy chúng, những hỏa tiễn này tự bay lên nhờ vào năng lượng của chúng (**nhóm 84.79**).

(B) Dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự.

Những máy móc này, được sử dụng trên các tàu sân bay và một số sân bay nhỏ, được dùng để giảm tốc máy bay lúc tiếp đất, nhằm giảm bớt chiều dài đường băng cần thiết để phương tiện dừng lại hoàn toàn.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các thiết bị khác như thiết bị an toàn (ví dụ lưới)

(C) Thiết bị huấn luyện bay mặt đất.

Các ví dụ của những thiết bị này được sử dụng để huấn luyện phi công bao gồm:

(1) **Các máy mô phỏng bay** hoạt động bằng điện tử. Các điều kiện bay được mô phỏng bằng các thiết bị điện tử mà đã được gắn vào bộ phận điều khiển một tổ hợp về “cảm giác” và cách đọc tương ứng với điều kiện bay cho sẵn.

Thiết bị mô phỏng tập trận trên không là bất kỳ hệ thống điện tử hoặc cơ khí dùng để đào tạo phi công bằng cách mô phỏng điều kiện chiến đấu trên không trong suốt quá trình bay.



Khi các máy mô phỏng bay lắp trên khung gầm ô tô hoặc trên rơmoóc, loại phương tiện này lần lượt được phân loại vào các **nhóm 87.05** hoặc **87.16** (xem Chú giải Chi tiết của nhóm 87.16).

- (2) Một thiết bị được gọi là “**huấn luyện liên kết**”, gồm có một ca bin nhỏ quay trên một bệ và được trang bị giống như một buồng lái máy bay, tạo cho người học khả năng thực hiện mọi thao tác cần thiết trong một chuyến bay thường.

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm bộ phận của các sản phẩm đã được nhắc đến ở trên, **với điều kiện** là các bộ phận đó đáp ứng **đủ** hai điều kiện sau:

- (i) Chúng phải được nhận biết là phù hợp chỉ để sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các phương tiện này;
- và (ii) Chúng không bị loại trừ theo các quy định của Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát tương ứng).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các thiết bị mà chủ yếu được dùng để ghi lại những phản ứng của con người trong các điều kiện bay khó khăn (ví dụ, tăng tốc, thiếu ô xi v.v...); các máy móc này (ví dụ, các khoang được dựng lên trên một cánh tay quay mô phỏng các điều kiện của máy bay siêu âm) mang tính chất những máy móc kiểm tra phản xạ và những loại đó được phân loại vào **nhóm 90.19**.

Các thiết bị không được thiết kế đặc biệt để huấn luyện bay cho phi công mà là để dạy chung cho các phi hành đoàn (ví dụ như các mô hình phóng to của máy bay ổn định nhờ hồi chuyển) thì **bị loại trừ (nhóm 90.23)**.

Chương 89: Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải.

Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tàu thuyền các loại (tự hành hoặc không) và cả các kết cấu nổi như giếng chìm hơi ép để làm việc dưới nước, các thùng nổi buộc tàu thuyền, bến tàu thủy, phao tiêu. Chương này cũng bao gồm các xe đệm không khí (tàu đệm khí) được thiết kế để di chuyển trên mặt nước (biển, cửa sông, hồ), có thể hoặc không thể đỗ trên bãi biển hoặc bến tàu hoặc có thể di chuyển trên bề băng (xem Chú giải 5 Phần XVII)

Chương này cũng bao gồm:

- (A) Tàu thuyền chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (ví dụ tàu chưa lắp động cơ đẩy, khí cụ hàng hải, máy nâng hàng hoặc máy xếp dỡ hàng hoặc đồ nội thất)
- (B) Thân tàu làm bằng bất cứ chất liệu gì.

Tàu thuyền hoàn chỉnh ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời và thân tàu, tàu thuyền chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (đã hoặc chưa lắp ráp), được phân loại vào một loại tàu thuyền cụ thể, nếu chúng có đặc trưng cơ bản của tàu thuyền đó. Trong các trường hợp khác, chúng được phân loại vào nhóm 89.06.

Ngược với quy định liên quan đến thiết bị chuyên chở của những Chương khác thuộc Phần XVII, Chương này **loại trừ** các bộ phận ở dạng riêng lẻ (**trừ** thân tàu) và phụ kiện của tàu thuyền hoặc kết cấu nổi, mặc dù chúng có thể được xác định rõ ràng là bộ phận của tàu thuyền. Những bộ phận và phụ kiện như trên được phân loại vào nhóm phù hợp quy định tại mục khác thuộc Danh mục, ví dụ:

- (1) Các bộ phận và đồ phụ trợ đã được định rõ tại Chú giải 2 Phần XVII.
- (2) Các mái chèo và giàn chèo bằng gỗ (**nhóm 44.21**).
- (3) Cáp và thùng chảo bằng vật liệu dệt (**nhóm 56.07**).
- (4) Buồm (**nhóm 63.06**).
- (5) Cột buồm, cửa boong, cầu tàu, đường ray và vách ngăn của tàu hoặc thuyền và bộ phận của thân tàu, có đặc tính kết cấu bằng kim loại thuộc **nhóm 73.08**.
- (6) Cáp bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.12**).
- (7) Các neo bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.16**).
- (8) Chân vịt và bánh guồng nước tàu thủy (**nhóm 84.87**).
- (9) Bánh lái (các **nhóm 44.21, 73.25, 73.26...**) và các thiết bị lái hoặc thiết bị bánh lái khác của tàu hoặc thuyền (**nhóm 84.79**).

Chương này **không bao gồm**:

- (a) Các mô hình tàu thuyền dùng để trang trí (ví dụ như thuyền buồm và các thuyền chạy bằng sức gió khác) (**nhóm 44.20, 83.06, ...**).



- (b) Các mẫu trưng bày và các mô hình thuộc **nhóm 90.23**.
- (c) Ngư lôi, mìn và các loại đạn dược tương tự (**nhóm 93.06**).
- (d) Đồ chơi lắp bánh xe hình thuyền thiết kế cho trẻ em chơi và các đồ chơi khác (**nhóm 95.03**).
- (e) Các ván lướt trên mặt nước và các dụng cụ tương tự (**nhóm 95.06**)
- (f) Các thuyền bé dùng để lắp lên các vòng đu quay hoặc dùng cho các trò giải trí trong hội chợ (**nhóm 95.08**)
- (g) Các cỗ vật trên 100 tuổi (**nhóm 97.06**)

Các xe cơ giới lội nước và các xe chạy bằng đệm khí được thiết kế để di chuyển cả trên đất liền và trên một số mặt nước (đầm, v.v...) đều được phân loại như xe có động cơ của **Chương 87**, và thủy phi cơ và thuyền bay thuộc **nhóm 88.02**.

89.01 - Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa

- 8901.10 - Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại.
- 8901.20 - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng.
- 8901.30 - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20
- 8901.90 - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa

Nhóm này bao gồm tất cả tàu thuyền dùng để vận chuyển người hoặc hàng hóa, **trừ** tàu thuyền thuộc **nhóm 89.03** và xuống cứu hộ (trừ loại thuyền dùng mái chèo), các tàu chở quân và tàu bệnh viện (**nhóm 89.06**); các loại tàu thuyền này có thể sử dụng để đi biển hoặc đường thủy nội địa (ví dụ trên hồ, kênh, sông, cửa sông).

Nhóm này bao gồm:

- (1) Các tàu thủy chở khách và du thuyền.
- (2) Các loại phà, bao gồm cả phà chở tàu hỏa, chở ô tô và phà chạy ở sông nhỏ.
- (3) Các tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng (chở dầu, chở khí đốt lỏng, chở rượu, v.v...)
- (4) Các tàu đông lạnh để chở thịt, hoa quả, v.v...
- (5) Các loại tàu chở hàng (trừ tàu chở dầu và tàu đông lạnh) chuyên hoặc không chuyên dùng để vận chuyển một số hàng nhất định. Các loại tàu này bao gồm tàu chở quặng và tàu chở hàng rời (để chở ngũ cốc, than), các tàu chở côngtennơ, các tàu ro-ro (roll on roll off) và tàu LASH.
- (6) Các loại xà lan, xà lan sàn phẳng và cấu trúc nổi (ponttoon) có sàn phẳng dùng để vận chuyển hàng hoá, và đôi khi vận chuyển người.
- (7) Tàu lướt, tàu cánh ngầm và tàu đệm khí.

89.02 - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại tàu thuyền đánh bắt hải sản thiết kế cho nghề đánh bắt trên biển hoặc trên các mặt nước nội địa, **trừ** các thuyền đánh bắt thủy sản dùng mái chèo (**nhóm 89.03**). Chúng bao gồm tàu đánh cá ngừ và tàu đánh cá bằng lưới rà.

Nhóm này cũng bao gồm cả các tàu nhà máy (dùng để bảo quản cá, v.v...)

Các tàu thuyền đánh cá có thể dùng để đi du lịch thường trong mùa du lịch, cũng được phân loại trong Nhóm này.

Tuy nhiên, các tàu thuyền đánh cá thể thao **bị loại trừ (nhóm 89.03)**

89.03 - Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô (+).

8903.10 - Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được

- Loại khác:

8903.91 - - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ

8903.92 - - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài

8903.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các tàu thuyền dùng cho giải trí hoặc thể thao cũng như tất cả các thuyền dùng mái chèo và xuồng (canô).

Nhóm này cũng bao gồm cả thuyền buồm, thuyền phản lực và các thuyền buồm và thuyền máy khác, xuồng nhỏ, xuồng caiac, thuyền chèo mái đôi, thuyền đưa một người chèo, thuyền đạp chân (loại thuyền dùng bàn đạp pedal), thuyền câu cá thể thao, xuồng bơm hơi và thuyền có thể gấp hoặc tháo rời được.

Nhóm này cũng bao gồm thuyền cứu hộ dùng mái chèo (các thuyền cứu hộ khác thuộc **nhóm 89.06**).

Tuy nhiên, các ván buồm **bị loại trừ (nhóm 95.06)**

◦
◦ ◦

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 8903.92

“Các động cơ gắn ngoài” được mô tả ở Chú giải chi tiết nhóm 84.07

89.04 - Tàu kéo và tàu đẩy.

Nhóm này bao gồm:

(A) Tàu kéo, là những tàu thiết kế chủ yếu để kéo các tàu khác. Chúng có thể thuộc loại dùng trên biển hoặc trên đường thủy nội địa. Chúng có thể phân biệt với các tàu khác nhờ thân tàu có hình dáng đặc biệt và vỏ tàu cứng, động cơ mạnh không tỷ lệ với kích cỡ của con thuyền và có nhiều đầu nổi trên boong được thiết kế để mang thùng, cáp kéo, v.v...

(B) Tàu đẩy, là những tàu được thiết kế đặc biệt để đẩy các sà lan... Chúng có đặc điểm chủ yếu là mũi tàu dẹt (để đẩy) và buồng lái đặt trên cao (có thể là kiểu ống lồng).

Nhóm này cũng bao gồm các tàu lai đẩy (“**pusher-tugs**”) được thiết kế để vừa là tàu đẩy, vừa là tàu kéo; Giống như tàu đẩy, chúng có mũi dẹt, nhưng đuôi lại được làm nghiêng về phía sau để chúng có thể rẽ nước và kéo sà lan...

Các tàu kéo được thiết kế để giúp các tàu bị nạn, cũng thuộc Nhóm này.



Các tàu thuyền thuộc nhóm này không được thiết kế để vận chuyển người hoặc hàng hoá. Chúng có thể trang bị thiết bị chuyên dụng, để chữa cháy, bơm, sấy hàng hoá, v.v... Tuy nhiên, thiết kế để vận chuyển người hoặc hàng hoá. Chúng có thể trang bị thiết bị chuyên dụng, để chữa cháy, bơm, sấy hàng hoá, v.v... Tuy nhiên tàu thuyền cứu hoả thì bị loại trừ (**nhóm 89.05**).

89.05 -Tàu đèn hiệu, tàu cứu hoả, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.

8905.10 - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)

8905.20 - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm

8905.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Các tàu đèn hiệu, tàu cứu hoả, tàu cuốc, cần cầu nổi và các tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này.

Các tàu thuyền này thường thực hiện chức năng chính tại vị trí cố định. Chúng bao gồm: tàu đèn hiệu, tàu khoan, tàu cứu hoả, tàu cuốc các loại (bằng gàu, bằng hút, v.v...), các tàu trục tàu đắm; các tàu phao cứu đắm; các tàu lặn; các cầu kiện nổi có trang bị máy nâng hoặc thiết bị xếp dỡ (ví dụ cần trục, cần cầu, băng tải chuyển ngũ cốc, v.v...), và các cầu kiện nổi (pontoon) được thiết kế hoàn toàn để làm nền đặt các máy móc đó.

Các nhà thuyền, tàu giặt và các nhà máy xay nổi đều thuộc nhóm này.

(B) Ụ nổi sửa chữa tàu.

Ụ nổi sửa chữa tàu là loại xưởng nổi dùng để thay thế xưởng chữa tàu trên cạn.

Nói chung, chúng thường có cấu trúc mặt cắt hình chữ U gồm một sàn và các vách ngăn, chúng được trang bị các khoang bơm cho phép chúng nửa nổi nửa chìm giúp tàu thuyền có thể vào để sửa chữa. Trong một số trường hợp, chúng có thể được lai kéo.

Một loại ụ nổi sửa chữa tàu khác cũng hoạt động kiểu tương tự nhưng là loại tự hành và được trang bị thêm động cơ công suất lớn. Chúng được sử dụng để sửa chữa hoặc vận chuyển các xe lội nước hoặc các tàu thuyền khác.

(C) Các dàn khoan hoặc dàn sản xuất, nổi hoặc ngầm.

Chúng thường được thiết kế để phát hiện hoặc khai thác các mỏ dầu hoặc khí tự nhiên ở ngoài khơi. Ngoài các thiết bị cần thiết cho việc khoan hoặc khai thác như tháp khoan, cần cầu, bơm, những bộ phận để trám xi măng giếng dầu, tháp xi lô, v.v... chúng còn có các chỗ ở cho nhân viên.

Các dàn này, được lai kéo hoặc trong một số trường hợp tự vận hành đến nơi khai thác hoặc nơi sản xuất và đôi khi có thể trôi từ chỗ này đến chỗ khác. Có thể chia thành các nhóm chính sau:

- (1) **Dàn tự nâng** gồm, ngoài bản thân dàn làm việc, còn được trang bị các thiết bị (vỏ, thùng, v.v...) cho phép nó nổi trên mặt nước và những cột trụ co duỗi được, hạ xuống chỗ làm việc sao cho chúng trụ trên đáy biển và nâng dàn làm việc cao hơn mặt nước.
- (2) **Dàn ngầm** mà cơ cấu hạ tầng ngập dưới nước tại những nơi làm việc với các thùng neo nằm ở đáy biển nhằm bảo đảm độ ổn định cao cho dàn làm việc nằm phía trên



mặt nước. Các thùng (neo) có thể có những thân pít tông hoặc cột trụ thọc sâu ít nhiều vào đáy biển.

- (3) **Dàn nửa ngầm**, giống với các dàn ngầm, nhưng khác ở chỗ phần ngầm không trụ trên đáy biển. Khi làm việc, chúng được giữ ở vị trí cố định bằng những đường neo hoặc bằng cách tự cân bằng (đối trọng).

Các dàn cố định dùng vào việc phát hiện hoặc khai thác mỏ dầu hoặc khí tự nhiên ở ngoài khơi, không ở dạng nổi hoặc không ở dạng ngầm đều **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 84.30**)

Nhóm này cũng **loại trừ** phà (**nhóm 89.01**), các tàu chế biến hải sản (**nhóm 89.02**), tàu rải cáp và các tàu khí tượng (**nhóm 89.06**).

89.06 - Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.

8906.10 - Tàu chiến

8906.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các tàu thuyền không được đề cập cụ thể hơn tại **các nhóm từ 89.01 đến 89.05**.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Tàu chiến các loại, bao gồm:

- (a) Tàu được thiết kế để chiến đấu, trang bị vũ khí tiến công và phòng thủ, có giáp chống đạn (bọc sắt, vách ngăn nước nhiều lớp) hoặc các thiết bị chìm (thiết bị phát hiện mìn chống từ tính). Nói chung, chúng được trang bị các thiết bị dò tìm và nghe ngóng như radar, thiết bị đo sóng âm, máy dò tìm bằng tia hồng ngoại và các thiết bị làm nhiễu sóng vô tuyến.

Tàu thuộc nhóm này có thể phân biệt với tàu thuyền thương mại nhờ tốc độ và khả năng cơ động lớn hơn, bởi số lượng thủy thủ nhiều hơn, tể chứa nhiên liệu lớn hơn và có các hầm đặc biệt để chở và sử dụng đạn dược trên biển.

- (b) Một số tàu có cấu tạo đặc biệt, tuy không trang bị vũ khí hoặc không bọc sắt, nhưng được xem là chỉ hoặc chủ yếu sử dụng để chiến đấu, như tàu đổ bộ hoặc các đội tàu hậu cần (chở đạn dược hoặc chở mìn, v.v...), tàu chở quân.

- (c) Tàu ngầm.

- (2) Tàu thuyền có một số đặc tính của tàu chiến nhưng do các cơ quan công quyền sử dụng (ví dụ hải quan, công an).

- (3) Các thuyền cứu hộ treo ở mạn tàu, cũng như đặt ở một số điểm nhất định trên bờ biển và để cứu các tàu bị nạn. Tuy nhiên, các thuyền cứu hộ dùng mái chèo thì thuộc **nhóm 89.03**.

- (4) Tàu nghiên cứu khoa học; tàu có phòng thí nghiệm; tàu khí tượng.

- (5) Tàu chở và thả phao; tàu lắp đặt cáp ngầm dưới biển, ví dụ dùng cho viễn thông.

- (6) Các tàu hoa tiêu.

- (7) Các tàu phá băng.

- (8) Các tàu bệnh viện.

- (9) Xà lan chở bùn đã nạo vét...



Nhóm này cũng bao gồm ví dụ như “ống nổi”, bộ phận sáng chế có thể gấp được dùng cho việc chuyên chở hàng hóa bằng đường thủy các chất lỏng và hàng hoá khác bao gồm ống mềm được gia cố bằng vải hồ có thể nhận biết bởi hình dạng (thường giống hình trụ nhọn) và các thiết bị gắn theo chúng như thiết bị thăng bằng, móc kéo, và đôi khi là các ống nổi.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Phà (pontoon) (thuyền có boong phẳng dùng để vận chuyển người hoặc hàng hoá) (**nhóm 89.01**)
- (b) Phao nổi (pontoon) được thiết kế rõ ràng để sử dụng làm nền đặt các cần cầu nổi, v.v... (**nhóm 89.05**).
- (c) Các phao nổi (pontoon) hình trụ rỗng, dùng để đỡ các cầu tạm, v.v... và các loại mảng (**nhóm 89.07**).

89.07 - Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mố hiệu).

8907.10 - Bè mảng có thể bơm hơi

8907.90 – Loại khác

Nhóm này bao gồm một số loại cấu kiện nổi **không mang** đặc điểm của tàu thuyền. Chúng thường cố định khi sử dụng và gồm:

- (1) Các thùng rỗng hình trụ, dùng để đỡ các cầu tạm, v.v.... Tuy nhiên, các phao nổi (pontoon) mang đặc điểm của tàu thuyền thì bị loại trừ (**nhóm 89.01** hoặc **89.05**).
- (2) Thùng nổi dùng để chứa động vật giáp xác hoặc cá.
- (3) Thùng nổi sử dụng tại một số cảng để cung cấp nước, dầu... cho tàu thuyền
- (4) Két son (coffer-dam) để thi công cầu, v.v...
- (5) Các bến tàu nổi.
- (6) Các loại phao như phao neo, phao tín hiệu, phao phát sáng hoặc phao chuông.
- (7) Đèn hiệu nổi dùng để đánh dấu luồng lạch, báo hiệu các trở ngại trên đường thủy, v.v...
- (8) Các phao nâng để trục tàu.
- (9) Thiết bị chống thủy lôi (chống mìn), loại phao này dùng để quét mìn.
- (10) Các loại bè mảng kể cả bè mảng nổi hình tròn phòng lên tự động khi tiếp xúc với nước và dùng để chở người đắm tàu.
- (11) Các cấu kiện nổi được thiết kế có chức năng như cổng của ụ nổi (dock-gates).

Nhóm này cũng không bao gồm:

- (a) Các chuông lặn gồm có một buồng bằng kim loại được thả xuống hoặc kéo lên bằng một thiết bị đặt ngoài (ví dụ, phương tiện nâng); thường được phân loại thuộc **nhóm 84.79**
- (b) Dây an toàn và áo phao cứu hộ (được phân loại theo chất liệu cấu thành).
- (c) Ván buồm (**nhóm 95.06**).

89.08 - Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.

Nhóm này chỉ bao gồm những tàu thuyền và các cấu kiện nổi khác thuộc các nhóm từ **89.01 đến 89.07**, ở dạng để phá hủy. Thường đây là những tàu thuyền đã bị hư hỏng, cũ nát, đôi khi đã tháo các thiết bị, máy móc, v.v...



PHẦN XVIII: DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90 : Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);
- (b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);
- (c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hoá chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;
- (d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);
- (e) Hàng hoá thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;
- (f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng được trình bày riêng biệt (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;
- (h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các



- thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;
- (ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;
- (l) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự của nhóm 96.20
- (m) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc
- (n) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).
- 2.- Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:
- (a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hoá thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;
- (b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;
- (c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.
- 3.- Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.
- 4.- Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.
- 5.- Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.
- 6.- Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:
- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc
 - Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.
- Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.
- 7.- Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:
- (a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và



- (b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

TỔNG QUÁT

(I) NỘI DUNG VÀ BỐ CỤC CỦA CHƯƠNG

Chương này bao gồm các loại dụng cụ và thiết bị, theo nguyên tắc, được đặc trưng bởi mức độ hoàn thiện và chính xác cao. Hầu hết chúng được sử dụng chủ yếu cho mục đích khoa học (nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, phân tích, thiên văn học...), cho công nghiệp hoặc kỹ thuật chuyên ngành (đo lường hoặc kiểm tra, quan sát...) hoặc cho các mục đích y học.

Chương này bao gồm, cụ thể:

- (A) Một nhóm có phạm vi lớn, không chỉ gồm các bộ phận quang học đơn giản thuộc các nhóm 90.01 và 90.02, mà còn bao gồm các dụng cụ và thiết bị quang học, từ kính đeo mắt nhóm 90.04 đến các dụng cụ phức tạp hơn sử dụng trong thiên văn, nhiếp ảnh, điện ảnh hoặc quan sát hiển vi.
- (B) Những dụng cụ và thiết bị được thiết kế cho một số mục đích sử dụng nhất định (trắc địa học, khí tượng, đồ họa, tính toán, ...).
- (C) Các dụng cụ và thiết bị dùng trong y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc cho các mục đích liên quan (chụp X quang, liệu pháp vận động, liệu pháp oxy, khoa chỉnh hình, lắp bộ phận giả, ...)
- (D) Những máy móc, dụng cụ và thiết bị dùng để kiểm tra vật liệu.
- (E) Dụng cụ và thiết bị phòng thí nghiệm.
- (F) Một nhóm có phạm vi lớn bao gồm những dụng cụ và máy móc đo lường, kiểm tra hoặc điều chỉnh tự động, sử dụng hoặc không sử dụng các phương pháp quang học hoặc điện và đặc biệt cả những máy móc, dụng cụ thuộc nhóm 90.32 như định nghĩa ở Chú giải 7 của Chương này.

Một số dụng cụ và thiết bị này được nêu rõ trong một số nhóm như các kính hiển vi quang học phức hợp (nhóm 90.11), kính hiển vi điện tử (nhóm 90.12), các dụng cụ và thiết bị khác thuộc loại này do những mô tả chung tại các nhóm có liên quan đến một ngành khoa học, ngành công nghiệp đặc thù, ... (ví dụ, các dụng cụ thiên văn thuộc nhóm 90.05, các dụng cụ và thiết bị dùng để quan trắc thuộc nhóm 90.15, các máy tia X, ..., các thiết bị thuộc nhóm 90.22). Chương này cũng bao gồm thiết bị chân không sử dụng trong y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (**nhóm 90.18**).

Có một số ngoại lệ đối với nguyên tắc chung là các dụng cụ và thiết bị thuộc Chương này là những loại có độ chính xác cao. Ví dụ, Chương này cũng bao gồm những kính bảo hộ thông thường (nhóm 90.04), các kính lúp và các kính tiềm vọng không phóng to (nhóm 90.13), các thước chia độ và thước học sinh (nhóm 90.17), các âm kế có tính chất trang trí không kể đến độ chính xác của chúng (nhóm 90.25).

Ngoại trừ những loại trừ tại Chú giải 1 Chương này (như vòng đệm và miếng đệm bằng cao su hoặc bằng da, và các màng bằng da dùng trong đồng hồ đo), thiết bị, dụng cụ và các bộ phận của chúng thuộc Chương này có thể bằng bất kỳ vật liệu nào (kể cả kim loại quý hoặc kim loại bọc dát kim loại quý, các đá quý hoặc đá bán quý (đá tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)).

(II) MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHƯA HOÀN CHỈNH HOẶC CHƯA HOÀN THIỆN...

(Xem Quy tắc 2(a))

Với điều kiện máy móc, thiết bị đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, khi đó máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện được phân loại cùng với những sản phẩm đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện (ví dụ, một máy ảnh hoặc một kính hiển vi không có bộ phận quang học của nó hoặc một thiết bị đo điện được cung cấp không có thiết bị đếm tổng của nó).

(III) BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

(Chú giải 2 của Chương)

Theo Chú giải 1 của Chương này, các bộ phận hoặc phụ tùng được xác định là **chỉ sử dụng hoặc sử dụng chủ yếu** cho máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ của Chương này được phân loại cùng với máy móc, thiết bị đó,...

Tuy nhiên, quy tắc này **không áp dụng** với:

- (1) Các bộ phận hoặc phụ tùng mà bản thân chúng tạo thành những mặt hàng thuộc nhóm cụ thể của Chương này hay các **Chương 84, Chương 85 hoặc Chương 91** (trừ các **nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33**). Ví dụ, bơm chân không cho kính hiển vi điện tử vẫn được phân loại là bơm thuộc **nhóm 84.14**; máy biến điện, nam châm điện, tụ điện, điện trở, role, đèn hoặc đèn điện tử... vẫn được phân loại vào **Chương 85**; những bộ phận quang học thuộc **nhóm 90.01 hoặc 90.02** vẫn thuộc các nhóm đã nêu bất kể chúng được sử dụng cho dụng cụ hoặc thiết bị nào; máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân luôn được phân loại vào **Chương 91**; máy ảnh thuộc **nhóm 90.06** dù chúng thuộc loại được thiết kế để sử dụng với một dụng cụ khác (hiển vi, stroboscope (tần kế, máy hoạt nghiệm)...).
- (2) Các bộ phận hoặc phụ tùng có thể sử dụng cho nhiều loại máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị ở các nhóm khác nhau thuộc Chương này đều được phân loại vào **nhóm 90.33**, trừ khi đó là những dụng cụ hoàn chỉnh được nêu trong một nhóm khác (xem đoạn (1) ở trên).

(IV) MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐA CHỨC NĂNG HOẶC TỔ HỢP MÁY MÓC, THIẾT BỊ,...; BỘ PHẬN CHỨC NĂNG

(Chú giải 3 của Chương)

Chú giải 3 nêu rõ các quy định của Chú giải 3 và 4 Phần XVI cũng áp dụng cho Chương này (xem các Phần (VI) và (VII) của Chú giải tổng quát Phần XVI).

Thông thường, máy móc đa chức năng được phân loại theo chức năng chính của máy đó.

Máy móc đa chức năng có thể thực hiện nhiều thao tác khác nhau.

Theo Chú giải 3 Phần XVI khi không thể xác định chức năng chính, và khi không có yêu cầu khác, thì phải áp dụng Quy tắc 3 (c).



Tổ hợp máy móc hoặc thiết bị gồm từ 2 máy móc hoặc thiết bị khác nhau trở lên, được lắp ráp cùng với nhau để tạo thành một tổng thể, lần lượt hoặc đồng thời thực hiện chức năng **riêng lẻ** mà chức năng này hỗ trợ và được mô tả ở các nhóm khác nhau của Chương này, thì được phân loại theo chức năng chính của tổ hợp máy móc hoặc thiết bị.

Theo mục đích của các nội dung trên, máy móc hoặc thiết bị khác nhau được **lắp ráp cùng nhau để thành một tổ hợp** khi lắp ráp một máy này vào máy móc khác hoặc gắn một máy này vào một máy khác hoặc gắn trên cùng một nền chung hoặc một khung chung hoặc trong một buồng chứa chung.

Bộ phận lắp ráp của máy móc hoặc thiết bị không được lắp cùng nhau để tạo thành một tổ hợp trừ khi máy móc hoặc thiết bị được thiết kế để gắn cố định với nhau hoặc gắn với một đế, khung, buồng chung.

Điều này **loại trừ** bộ phận lắp ráp mang tính chất tạm thời hoặc không được thường xuyên lắp ráp thành máy móc, thiết bị tổ hợp,...

Đế, khung hoặc buồng chứa có thể được kèm theo bánh để tổ hợp máy móc hoặc thiết bị có thể di chuyển theo yêu cầu khi sử dụng, **với điều kiện** chúng không mang đặc trưng của một sản phẩm (ví dụ, xe cộ) được mô tả cụ thể hơn tại một nhóm khác của Danh mục.

Sàn, đế cứng, tường, vách ngăn, trần,... thậm chí được lắp ghép đặc biệt để chứa máy móc hoặc thiết bị thì không được xem xét như một đế chung kết nối những máy móc hoặc thiết bị đó để tạo thành một tổng thể.

Chú giải 3, Phần XVI **không áp dụng** đối với tổ hợp máy móc hoặc thiết bị thuộc một nhóm cụ thể nào đó.

Chương này bao gồm, như các bộ phận chức năng, dụng cụ hoặc thiết bị điện (bao gồm cả điện tử) tạo thành một hệ thống đo từ xa bằng **kỹ thuật tương tự hay bằng kỹ thuật số**. Những thiết bị chủ yếu đó bao gồm:

(I) Các thiết bị ở đầu truyền:

- (i) **Một máy dò chính** (bộ chuyển đổi, máy phát, máy biến đổi điện liên biến số, v.v...) biến đổi một đại lượng nào đó cần phải đo, không phụ thuộc tính chất, thành một tín hiệu số, điện áp hoặc thành một dòng điện.
- (ii) **Một thiết bị khuếch đại đo lường, phát và thu tín hiệu cơ bản mà** (nếu cần) có thể nâng dòng điện, điện áp hoặc tín hiệu số lên mức yêu cầu nhờ thiết bị phát bằng xung động hoặc bộ điều biến tần số.
- (iii) **Một thiết bị phát xung động hoặc bộ điều biến tần số** truyền tín hiệu tương tự hoặc tín hiệu số đến trạm khác.

(II) Các thiết bị ở đầu nhận:

- (i) **Một thiết bị nhận xung động, điều biến tần số hoặc tín hiệu số:** biến đổi thông tin truyền đến thành tín hiệu tương tự hoặc tín hiệu số.
- (ii) **Một thiết bị khuếch đại hoặc biến đổi đo lường để**, nếu cần, thì khuếch đại tín hiệu tương tự hoặc tín hiệu số.
- (iii) **Những thiết bị báo hoặc thiết bị ghi** đã định cỡ tùy theo đại lượng ban đầu và được gắn thiết bị báo cơ học hoặc biểu thị quang điện tử.



Những hệ thống đo từ xa được ứng dụng chủ yếu trong các đường ống sản xuất dầu, khí đốt, nước và các hệ thống xử lý chất thải và trong các hệ thống quản lý môi trường.

Các thiết bị truyền và thu nhận có dây hoặc vụ tuyến để đo từ xa vẫn được phân loại trong các nhóm tương ứng của chúng (**nhóm 85.17, 85.25 hoặc 85.27** tùy trường hợp) **trừ** khi chúng được kết hợp như một thiết bị đơn lẻ với những thiết bị nêu ở mục (I) và (II) trên hoặc nếu cả tổ hợp tạo thành một bộ phận chức năng theo nội dung Chú giải 3 của Chương 90; thiết bị hoàn chỉnh được phân loại trong Chương này.

*

* *

Ngoài các loại trừ được nêu trong nội dung của Chú giải Chi tiết, Chương này **không bao gồm** các sản phẩm sau đây:

- (a) Các loại sản phẩm sử dụng trong các máy móc, thiết bị hoặc các ứng dụng kỹ thuật khác làm bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (**nhóm 40.16**), bằng da thuộc hay da thuộc tổng hợp (**nhóm 42.05**) hoặc bằng vật liệu dệt (**nhóm 59.11**).
- (b) Các bộ phận có công dụng chung, được định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (**Chương 39**).
- (c) Các máy nâng hạ (từ **nhóm 84.25 đến 84.28 và 84.86**); phụ kiện để điều chỉnh thao tác hoặc các công cụ ở các máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, thuộc **nhóm 84.66**, gồm cả các phụ kiện có đầu đọc quang học dùng để đọc chỉ số cân (ví dụ các đầu phân chia “quang học”) nhưng không gồm các bộ phận mà bản thân đã là các thiết bị quang học (ví dụ như các kính thiên văn thẳng); các thiết bị ra đa, các máy liên lạc vô tuyến trợ giúp trong hàng hải hoặc các máy vô tuyến điều khiển từ xa (**nhóm 85.26**).
- (d) Tàu vũ trụ có trang bị các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương này (**nhóm 88.02**).
- (e) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và các sản phẩm khác của **Chương 95**, và các bộ phận, phụ tùng của chúng.
- (f) Các dụng cụ đo công suất được phân loại theo vật liệu cấu thành.
- (g) Các cuộn, lõi hoặc các lõi cuộn tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành, ví dụ trong **nhóm 39.23** hoặc **Phần XV**).

90.01 - Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.

9001.10 - Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang

9001.20 - Vật liệu phân cực dạng tấm và lá

9001.30 - Thấu kính áp tròng

9001.40 - Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt

9001.50 - Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt

9001.90 - Loại khác

Nhóm này gồm:



- (A) **Sợi quang học và bó sợi quang học, cũng như cáp sợi quang loại trừ các loại thuộc nhóm 85.44.**

Các sợi quang học được làm bằng những lớp thủy tinh đồng tâm hoặc bằng plastic với các chỉ số khúc xạ khác nhau. Loại bằng thủy tinh được phủ một lớp plastic rất mỏng, mắt thường không nhìn thấy và khiến cho các sợi ít bị gãy hơn. Các sợi quang học thường ở dưới dạng cuộn và có thể có độ dài nhiều cây số. Chúng được dùng để làm các bó sợi quang học và các cáp sợi quang học.

Các bó sợi quang học có thể cứng, trong đó các sợi kết tụ bởi một chất kết dính dọc theo chiều dài của chúng, hoặc chúng được nối lỏng và chỉ được thắt ở đầu nút. Nếu các sợi được xếp một cách liên kết chặt, thì chúng được dùng để chuyển hình ảnh, nhưng nếu ngẫu nhiên bó lại thì chỉ có thể dùng để chuyển ánh sáng để thắp sáng.

Các cáp sợi quang học của nhóm này (có thể gắn với các đầu nối) gồm một vỏ trong đó có xếp một hoặc nhiều bó sợi quang học, những sợi này không có vỏ riêng từng sợi.

Các bó và cáp sợi quang học chủ yếu được sử dụng trong các thiết bị quang học, nhất là trong đèn nội soi thuộc nhóm 90.18.

- (B) **Các vật liệu phân cực dạng lá và tấm** gồm tấm hoặc lá plastic được chế tạo đặc biệt, hoặc làm bằng các tấm hoặc lá trong đó có một lớp plastic “hoạt tính” được hỗ trợ trên một hoặc hai mặt bằng tấm plastics khác hoặc bằng thủy tinh. Các lá hoặc tấm này được cắt thành hình để tạo ra các bộ phận phân cực được mô tả tại Mục (6) dưới đây.
- (C) **Các bộ phận quang học bằng thủy tinh, đã gia công về mặt quang học, chưa lắp ráp vĩnh cửu.** Muốn phân biệt các bộ phận quang học bằng thủy tinh thuộc nhóm này với các bộ phận của **Chương 70**, thì cần xác định xem chúng đã được gia công hay chưa gia công về mặt quang học.

Gia công quang học bằng thủy tinh được thực hiện bởi hai giai đoạn chủ yếu: sản xuất bề mặt cho đến khi đạt được hình dáng cần có (tức là, với độ cong cần thiết, những góc nhị diện...), và đánh bóng bề mặt này. Công việc này bao gồm việc làm mòn các bề mặt bằng sự can thiệp của các chất mài thô, sau đó bằng các hạt càng ngày càng mịn thông qua các hoạt động gia công thô, giữa, làm mịn và đánh bóng. Cuối cùng, trong trường hợp các thấu kính phải đạt được đến đường kính chính xác đòi hỏi bằng sự mài các cạnh, đó là thao tác xén và gọt. Nhóm này chỉ áp dụng cho những bộ phận quang học mà toàn bộ hoặc một phần bề mặt được đánh bóng để mang lại những hiệu quả quang học cần có. Do vậy, nó được áp dụng cho những bộ phận được mài và đánh bóng như đã mô tả ở trên, và cũng áp dụng cho những bộ phận được đánh bóng sau khi đổ khuôn. Nhóm này **không áp dụng** đối với những bộ phận chưa được đánh bóng mới chỉ qua một hoặc hai công đoạn gia công trở lên trước khi được đánh bóng. Những bộ phận như vậy thuộc **Chương 70**.

- (D) **Các bộ phận quang học bằng mọi chất liệu trừ thủy tinh, đã hoặc chưa được gia công về mặt quang học, chưa được lắp ráp vĩnh viễn** (ví dụ, các bộ phận bằng thạch anh (trừ, thạch anh nóng chảy), bằng fluorit, bằng plastic hoặc kim loại; các bộ phận quang học ở dạng tinh thể cây của ôxít magiê hay của halogen kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ).

Các bộ phận quang học được sản xuất theo cách trên để chúng có thể đạt được hiệu ứng quang học cần thiết. Một bộ phận quang học không chỉ đơn thuần cho phép ánh sáng đi qua (ánh sáng rõ nét, tia cực tím hoặc tia hồng ngoại), mà đường đi của ánh sáng còn phải biến đổi bằng một cách nào đó, ví dụ bằng cách bị phản chiếu, được làm mờ dần, được lọc, bị nhiễu xạ, được chuẩn trực,...



Các bộ phận quang học được gắn một khung tạm thời chỉ có một mục đích để bảo vệ khi chuyên chở đều được xem là chưa được lắp ráp.

Căn cứ vào việc áp dụng các tiêu chuẩn đã được xác định trên đây, liên quan đến các bộ phận quang học bằng thủy tinh, nhóm này gồm:

- (1) **Lăng kính và thấu kính** (bao gồm cả hỗn hợp lăng kính và thấu kính kết hợp lại bằng xi măng kết dính), mép thô hoặc đã hoàn thiện.
- (2) **Tấm và đĩa có mặt phẳng hoặc phẳng song song** (ví dụ, các miếng chèn phẳng hoặc phẳng quang học để kiểm tra tính phẳng của bề mặt).
- (3) **Kính đeo mắt y học.** Các loại kính này có thể là mặt không cầu, mặt cầu, mặt cầu-hình trụ, có một tiêu điểm, hai tiêu điểm hoặc nhiều tiêu điểm. Cũng bao gồm ở đây các kính áp tròng.
- (4) **Gương được tạo thành bởi nhiều bộ phận quang học.** Chúng được sử dụng trong chế tạo kính viễn vọng, các thiết bị chiếu, kính hiển vi, các dụng cụ y tế, nha khoa, hoặc phẫu thuật, và đôi khi cả gương hậu cho xe cộ.
- (5) **Các bộ lọc màu** (ví dụ, cho máy ảnh).
- (6) **Các thành phần phân cực** (dùng cho kính hiển vi hoặc các dụng cụ khoa học khác; kính râm; kính dùng để xem phim điện ảnh không gian 3 chiều, v.v...).
- (7) **Các mạng nhiễu xạ**, có thể gồm:
 - (a) Kính đã được mài nhẵn ở độ chính xác cao, trên đó đã vạch những đường song song cách đều nhau và rất sát nhau (cỡ 100 đường trên 1 mm).
 - (b) Mạng “bản sao” nhiễu xạ gồm một tấm màng mỏng bằng plastic hoặc gelatin, có giá đỡ như tấm kính. Trong màng mỏng này, các nét của màng gốc được đơn giản tái hiện lại bằng in lên màng mỏng.

Các mạng nhiễu xạ được sử dụng theo kiểu lăng kính để nghiên cứu quang phổ.
- (8) **Bộ lọc bằng giao thoa**, gồm các màng cực mỏng xếp so le nhau, ví dụ như florua magiê và bạc được đặt xen kẽ và ép giữa hai tấm kính hoặc giữa hai lăng kính thủy tinh tạo với nhau góc 45° (làm thành một khối lập phương). Chúng được dùng làm bộ lọc màu hoặc để tách một chùm tia sáng thành hai thành phần.
- (9) **Ảnh bán sắc hoặc tấm in tương tự, thường là hình tròn hoặc hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), của thủy tinh đã được đánh bóng kỹ** (màn hình gốc cho thuật khắc ảnh chìm hoặc quá trình khắc hình), gồm có:
 - (i) hai tấm kính được khắc rất tinh vi với đường nét song song đã được làm mờ đục bằng vecni đặc biệt, những tấm này sau đó được dính với nhau sao cho các đường nét đó vuông góc với nhau; hoặc
 - (ii) một tấm kính đơn trên đó đã khắc những lỗ nhỏ, thường có hình vuông, đã được khắc và được làm mờ đục bằng vecni đặc biệt.

Một trong những bộ phận quang học nêu trên (thấu kính, lăng kính, v.v...) có thể đã được nhuộm màu hoặc phủ một màng chống phản xạ bằng criolit, florua canxi hoặc florua magiê, v.v... Điều này không ảnh hưởng tới việc phân loại chúng vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các tinh thể nuôi cấy, không hình thành các bộ phận quang học (thường thuộc **nhóm 38.24**).



- (b) Gương thuộc **nhóm 70.09**, nghĩa là gương bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học. Gương thường, phẳng hoặc cong (ví dụ, gương cạo râu và gương hộp phấn) đều được phân loại vào **nhóm 70.09**.
- (c) Các bộ phận quang học bằng thủy tinh thuộc **nhóm 70.14**, nghĩa là những bộ phận chưa gia công về mặt quang học, thường được đúc (xem Chú giải nhóm 70.14).
- (d) Thủy tinh thuộc **nhóm 70.15**, chưa gia công về mặt quang học (ví dụ, phôi của kính áp tròng hoặc kính mắt y tế, kính bảo hộ, kính bảo vệ các mặt đồng hồ dụng cụ đo, v.v...).
- (e) Gương, không phải là phần cấu thành các bộ phận quang học, bằng kim loại quý (**Chương 71**), hoặc bằng kim loại cơ bản (**nhóm 83.06**).
- (f) Đầu nối cho sợi quang học, bó hoặc cáp sợi quang học (**nhóm 85.36**).
- (g) Cáp sợi quang được làm từ những sợi đơn có vỏ bọc (**nhóm 85.44**).

90.02 - Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.

- Vật kính:

- 9002.11 - - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh
- 9002.19 - - Loại khác
- 9002.20 - Kính lọc ánh sáng
- 9002.90 - Loại khác

Trừ thấu kính để chữa bệnh về mắt (khi đã lắp ráp tạo ra kính mắt, kính cầm tay hoặc các mặt hàng tương tự thuộc **nhóm 90.04**), nhóm này bao gồm những mặt hàng ở các Mục (B), (C) và (D) thuộc Chú giải Chi tiết nhóm 90.01, nhưng đã lắp ráp cố định (nghĩa là đã được đóng vào một giá đỡ hoặc khung,...), thích hợp để lắp vào thiết bị hoặc dụng cụ. Những mặt hàng thuộc nhóm này là những mặt hàng được thiết kế chủ yếu để gắn vào các bộ phận khác nhằm tạo ra một dụng cụ nhất định hoặc bộ phận của một dụng cụ. Nhóm này **không bao gồm** bộ phận quang học đã được tạo khung mà bản thân chúng đã hình thành các dụng cụ riêng biệt, ví dụ, kính lúp cầm tay (**nhóm 90.13**), và gương dùng trong y tế hoặc nha khoa (**nhóm 90.18**).

Theo những điều kiện trên, nhóm này bao gồm:

- (1) Các vật kính, thấu kính bổ sung, các bộ lọc màu, các ống ngắm, v.v... dùng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu.
- (2) Các bộ lọc phân cực cho kính hiển vi hay các phân cực kế.
- (3) Các thị kính và vật kính (kể cả kính phân cực) cho dụng cụ thiên văn, ống nhòm hoặc kính viễn vọng khúc xạ, kính hiển vi, v.v...
- (4) Các lăng kính đã lắp ráp, dùng cho thiết bị hoặc dụng cụ phân tích lý học hoặc hoá học (phân cực kế, v.v...).
- (5) Các gương đã lắp ráp cho kính thiên văn, máy chiếu, kính hiển vi, dụng cụ y tế hoặc phẫu thuật, v.v...
- (6) Các bộ phận quang học (thấu kính và lăng kính) cho hải đăng hoặc đèn hiệu, lắp trên panen hoặc khung hình trống.
- (7) Các thấu kính có khung được xác định rõ ràng là phụ kiện của bàn quang học.

(8) Các ảnh bán sắc hoặc tấm in tương tự, đã lắp ráp.

Trong một dụng cụ quang học, vật kính là hệ thống thấu kính hướng về phía đồ vật, cho hình ảnh của đồ vật này. Vật kính có thể gồm một thấu kính nhưng thường thì gồm một tập hợp những thấu kính đặt trong cùng một khung.

Thị kính là hệ thống quang học (đặt ở trước mắt) và qua đó, người ta có thể quan sát một hình ảnh phóng to.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các bộ phận quang học được gắn một khung tạm thời chỉ có một mục đích để bảo vệ khi chuyên chở (**nhóm 90.01**).
- (b) Gương bằng thủy tinh đã được đóng khung, đã gia công quang học, không phù hợp để lắp vào các thiết bị hoặc dụng cụ (ví dụ, một số gương hậu, gương để xem xét ống khói, xem xét các kênh dẫn, và gương đặc biệt để quan sát luồng gió) (**nhóm 90.13**).
- (c) Các bộ thấu kính đựng trong hộp dùng để lắp vào gọng đặc biệt dùng trong việc kiểm tra thị lực (được các bác sĩ nhãn khoa sử dụng) (**nhóm 90.18**).

90.03 - Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.

- Khung và gọng:

9003.11 - - Bằng plastic

9003.19 - - Bằng vật liệu khác

9003.90 - - Các bộ phận

Nhóm này bao gồm khung, gọng và bộ phận của chúng dành cho kính mắt hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 90.04 (xem Chú giải Chi tiết của nhóm đó). Các mặt hàng này thường bằng kim loại cơ bản, bằng kim loại quý, bằng kim loại dát hoặc phủ kim loại quý, bằng plastic, bằng đồi mồi hoặc xà cừ. Chúng cũng có thể bằng da, cao su hoặc vải dệt, ví dụ như gọng kính bảo hộ.

Bộ phận của gọng kính bao gồm các càng kính và cốt càng kính, các bản lề hoặc khớp nối, các vành mắt kính, cầu, miếng lót mũi, các thiết bị làm lò xo cho kính kẹp mũi, các cán của kính cầm tay, v.v...

Đinh vít, sợi xích bộ (không có thiết bị móc) và lò xo bằng kim loại cơ bản **không** được xem là bộ phận của gọng kính nhưng thuộc các nhóm tương ứng của chúng (xem Chú giải 1(f) của Chương này).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các gọng kính và bộ phận của gọng kính, đôi khi cũng gọi là “kính mắt” nhưng không thuộc nhóm 90.04, ví dụ, kính đặc biệt do các bác sĩ nhãn khoa dùng để kiểm tra thị giác (**nhóm 90.18**).

90.04 - Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.

9004.10 - Kính râm

9004.90 - Loại khác



Nhóm này bao gồm những sản phẩm (thường gồm một gọng kính có gắn các thấu kính hoặc những tấm chắn bằng thủy tinh hay bằng chất liệu khác), dùng để đặt ở phía trước của mắt, thường để hiệu chỉnh một số khuyết tật của thị giác, hoặc để bảo vệ chống bụi bặm, khói, khí, v.v... hoặc để tránh chói nắng; nhóm này cũng bao gồm kính để xem ảnh nổi (ba chiều).

Các kính mắt, kính kẹp mũi, kính cầm tay, kính một mắt, v.v... dùng với mục đích hiệu chỉnh tầm nhìn, thường gồm các mắt kính đã gia công về mặt quang học.

Các kính bảo hộ và các kính an toàn đều thường gồm những đĩa dẹt hoặc khum, bằng thủy tinh thông thường (đã hoặc chưa gia công quang học, hoặc nhuộm màu), bằng thủy tinh an toàn, bằng plastic (poly(methyl methacrylate) polystyrene, v.v...), bằng mica, hoặc bằng kim loại (lưới hoặc tấm đục rãnh). Các mặt hàng này gồm kính râm, kính sử dụng để leo núi hoặc chơi thể thao mùa đông, kính bảo hộ cho phi công, lái xe ô tô, xe mô tô, nhà hoá học, thợ hàn, thợ đúc, thợ đồ khuôn, thợ máy phun cát, thợ vận hành máy móc, thợ điện, công nhân sửa đường, thợ khai thác đá...

Nhóm này cũng bao gồm kính bảo hộ đeo dưới nước; kính có thể tháo được (ví dụ kính râm) để lắp vào kính khác (thường là kính thuốc) và được sử dụng như là bộ lọc bảo vệ hoặc trong một số trường hợp có vai trò như kính thuốc bổ sung; kính phân cực được lắp thấu kính bằng plastic để xem phim ba chiều (có hoặc không có gọng bằng bìa).

BỘ PHẬN

Các gọng và khung kính, và bộ phận của chúng dành cho kính đeo mắt hoặc các sản phẩm tương tự đều được phân loại vào **nhóm 90.03**. Các thị kính, bằng thủy tinh thuộc **nhóm 90.01** nếu chúng đã được gia công về mặt quang học, hoặc thuộc **nhóm 70.15** khi chưa được gia công về mặt quang học; còn đối với thị kính mà bằng các chất liệu khác với thủy tinh thì thuộc **nhóm 90.01** nếu tạo thành bộ phận quang học; nếu không chúng được phân loại vào nhóm này.

*

* *

Do nhóm này **chỉ** bao gồm các mặt hàng kính mắt, được thiết kế để đeo mắt, nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm được thiết kế để che phủ hoặc bảo vệ phần lớn khuôn mặt (ví dụ, các tấm chắn cầm tay của thợ hàn, các tấm chắn và tấm che mắt cho người đi mô tô, các mặt nạ để lặn dưới nước).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Thấu kính áp tròng, thuộc **nhóm 90.01**.
- (b) Ống nhòm dùng trong rạp hát hoặc ống nhòm theo dõi các cuộc đua, và các sản phẩm tương tự, được lắp với khung kính (**nhóm 90.05**).
- (c) Kính mắt trong đồ chơi (**nhóm 95.03**).
- (d) Các kính mắt dùng cho lễ hội hóa trang (**nhóm 95.05**).

90.05 - Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến..

9005.10 - Ống nhòm loại hai mắt



9005.80 - Dụng cụ khác

9005.90 - Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Ống nhòm loại hai mắt**, như ống nhòm dùng trong nhà hát, ống nhòm dùng khi đi du lịch hoặc săn bắn, ống nhòm quân sự (kể cả kính dùng ban đêm và ống nhòm viễn vọng đặc biệt) và ống nhòm được thiết kế ở dạng kính đeo mắt.
- (2) **Kính viễn vọng** dùng trong săn bắn, du lịch, đi biển, ở trường bắn, ở các nơi nghỉ dưỡng (dùng để quan sát phong cảnh hoặc bầu trời) v.v... Chúng có thể là loại chỉ trong một khối (loại bỏ túi hoặc loại khác) hoặc có các ống tiếp trượt theo rãnh để lấy tiêu điểm; chúng có thể được thiết kế để đặt trên một chân đế. Một số kính viễn vọng có thể bao gồm một thiết bị để chúng có thể sử dụng được chỉ sau khi đã nhét vào đó một đồng tiền xu.
- (3) **Các kính thiên văn**. Khác với kính viễn vọng phản xạ, mà vật kính là một gương, các kính thiên văn khúc xạ dùng một hệ thống thấu kính làm vật kính, mà một số thấu kính có thể có đường kính rộng. Loại này không có gắn thị kính lật hình do thiết bị này làm tiêu hao độ sáng.

Nhóm này bao gồm các kính viễn vọng khúc xạ được thiết kế hoặc để quan sát bằng mắt, hoặc để quan sát chụp ảnh, hoặc cho cả hai mục đích. Khi có máy ảnh là bộ phận không thể thiếu của kính thiên văn, thì tập hợp đó được phân loại vào nhóm này; tuy nhiên, các máy ảnh mà không là bộ phận không thể thiếu của kính thiên văn thì phân loại vào **nhóm 90.06**.

- (4) **Kính viễn vọng phản xạ**. Là những dụng cụ có mục đích chủ yếu dùng trong thiên văn. Vật kính, bộ phận tạo nên hình ảnh đầu tiên, bao gồm một gương parabol lõm, có đường kính tương đối lớn; bề mặt phản chiếu được mạ bạc hoặc phủ nhôm.

Các kính viễn vọng phản xạ thường được thiết kế để lắp ráp vào chân đế, thường là những chân đế có kết cấu lớn với những thiết bị quan trọng kèm theo. Khi chúng có thêm máy ảnh làm bộ phận không tách rời của kính viễn vọng thì tập hợp này được phân loại vào nhóm này. Tuy nhiên, các máy ảnh mà không là bộ phận không tách rời của kính viễn vọng thì phân loại vào **nhóm 90.06**.

Nhóm này bao gồm kính viễn vọng phản xạ Schmidt, còn gọi là máy ảnh Schmidt. Nó chỉ sử dụng trong thiên văn để quan sát chụp ảnh. Thiết bị này sử dụng một gương hình cầu và một tấm điều chỉnh đặt song song với gương ở tâm. Hình ảnh được thu nhận ở tiêu điểm trên một phim lõi.

- (5) **Các kính viễn vọng điện tử**, được lắp với những bộ ống tăng bội hình ảnh hoặc những ống biến đổi hình ảnh. Trong loại kính viễn vọng này, năng lượng ánh sáng tới được sử dụng để giải phóng những điện tử từ bề mặt quang điện nơi mà thị kính đã được đặt. Các điện tử có thể, hoặc được nhân lên và đo để xác định số lượng ánh sáng tiếp nhận ban đầu bởi kính viễn vọng, hoặc được hội tụ (ví dụ, bởi một thấu kính từ tính) nhằm tạo hình ảnh trên tấm ảnh hoặc trên màn huỳnh quang.
- (6) **Máy đo vận động**, là những dụng cụ dùng để quan sát việc đi qua biểu kiến (do sự quay vòng của quả đất) của những thiên thể bên trên kinh tuyến của nơi quan sát. Loại máy này chủ yếu gồm có một kính viễn vọng đặt trên một trục nằm ngang hướng từ đông sang tây và, do đó, có khả năng chuyển động trong mặt phẳng của kinh tuyến.



- (7) **Kính viễn vọng xích đạo** là thuật ngữ chỉ các loại kính đặt trên chân xích đạo cho phép kính này chuyển động quanh một trục song song với trục của quả đất (trục địa cực) và quanh một trục khác thẳng đứng với trục trước (trục độ lệch).
- (8) **Kính thiên đỉnh**, là những kính lắp để quay xung quanh một trục thẳng đứng và một trục nằm ngang.
- (9) **Kính phương vị hoặc vòng phương vị**, là những kính quay quanh một trục nằm ngang trong khi khung của nó lại quay quanh một trục thẳng đứng. Các dụng cụ này được sử dụng để đo đồng thời cả độ cao lẫn phương vị. Máy kinh vĩ được thiết kế theo cùng một nguyên lý, nhưng cỡ nhỏ hơn, được dùng trong trắc địa **bị loại trừ (nhóm 90.15)**.
- (10) **Kính thiên văn**, là những thiết bị để tạo thuận lợi cho quan sát thiên văn, nhất là bằng cách phản chiếu lại một phần nhất định của bầu trời trong một dụng cụ cố định, nằm ngang hoặc thẳng đứng (kính viễn vọng, phổ ký mặt trời). Các kính thiên văn chủ yếu gồm hai gương phẳng, mà một trong hai gương được điều khiển bởi sự chuyển động của bộ máy đồng hồ và quay một vòng đầy đủ trong 48 giờ.
Các kính định vị mặt trời và các kính định tính dùng trong thiên văn là hình thức đặc biệt của kính thiên văn. Cũng có những kính định vị mặt trời dùng trong trắc địa **bị loại trừ (nhóm 90.15)**.
- (11) **Các phổ ký mặt trời và các kính quang phổ mặt trời**, là những dụng cụ sử dụng để nghiên cứu mặt trời. Các phổ ký mặt trời dùng để chụp ảnh mặt trời bằng cách sử dụng ánh sáng với bước sóng bất kỳ nào của phổ. Thiết bị này gồm có một kính quang phổ mà thị kính được thay bằng một khe chỉ để lọt qua ánh sáng của một bước sóng nhất định, ánh sáng được ghi lại trên một phim kính chụp ảnh. Kính quang phổ mặt trời cũng dựa trên cùng nguyên lý, nhưng nó có một rãnh dao động nhanh cho phép nhìn trực tiếp mặt trời bằng mắt thường; người ta cũng đạt được những kết quả tương tự bằng việc sử dụng một lăng kính quay được bằng thủy tinh có rãnh cố định.
- (12) **Các nhật kế**, là những dụng cụ gồm một kính viễn vọng mà vật kính được chia đôi theo bán kính, có thể di chuyển được; dùng để đo đường kính biểu kiến của mặt trời, cũng như khoảng cách biểu kiến giữa hai thiên thể.
- (13) **Các nhật họa ký và dụng cụ tương tự**, được thiết kế để có thể quan sát ánh hào quang của mặt trời, không phải là ánh hào quang của nhật thực toàn phần.

Nhóm này cũng bao gồm những kính viễn vọng, kính thiên văn **và cụ thể hơn là các ống nhòm**, dùng tia hồng ngoại và kết hợp với các ống chuyển đổi hình ảnh để biến đổi hình ảnh tia hồng ngoại phóng to thành hình ảnh mắt thường có thể nhìn thấy được; các dụng cụ tia hồng ngoại này được dùng vào ban đêm, đặc biệt được dùng cho lực lượng vũ trang. Cũng thuộc nhóm này là các kính viễn vọng, ống nhòm và các thiết bị tương tự sử dụng bộ khuếch đại ánh sáng (thường được gọi là thiết bị khuếch đại hình ảnh) để tăng độ sáng của hình ảnh có mức độ dưới mức nhìn được tới một mức độ có thể nhìn được.

Tuy nhiên, theo Chú giải 4 của Chương này, nhóm này **không bao gồm** các kính ngắm của vũ khí, các kính tiềm vọng dùng cho tàu ngầm hoặc xe tăng, cũng như kính viễn vọng cho máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ của Chương này (ví dụ, kính viễn vọng có trong máy kinh vĩ, dụng cụ đo cân bằng, dụng cụ trắc địa khác) hoặc của Phần XVI (**nhóm 90.13**).



CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này cũng gồm các bộ phận và phụ kiện của các mặt hàng thuộc nhóm này. Trong số này, có thể kể đến các khung, lồng, ống, giá đỡ; các vi kế vạch dùng ở các kính xích đạo để đo đường kính các hành tinh (các thiết bị này bao gồm một đĩa chia độ được gắn trên thị kính của kính và khớp với hai dây cố định và một dây di động); các thiết bị Gerrish có động cơ để làm chuyển động các thiết bị thiên văn.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các phần công trình bên trên dùng để lắp đặt dụng cụ hoặc tạo thuận lợi để tiếp cận các dụng cụ đó (các vòm, sàn, bàn điều khiển, v.v...) được phân loại trong các nhóm thích hợp của nó (ví dụ, trong **Phần XV**).
- (b) Các bộ phận quang học như gương, thấu kính và lăng kính ở dạng riêng lẻ (**nhóm 90.01** hoặc **90.02** tùy trường hợp).
- (c) Các kính hiển vi thiên thực, dùng trong thiên văn học để phát hiện những ngôi sao mới bằng so sánh các tấm ảnh bầu trời (**nhóm 90.11**).
- (d) Thiết bị ngắm qua cửa (**nhóm 90.13**).
- (e) Các dụng cụ (ví dụ kính lục phân) dùng để xác định một vị trí trên mặt đất so với các tinh thể vũ trụ (**nhóm 90.14**).
- (f) Các vi quang kế hoặc các vi tỷ trọng kế dùng trong nghiên cứu các ảnh phổ (**nhóm 90.27**).
- (g) Các đồng hồ thiên văn (**Chương 91**).

90.06 - Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39..

- 9006.30 - Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự
- 9006.40 - Máy chụp lấy ảnh ngay
 - Máy ảnh loại khác:
- 9006.51 - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm
- 9006.52 - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm
- 9006.53 - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm
- 9006.59 - - Loại khác
 - Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:
- 9006.61 - - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện từ")
- 9006.69 - - Loại khác
 - Bộ phận và phụ kiện:
- 9006.91 - - Sử dụng cho máy ảnh
- 9006.99 - - Loại khác



(I) MÁY ẢNH (TRỪ MÁY QUAY PHIM)

Nhóm này bao gồm các loại máy ảnh (**trừ** máy quay phim) sử dụng theo các mục đích chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư, các máy này có thể có hay không các bộ phận quang học (vật kính, ống ngắm, v.v...). Máy ảnh là những máy mà trong đó sự phơi sáng của phim được tráng nền chất hóa học (như hợp chất halogenua bạc), tấm kẽm hoặc giấy tới hình ảnh hoặc ánh sáng từ hệ thống quang học của máy ảnh, đã tạo ra sự thay đổi hóa học trên phim, tấm kẽm hoặc giấy. Công đoạn tiếp theo là để tạo ra hình ảnh có thể nhìn thấy được.

Máy ảnh có rất nhiều loại khác nhau, nhưng kiểu cổ điển gồm chủ yếu một buồng tối, một thấu kính, một màn chụp, một cửa điều sáng, một giá đỡ tấm kẽm hoặc phim và một kính ngắm. Sự khác nhau của những đặc tính cơ bản này tạo nên các loại máy ảnh khác nhau, như:

- (A) **Máy ảnh dạng hộp**; là loại đơn giản nhất.
- (B) **Máy ảnh có hộp xếp nếp**, sử dụng trong các phòng chụp ảnh hoặc dùng để chụp nghiệp dư.
- (C) **Các máy ảnh phản xạ**. Đa số trong các máy này, hình ảnh mà thấu kính tiếp nhận được phản chiếu lại từ một cái gương tới phía ống ngắm nhờ một lăng kính đặc biệt (ống kính phản xạ đơn). Một số máy khác (kiểu phản xạ ống kính kép) thuộc kiểu này có thêm một thấu kính thứ hai, từ thấu kính này, hình ảnh được phản chiếu từ thấu kính lên một màn ở phần trên của máy.
- (D) **Các máy ảnh bỏ túi** thường dùng phim cuộn; tuy nhiên, một số loại dùng các đĩa.
Máy ảnh loại này cũng có thể tích hợp một hệ thống lấy tiêu cự tự động, một động cơ kéo dùng để cuộn phim, một đèn flash cố định và màn hình tinh thể lỏng, tất cả bộ phận đó có thể được điều khiển bởi một bộ chip vi xử lý.

Các máy thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) **Các máy chụp ảnh ba chiều**, có hai thấu kính giống nhau và một cửa chụp cho phép chụp đồng thời hai hình ảnh nhìn nổi.
- (2) **Các máy chụp ảnh toàn cảnh**, dùng để chụp ảnh cảnh tầm rộng hoặc một hàng dài đông người. Máy quay theo một tốc độ đều quanh một trục thẳng đứng, việc phơi sáng được thực hiện qua một khe dọc chuyển động ngang qua tấm kẽm hoặc phim.
- (3) **Các máy ảnh ghi**. Các máy này thường không có cửa chụp mà phim di chuyển liên tục sau thấu kính. Các máy này thường dùng để kết hợp với các thiết bị khác (ví dụ, những máy hiện sóng tia catốt) nhằm ghi lại những hiện tượng nhất thời và cực nhanh.
- (4) **Các máy ảnh rửa và in ngay (loại xách tay hoặc cố định) trong đó việc xử lý được thực hiện tự động sau phơi sáng** cho phép có ảnh trong thời gian rất ngắn. Loại máy ảnh trong tủ hộp chụp ảnh lấy ngay được hoạt động bằng đồng xu, thẻ bài hoặc thẻ từ được phân loại ở nhóm này và không phải thuộc nhóm 84.76.
- (5) **Các máy ảnh với thấu kính góc rộng** bao phủ một vùng rất rộng. Việc sử dụng những thấu kính đặc biệt, cho phép có quang cảnh của đường chân trời. Máy ảnh với góc nhìn rộng xoay ống kính trong khi mở màn chụp để ánh sáng vào.
- (6) **Máy ảnh “rác”**, hay còn gọi là “máy ảnh sử dụng một lần”, thường được lắp phim trước và phim này thường không thay được sau khi đã sử dụng.



- (7) **Máy ảnh chuyên để ngắm.** Loại máy này gồm một ống đèn xếp linh hoạt được gắn vào mặt trước và mặt sau và những tấm này có thể xoay trên một bộ cứng. Tấm phía trước giữ ống kính gắn chặt vào một băng và tấm sau đựng thiết bị đựng phim. Ống đèn xếp máy ảnh kết nối bằng ống kính với thiết bị đựng phim và cho phép chúng di chuyển tự do với các bộ phận khác.
- (8) **Các máy ảnh có hộp không thấm nước** để chụp ảnh dưới nước.
- (9) **Các máy ảnh mở tự động** (có khả năng mở màn chụp tự động) được điều khiển bởi một máy đồng hồ, cho phép chụp một loạt ảnh trong những quãng thời gian đều nhau. Loại này bao gồm các máy ảnh được thiết kế để chụp ảnh các vật thể một cách bí mật, do có một tế bào quang điện đặt trong mỗi màn chụp tự động, và một số có hình dạng của đồng hồ đeo tay nhỏ.
- (10) **Các máy ảnh chụp trên không**, được thiết kế để ghi những hình ảnh liên tiếp với quãng thời gian nhất định để có thể bao trùm một diện tích lãnh thổ nhất định bằng những hình ảnh trùng nhau. Phần lớn các máy này có nhiều thấu kính để chụp ảnh chiều thẳng đứng cũng như chiều nghiêng. Nhóm này bao gồm các máy trắc lượng chụp ảnh trên không.
- (11) **Các máy chụp ảnh mặt đất** gồm hai máy chụp ảnh nối liền nhau và gắn cố định vào một giá ba chân, chụp ảnh cùng một lúc. Các máy ảnh này được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu khảo cổ học, bảo tồn các công trình hoặc khi có tai nạn giao thông.
- (12) **Các máy ảnh đối chiếu dùng trong mục đích pháp y hoặc tội phạm.** Với máy ảnh này có thể chụp đồng thời hai vật thể và những hình ảnh được so sánh (chúng được sử dụng để xác minh dấu vân tay, kiểm tra giấy tờ giả mạo, v.v...).
- (13) **Các máy ảnh dùng trong y tế hoặc phẫu thuật**, ví dụ máy đưa vào dạ dày để kiểm tra và chẩn đoán.
Nhóm này không bao gồm máy quay camera được sử dụng trong những mục đích trên (nhóm 85.25).
- (14) **Các máy ảnh dùng chụp hiển vi.**
- (15) **Các máy ảnh dùng để sao tài liệu**, (thư từ, biên lai, séc, hối phiếu, phiếu đặt hàng, v.v....) bao gồm tài liệu ghi trên vi phim, vi thể, vi khổ khác hoặc trên giấy phủ chất nhạy.
- (16) **Máy chụp laser để tạo ra hình ảnh “tấm mạch in” ản trên phim nhạy, thường từ các định dạng số** (thường được sử dụng để sản xuất các tấm mạch in) **bằng các tia laser.** Thiết bị này bao gồm bàn phím, một màn hình (ống tia âm cực), bộ xử lý hình ảnh quét và một bộ tái tạo hình ảnh.
- (17) **Các máy ảnh dùng trong sắp chữ hoặc chuẩn bị khuôn in hoặc trực in**, bằng phương thức chụp ảnh. Những máy này có thể có kích thước lớn và thường có cấu trúc khá khác biệt với các máy ảnh kiểu đã được nêu ở trên. Nhóm này gồm có:
 - (i) Máy ảnh xử lý ngang và xử lý dọc, máy chụp hình ba màu, v.v...
 - (ii) Máy ảnh sao chụp các khối chữ in nổi được sắp xếp bằng tay hoặc bằng máy.
 - (iii) Máy để chọn lọc màu cơ bản trong các tranh ảnh minh họa (ảnh, phim dương bản, v.v...) chủ yếu gồm một thiết bị quang học và một máy tính điện tử được thiết kế để tạo ra các phim âm bản đã được chiếu và sửa qua phương thức chụp ảnh, sẽ được sử dụng để chuẩn bị khuôn in.
 - (iv) Máy chụp laser để tạo ra hình ảnh ản trên phim nhạy, thường từ định dạng số (ví dụ, hình ảnh phim đèn chiếu màu, được sử dụng để tái tạo các ảnh số với các tác động liên tục về sắc tố) bằng các tia laser. Để tái tạo hình ảnh, các màu cơ bản (như màu lục lam,



màu đỏ tươi, màu vàng) được chọn đầu tiên, ngay lúc đó, từng màu được chuyển thành dữ liệu đã được quét bởi máy xử lý dữ liệu tự động hoặc máy quét hình ảnh. Máy quét hình ảnh có thể được ghép vào máy chụp laser.

Các máy để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in dùng phương pháp sao chụp hoặc nhiệt sao không thuộc nhóm này, mà thuộc **nhóm 84.43**. Các máy thu nhỏ hay phóng to thuộc **nhóm 90.08**.

(II) THIẾT BỊ ĐÈN CHỚP VÀ ĐÈN FLASH MÁY ẢNH

Nhóm này bao gồm thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh sử dụng cho mục đích chụp ảnh chuyên nghiệp hoặc không chuyên, trong các phòng thí nghiệm nhiếp ảnh hoặc trong khắc ảnh.

Các máy móc và thiết bị tạo ra ánh chớp rất sáng, trong thời gian rất ngắn (flash) và được phân biệt với các loại máy dùng ánh sáng thường để chụp ảnh thuộc **nhóm 94.05**.

Ánh chớp trong nhiếp ảnh có được nhờ các máy móc thiết bị đánh lửa bằng điện hoặc bằng cơ, hoặc đèn phóng điện (xem Chú giải chi tiết của nhóm 85.39).

Trong số này bao gồm:

(1) Đèn flash máy ảnh dạng rời.

Trong loại đèn này, ánh sáng được tạo ra bằng một phản ứng hoá học môi bởi một dòng điện. Các đèn này chỉ dùng được một lần. Nó gồm có một bóng đèn chứa chất hoạt tính và thiết bị đốt (hoặc dây tóc hoặc điện cực).

Những loại đèn thông dụng nhất là:

- (i) Đèn có khí oxy, chứa một dây hay một dải mỏng, ví dụ bằng nhôm, ziriconi, hợp kim nhôm - magiê hoặc hợp kim nhôm - ziriconi.
- (ii) Đèn đồ đầy chất nhão, gồm một hoặc nhiều bột kim loại (ví dụ, ziriconi) trộn với một tác nhân oxy hoá, gắn với mỗi điện cực.

(2) Các đèn hộp - chớp.

Các thiết bị hình lập phương này chứa 4 đèn và 4 phản chiếu. Mỗi bóng đèn được kích hoạt mỗi bằng điện, hoặc bằng cơ do sự va đập bởi một chất gây cháy.

(3) Đèn chiếu để chụp ảnh chạy bằng pin.

Đèn này được lắp một pin điện và được trang bị một đèn hay hộp chớp bằng điện, đèn được vận hành bởi một máy đồng bộ gắn với cửa chụp của máy ảnh.

Các máy móc thiết bị dùng đèn phóng điện có cấu trúc phức tạp hơn. Dù là liền khối hay nhiều bộ phận, thiết bị này thường gồm:

- (A) Một thiết bị phát điện, pin hoặc bộ tích điện; hoạt động theo nguyên tắc tích điện và phóng điện của một tụ điện và thường được điều khiển bằng một thiết bị đồng bộ gắn với cửa chụp máy ảnh. Một số loại máy ảnh có thể tạo ra sự khác nhau về cường độ và thời lượng của chớp.
- (B) Đèn phóng điện có giá đỡ và bộ phận phản chiếu.
- (C) Đèn điều khiển (control lamp).
- (D) Một phích điện để nối các đèn chiếu chụp ảnh.

Bộ đèn không có giá đỡ đèn và bộ phận phản chiếu nhưng có các chi tiết để phóng điện, thiết bị phóng ánh sáng và (có thể) thiết bị phụ trợ giúp điều chỉnh cường độ và thời lượng của chớp,

thì được phân loại vào nhóm này như là một thiết bị chưa hoàn thiện có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện.

BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này còn gồm các bộ phận và phụ kiện của các máy móc thiết bị trong nhóm. Trong số này có thể kể: thân máy ảnh, các hộp xếp nếp, các đầu chụp quay (có khớp cầu,...), các cửa chụp, các cửa điều sáng, bộ phận nhả cửa chụp (để chụp hình ảnh chậm lấy nét); ổ đựng phim; nắp lens, chân đứng hoặc giá đỡ đặc biệt dùng để chụp ảnh trong pháp y, máy ảnh được lắp vào chân đứng này (thường bao gồm đèn phóng điện và một cột được hiệu chỉnh có thể điều chỉnh được độ cao của máy ảnh).

“Mặt khác, chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự không được bao gồm (**nhóm 96.20**)

Nhóm này **không áp dụng** đối với các dụng cụ được gắn vào một máy hoặc thiết bị nào cho phép chụp các ảnh, nhưng được thiết kế chủ yếu nhằm các mục đích khác, như các kính viễn vọng, kính hiển vi, các phổ kế, máy hoạt nghiệm. Tuy nhiên, là máy ảnh ở dạng riêng lẻ, dù đó là một kiểu thiết kế đặc biệt để trang bị cho một dụng cụ khác (kính viễn vọng, kính hiển vi, phổ kế, máy hoạt nghiệm, máy kinh vĩ...), vẫn được phân loại vào nhóm này và không được xem là bộ phận hay phụ kiện của dụng cụ đó.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Ảnh bán sắc hoặc tấm in tương tự (tùy theo trường hợp có thể là các **nhóm 37.05, 90.01, 90.02...**).
- (b) Thiết bị sao chụp hoặc sao nhiệt (**nhóm 84.43**).
- (c) Máy ảnh kỹ thuật số (**nhóm 85.25**).
- (d) Bộ phận đỡ/cầm máy ảnh kỹ thuật số (**nhóm 85.29**).
- (e) Đèn điện phóng điện để gây ánh sáng chớp (**nhóm 85.39**).
- (f) Máy phóng to hay thu nhỏ ảnh của **nhóm 90.08**.
- (g) Máy ghi nhiễu xạ điện tử (**nhóm 90.12**).
- (h) Máy đo xa dùng trong nhiếp ảnh (**nhóm 90.15**), đo độ phơi sáng (**nhóm 90.27**), có thể hoặc không được thiết kế để gắn vào một máy ảnh.
- (i) Các máy ảnh nhiễu xạ bằng tia X (dùng cùng lúc với các máy tia X, để xem xét các tinh thể) các máy chụp ảnh tia X (**nhóm 90.22**).

90.07 - Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.

9007.10 - Máy quay phim

9007.20 - Máy chiếu phim

- Bộ phận và phụ kiện:

9007.91 - - Dừng cho máy quay phim

9007.92 - - Dừng cho máy chiếu phim

Nhóm này bao gồm:



- (A) **Các máy quay phim** (kể cả máy quay dùng cho chụp hiển vi). Cũng tương tự về mặt nguyên lý với các máy chụp ảnh thuộc nhóm 90.06, nhưng có một số đặc tính riêng cho phép ghi lại nhanh chuỗi hình ảnh liên tiếp nhau.
- (B) **Các máy quay phim** cho phép ghi đồng thời hình ảnh và âm thanh trên một phim.
- (C) **Các máy chiếu phim điện ảnh**, là những máy cố định hay xách tay dùng để chiếu một loạt hình ảnh vận động có hay không có băng âm thanh trên cùng một phim. Các máy này gồm một hệ thống quang học dựa chủ yếu vào một nguồn sáng, một máy phản chiếu, một thấu kính tụ ảnh và một thấu kính chiếu ảnh. Máy chiếu hoạt động theo cơ chế chuyển động chữ thập Malte là cơ chế hoạt động cách quăng kéo phim qua hệ thống quang học nói chung theo tốc độ ghi và gạt bỏ nguồn sáng vào lúc phim đi ngang qua trước cửa sổ chiếu. Nguồn sáng của máy chiếu ảnh thường là một đèn hồ quang nhưng đôi khi người ta dùng một đèn nóng sáng trong một số máy. Các máy chiếu ảnh thường được trang bị một thiết bị để cuộn lại bộ phim và một quạt gió. Một số máy chiếu có thể được lắp kèm theo hệ thống làm mát từ nước.

Nhóm này cũng bao gồm các máy chiếu phim đặc biệt, ví dụ, máy chiếu những hình ảnh được phóng to với mức độ khác nhau lên một bề mặt quang học phẳng, điều này cho phép nghiên cứu khoa học các hiện tượng đã chụp được. Các “khung” hình ảnh có thể được xem xét riêng biệt hoặc liên tục với số lượng khác nhau các khung hình xem được trong một giây. Mặt khác, những máy soi cảnh “hoạt động”, được thiết kế đặc biệt để hiệu chỉnh hoặc dựng phim thì bị loại trừ (nhóm 90.10).

Các máy chiếu phim điện ảnh có thể được kết hợp với một máy thu hoặc tái tạo âm thanh, chúng được trang bị một đầu đọc tiếng quang điện và một thiết bị kép. Phần âm thanh trong hầu hết các bộ phim thương mại thường được ghi ở dạng ghi kép, nghĩa là dạng tương tự và dạng số. Phần âm thanh theo dạng tương tự được in giữa khung và phần đục lỗ có bánh xe, trong khi đó phần âm thanh ở dạng số thì được in trên mép của phim, bên ngoài phần đục lỗ có bánh xe, hoặc giữa các phần đục lỗ. Một số bộ phim thương mại thường được làm với phần âm thanh dạng tương tự và thông tin mã thời gian dạng số chỉ ở trên mép của phim, trong khi phần âm thanh kỹ thuật số không được in trên phim nhưng được ghi riêng trên đĩa CD-ROM. Khi phim chạy qua đầu đọc, đầu âm thanh quang điện đọc phần âm thanh kỹ thuật tương tự và thiết bị kép đọc âm thanh kỹ thuật số, hoặc trong trường hợp thứ hai, thiết bị kép này đọc âm thanh kỹ thuật số thì thông tin mã thời gian để đảm bảo sự đồng bộ của âm thanh từ CD-ROM với hình ảnh đang được trình chiếu. Việc in phần âm thanh theo dạng kép cho phép âm thanh được tái hiện nếu một trong những định dạng âm thanh bị hỏng hoặc khi thiết bị phát âm thanh không có khả năng đọc định dạng âm thanh kép.

Loại máy chiếu phim khác có thể được trang bị kèm theo hoặc một đầu âm thanh số quang điện hoặc một đầu âm thanh từ tính tùy thuộc vào quá trình ghi âm, hoặc với cả hai loại đầu âm thanh trên để thay đổi khi sử dụng.

Nhóm này cũng bao gồm các máy được sử dụng trong công nghiệp điện ảnh cũng như máy của những người nghiệp dư. Nhóm này cũng bao gồm các loại máy quay phim đặc biệt, ví dụ các máy chuyên dụng lắp trên máy bay (quay trên không), các máy trong hộp không thấm nước, dùng trong các cuộc thám sát dưới biển, các máy ghi hình hoặc chiếu phim màu, phim ba chiều (lập thể) hoặc phim “chụp quay toàn cảnh”.

Các thiết bị trong điện ảnh không có bộ phận quang học kèm theo vẫn thuộc vào nhóm này.



CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các quy định của Chú giải 1 và 2 của chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và phụ kiện của các máy thuộc nhóm này. Trong số này có thể kể đến: các thân máy và chân máy, các đầu chụp quay (có khớp cầu ...), các thùng để triệt âm dùng để bao quanh các máy ghi hình với tác dụng giảm bớt tiếng động cơ (**trừ** những loại làm bằng chất liệu dệt; loại này thuộc **nhóm 59.11**); các hộp cho máy chiếu phim xách tay được thiết kế làm giá đỡ; các thiết bị lau chùi phim (**trừ** các máy trong phòng thí nghiệm; loại này thuộc **nhóm 90.10**); cuộn quay phim nhiều lớp được thiết kế để phim quay đi và tua lại từ máy chiếu điện ảnh.

Mặt khác, chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự không được bao gồm trong nhóm này (**nhóm 96.20**)

*

* *

Đối với các dụng cụ (như các kính hiển vi, các máy hoạt nghiệm ...), được lắp để ghi hình ảnh thì cần tham khảo phần tương ứng của Chú giải **nhóm 90.06**.

*

* *

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các máy nâng hạ (ví dụ, bộ quay phim di động (camera dolly)) trong **Chương 84**.
- (b) Các micro, loa và amply (bộ tăng âm điện của tần số nghe được), ngoài các loại được gắn hoặc tạo thành 1 bộ phận không tách rời của những máy thuộc nhóm này (**nhóm 85.18**).
- (c) Các máy ghi âm hoặc tái tạo âm thanh và các máy ghi hình và tái tạo hình ảnh và âm thanh ở vô tuyến truyền hình (**nhóm 85.19 hoặc 85.21**).
- (d) Các đầu đọc âm thanh quang điện (**nhóm 85.22**).
- (e) Các máy quay phim vô tuyến truyền hình (**nhóm 85.25**).
- (f) Máy chiếu video (**nhóm 85.28**).
- (g) Máy và thiết bị dùng cho phòng điện ảnh, như thiết bị để nối hai đoạn băng từ, bàn biên tập(**nhóm 90.10**).
- (h) Các máy chiếu điện ảnh đồ chơi (**nhóm 95.03**).

90.08 - Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).

9008.50 - Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh

9008.90 - Bộ phận và phụ kiện

- (A) Trong khi các thiết bị thuộc nhóm trước được thiết kế để chiếu các hình ảnh động được phóng to lên màn hình thì các thiết bị thuộc nhóm này được thiết kế để chiếu các hình ảnh tĩnh. Kiểu phổ biến nhất là **đèn chiếu để chiếu hình ảnh** của một vật trong suốt (hoặc phim chiếu dương bản). Máy này có hai thấu kính: một là thấu kính tụ, tạo ảnh của nguồn sáng lên thấu kính thứ hai còn gọi là thấu kính chiếu hình. Hình ảnh trong suốt đặt ở giữa hai thấu kính và được chiếu lên màn hình bởi thấu kính chiếu hình. Ánh sáng phát ra từ một



nguồn sáng mạnh được tập trung lại bằng một bộ phận phản chiếu. Việc chuyển phim chiếu có thể thực hiện bằng tay, bán tự động (nhờ một nam châm điện hoặc một máy do người điều khiển) hoặc tự động (nhờ một bộ phận hẹn giờ).

Một số máy chiếu có vùng chiếu rộng và cho phép chiếu các văn bản đã được viết chữ hoặc đã in trên các phim dương bản trong suốt.

Đèn chiếu phản xạ là một máy chiếu hình ảnh dùng để chiếu lên một màn ảnh hình ảnh phóng to của một vật mờ đục được chiếu rất sáng. Một nguồn sáng được chiếu trực tiếp lên bề mặt của vật thể và ánh sáng phản chiếu từ bề mặt đó được chiếu lên màn ảnh qua một thấu kính.

Đèn chiếu lưỡng dụng được dùng để chiếu vừa bằng phản chiếu những hình ảnh mờ đục vừa chiếu bằng màn ảnh trong suốt những hình ảnh dương bản, những mặt cắt ...

Cũng thuộc nhóm này là những máy chiếu slide và các máy chiếu hình ảnh tĩnh khác thường dùng trong các trường học, các phòng học,...; các máy chiếu quang phổ; các máy chiếu chụp tia X; và các máy phóng to để đọc vi phim, vi thể hoặc các vi bản khác, có hoặc không được sử dụng như là một chức năng phụ để sao chụp các tài liệu đó; và những máy chiếu dùng trong việc chuẩn bị khuôn in hoặc trực in.

Nhóm này cũng bao gồm các máy chiếu có thêm một màn hình cỡ nhỏ trên đó hình ảnh phóng to của slide được chiếu.

- (B) Nhóm này cũng gồm các **máy phóng to và thu nhỏ ảnh (trừ máy phóng to và thu nhỏ trong làm phim)**. Chúng thường gồm một nguồn sáng, một màn lọc khuếch tán hoặc một thấu kính tụ sáng, một giá đỡ cho âm bản, một hoặc nhiều vật kính với thiết bị hội tụ (thường là tự động), và một cái bàn trên đó có đặt tờ giấy đã được tăng cường độ nhạy; tất cả các bộ phận đó được lắp trên một giá nằm ngang hoặc đứng có thể điều chỉnh được.

Loại máy phóng to và thu nhỏ ảnh được sử dụng trong quá trình chuẩn bị khuôn in hoặc trực in trong ngành in cũng được phân loại vào nhóm này.

*

* *

Các máy được mô tả trên đây có thể có hoặc không có bộ phận quang học vẫn thuộc nhóm này. Các bộ phận quang học được trình bày riêng lẻ thì **bị loại trừ (nhóm 90.01 hoặc 90.02, tùy trường hợp)**.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và phụ kiện của các máy thuộc nhóm này. Trong số này, có thể kể đến các thân máy, khung và giá đỡ máy, các khung chứa lẻ của máy phóng to, bộ đọc vi thể hoặc vi phim.

*

* *

Nhóm này **không bao gồm**:

- Màn lưới bán sắc hoặc màn in tương tự (**nhóm 37.05, 90.01, 90.02, v.v ..** tùy trường hợp).
- Các máy sao chụp vi phim kết hợp với hệ thống quang học, với một màn hình tạo hình ảnh bằng thủy tinh nhỏ (**nhóm 84.43**).



- (c) Thiết bị dùng để chiếu các mẫu bảng mạch trên chất liệu bán dẫn có độ nhạy sáng (“đồng chỉnh mạng che”) (**nhóm 84.86**).
- (d) Máy chiếu, tấm chiếu, màn hình (**nhóm 85.28**).
- (e) Các máy điện ảnh để thu nhỏ và phóng to (ví dụ, để sao chụp lên một phim kích thước khác với phim gốc) (**nhóm 90.10**).
- (f) Máy vi chiếu quang học phức hợp để chiếu hình ảnh (**nhóm 90.11**).
- (g) Các máy soi dương bản có một cặp thấu kính phóng to, cho phép kiểm tra các dương bản hình ảnh (**nhóm 90.13**).
- (h) Máy điều chỉnh dùng trong quang trắc (“phục hồi”) (**nhóm 90.15**).
- (ij) Các máy chiếu biên dạng (**nhóm 90.31**).
- (k) Các đèn chiếu đồ chơi (**nhóm 95.03**).

90.10 -Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.

- 9010.10 - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh
- 9010.50 - Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản
- 9010.60 - Màn ảnh của máy chiếu
- 9010.90 - Bộ phận và phụ kiện

(I) MÁY VÀ THIẾT BỊ CHO CÁC PHÒNG LÀM ẢNH (KỂ CẢ ĐIỆN ẢNH) CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HAY GHI Ở NƠI KHÁC TRONG CHƯƠNG NÀY

Nhóm này gồm có:

- (A) **Máy tự động rửa cuộn phim hoặc phơi** (A) **Máy tự động rửa cuộn phim hoặc phơi sáng phim đã rửa lên cuộn giấy chuyên dùng trong nghề ảnh.**
- (B) **Các chậu tráng phim đặc biệt.** Chúng có thể được làm bằng kim loại, plastic, gốm, v.v ...; thường kết hợp theo những thiết bị như thanh hỗ trợ, các sọt đựng phim sau khi tráng. Một số các chậu này, ngoài việc tráng phim, cũng được dùng để tráng, định hình và rửa phim.
- (C) **Các khay chuyên dụng** (bằng plastic, thép không gỉ, bằng tôn tráng men,...) rõ ràng dùng cho các công việc nhiếp ảnh, nhưng không bao gồm các mặt hàng cũng có thể được dùng cho các mục đích khác (ví dụ như dùng trong phòng thí nghiệm hay dùng trong bệnh viện).
- (D) **Các chậu để rửa âm bản**, gồm cả các máy rửa quay.
- (E) **Các máy sấy, máy lạng ảnh và máy sấy lạng** (một mặt, hai mặt, các loại quay,...); các máy làm khô (vận hành bằng tay,...); các rulô làm khô; các tấm bằng thép không gỉ đã được đánh bóng, và các tấm mạ crôm rõ ràng được thiết kế để phù hợp với các mặt hàng này hoặc để sử dụng riêng biệt.
- (F) **Các khung in kể cả khung in chân không** (bằng kim loại hoặc bằng gỗ và kim loại), dùng cho việc in tiếp xúc; các máy in, (cho các nhà nhiếp ảnh không chuyên hoặc chuyên nghiệp,...); và các khung chiếu sáng không có máy tráng phim, chỉ dùng để phơi sáng.



- (G) **Các máy móc và thiết bị cắt phim** sử dụng trong các phòng nhiếp ảnh (kể cả phòng điện ảnh).
- (H) **Các khung giữ chuyên dụng** để tiếp xúc lại với âm bản.
- (I) **Máy ép ráp khô** sử dụng cho nhiếp ảnh.
- (K) **Các máy móc và thiết bị chuyên dụng sử dụng trong phòng điện ảnh** như:
- (1) **Máy tráng phim** tự động hoặc không.
 - (2) **Máy tách hoặc cắt phim** (chẳng hạn cắt từ một cuộn phim dài 35 mm thành 2 cuộn 16mm).
 - (3) **Máy in ảnh và các máy thu nhỏ và phóng to của điện ảnh (các máy in quang học).**
 - (4) **Các máy hiệu ứng quang học.**
 - (5) **Các thiết bị điều khiển âm thanh** để biên tập và đồng bộ hoá các phim có âm thanh.
 - (6) **Thiết bị ghi** để sao chép lại hình ảnh trên giấy đã được phóng to và “làm chậm” theo nền âm thanh của bộ phim để sử dụng trong việc đồng bộ hóa và lồng tiếng.
 - (7) **Các máy làm sạch phim; máy xử lý các phim âm bản bị mờ trước khi in lại; máy kết hợp làm sạch và xử lý phim; máy làm sạch các âm bản.**
 - (8) **Các máy tráng sáp**, cho phép tự động phủ một lớp sáp mỏng lên hai cạnh của mặt phim có phủ nhũ tương.
 - (9) **Máy dán** (hoạt động bằng tay hoặc bằng bàn đạp ...).
 - (10) **Các bàn đồng bộ để dựng phim.** Chúng được làm khớp với một đầu đọc ảnh và một đầu đọc âm thanh. Chẳng hạn các thiết bị ấy có thể được sử dụng để đồng bộ các hình ảnh với phần âm thanh đã thu.
Các đầu đọc hình ảnh trình bày riêng biệt cũng như các thiết bị được trang bị đầu đọc âm thanh mà được sử dụng cùng các bộ nhìn qua khung trên các bàn đồng bộ cũng thuộc nhóm này. Tuy nhiên, các đầu đọc tiếng được trình bày riêng bị loại trừ (**nhóm 85.22**).
 - (11) **Các máy đánh số các phiên bản phim bằng hình thức đục lỗ.**
 - (12) **Các bàn dựng phim để thao tác các cuộn phim được khớp với thiết bị cuộn lại phim.** Các máy cuộn lại phim chuyên dụng sử dụng để cuộn phim âm bản (ví dụ sau khi in); các máy đo và đếm phim để kiểm tra độ dài của các bộ phim (các máy đếm được trình bày riêng biệt thì bị loại trừ, xem **nhóm 90.29**).
 - (13) **Các thiết bị lồng phụ đề cho phim.**
 - (14) **Các bộ nhìn dùng cho việc biên tập phim điện ảnh sau khi in.** Chúng có thể được sử dụng kết hợp với một máy ghi hoặc một máy sao lại âm thanh.
- (L) **Các bộ nhìn cho hình ảnh tĩnh** được sử dụng để xem xét các bản in âm bản ảnh trong các phòng nhiếp ảnh.
- (M) **Thiết bị chuyên dụng được dùng trong công việc sao lại** (trừ các máy sao chép thuộc **nhóm 84.43**), như thiết bị để in tráng giấy có độ nhạy đặc biệt bằng phương pháp dùng hơi amoniac.

(II) MÁY XEM ÂM BẢN

Máy xem âm bản chủ yếu dùng cho việc kiểm tra các phim chụp X quang hoặc ảnh chụp bằng vô tuyến trong y tế. Chúng có rất nhiều loại khác nhau, từ các hộp ánh sáng treo tường cho tới các bộ nhìn tự động phim X quang đã được nạp đầy trong ổ đựng phim.



(III) MÀN ẢNH CỦA MÁY CHIẾU

Các màn ảnh này được sử dụng trong các rạp chiếu phim, trường học, phòng thuyết trình, v.v.... Chúng gồm có các màn ảnh chiếu ảnh ba chiều, cũng như các màn ảnh di động được cuộn trong ống hoặc đựng trong hộp và có thể để treo trên giá ba chân, đặt trên bàn hoặc treo lên trần nhà.

Các màn ảnh này thường được làm từ vải được phủ màu trắng, màu bạc hoặc nạm các hạt thủy tinh (các hạt siêu nhỏ), hoặc làm từ các tấm plastic mỏng; những màn vải hoặc những tấm này nhìn chung đều được đục lỗ. Tuy nhiên, để được phân loại vào nhóm này, chúng phải được **nhận dạng một cách dễ dàng** (ví dụ nhận biết qua các đường viền hoặc các mép, các lỗ luồn dây).

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện có thể nhận biết được khi chỉ hoặc chủ yếu được sử dụng cùng các máy móc và thiết bị của nhóm này thì cũng được phân loại vào đây.

*

* *

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Thiết bị của phòng nhiếp ảnh (có cả trường quay phim) như các thiết bị chiếu sáng, bộ gương phản xạ, đèn chiếu, bóng điện và đèn ống các loại, thiết bị hiệu ứng âm thanh, giá đỡ micro, phong cảnh v.v... thì thuộc các nhóm tương ứng.
- (b) Màn bán sắc hoặc màn in tương tự (**nhóm 37.05, 90.01, 90.02** v.v... tùy trường hợp).
- (c) Các loại máy cắt giấy hoặc bìa (**nhóm 84.41**).
- (d) Thiết bị dành cho máy chiếu hoặc vẽ mẫu bằng mạch lên chất liệu bán dẫn được phủ độ nhạy sáng (**nhóm 84.86**).
- (e) Các bộ loa, micro và các bộ khuếch đại âm tần chạy bằng điện ~~trừ~~ các loại đã trình bày ~~trên~~ tạo thành một bộ phận không tách rời của bất kỳ dụng cụ nào thuộc nhóm này (**nhóm 85.18**).
- (f) Các máy ảnh ghi tài liệu lên vi phim, vi thể hoặc các vi bản khác (**nhóm 90.06**).
- (g) Các màn hình huỳnh quang tia X và màn tăng sáng (**nhóm 90.22**).
- (h) Các đĩa và thước đo thời gian phơi sáng (**nhóm 90.17**); các bộ đo phơi sáng hoặc chỉ báo thời gian phơi sáng, các quang kế, các quang mật độ kế, các nhiệt sắc kế (**nhóm 90.27**).
- (i) Các con dấu dùng tay để đánh số (**nhóm 96.11**).

90.11 - Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.

9011.10 - Kính hiển vi soi nổi

9011.20 - Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu

9011.80 - Các loại kính hiển vi khác

9011.90 - Bộ phận và phụ kiện



Trong khi các bộ khuếch đại **nhóm 90.13** chỉ có một bước khuếch đại với công suất tương đối thấp thì **kính hiển vi quang học phức hợp** của nhóm này thực hiện khuếch đại bước thứ hai để quan sát hình ảnh đã được phóng to của một vật.

Kính hiển vi quang học phức hợp thường gồm có:

- (I) Một hệ thống quang học cần có một vật kính được thiết kế để phóng to hình ảnh của vật; và một thị kính khuếch đại hình ảnh được quan sát. Hệ thống quang học cũng thường cho phép việc chiếu sáng đối tượng từ bên dưới (qua một cái gương chiếu từ ngoại cảnh hoặc một nguồn sáng đầy đủ), và một bộ thấu kính hội tụ để chiếu trực tiếp tia sáng từ gương lên vật thể.
- (II) Một bàn soi mẫu có một hoặc hai ống mang thị kính (tùy theo kính hiển vi là loại một thị kính hay hai thị kính), và một thiết bị mang vật kính (thường là quay được).

Tất cả được cố định trên một giá đỡ (gọi là thân kính hiển vi), trên đó có thể được gắn thêm một chân hoặc chân đế và các loại phụ tùng dùng cho việc cân chỉnh.

Nhóm này gồm các kính hiển vi được sử dụng bởi những người không chuyên, các giáo viên, v.v... và cả loại dùng trong công nghiệp hoặc các phòng nghiên cứu; các kính hiển vi có hoặc không kèm theo bộ phận quang học (thị kính, vật kính, gương, v.v...) thì vẫn thuộc nhóm này. Nhóm này gồm kính hiển vi thông dụng; kính hiển vi phân cực; kính hiển vi thuộc ngành luyện kim; kính hiển vi soi nổi; kính hiển vi giao thoa và tương phản về pha; kính hiển vi phản xạ; kính hiển vi có thiết bị vẽ; kính hiển vi chuyên dụng để kiểm tra các chân kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân; kính hiển vi có bàn soi làm nóng hoặc lạnh.

Các kính hiển vi dùng cho mục đích chuyên dụng gồm có:

- (1) **Các kính soi giun sán**, một loại kính hiển vi chiếu dùng để kiểm tra thịt lợn nghi bị bệnh giun sán.
- (2) **Các kính hiển vi dùng để thực hiện việc đo hoặc kiểm tra** trong một số quá trình sản xuất nhất định; và gồm hoặc những loại thông dụng, hoặc những mẫu riêng biệt có thể lắp vào máy. Trong số các máy trên có thể kể ra: các kính hiển vi so sánh (dùng để kiểm tra sự hoàn thiện bề mặt của sản phẩm chính xác so với sản phẩm chuẩn); các kính hiển vi đọc tọa độ (để định vị các bộ phận của đồng hồ đeo tay hoặc đồng hồ thời gian); kính hiển vi của những người làm công cụ hoặc các kính hiển vi đo đặc khác (để kiểm tra các đường ren, các mặt cắt của các bộ phận đã gia công bằng máy, những dao phay để cắt gọt các khớp răng...), các kính hiển vi xách tay nhỏ dùng để đặt trực tiếp lên vật cần xem xét (những bộ phận mang dấu in các hòn bi của máy Brinen (thử độ cứng), các con chữ in, các bản in,...); các kính hiển vi định tâm (được làm vừa với các trục của công cụ gia công chứ không phải vừa với công cụ, để đưa vật cần làm đến đúng vị trí trước khi bắt đầu gia công, v.v...
Một số các dụng cụ vừa được đề cập đến trước đó (ví dụ, dụng cụ kiểm tra mặt cắt của các bộ phận được gia công), có thể được gắn với những thiết bị chiếu, thường ở dạng một màn hình tròn nhỏ gắn vào phần trên của kính hiển vi.
- (3) **Các kính hiển vi để đo trong các phòng thí nghiệm**, chẳng hạn các kính hiển vi đo sự tách dòng trong các ảnh phổ.
- (4) **Kính hiển vi dùng trong phẫu thuật** được các bác sĩ phẫu thuật sử dụng khi thực hiện phẫu thuật trên một bộ phận rất nhỏ của cơ thể. Nguồn sáng của kính này tạo ra một đường sáng độc lập từ đó tạo ra hình ảnh 3 chiều.

*



* *

Nhóm này cũng bao gồm:

- (A) **Các kính hiển vi dùng cho việc chụp hiển vi và các kính hiển vi dùng để quay điện ảnh hiển vi.** Ngoài việc quan sát bằng mắt, còn có thể ghi lại bằng ảnh những hình ảnh khuếch đại của vật. Chúng có thể bao gồm hoặc là một kính hiển vi có gắn cố định một máy ảnh hay máy quay phim (thường được thiết kế chuyên dụng cho mục đích này), hoặc là một kính hiển vi thông thường trên đó một máy ảnh hoặc máy quay phim thông dụng có thể được gắn tạm thời theo cách thức của một phụ tùng đơn giản.
- Các máy chụp ảnh hoặc quay phim ở dạng riêng lẻ dùng để chụp ảnh hiển vi hay để quay phim hiển vi **bị loại trừ** (chúng lần lượt thuộc các **nhóm 90.06** hoặc **90.07**).
- (B) **Các kính hiển vi dùng cho việc chiếu hiển vi có độ phóng đại phức hợp**, cho phép chiếu theo chiều ngang hoặc chiều thẳng đứng những hình ảnh phóng to bởi kính hiển vi có sẵn trong thiết bị đó. Chúng được trang bị các kính hiển vi chuyên dụng cho phép thay đổi nhanh tiêu điểm và được sử dụng trong giáo dục, trong các phòng thuyết minh khoa học và y học, các phòng thí nghiệm về kỹ thuật, v.v...

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải Tổng quát), các bộ phận và phụ kiện có thể nhận biết được khi đứng tách biệt hoặc được sử dụng chủ yếu cùng các kính hiển vi thì cũng được phân loại ở đây. Chúng bao gồm:

Các khung (giá treo, chân đế,...); các ống lắp thị kính và các ống lắp vật kính (có hoặc không có thấu kính); các bàn soi mẫu (bao gồm cả các bàn soi làm nóng hoặc làm lạnh); các thanh dẫn mẫu; các phụ tùng quang học cho phép vẽ phác thảo hình ảnh; các cần điều chỉnh tâm ngắm;...

*

* *

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các con trượt hoặc nắp mẫu, bằng thủy tinh (**nhóm 70.17**).
- (b) Các "kính hiển vi" kiểu ống nhòm dùng trong nhãn khoa (**nhóm 90.18**).
- (c) Các con trượt được chuẩn bị cho nghiên cứu bằng kính hiển vi (**nhóm 90.23**).
- (d) Máy vi phẫu; khúc xạ kế (**nhóm 90.27**).
- (e) Các máy chiếu biên dạng và các thiết bị khác có dụng cụ quang học để kiểm tra các bộ phận cơ khí, **không** phải là kính hiển vi hoặc máy chiếu hiển vi, ví dụ: máy so sánh quang học, các bàn đo v.v... (**nhóm 90.31**).

90.12 - Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.

9012.10 - Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ

9012.90 - Bộ phận và phụ kiện

Nhóm này bao gồm:

- (A) **Các kính hiển vi điện tử**, khác với kính hiển vi quang học ở chỗ chúng dùng những chùm điện tử thay vì các tia sáng.



Kính hiển vi điện tử kiểu thông thường là một tập hợp của các bộ phận, thường được chứa trong cùng một khung tạo thành một thiết bị, liệt kê dưới đây:

- (1) Một thiết bị phóng và gia tốc các điện tử (gọi là súng điện tử).
- (2) Một hệ thống (là một phần trong hệ thống quang học của một kính hiển vi thường) bao gồm các “thấu kính” tĩnh điện (các phiến được tích điện) hoặc điện từ (các cuộn dây mang dòng điện) hoạt động như tụ điện, vật kính và máy chiếu. Cũng luôn có thêm một thấu kính nữa gọi là “thấu kính” trường nằm giữa vật kính và máy chiếu và được sử dụng để thay đổi phạm vi độ phóng mà vẫn giữ nguyên bề rộng của trường được quét.
- (3) Một bàn soi mẫu.
- (4) Một thiết bị bơm chân không dùng để duy trì chân không trong đèn điện tử; các bơm này đôi khi tự kết nối với thiết bị.
- (5) Những thiết bị giúp cho việc quan sát bằng mắt trên màn huỳnh quang và ghi lại hình ảnh.

(6) Các giá và bảng điều khiển gồm các cơ quan kiểm soát và điều chỉnh chùm điện tử. Nhóm này bao gồm các kính hiển vi điện tử quét trong đó một chùm điện tử rất mịn được nhiều lần hướng trực tiếp đến những điểm khác nhau của mẫu cần xem xét. Thông tin đạt được bằng cách đo, chẳng hạn như các hạt điện tử đã truyền đi, các hạt điện tử thứ cấp phát ra hoặc các tia quang học. Sau đó kết quả có thể được đưa lên màn hình điều khiển mà có thể được đặt trong kính hiển vi.

Kính hiển vi điện tử có nhiều ứng dụng cả trong lĩnh vực khoa học thuần túy (nghiên cứu sinh vật học hoặc y tế, cấu tạo của chất,...), và trong lĩnh vực kỹ thuật công nghiệp (phân tích khói, bụi, sợi dệt, chất keo,...; khảo sát cấu trúc các kim loại, giấy ...).

- (B) **Các kính hiển vi Proton** trong đó các điện tử được thay thế bằng các proton có bước sóng ngắn hơn 40 lần so với các điện tử. Năng lượng phân tách tương ứng thu được do đó cao hơn, điều này cho phép tạo ra những hình ảnh có độ phóng đại lớn hơn nhiều.

Cấu trúc và chức năng của kính hiển vi proton khác biệt không đáng kể so với kính hiển vi điện tử; chỉ có súng bắn điện tử được thay thế bằng súng bắn proton và nguồn sử dụng là hydro.

- (C) **Các thiết bị ghi nhiễu xạ điện tử** bằng cách thức hướng trực tiếp một chùm điện tử vào một mẫu, những thiết bị này sẽ vẽ ra các biểu đồ ghi nhiễu xạ và được chụp ảnh. Dựa vào đường kính, cường độ và sự sắp xếp nguyên tử, người ta có thể tính toán các kích thước, sự định hướng và cách bố trí nguyên tử của những tinh thể của những mẫu vật đã được xem xét.

Các máy này, được sử dụng chủ yếu cho công việc nghiên cứu sự ăn mòn, sự bôi trơn, sự xúc tác..., không khác mấy về nguyên lý so với các kính hiển vi điện tử, và cũng bao gồm những bộ phận chủ yếu giống như vậy (súng bắn điện tử, ống catốt, các cuộn điện từ, vật chứa mẫu,...). Ngoài ra, cần chú ý là một số kính hiển vi điện tử nhất định có thể được trang bị một buồng nhiễu xạ mà do đó sẽ có một chức năng kép (xem xét bằng mắt và ghi lại một biểu đồ nhiễu xạ).

*

* *

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN



Theo các quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện thích hợp chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cùng các kính hiển vi, ngoại trừ kính hiển vi quang học, hay các thiết bị ghi nhiễu xạ cũng được phân loại ở đây; ví dụ như khung và các khoang cấu thành của chúng và bàn soi mẫu. Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** bơm chân không (**nhóm 84.14**), thiết bị điện (ắc quy, chỉnh lưu...) (**Chương 85**), và các dụng cụ đo điện (vôn kế, miliampe kế, ...) (**nhóm 90.30**).

90.13 - Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.

9013.10 - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI

9013.20 - Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser

9013.80 - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác

9013.90 - Bộ phận và phụ kiện

Theo Chú giải 5 của Chương này, các máy móc, thiết bị và dụng cụ quang học để đo hoặc để kiểm tra **bị loại trừ** khỏi nhóm này và thuộc **nhóm 90.31**. Tuy nhiên, theo Chú giải 4 của Chương, một số kính thiên văn có tính khúc xạ nhất định thuộc nhóm này, và không thuộc **nhóm 90.05**. Hơn nữa, cần lưu ý rằng, những máy móc và dụng cụ quang học không chỉ thuộc các nhóm từ **90.01 đến 90.12**, mà còn có thể thuộc các nhóm khác của Chương này (cụ thể, **nhóm 90.15, 90.18 hoặc 90.27**). Nhóm này gồm:

- (1) **Các thiết bị tinh thể lỏng** bao gồm một lớp tinh thể lỏng được đặt vào giữa hai tấm hoặc hai phiến bằng thủy tinh hoặc plastic, có hoặc không được cung cấp mạch điện được trình bày thành phần, nguyên tấm hoặc được cắt thành những hình đặc biệt và không cấu thành những mặt hàng được mô tả một cách chi tiết hơn trong các nhóm khác thuộc Danh mục.
- (2) **Các thiết bị laser**, là những máy tạo ra hoặc khuếch đại một bức xạ điện từ trong dải bước sóng trong khoảng giữa 1 nanomet và một milimet (tia cực tím, ánh sáng nhìn bằng mắt thường và các miền hồng ngoại quang phổ), bằng quá trình phát xạ có kích thích và được kiểm soát. Khi môi trường kích hoạt laser (ví dụ các tinh thể, khí, chất lỏng, hoá chất) bị kích hoạt bởi ánh sáng từ một nguồn điện hoặc bằng việc phản ứng từ một nguồn năng lượng khác, các chùm ánh sáng sản sinh ra bên trong môi trường kích hoạt laser được phản xạ và khuếch đại nhiều lần làm phát ra, từ một đầu mút có một phần trong suốt, một chùm ánh sáng liên kết (thấy được hoặc không thấy được).

Ngoài môi trường kích hoạt laser, nguồn năng lượng (hệ thống kích thích) và các hốc quang học cộng hưởng (hệ thống phản xạ), tức là các thành phần cơ bản được kết hợp trong đầu laser (có thể với những giao thoa kế Fabry - Perot, những bộ lọc giao thoa và các kính quang phổ), các thiết bị laser nhìn chung còn gồm có một số các linh kiện phụ nhất định (ví dụ : một nguồn cung cấp điện, một thiết bị làm lạnh, một thiết bị điều khiển, và trong trường hợp laser khí, cần một hệ thống cung cấp khí hoặc, trong trường hợp các bộ laser lỏng, cần một bình chứa có trang bị bơm cho các dung dịch màu). Một số linh kiện phụ này có thể cùng được đặt trong cùng một bọc như đầu laser (bộ laser nén) hoặc



ở dạng những thiết bị riêng biệt được nối liền với đầu laser bằng những cáp điện,... (hệ thống laser). Ở trường hợp cuối cùng, các thiết bị được phân loại trong nhóm này **miễn là** chúng được trình bày cùng với nhau.

Các thiết bị laser thuộc nhóm này không chỉ là để đưa vào các máy móc hoặc thiết bị, mà còn để sử dụng riêng rẽ, như là laser compact hoặc các hệ thống laser sử dụng vào những mục đích khác nhau như để nghiên cứu, giảng dạy hoặc thí nghiệm, ví dụ bút chỉ laser.

Tuy vậy, **bị loại trừ** khỏi nhóm này là các thiết bị laser đã được lắp đặt để thực hiện các chức năng khá là chuyên dụng bằng cách thêm một thiết bị phụ gồm nhiều chi tiết chuyên dụng (ví dụ, bàn cố định, bộ phận mang vật, thiết bị cung cấp hoặc đưa vào vị trí các vật cần gia công trên máy, thiết bị để quan sát và kiểm tra tiến độ của quá trình hoạt động, v.v...) và do đó chúng có thể được nhận biết như những máy gia công, dụng cụ y tế, các thiết bị điều khiển, thiết bị đo... Những máy móc và thiết bị mà được đưa vào trong các bộ laser cũng **bị loại trừ** khỏi nhóm này. Đến lúc nào đó khi mà việc phân loại chúng chưa được xác định rõ ràng trong Danh mục, thì nên phân loại chúng theo những máy móc hoặc thiết bị có chức năng tương tự. Các ví dụ như:

- (i) Máy dụng cụ để gia công bất kỳ vật liệu nào bằng cách dùng tia laser để cắt bỏ vật liệu (ví dụ, kim loại, thủy tinh, sản phẩm gốm, sứ hoặc plastic) (**nhóm 84.56**).
- (ii) Máy móc và thiết bị để hàn vảy hoặc hàn hoạt động bằng laser có hoặc không thể cắt (**nhóm 85.15**)
- (iii) Thiết bị cân bằng mức của các ống thủy (căn mức) bằng chùm laser (**nhóm 90.15**).
- (iv) Thiết bị laser đặc dụng trong y tế (ví dụ trong các phẫu thuật về mắt) (**nhóm 90.18**).

Theo các quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này, các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị laser, ví dụ ống laser, cũng thuộc nhóm này. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các đèn flash điện dùng để bơm, như các đèn xenon, các đèn iot và các đèn thủy ngân (**nhóm 85.39**), các diot laser (**nhóm 85.41**) và các tinh thể laser (ví dụ các viên hồng ngọc), gương và thấu kính cho laser (**nhóm 90.01 hoặc 90.02**).

- (3) **Các kính lúp và kính phóng đại cầm tay** (ví dụ, loại bỏ túi hay sử dụng trong văn phòng), và các máy đếm dây (thiết bị phóng đại này có thể được lắp hoặc kết hợp với một đèn chiếu sáng, chúng vẫn được phân loại vào nhóm này nếu đèn tăng cường sử dụng chức năng của thiết bị phóng đại); các kính lúp hai mặt (thường là trên giá đỡ) không giống với các kính hiển vi soi nổi phân loại ở **nhóm 90.11**, chúng được lắp thêm những thị kính nhưng không có vật kính.
- (4) **“Những mắt kính gắn lên cửa”** để nhìn ra bên ngoài; cũng tương tự như các mặt hàng được cung cấp hệ thống quang học.
- (5) **Các kính ngắm và các bộ ngắm bằng khúc xạ hoặc phản xạ dùng cho vũ khí ở dạng riêng lẻ**; các thiết bị quang học thích hợp dùng để lắp trên vũ khí, hoặc được thiết kế để lắp trên súng ngắn thì được phân loại theo vũ khí, xem Chú giải 1(d) của **Chương 93**.
- (6) **Các loại kính thiên văn được thiết kế thành các bộ phận cho các thiết bị và dụng cụ thuộc các nhóm khác trong Chương này** (ví dụ, các kính thiên văn là bộ phận của dụng cụ quan trắc) hoặc cho các máy móc thuộc Phần XVI.
- (7) **Ống nội soi soi quang học dùng trong công nghiệp**. Ống nội soi soi quang học dùng trong y tế (đèn nội soi) **bị loại trừ** (**nhóm 90.18**)
- (8) **Các kính lập thể**, kể cả **các kính lập thể vận hành bằng tay**, để nhìn nổi theo ba chiều các bản in ảnh chụp nhiều màu dương bản, dưới dạng một thân bằng plastic và gồm hai thấu kính



cố định và một cơ cấu xoay hoạt động bằng cần (bảo đảm việc thay đổi các cảnh xếp hàng loạt thành các bộ trên mỗi đĩa quay có thể thay thế cho nhau được).

- (9) **Các kính vạn hoa, trừ các kính vạn hoa đồ chơi (Chương 95).**
- (10) **Các kính ngắm tiềm vọng khuếch đại quang học** dùng cho tàu ngầm hoặc xe tăng chiến đấu; và **các kính tiềm vọng không có khuếch đại quang học** (ví dụ kính ngắm tiềm vọng ở các chiến hào).
- (11) **Các gương kính, đã gia công về quang học và không phù hợp để lắp ghép vào các thiết bị hoặc dụng cụ**, (ví dụ, một số gương hậu cố định, gương để quan sát ống khói hoặc các hệ thống thoát nước, và các gương chuyên dụng để quan sát các bể lò).
Các gương hậu hoặc các gương khác, **chưa** gia công quang học (kể cả các gương cạo râu, dù có hoặc không có khả năng phóng to), **bị loại trừ (nhóm 70.09 hoặc 83.06).**
- (12) **Các máy quang học để chuyển tín hiệu bằng ánh sáng**, dùng để chuyển từ khoảng cách xa những tín hiệu quang học (ví dụ, bằng mã morse).
- (13) **Các máy soi phim dương bản** chỉ có một thấu kính để phóng to, cho phép xem xét các phim dương bản.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các quy định của Chú giải 1 và 2 thuộc Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện cho các thiết bị hoặc dụng cụ trong nhóm này thì vẫn được phân loại vào nhóm.

90.14 - La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.

- 9014.10 - La bàn xác định phương hướng
- 9014.20 - Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)
- 9014.80 - Thiết bị và dụng cụ khác
- 9014.90 - Bộ phận và phụ kiện

(I) LA BÀN XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG

Nhóm này bao gồm các loại la bàn xác định phương hướng khác nhau, từ những la bàn đơn giản dùng cho người đi bộ đường dài, đi xe đạp, v.v... cho đến những la bàn thiết kế chuyên dụng để sử dụng trong hầm mỏ, hàng hải,... (kể cả la bàn từ tính, la bàn con quay hồi chuyển, la bàn hộp, la bàn xác định vị trí,...).

(II) CÁC THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ KHÁC DÙNG ĐỂ DẪN ĐƯỜNG

Trong nhóm này gồm có:

- (A) **Các dụng cụ xác định vị trí các con tàu**, như các kính lục phân, dụng cụ đo độ octan, máy phương vị,...
- (B) **Các dụng cụ dẫn đường chuyên dụng khác dùng trong đi lại trên sông hoặc trên biển** như :
 - (1) **Hoa tiêu tự động (hoa tiêu hồi chuyển)** là những thiết bị phức tạp điều khiển bánh lái của con tàu kết hợp với bộ đọc của các la bàn con quay hồi chuyển.



- (2) **Các thiết bị đọc hướng đi chuyển** ghi lại chính xác phương hướng (và bất kỳ sự thay đổi nào của hướng đi) trong suốt hành trình của con tàu.
- (3) **Các thiết bị gọi là “ngiên kế”** để đánh giá độ nghiêng của tàu (nghiêng một bên và độ lắc của tàu).
- (4) **Các máy đo tốc độ**, là những máy dùng để đo vận tốc của con tàu bằng cách đo đường đi chính xác mà con tàu đã đi trong một khoảng thời gian cho trước. Những dụng cụ này, ngày nay đều là tự động. Một loại hoạt động theo phương cách của **chân vịt** hoặc chong chóng (một chong chóng được đặt trong dòng nước chuyển động xung quanh tàu và được nối với một mặt đồng hồ trên tàu). Các loại khác hoạt động chủ yếu theo **nguyên lý thay đổi áp lực**, mà bản thân áp lực lại tùy thuộc vào vận tốc của nước ở gần tàu (thường chúng có một ống Pilot làm cơ quan thu áp lực); khoảng cách cũng như vận tốc được đọc ở trên tàu qua các thiết bị chỉ báo.
Nhóm này cũng bao gồm các máy đo tốc độ có một công tơ ghi lại số lần một mạch điện bị ngắt (tức là vòng đo tốc độ), do đó chỉ ra quãng đường mà con tàu đã đi cũng nằm trong nhóm này.
- (5) **Các dây dò độ sâu**, (dây dò bằng tay và dây dò độ sâu của biển hoạt động bằng ròng rọc) để xác định độ sâu của nước và tính chất của đáy biển.
- (6) **Các thiết bị dò âm vang**, sử dụng tiếng dội vang truyền trở lại từ đáy biển và được dò bởi một micro rất nhạy đặt trên boong tàu rồi được ghi lại bởi một điện kế.
- (7) **Các máy dò hoặc máy dò siêu âm**, ví dụ kiểu máy dò định vị bằng sóng âm hoặc thiết bị giống như vậy dùng để dò thông thường, vẽ bản đồ đáy biển, để phát hiện các tàu ngầm hoặc xác tàu đắm, các đàn cá,...

(C) Các thiết bị chỉ đường chuyên dụng trong hàng không, như:

- (1) **Các cao kế**, kiểu phong vĩ biểu có chia độ cao theo quy luật càng lên cao áp suất khí quyển càng giảm.
- (2) **Các chỉ báo vận tốc máy bay**, hoạt động bằng các dụng cụ đo hiệu số áp suất, đo áp lực hoặc sự hạ thấp khí áp do các luồng không khí gây ra khi máy bay di chuyển, và dùng để chỉ vận tốc của máy bay so với không khí xung quanh.
- (3) **Các biến tốc kế**, chỉ tốc độ thẳng đứng của máy bay khi xuống hoặc khi lên, bằng hình thức đo hiệu số các áp suất.
- (4) **Các chân trời nhân tạo hoặc các chân trời theo con quay hồi chuyển và các chỉ báo các vòng ngoặt và các “ngiên kế”** dựa trên quy luật con quay hồi chuyển, mà chỉ ra độ nghiêng của máy bay so với trục nằm ngang hoặc nằm dọc (các máy thứ nhất) và so với trục thẳng đứng (các máy thứ hai).
- (5) **Các Mach kế**, để chỉ ra tỷ lệ giữa vận tốc của máy bay với vận tốc cục bộ của âm thanh. Tỷ lệ đó được biểu diễn bằng đơn vị gọi là “số Mach”.
- (6) **Các gia tốc kế**, được dùng để xác định giới hạn tối đa (không được vượt quá) của các lực quán tính gây ra bởi các gia tốc trong suốt các vòng quay với tốc độ cao.
- (7) **Hoa tiêu tự động**. Thiết bị có tính tạm thời thay thế cho phi công để kiểm soát và làm thẳng bằng trong hành trình bay của máy bay để phù hợp với quá trình được đặt trước (về độ cao, hướng,...). Nó cũng gồm chủ yếu là hoạt động trực tiếp hoặc kiểm soát bằng mô tơ phụ (thường là mô tơ thủy lực để thay thế điều khiển của phi công), và nó là thiết bị hoạt động tự động (con quay chuyển động với tốc độ cao), là thiết bị phối hợp giữa thiết bị ghi và hoạt động của mô tơ phụ.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện cho các thiết bị hoặc dụng cụ trong nhóm này thì vẫn được phân loại vào nhóm.

*

* *

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thiết bị ra đa, thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, ví dụ, hệ thống định vị toàn cầu (GPS), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (**nhóm 85.26**).
- (b) Máy vẽ truyền và máy thu phóng tranh vẽ, sử dụng trong các khoá học hoa tiêu hàng hải (**nhóm 90.17**).
- (c) Thiết bị đo khí áp và nhiệt kế (bao gồm cả nhiệt kế đổi chiều dùng trong việc nghiên cứu dưới nước) (**nhóm 90.25**).
- (d) Máy đo áp suất, máy đo mực nước và các thiết bị đo đặc khác thuộc **nhóm 90.26**.
- (e) Máy đếm vòng quay (**nhóm 90.29**).
- (f) Thiết bị đo ampe, đo volt và các thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra số điện thuộc **nhóm 90.30**.
- (g) Đồng hồ bấm giờ dùng trong hàng hải và dụng cụ bấm giờ (**Chương 91**).

90.15 - Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.

9015.10 - Máy đo xa

9015.20 - Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)

9015.30 - Dụng cụ đo cân bằng (levels)

9015.40 - Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh

9015.80 - Thiết bị và dụng cụ khác

9015.90 - Bộ phận và phụ kiện

(I) DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG KHOA HỌC HÌNH THỂ ĐỊA CẦU, ĐỊA HÌNH, QUAN TRẮC HOẶC ĐO CÂN BẰNG

Những máy móc và dụng cụ này nói chung được sử dụng trong lĩnh vực như, trong nghiên cứu bản đồ (bản đồ địa hình hay thủy văn); lập bản thiết kế; phép đo đạc tam giác; việc tính diện tích đất đai; xác định độ cao hay thấp của địa thể trên một mặt phẳng ngang; và để tiến hành tất cả các công việc tương tự phục vụ cho các công trình xây dựng (xây dựng đường xá, cầu cống, đập nước, v.v...), khai thác mỏ, trong các hoạt động quân sự,...

Nhóm này gồm:

- (1) **Các máy kinh vĩ** quang học hay quang điện tử (có du tiêu, hiển vi, treo, vạn năng, khai thác mỏ v.v...), **máy đo tốc độ góc** quang học hay quang điện tử (máy kinh vĩ có một thước ngắm), **máy đóng đường thẳng**, **máy kinh vĩ con quay**, **máy đo độ dốc la bàn** và **máy đo độ dốc trắc nghiệm** dùng trong trắc địa hay pháo binh, v.v....



- (2) **Dụng cụ đo cân bằng quang học** (ống thủy, dụng cụ làm đồng tự động, kính thiên văn, ống chuẩn trực, laser, v.v...) thông thường được chế tạo theo kiểu có thể đặt trên giá ba chân.
- (3) **Các vòng (ngắm) chuẩn** (có hay không có kính thiên văn), **thước ê ke** quang học và cọc tiêu chữ thập (có hay không có lăng kính) và **thước đo vạt năng** (có hay không có kính thăm dò), **máy đo độ dốc** (có một ống chuẩn trực hay kính thiên văn thăm dò) để xác định độ dốc và độ nghiêng của địa hình, **mặt số thủy lôi**, thước đo độ dốc, kính phản xạ ánh sáng mặt trời (kính định mặt trời) để đo theo phép tam giác đặc.
- (4) **Bản đặc, xích đặc và các dụng cụ đo chuyên dụng sử dụng trong đo vẽ địa hình hay kỹ thuật đo đặc** (bao gồm cả đo bằng ruy băng và con quay để đo giếng mỏ,...), cọc tiêu hoặc thước mia, đã hoặc chưa chia độ (bằng kim loại, gỗ, v.v...), cột nhắm (tự ghi chỉ số, có kính thiên văn, gấp được,...), các lăng kính và các cực phản xạ của thiết bị đo khoảng cách bằng điện từ (EDM).

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Thiết bị thu của hệ thống định vị toàn cầu (GPS) (**nhóm 85.26**).
- (b) Các dụng cụ đo gồm có thước đo dây bằng thép, thước dây không thấm nước, v.v... và những dụng cụ tương tự kiểu không chuyên dụng để đo chiều dài (**nhóm 90.17**).
- (c) Máy đếm vòng quay, đồng hồ đo dặm (của ô tô) và các thiết bị tương tự (**nhóm 90.29**).
- (d) Dụng cụ đo cân bằng (levels) (loại dùng bột không khí v.v...) được sử dụng trong xây dựng (chẳng hạn nivô của thợ mộc, thợ nề, thợ máy) và dây dọi (**nhóm 90.31**).

(II) DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUAN TRẮC ẢNH

Là những dụng cụ sử dụng chủ yếu cho việc vẽ địa hình, khảo cổ học, v.v..., bản đồ, nhưng cũng có thể được sử dụng trong các lĩnh vực khác (như nghiên cứu thủy triều hay những gò đất, v.v...) và cũng có thể được sử dụng trong các lĩnh vực khác (như nghiên cứu thủy triều hay những gò đất). Những bản đồ, v.v... được vẽ qua các bức ảnh chụp hoặc ảnh kỹ thuật số từ hai điểm khác nhau với vị trí biết trước mà những ảnh này sau đó phải được “phục hồi” (để đạt được những thông tin chính xác đến từng chi tiết của hình dạng, kích thước và cả tọa độ của vật được chụp).

Thiết bị này chủ yếu bao gồm:

- (1) **Các dụng cụ "dựng lại"** gồm một buồng chiếu (có một nguồn sáng), một khay để âm bản, một vật kính và một bàn chiếu. Thiết bị này cho phép thay đổi tỷ lệ và sửa âm bản phim của những ảnh chụp từ trên cao mà khi chụp mắc phải những lỗi trong quá trình phối cảnh, ... do sự thay đổi của địa hình.
- (2) **Các dụng cụ khôi phục** (máy đo địa hình lập thể) còn gọi là máy đo vẽ địa hình lập thể, máy chụp phẳng lập thể, “máy tự ghi”, máy đo địa hình lập thể, máy so sánh tọa độ lập thể, ... Những máy phức hợp này dùng để vẽ những chi tiết họa đồ và các đường vẽ ranh giới tạo thành một bản đồ hoặc sơ đồ hoạt động này được thực liên tục và không tính toán riêng.
- (3) **Đồ hình tọa độ**, những loại được sử dụng cùng với các dụng cụ khôi phục; máy này có bản đồ kèm theo, trên đó bút vẽ được điều khiển theo máy ghi vẽ địa hình lập thể hoặc máy vẽ bản đồ lập thể theo sự chỉ dẫn.



- (4) **Các hệ thống đo phối cảnh giải tích**, gồm một dụng cụ quang - cơ học hoạt động quan trắc ảnh, và một máy tính đã cài đặt chương trình. Hệ thống này được sử dụng để giải thích các bức ảnh được chụp bằng kỹ thuật nhiếp ảnh hoặc kỹ thuật số.

Nhưng nhóm này **không bao gồm** các máy chụp ảnh từ trên không (**nhóm 90.06**), và các đồ hình tọa độ không phải để dùng cho công việc khảo sát qua ảnh (**nhóm 90.17**).

(III) DỤNG CỤ THỦY VĂN

Thủy văn là ngành khoa học nhằm mục đích lập các bản đồ mô tả và đánh dấu dòng nước, độ sâu, các mức thủy triều, v.v.... Do đó phần lớn những dụng cụ sử dụng cho những mục đích như vậy đã được mô tả ở trong các đoạn trước.

(IV) DỤNG CỤ CỦA NGÀNH HẢI DƯƠNG HỌC HAY THỦY VĂN HỌC

- (1) **Máy đo và ghi mực nước chuyên dụng**, là những máy móc dùng để ghi lại sự dao động của mực nước trên các sông hoặc hồ; chúng chủ yếu gồm một cái phao và bộ phận ghi.
- (2) **Các máy đo lưu tốc thủy học** dùng để đo tốc độ dòng chảy của sông, kênh v.v...
- (3) **Các dụng cụ ghi sóng lừng hay thủy triều**.

Tuy nhiên, những dụng cụ công nghiệp dựa trên cùng nguyên tắc hoạt động như những dụng cụ nêu ở các đoạn (IV) (1) và (2) ở trên (ví dụ, một số đồng hồ thủy chuẩn, lưu lượng kế v.v...) bị loại trừ khỏi nhóm này (**nhóm 90.26**).

(V) DỤNG CỤ KHÍ TƯỢNG HỌC

Cần lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm** các loại nhiệt kế, khí áp kế, ẩm kế, dù có hay không ở dạng kết hợp với nhau (**nhóm 90.25**).

Tuy nhiên, nhóm này bao gồm:

- 1) **Dụng cụ chỉ hướng gió**, có hay không có mặt số.
- (2) **Phong kế**, tức là các dụng cụ khí tượng học để đo tốc độ gió. Trong đó có một loại thường cấu tạo dưới dạng một rôto quay có ba cánh hình cốc lắp trên một trục dọc, việc ghi tốc độ được thực hiện bằng một máy đếm. Một loại dụng cụ thông dụng khác gồm có một cái chong chóng gió được lắp trong một ống, ở đó áp lực của gió sẽ được đo bằng hai thước tính áp suất vì sai chia theo đơn vị vận tốc. Nhóm này cũng kể đến những **phong kế** mà trong đó một máy phát sẽ tạo ra một điện áp biến thiên mà sau đó sẽ được chỉ ra trên một vôn kế có đơn vị đo theo đơn vị vận tốc gió.
Lưu ý rằng, các loại phong kế chuyên dụng để ghi tốc độ luồng gió trong các đường hầm dưới mỏ, các đường ống, ống khói, lò hoặc các đường ống dẫn khí khác, cần có một quạt có cánh và một mặt số, **bị loại trừ** (**nhóm 90.26**).
- (3) **Các dụng cụ đo sự bay hơi** (loại Piche, cân bằng bay hơi v.v...).
- (4) **Đồng hồ đo ánh sáng mặt trời** (các loại bằng quả cầu thủy tinh, bằng giấy phủ chất nhạy v.v...)
- (5) **Máy trắc vân**, để xác định tốc độ và hướng di chuyển của các đám mây.
- (6) **Máy đo trần mây**, dùng để xác định độ cao của các đám mây so với mặt đất, bằng cách dùng kính chiếu của điểm sáng tạo thành ở chỗ một chùm sáng mạnh chạm đám mây để tính toán tự động độ cao bằng phép đo tam giác.



- (7) **Dụng cụ đo tầm nhìn xa**, để đo tầm nhìn trong khí tượng hoặc khả năng truyền ánh sáng của không khí.
- (8) **Các đồng hồ chỉ báo và dụng cụ đo lượng mưa**, để đo lượng mưa rơi xuống một nơi nhất định. Dụng cụ đơn giản nhất gồm một phễu tròn có đường kính đã biết được gắn vào một bình để hứng nước mưa và sau đó lượng mưa này sẽ được đo trong một ống chia độ.
- (9) **Các nhật xạ kế, dụng cụ đo năng lượng mặt trời và các trực xạ kế**, dùng để đo cường độ của các tia bức xạ mặt trời hay bức xạ toàn cầu từ tất cả các thiên thể trên vòm trời.
Lưu ý rằng, các nhiệt kế đơn giản hay phức tạp có cùng mục đích, **bị loại trừ (nhóm 90.25)**.
- (10) **Các máy thăm dò của ngành khí tượng hàng không** (máy thám sát vô tuyến) để gắn vào trong một cái dù hoặc khí cầu thám không. Các thiết bị như vậy thường có các dụng cụ (nhiệt kế, khí áp kế và ẩm kế) để phục vụ cho công việc nghiên cứu trên cao, kết hợp với một máy phát tín hiệu không dây cho phép tự động ghi lại ở mặt đất những thông tin do các dụng cụ này cung cấp. Khi ở dạng riêng lẻ thì các khí cầu và dù sẽ **bị loại trừ (Chương 88)**.
- (11) **Các máy kinh vĩ** dùng để ghi lại các vị trí liên tiếp của các khí cầu thám trắc.

(VI) DỤNG CỤ ĐỊA VẬT LÝ HỌC

Trong mục này, nhiều máy móc và dụng cụ sử dụng trong địa-vật lý học **bị loại trừ**, như các thiết bị phân tích khí đốt, bùn hoặc đất, huỳnh quang kế và huỳnh quang nghiệm (các dụng cụ sử dụng ánh sáng cực tím để dò tìm hoặc chỉ ra lượng lớn các chất) (**nhóm 90.27**); các dụng cụ đo điện hay điện từ (ví dụ dụng cụ đo điện trở suất, đồng hồ đo phóng xạ, dụng cụ nhiệt ngẫu) (**nhóm 90.30**), v.v...

Những dụng cụ sau đây thuộc nhóm này:

- (1) **Các địa chấn kế và máy ghi địa chấn** để ghi giờ, khoảng thời gian và cường độ chấn động ở một điểm của vỏ trái đất và các địa chấn kế và máy ghi chấn động không những được sử dụng để ghi lại các hiện tượng thay đổi xảy ra trong các vụ động đất mà còn được sử dụng để thăm dò giếng dầu thô. Trong những máy móc loại sau các sóng địa chấn do động đất hoặc do một vụ nổ được chuyển thành các xung điện.
- (2) **Các dụng cụ từ tính hoặc đo trọng lực địa vật lý được sử dụng trong việc thăm dò quặng, dầu mỏ,** Những dụng cụ có độ nhạy cao này bao gồm cân từ, từ kế, máy kinh vĩ từ, dụng cụ đo trọng lực, cân xoắn...,
- (3) **Dụng cụ đo trọng sai từ tính điện từ** (còn gọi là dụng cụ đo proton) dùng để đo gradien (độ dốc) của từ trường trái đất.
- (4) **Dụng cụ quét âm thanh** theo hình tròn tạo ra hình ảnh của một lỗ khoan bằng cách đo thời gian di chuyển của âm thanh của tín hiệu siêu âm được phát ra từ một thiết bị.
- (5) **Dụng cụ để đo độ dốc của lỗ khoan.**

(VII) KÍNH ĐO XA

Nhóm này giới thiệu tất cả các loại kính đo xa quang học hay quang điện tử để xác định khoảng cách giữa người quan sát đến một vật đã định ở xa. Chúng được sử dụng trong trắc địa hoặc trong các lực lượng vũ trang, hoặc trong nhiếp ảnh hay kỹ thuật điện ảnh, v.v....



CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo quy định của Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và phụ kiện của các mặt hàng trong nhóm này, như các mũi tên chỉ đường.

Mặt khác, chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự mặc dù được thiết kế riêng biệt cho các thiết bị và dụng cụ **không được bao gồm** trong nhóm này, (**nhóm 96.20**).

90.16 - Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại cân, kể cả cân điện tử, **miễn là độ nhạy của chúng là 5cg hoặc chính xác hơn**. Các quả cân được lắp trong những cái cân đó thì thuộc nhóm này, còn những quả cân ở dạng riêng lẻ, mà ngay cả nếu được làm bằng kim loại quý, thì **bị loại trừ** (**nhóm 84.23**).

Phần lớn cân thuộc nhóm này được chế tạo để cân trong những trường hợp đòi hỏi rất chính xác, đều làm bằng kim loại không gỉ hay hợp kim nhẹ, với dao cân, vòng đệm và mặt cân bằng đá mã não. Để ngăn không khí và bụi, cân thường được để trong vỏ hoàn toàn hay đa phần bằng thủy tinh hay plastic hoặc lắp đặt trong một buồng bằng thủy tinh hoặc plastic; trong trường hợp này, cân được sử dụng bằng cơ cấu điều khiển bố trí bên ngoài. Cân còn có thể được lắp thiết bị quang học (như kính lúp chẳng hạn) và một thiết bị chiếu sáng nhân tạo để dễ nhìn mặt cân, hoặc được gắn với thiết bị cân bằng (giá ba chân, vít hãm, thanh đo cân bằng...)

Ở một số cân gọi là **cân xoắn**, trọng lượng cân đo được đối trọng bằng lực xoắn của một dây kim loại.

Một số loại **cân điện tử** được sử dụng trong môi trường chân không hoặc dưới áp suất được kiểm soát để ghi lại sự biến thiên trọng lượng của vật chất, các chất được xử lý bằng một hình thức đặc biệt (nung nóng, làm lạnh, tác động của một loại khí, xử lý trong chân không, phơi sáng v.v...). Những biến thiên của trọng lượng được xác định bằng cách ghi lại dòng điện đi qua cuộn (bô-bin) cân bằng từ tính.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Cân phân tích** (ví dụ, cân hiển vi hoá học, cân vi tiểu, cân phân tích không chu kỳ...) để sử dụng chủ yếu cho phân tích hóa học định lượng.
- (2) **Cân thử nghiệm**, để phân tích kim loại quý.
- (3) **Cân đá quý**, chia thành ca-ra.
- (4) **Cân tiểu ly của dược sỹ, cân sợi, cân mẫu** (được dùng để xác định trọng lượng qua mẫu của vải dệt, giấy, v.v...)
- (5) **Cân (để đo trọng lượng riêng) thủy tĩnh học**, để xác định trọng lượng riêng của các chất rắn hay lỏng.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo quy định tại Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện (bao gồm cả dao cân, vòng đệm và mặt cân bằng mã não, đã lắp ráp hay không) có



thể xác định là phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng trong các cân trong Chương này cũng được phân loại vào nhóm này (ví dụ như đòn cân, đĩa cân, hộp cân, mặt số, bộ phận giảm rung). Mặt khác, chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự mặc dù được thiết kế riêng biệt cho các máy của nhóm, **không được bao gồm** trong nhóm này, **(nhóm 96.20)**”

*

* *

Cân có độ nhạy trên 5cg **bị loại trừ (nhóm 84.23)**.

90.17 - Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.

9017.10 - Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động

9017.20 - Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác

9017.30 - Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được

9017.80 - Các dụng cụ khác

9017.90 - Bộ phận và phụ kiện

Nhóm này gồm các dụng cụ vẽ, vạch mức đánh dấu hay tính toán toán học, cũng như những dụng cụ đo chiều dài để sử dụng bằng tay.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bộ dao trổ và những dụng cụ sử dụng trong nghệ thuật họa hình (ví dụ, cái đục, đục máng, mũi đột nhọn) (**Chương 82**).
- (b) Máy tính bảng đồ họa và thiết bị số hóa (**nhóm 84.71**).
- (c) Thiết bị tạo mẫu được thiết kế để sản xuất mạng chắn và dây chữ thập từ tấm nền được phủ lớp cảm quang (như thiết bị quang học, chùm ánh sáng điện tử, chùm ánh sáng hội tụ ion, X quang hoặc ánh sáng laser) (**nhóm 84.86**).
- (d) Đồ hình tọa độ loại sử dụng cho mục đích quan trắc ảnh (**nhóm 90.15**).

Có thể kể tới:

(A) **Dụng cụ vẽ:**

- (1) **Máy vẽ truyền và máy thu phóng tranh vẽ**, để vẽ lại theo tỷ lệ nhỏ hơn, lớn hơn hay tương đương của các bản đồ, sơ đồ, bản vẽ chi tiết máy .v.v..., kể cả những dụng cụ dùng trong hàng hải để vẽ hải trình.
- (2) **Máy vẽ phác**, nhìn chung sử dụng nguyên tắc hệ thống hình bình hành có hoặc không kèm theo bảng hay bàn vẽ.
Cũng thuộc nhóm này các máy vẽ phác kết hợp một máy xử lý dữ liệu tự động hay làm việc liên kết với một máy kiểu đó.
- (3) **Com pa các loại để vẽ**, bộ chia, các compa thu nhỏ, kẻ đường song song, bút vẽ toán học, kẻ đường tròn chấm chấm v.v..., để trong hộp dụng cụ (ví dụ bộ đồ vẽ) hay để riêng.



- (4) **Bộ ê ke các loại** (bao gồm cả ê ke mẫu, ê ke kẻ nét gạch gạch và ê ke sử dụng trên gỗ hay kim loại), ê ke cân chỉnh, thước chữ T (tiêu chuẩn hay có khớp nối), thước lượn (để vẽ đường cong), các loại thước không chia ly (dẹt, vuông, thước kẻ nét gạch gạch kẻ đường song song, thước mẫu...)
- (5) **Thước đo góc**, từ các kiểu thông thường có trong bộ đồ vẽ, đến những dụng cụ phức tạp hơn, ví dụ như sử dụng trong thiết kế chế tạo máy.
- (6) **Khuôn trổ**, những dụng cụ kẻ vẽ chuyên dụng rất dễ nhận biết. Những khuôn trổ không chuyên dụng khác được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng.

(B) Dụng cụ vạch mức đánh dấu.

(Dụng cụ đánh dấu bao gồm việc đánh dấu các đường thiết kế, vv..., trên bề mặt của một bộ phận được gia công, cửa, vv...).

- (1) **Dụng cụ vạch đường song song** (của thợ gia công kim loại, thợ mộc...) có chia độ.
- (2) **Mũi nhọn để vạch đường và dùi để đánh dấu.**
- (3) **Bàn**, còn gọi là “bàn khuôn”, được sử dụng làm mốc đo mặt phẳng để vạch mức đánh dấu hoặc để kiểm tra mặt phẳng, v.v.. **Thước kẻ và ê ke dựng** (bằng gang, đá...) với bề mặt phẳng thực.

- (4) **Thước chữ V và chữ X** để đỡ các chi tiết hình ống.

Nhóm này **không bao gồm** dụng cụ khắc trổ dùng bằng tay có động cơ kèm theo (**nhóm 84.67**).

(C) Dụng cụ tính toán toán học.

Thước logarit, bàn tính dùng đĩa, cũng như các dụng cụ tính toán khác dựa trên nguyên tắc thước logarit hay các dụng cụ bỏ túi có thể dùng để thực hiện các phép tính cộng hay trừ bằng cách di chuyển thước số này bằng một mũi nhọn. Nhóm này cũng bao gồm cả bàn tính đĩa để tính thời gian phơi sáng trong kỹ thuật chụp ảnh, xác định bằng cách điều chỉnh theo trạng thái thời tiết, giờ, độ mở của cửa điều sáng, tính chất của vật thể và độ nhạy của phim.

Tuy nhiên, máy tính và máy kế toán **bị loại trừ** (**nhóm 84.70**)

(D) Dụng cụ đo chiều dài để sử dụng bằng tay.

Thiết bị này có thể xác định được độ dài, nghĩa là đường thẳng, của vật thể được đo, ví dụ vẽ một đường kẻ hoặc hình ảnh (thẳng hoặc cong) trên vật thể. Do đó, thiết bị có thể đo kích thước như đường kính, độ sâu, độ dày và độ cao được chỉ ra như một đơn vị độ dài (ví dụ milimet). Thiết bị này phải có những đặc trưng (kích cỡ, trọng lượng ...) để có thể cầm trong tay thực hiện việc đo đạc.

Những dụng cụ được thiết kế đặc biệt để chỉ lắp cố định trên giá hoặc vật hỗ trợ khác hoặc nối với các máy móc hoặc các dụng cụ khác bằng cáp, hệ thống ống mềm... để tiến hành đo **bị loại trừ** (**nhóm 90.31**).

Trong nhóm này có thể kể tới:

- (1) **Vi kế** (thước panme), dụng cụ có một đầu đo vi lượng, có hoặc không có vít (loại mà không có vít kết hợp với một cơ cấu phim và thường là điện tử). Các vi kế này được sử dụng để đo, ví dụ, đường kính bên trong hay bên ngoài, chiều dày hay bước ren. Phép đo có thể được đọc trên bước ren của nó, trên một bảng chia độ hoặc trên một màn hình kỹ thuật số.



- (2) **Com pa trượt** (có vạch, mặt số hay com pa điện tử), để đo đường kính, độ dày, chiều sâu v.v...
- (3) **Dụng cụ đo**, có cơ cấu điều chỉnh.
Các dụng cụ đo không có cơ cấu điều chỉnh chỉ được sử dụng để đo kích cỡ các bộ phận hoặc để kiểm tra các góc, hình dạng, v.v...(ví dụ, dụng cụ đo cỡ chốt, dụng cụ đo cỡ vòng), **bị loại trừ (nhóm 90.31)**.
- (4) **Máy so mẫu (loại có mặt số)** để kiểm tra dung sai của các kích thước bên trong hay bên ngoài (ví dụ, kiểm tra đường kính trong, rà soát lỗi, v.v...). Chúng kết hợp với một thước thanh, mặt số khuếch đại và hệ thống truyền động (thanh giăng, khớp, cần, lò xo, khí động, thủy lực, v.v...).
- (5) **Các thước thanh** (có hay không chia độ, thẳng hoặc gấp), và **các thước dây** (ví dụ: thước cuộn có lò xo, thước vải, thước cuộn tròn) gồm có thước chuẩn, thước thanh và những thước tương tự.
Nhóm này **không bao gồm** các dụng cụ đo được thiết kế đặc biệt cho quan trắc (thước xích đo đất đai, thước đo cao trình, cột mốc, ...) và dụng cụ đo loại con quay cho các ống thông hầm mỏ (**nhóm 90.15**).
- (6) **Thước chia độ** (thước trong học tập, v.v...) kể cả thước chữ V có chia độ để đo đường kính các vật cong và dụng cụ đo thẳng đứng với con trượt (crosshead) có thể di chuyển.
- (7) **Dụng cụ đo biểu đồ** (thước đo đường cong); những dụng cụ nhỏ, có hay không có mặt số để đo khoảng cách trên bản đồ, sơ đồ, v.v...

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và phụ kiện thích hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị, dụng cụ và máy móc đã được mô tả phía trên, ví dụ, vi kế đo giãn nở của cái đe; giá đỡ cho dụng cụ đo trượt; giá đỡ vi kế; bản lề hoặc vật nối cho thước gấp.

90.18 - Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực(+).

- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):

9018.11 - - Thiết bị điện tim

9018.12 - - Thiết bị siêu âm

9018.13 - - Thiết bị chụp cộng hưởng từ

9018.14 - - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy

9018.19 - - Loại khác

9018.20 - Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại

- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:

9018.31 - - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm

9018.32 - - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương

9018.39 - - Loại khác



- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:
- 9018.41 - - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác
- 9018.49 - - Loại khác
- 9018.50 - Thiết bị và dụng cụ nha khoa khác
- 9018.90 - Thiết bị và dụng cụ khác

Nhóm này bao gồm một tập hợp rất rộng những dụng cụ và thiết bị mà hầu như trong mọi trường hợp, chỉ dành để sử dụng cho công việc chuyên môn (ví dụ, sử dụng bởi các thầy thuốc, nhà phẫu thuật, nha sĩ, bác sĩ thú y, nữ hộ sinh), dù đó là việc chẩn đoán, phòng ngừa hay điều trị một chứng bệnh hoặc để mổ, v.v.... Nhóm này cũng bao gồm cả những dụng cụ và máy móc sử dụng cho công việc giải phẫu hay phẫu tích, mổ tử thi, v.v..., và trong một số điều kiện nhất định, bao gồm cả những dụng cụ và máy móc cho các phòng thí nghiệm nha khoa (xem Phần (II) bên dưới). Thiết bị thuộc nhóm này có thể làm từ bất cứ nguyên vật liệu nào (kể cả kim loại quý).

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Chỉ catgut và những sản phẩm vô trùng khác để khâu vết mổ, tảo nong và nút tảo nong vô trùng (**nhóm 30.06**).
- (b) Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm thuộc **nhóm 38.22**
- (c) Các sản phẩm vệ sinh hoặc y tế thuộc **nhóm 40.14**.
- (d) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm thuộc **nhóm 70.17**.
- (e) Các dụng cụ vệ sinh bằng kim loại cơ bản (cụ thể là các **nhóm 73.24, 74.18, và 76.15**).
- (f) Các dụng cụ và bộ dụng cụ sửa móng tay hay móng chân (**nhóm 82.14**)
- (g) Các loại xe dành cho người tàn tật (**nhóm 87.13**)
- (h) Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính hiệu chỉnh, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác (**nhóm 90.04**).
- (i) Máy ảnh (**nhóm 90.06**) **trừ khi** được gắn liền với thiết bị hoặc dụng cụ thuộc nhóm này.
- (k) Kính hiển vi, v.v... thuộc **nhóm 90.11** hay **90.12**.
- (l) Bàn tính đĩa dùng để đo lường chức năng phổi, chỉ số cơ thể, ... thuộc **nhóm 90.17**.
- (m) Các dụng cụ trị liệu bằng vận động, trị liệu bằng oxy, ôzôn, hô hấp nhân tạo, trị liệu bằng xông khí, thiết bị xoa bóp,... thuộc **nhóm 90.19**.
- (n) Các dụng cụ chỉnh hình, lắp bộ phận giả hay chỉnh lại những chỗ giáp, gãy cho người, kể cả cho súc vật (**nhóm 90.21**).
- (o) Các máy chụp X quang,... (có hoặc không phục vụ trong y học) thuộc **nhóm 90.22**.
- (p) Nhiệt kế trong y tế (**nhóm 90.25**).
- (q) Các dụng cụ và máy móc sử dụng trong phòng xét nghiệm máu, dịch tế bào, nước tiểu, v.v... dù các cuộc kiểm tra đó là để chẩn đoán bệnh hay không chẩn đoán bệnh (thường thuộc **nhóm 90.27**).
- (r) Đồ nội thất trong ngành y hoặc giải phẫu, kể cả thú y (bàn mổ, bàn khám, giường bệnh), ghế nha khoa không gắn với các dụng cụ nha khoa trong nhóm này,... (**nhóm 94.02**).



Mặt khác, nhóm này gồm có các dụng cụ đo rất chuyên dụng được dùng riêng cho công việc chuyên môn như thước đo đầu, compa đo mức độ tổn thương não, thước đo khung chậu của khoa sản, v.v..

Ngoài ra, cần lưu ý rằng rất nhiều các công cụ được dùng trong y tế hoặc phẫu thuật (cho người cũng như thú y) thực tế chỉ là những dụng cụ (như búa, chày, cưa, dao, đục, kẹp, kìm, cái đè lưỡi,...) hay đồ khâu (kéo, dao, kẹp,...). Những đồ dùng này được phân loại vào nhóm này **chỉ** khi chúng có thể được nhận biết rõ ràng là để sử dụng cho ngành y hay phẫu thuật, do hình dạng đặc biệt của chúng, do dễ tháo lắp dễ khử trùng, phải kỹ lưỡng hơn trong chế tạo, tính chất của kim loại sử dụng, hoặc do luôn luôn được tập hợp thành bộ dụng cụ (thường là được bọc kín trong hộp với đầy đủ dụng cụ cho một công việc nhất định: hộp dụng cụ hộ sinh, mổ tử thi, phụ khoa, phẫu thuật mắt hay tai, hộp dụng cụ đỡ đẻ cho súc vật,...).

Những dụng cụ và thiết bị được phân loại ở nhóm này có thể được trang bị cả thiết bị quang học; chúng có thể sử dụng điện hoặc như vai trò động lực hay truyền động hoặc như tác nhân có tác dụng trong việc phòng ngừa, điều trị hay để chẩn đoán.

Nhóm này cũng bao gồm những dụng cụ và thiết bị sử dụng tia laser hay tia sáng khác hoặc chùm photon và các máy móc và dụng cụ siêu âm.

(I) DỤNG CỤ VÀ MÁY MÓC SỬ DỤNG TRONG NGÀNH Y HAY PHẪU THUẬT CHO NGƯỜI

Nhóm này gồm:

(A) **Những dụng cụ có thể được sử dụng dưới cùng tên gọi cho một số mục đích, ví dụ:**

- (1) **Kim** (sử dụng cho khâu vết mổ, nối vết thương, tiêm chủng, lấy máu, tiêm dưới da, v.v...).
- (2) **Lưỡi** (mũi) trích (để tiêm chủng, trích máu, v.v...).
- (3) **Dùi chọc** (để chích hút) (lấy mật, nhiều mục đích, v.v...).
- (4) **Dao mổ và dao phẫu thuật** các loại.
- (5) **Ống (dây) thông** (tuyến tiền liệt, bàng đái, niệu đạo...).
- (6) **Banh** (soi mũi, miệng, thanh quản, âm đạo, trực tràng, v.v...).
- (7) **Gương và gương phản xạ** (để khám mắt, thanh quản, tai, v.v...).
- (8) **Kéo, kẹp, kìm nhổ răng, dao cắt đục máng, chày, búa, cưa, dao, thìa nạo, dao phết.**
- (9) **Ống thông dò, ống thông đường tiểu, ống hút** v.v....
- (10) **Mũi đốt** (dao đốt nhiệt, mũi đốt điện, mũi vi đốt, v.v...).
- (11) **Nhíp, các túi đựng bông, băng, gạc, nút gạc cao su, kim khâu** (bao gồm cả túi đựng kim radium).
- (12) **Banh miệng vết mổ** (môi, hàm, bụng, amidan, gan, v.v...).
- (13) **Panh – xơ** (thanh quản, niệu đạo, thực quản, tử cung, v.v...).
- (14) **Rãnh dẫn dây** được sử dụng cho các vị trí của ống thông, kim tiêm, nong mô, nội soi và các máy khoan có những lưỡi dao nhỏ ở đầu để cạo sạch màng xơ vữa ra khỏi mạch máu.
- (15) **Cặp mép** (để khâu, v.v...)



- (16) **Các loại bơm tiêm** (thủy tinh, kim loại, hỗn hợp thủy tinh và kim loại, nhựa, v.v...), ví dụ để tiêm, chọc hút, gây mê, rửa vết thương, hút (có hay không có bơm), mắt, tai, thanh quản, tử cung, phụ khoa, v.v...

- (17) **Ghim bấm dùng trong phẫu thuật** để đóng kín vết mổ.

(B) Thiết bị và dụng cụ chuyên dụng để chẩn đoán

Bao gồm:

- (1) **Ống nghe.**
- (2) **Dụng cụ đo tỷ lệ trao đổi hô hấp** (để xác định sự chuyển hoá cơ sở).
- (3) **Máy đo áp lực động mạch, huyết áp kế và dao động kế** (để đo huyết áp).
- (4) **Phế dung kế** (để xác định dung lượng của phổi).
- (5) **Thước đo đầu.**
- (6) **Thước đo khung chậu.**

(C) Dụng cụ nhãn khoa, có thể có nhiều loại:

- (1) **Dụng cụ phẫu thuật** như khoan trephine cho giác mạc, dụng cụ mổ giác mạc.
- (2) **Dụng cụ chẩn đoán** như kính soi đáy mắt; kính lúp hai mắt có vòng giữ quanh đầu và **kính hiển vi hai mắt**, gồm một kính hiển vi, một đèn điện có khe và một cái tựa đầu, tất cả đặt trên một giá điều chỉnh được, để khám mắt; nhãn áp kế (để đo áp lực máu trong nhãn cầu); banh mắt.
- (3) **Các dụng cụ thử mắt**, bao gồm cả máy đo thị lực, máy soi màng lưới, máy soi bóng con ngươi, máy đo độ lác, máy đo giác mạc, kính soi màng sừng, hộp mắt kính các loại để lắp vào các gọng chuyên dụng để kiểm tra khoảng cách giữa các đồng tử, gọng để lắp các mắt kính này, thước đo thị lực, bảng kiểm tra thị lực. Tuy nhiên, các thước tỷ lệ và bảng thị lực, để nhận biết màu sắc, in trên giấy, bìa hay plastic **bị loại trừ (Chương 49).**

Nhóm này cũng bao gồm các loại gạc sấy điện cho mắt cũng như nam châm điện để lấy các dị vật kim loại ra khỏi mắt.

- (D) **Dụng cụ khoa tai**, ví dụ dụng cụ soi tai. Tuy nhiên, các máy âm thoa, có hoặc không dùng trong y tế **bị loại trừ (nhóm 92.09).**
- (E) **Thiết bị và dụng cụ gây mê** (mặt nạ, thiết bị giữ mặt nạ, ống nội thông khí quản, v.v...)
- (F) **Dụng cụ khám chữa mũi, thanh quản hay cắt amidan**: cặp phẫu thuật (để nâng thẳng vách ngăn mũi), máy soi (để kiểm tra xoang và hồ mũi), dao cắt amidan; máy soi thanh quản trực tiếp, panh-xô thanh quản, v.v...
- (G) **Những dụng cụ dùng cho yết hầu, thực quản, dạ dày hay phẫu thuật mở khí quản** như: máy soi thực quản, máy soi cuống phổi, bơm dạ dày (để rửa dạ dày), ống luồn vào khí quản, v.v....
- (H) **Những dụng cụ cho đường tiết niệu hay bàng đái**: dao rạch bàng đái, dụng cụ nghiền sỏi thận, máy hút sỏi trong bàng đái, dụng cụ cắt tuyến tiền liệt, v.v...
- (I) **Thiết bị (thẩm tách) cho thận nhân tạo.**
- (K) **Dụng cụ phụ khoa hay sản phụ khoa**: dụng cụ mở tử cung; dụng cụ cắt bỏ tử cung; ống nghe khoa sản, dụng cụ quang học chuyên dụng để khám bộ phận sinh dục; cái cặp thai; máy khoan; dao cắt thai (để giải phẫu bào thai); cái kẹp đầu và kẹp đáy sọ (dụng cụ để làm nát đầu thai nhi chết trong tử cung); dụng cụ đo nội tạng, v.v.
- (L) **Dụng cụ xách tay chữa chứng tràn khí ngực, dụng cụ truyền máu, con đĩa nhân tạo.**



Thuộc nhóm này còn có những vật đựng bằng plastic vô trùng được gắn kín, đã rút hết không khí ra nhưng còn chứa một lượng nhỏ chất chống đông, có một ống lấy máu cùng với kim chích máu, để sử dụng cho việc lấy máu, bảo quản và tiếp máu. Tuy nhiên, các chai thủy tinh chuyên dùng để bảo quản máu **bị loại trừ (nhóm 70.10)**.

(M) **Máy phay điện để chữa bệnh da chân.**

(N) **Kim châm cứu** bằng vàng, bạc, thép.

(O) **Đèn soi trong:** đèn soi dạ dày, đèn soi ngực, đèn soi cổ tử cung, kính soi phế quản, ống soi bong đái, kính soi ống đái, kính soi đáy mắt, dụng cụ soi tim, nội soi đại tràng, ống soi thận, ống soi thanh quản v.v... Nhiều loại trong số này có một ống đủ lớn để thực hiện phẫu thuật bằng thiết bị điều khiển từ xa. Tuy nhiên, các loại đèn nội soi không sử dụng trong y tế **bị loại trừ (nhóm 90.13)**.

(P) **Dụng cụ gắn vào một máy tự động xử lý thông tin và được thiết kế chỉ để tính toán liều lượng và phân bố bức xạ để chữa bệnh.**

(Q) **Khoang có áp suất cao hơn áp suất không khí** (thường được biết đến là khoang giảm áp) được gắn chuyên dụng với bình chịu áp để kiểm soát oxy ở mức độ áp suất không khí được bốc hơi. Thiết bị này được sử dụng để điều trị trong trường hợp bệnh giảm áp, bệnh tắc mạch, bệnh hoại thư sinh hơi, nhiễm độc khí CO, viêm tủy xương khó chữa, ghép và cấy da, bệnh do khuẩn tưa và bệnh thiếu máu nghiêm trọng.

(R) **Đèn** được thiết kế đặc biệt để chẩn đoán bệnh, lấy mẫu thử, chiếu xạ,... Đèn chiếu có dạng bút **bị loại trừ (nhóm 85.13)** và đèn mà không xác định được rõ ràng dùng trong y tế hoặc phẫu thuật **(nhóm 94.05)**.

(II) THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ NHA KHOA

Ngoài những dụng cụ thông thường thuộc phần này và phần trước (như các khâu trang và các dụng cụ gây tê cho răng khác), những dụng cụ và thiết bị chủ yếu có trong phần này là:

- (1) **Găng tay của các bác sĩ phẫu thuật** (nối với nhau hay không) và **cái banh miệng; banh má hay môi, dè lưỡi, kẹp kéo lưỡi.**
- (2) **Kìm nhổ răng** các loại, **các cơ nâng, kẹp** các loại (để lấy răng đã nhổ, kẹp chỉnh thẳng răng giả đã trồng, v.v...), **các dụng cụ cắt** (để phẫu tích, đắp thuốc, để giữa và khoét, v.v...), **kìm có chân.**
- (3) **Dụng cụ sử dụng cho dây thần kinh** (que thăm, kim nạo ống tủy, cây dừa, cây nhồi chất trám, cây trám, v.v...)
- (4) **Kéo và giữa xương; đục và chày để cắt hàm hoặc xoang hàm; thìa nạo; dao mổ, các loại dao và kéo chuyên dụng; các loại kìm chuyên dùng cho nha sĩ; các dụng cụ để đào và thông răng.**
- (5) **Các dụng cụ chuyên dụng để cạo rửa lợi hay ổ răng; dụng cụ nạo cao răng, dụng cụ nạo và nạy men răng.**
- (6) **Các loại ống thông dò; kim** (chích ap-xe, tiêm dưới da, khâu, đặt bông, v.v...); **khay đựng bông và nút gạc; quả bơm hơi; gương nha khoa.**
- (7) **Dụng cụ hàn răng vàng** (dụng cụ trám răng, đục răng, v.v...); những dụng cụ để hàn (dao phết xi-măng hay dao hàn xi-măng, dụng cụ trám và đục, khay trộn, v.v...); **khay ấn dấu.**
- (8) **Đĩa, mài, khoan và bàn chải cho nha khoa** được thiết kế chuyên dụng cho sử dụng cùng với một động cơ khoan răng hoặc khoan bằng tay.



Nhóm này cũng bao gồm những dụng cụ sử dụng trong các xưởng làm răng giả do chính nha sĩ hay thợ cơ khí nha khoa làm như: dao, dao phết và những dụng cụ để nặn, đắp, các loại kẹp (để đặt móc, chụp răng, cấy trụ răng, v.v...); cưa, kéo, chày, giũa, dao cắt, các dụng cụ để nạo, đánh bóng, cốt bằng kim loại để gia công, chụp răng bằng kim loại, v.v.... Nhóm này cũng gồm máy tạo khuôn nha khoa, máy khoan nha khoa và máy gọt giũa dùng để gọt giũa mẫu răng. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** dụng cụ hoặc đồ dùng thông thường khác (lò, khuôn, dụng cụ hàn, nồi nấu chảy, v.v...); những dụng cụ này thì được phân loại lần lượt theo nhóm riêng của chúng.

Cũng thuộc nhóm này còn có:

- (i) **Các động cơ khoan răng** có tay quay đặt trên một chân đế riêng để treo trên tường, hoặc để lắp vào thiết bị được mô tả ở điểm (ii) bên dưới.
- (ii) **Thiết bị chữa răng hoàn chỉnh trên bệ** (trên bệ cố định hay có bánh xe di chuyển). Các đặc trưng thông thường gồm một giá chung, trên có lắp một máy nén, một biến áp, một bảng điều khiển và các thiết bị điện khác; trên đó có thể lắp các thiết bị sau: máy khoan tay quay, ống nhổ, máy sấy điện, máy thổi khí nóng, máy phun, mũi đốt, khay để dụng cụ, ống phun ánh sáng khuếch tán, dụng cụ chiếu sáng không có bóng, quạt, thiết bị thấu nhiệt, máy chụp X quang, v.v...
Một số trong những thiết bị này để chữa răng không phải bằng phương pháp khoan mà bằng cách phun các chất có tác dụng mài mòn (thường là ô xít nhôm) nhờ khí nén (như CO₂).
- (iii) **Ống nhổ trên bệ**, giá đỡ hoặc ống nhổ cầm tay lưu động, thường kết hợp với một bộ phận cung cấp nước ấm và một xi lanh nước ấm.
- (iv) **Thiết bị polimer hóa** (ánh sáng hoặc hơi nóng), máy hỗn hồng, máy siêu âm, thiết bị phẫu thuật điện v.v...
- (v) **Thiết bị dùng để điều trị trong nha khoa** hoạt động bằng laser.
- (vi) **Ghế của nha sĩ gắn theo thiết bị nha khoa** hay bất cứ dụng cụ nha khoa nào khác đều được phân loại vào nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không tính** những ghế của nha sĩ mà không gắn theo các dụng cụ nha khoa thuộc nhóm này; các ghế đó thuộc **nhóm 94.02** dù có hoặc không được lắp thiết bị như dụng cụ chiếu sáng.

Cũng nên lưu ý rằng một số thiết bị chữa răng trong đoạn (ii) ở trên, được trình bày riêng lẻ **không thuộc nhóm này** mà được phân loại lần lượt trong nhóm của chúng, chẳng hạn trường hợp các máy nén (**nhóm 84.14**) và các máy chụp X quang... (**nhóm 90.22**). **Nhóm 90.22** cũng gồm các máy chụp tia X quang... được thiết kế để lắp trên một giá đỡ riêng hoặc gắn trên tường dùng trong các phòng nha khoa. Các máy thấu nhiệt ở dạng riêng lẻ được phân loại cùng với các dụng cụ điện y tế của nhóm này (xem Phần (IV) dưới đây).

Cần lưu ý rằng xi-măng và các chất hàn răng khác thuộc **nhóm 30.06**; các chế phẩm gọi là “xi nha khoa” (hoặc hợp chất gắn răng) được trình bày thành bộ, đóng gói để bán lẻ hay thành từng viên, hình móng ngựa, thành từng thanh hoặc dưới các dạng tương tự cũng như các hợp chất khác cho sử dụng trong nha khoa mà cơ bản là thạch cao (tức cao vôi hay sulphate canxi), thuộc **nhóm 34.07**.



(III) DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ TRONG THÚ Y

Nhóm này bao gồm nhiều mặt hàng, dù được chế tạo để sử dụng trong thú y, nhưng chúng cũng tương tự như các thiết bị và dụng cụ ở các Phần (I) và (II) nói trên, ví dụ như:

- (A) **Những dụng cụ sử dụng cho mục đích chung** (ví dụ như: kim, lưỡi chích, ống chọc, dao mổ, banh (mỏ vịt), ống thông, kéo, kẹp, búa, thìa nạo, banh, ống tiêm)
- (B) **Các dụng cụ và máy móc chuyên dụng**, như kính soi đáy mắt, dụng cụ banh mắt, đèn soi thanh quản, ống nghe, kẹp thai, dao cắt thai.
- (C) **Dụng cụ nha khoa.**

Nhóm này cũng bao gồm những dụng cụ và thiết bị chuyên dụng cho ngành thú y, ví dụ:

- (1) **Dụng cụ và đồ dùng cho vú:** dụng cụ mở núm vú và ống thông (để mở núm vú bò cho dễ vắt sữa); dụng cụ điều trị bệnh sốt sản (sốt khi đẻ) của bò.
- (2) **Dụng cụ và máy móc để thiến:** dụng cụ thiến, e-tô và kẹp, que vặn (để làm teo tinh hoàn), mỏ cặp và kim, dụng cụ cắt buồng trứng, v.v...
- (3) **Dụng cụ và đồ chuyên dụng cho đỡ đẻ:** dây, băng buộc và vòng cổ, kẹp và móc đỡ đẻ, máy đỡ bò đẻ, v.v...
- (4) **Các dụng cụ khác:** bơm phụt để thụ tinh nhân tạo; dao cắt đuôi; dao cắt sừng; ống phun để chữa các bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, v.v..., các bộ phận ở súc vật; các dụng cụ chuyên dùng để giữ chặt, tức là những dụng cụ làm cho con vật bất động trong quá trình phẫu thuật (như dụng cụ vành mõm, xích chân, v.v...); bơm tiêm chuyên dụng để bơm thuốc và bơm chứa thuốc gây mê hay thuốc khác (huyết thanh, vắc xin, v.v...) để phun từ xa vào súc vật đang thả bằng súng trường hay súng ngắn dùng khí nén, máy viên thuốc (dụng cụ cho uống thuốc viên); bộ cương đặc biệt để cho uống; cặp móc cho vết nẻ móng (để chữa móng bị nứt cho trâu, bò); kính soi giới tính để xác định giới tính của gà con, v.v...

Nhóm này loại trừ: Kính soi giun xoắn (dụng cụ quang học để kiểm tra thịt lợn) (**nhóm 90.11**), các dụng cụ chỉnh hình cho súc vật (**nhóm 90.21**), bàn mổ hay khám cho súc vật (**nhóm 94.02**), xem các Chú giải chi tiết tương ứng).

Những dụng cụ thuộc các loại sử dụng chung cho các bác sỹ thú y và thợ rèn thì được phân loại ở **Chương 82** (như dao gọt móng, kéo cắt vuốt hay móng guốc, kim, kẹp, búa...); **Chương 82** cũng bao gồm những dụng cụ dùng để đánh dấu gia súc (kẹp, dụng cụ đặt lỗ, sắt đốt móng guốc, v.v...) hay để cắt lông.

(IV) THIẾT BỊ GHI BIỂU ĐỒ NHẬP NHÁY

Những thiết bị này quét các bộ phận của cơ thể và tạo ra hình ảnh của cơ quan nội tạng hoặc ghi lại chức năng của cơ quan đó. Nó bao gồm thiết bị gắn một bộ đếm nhấp nháy dữ liệu từ đó được chuyển sang tín hiệu kỹ thuật tương tự dùng để đưa ra chuẩn đoán về y học (như máy soi gamma, máy quét biểu đồ nhấp nháy).

(V) THIẾT BỊ ĐIỆN Y HỌC KHÁC

Nhóm này cũng bao gồm các máy móc điện y, dùng để phòng ngừa, trị bệnh hoặc chẩn đoán, trừ những máy X quang .v.v... thuộc **nhóm 90.22**. Nhóm này gồm:



(1) **Máy điện chẩn đoán**, bao gồm:

- (i) **Máy ghi điện tâm đồ** (những máy này cho phép ghi lại sự co bóp của tim dưới hình thức điện tâm đồ, bằng cách sử dụng dòng điện tạo nên bởi sự co thắt của cơ tim).
 - (ii) **Máy ghi nhịp đập của tim** (được thiết kế đặc biệt để ghi lại tiếng đập của tim và cũng có thể sử dụng như máy ghi điện tâm đồ).
 - (iii) **Máy soi tim** (được sử dụng cùng hai loại dụng cụ nêu trên để quan sát đồng thời biểu đồ tim và biểu đồ tiếng tim).
 - (iv) **Máy ghi dòng tim** (dụng cụ điện để ghi những biến thiên của điện trở do hoạt động của tim gây ra).
 - (v) **Máy ghi điện não đồ** (để kiểm tra não).
 - (vi) **Máy ghi điện mạch đồ** (để ghi áp lực và lưu lượng động mạch).
 - (vii) **Máy ghi nhịp đập động mạch bằng điện** (để ghi những biến đổi của áp lực động mạch, tĩnh mạch hay nội tim).
 - (viii) **Máy ghi điện võng mạc** (để ghi sự căng của võng mạc).
 - (ix) **Thính lực kế và các máy móc tương tự** (để kiểm tra thính lực dựa trên sự dao động tần số).
 - (x) **Những dụng cụ chẩn đoán kết hợp hay hoạt động liên kết với một máy tự động xử lý thông tin** để xử lý và hiển thị những dữ liệu lâm sàng, v.v...
 - (xi) **Những thiết bị chẩn đoán bằng siêu âm** để hiển thị các bộ phận, chẳng hạn trên màn ảnh, bằng sóng siêu âm.
 - (xii) **Những thiết bị chẩn đoán bằng cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)** để hiển thị nét đặc trưng của các mô và bộ phận bên trong cơ thể dựa vào những đặc tính từ của các nguyên tử của cơ thể, chẳng hạn như các nguyên tử hydro.
- (2) **Các máy điều trị dùng điện**. Khác với các máy chẩn đoán, các máy này chủ yếu dùng để điều trị các chứng bệnh như viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, liệt nửa người, viêm tĩnh mạch, tuyến nội tiết kém. Một số trong những máy này đôi khi được dùng kết hợp với các thiết bị phẫu thuật điện ở đoạn (7) dưới đây.
- (3) **Các máy điều trị bằng ion**, sử dụng trong việc điều trị tích cực bằng cách đưa thuốc hoạt tính (salicylate natri hay lithium, iodide kali, histamine, v.v...) qua da, nhờ sự trợ giúp của dòng điện.
- (4) **Các máy thấu nhiệt sử dụng dòng cao tần** (bằng sóng ngắn, siêu âm, sóng cực ngắn) để hoạt động và nhờ các điện cực hình dạng rất khác nhau (tâm, vòng, ống, v.v...) để chữa một số bệnh cần nhiệt (ví dụ: thấp khớp, đau dây thần kinh, đau răng)
- (5) **Các máy sốc điện**, để chữa các bệnh tâm thần hay thần kinh.
- (6) **Máy khử rung tim** dùng để phục hồi nhịp đập bình thường của tim bằng cách sử dụng dòng điện.
- (7) **Các máy phẫu thuật điện**, dùng dòng cao tần và những dụng cụ thích hợp (kim, que thăm...) để làm một trong các điện cực. Chúng có thể được dùng để cắt các mô (**gọi là dao mổ điện**) cùng một lưỡi trích điện, hoặc để làm đông máu trong các mạch ở vùng đang mổ. Một số trong những máy móc này được kết hợp với nhau bằng cách sử dụng các cần điều khiển, chúng có thể được làm để hoạt động thay thế cho nhau như máy cắt bằng điện hay máy làm đông máu bằng điện.



- (8) **Các máy liệu pháp quang hoá**, sử dụng bức xạ trong hoặc thường nhiều hơn là từ bên ngoài dải quang phổ có thể nhìn bằng mắt thường (hồng ngoại, tử ngoại) để chữa một số bệnh, và cũng để chẩn đoán (chiếu sáng đặc biệt để phát hiện các bệnh về da). Các máy này thường sử dụng đèn, mặc dù các thiết bị tia hồng ngoại cũng có thể bao gồm các điện trở đốt nóng hay panô đốt nóng với bộ phản xạ.
- (9) **Lồng ấp nhân tạo cho trẻ em**, chủ yếu gồm một buồng ngủ nhỏ bằng plastic trong suốt, các thiết bị điện để sưởi ấm, các dụng cụ đảm bảo an toàn và báo động cũng như các máy lọc và điều chỉnh oxy và không khí; chúng thường được lắp trên xe đẩy và thường gồm cả một cân trẻ em.

Các hộp có chứa các điện cực hay các dụng cụ khác để sử dụng cùng thiết bị nêu trên cũng thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng **không bao gồm** thiết bị nghe trước khi sinh không dùng cho mục đích y tế thuộc **nhóm 85.18** (xem Chú giải chi tiết nhóm này).

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), những bộ phận và phụ kiện của các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm này cũng được phân loại trong nhóm này.

◦
◦ ◦

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9018.12

Các thiết bị điện chẩn đoán bằng cách quét siêu âm thuộc phân nhóm này. Thiết bị này hoạt động theo nguyên tắc đưa sóng âm cao tần vào cơ thể con người nhờ một bộ chuyển đổi. Bộ chuyển đổi được đặt tiếp xúc với cơ thể, phát luân phiên các xung siêu âm ngắn và "nghe" tiếng dội của chúng. Tiếng dội được tạo ra từ sóng âm được phản hồi lại bởi các cơ quan trong cơ thể và những đặc trưng của chúng được giải thích để nhận biết những thông tin về vị trí, kích thước, hình dạng và cấu trúc của các mô. Việc giải thích này thường được thực hiện bằng một máy tự động xử lý thông tin, kết quả được hiển thị dưới dạng hình ảnh video của các mô.

Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra thai ở những phụ nữ có mang và cũng đặc biệt thích hợp với việc kiểm tra vú, tim, gan và túi mật.

Phân nhóm 9018.13

Hiển thị bằng cộng hưởng từ (MRI) dựa theo nguyên lý là các hạt nhân nguyên tử hydro xếp thành hàng khi chịu tác động của một từ trường mạnh: khi một tần số vô tuyến được hướng vào các nguyên tử này thì hàng lối của các hạt nhân sẽ thay đổi. Khi sóng vô tuyến không phát ra nữa, các hạt nhân trở lại vị trí cũ đồng thời phát ra một tín hiệu điện nhỏ. Vì cơ thể con người về cơ bản được cấu tạo bởi các nguyên tử hydro, các xung phản hồi cơ thể tạo nên hình ảnh ảo của hầu như mọi vùng của cơ thể. Hydro thể hiện hàm lượng nước, nên có thể dùng xung phản hồi để xác định những khác biệt giữa các mô. Do vậy, điều này sẽ giúp người ta có thể thu được một hình ảnh của tủy và mô.

Các máy điện tạo ảnh chẩn đoán bằng cộng hưởng từ hạt nhân thuộc phân nhóm này gồm có một nam châm điện lớn, một máy phát tần số vô tuyến và một máy tự động xử lý thông tin để đánh giá. Chúng phải được đặt trong một phòng hoàn toàn cách biệt với các nguồn phát tần số



vô tuyến từ bên ngoài. Để thu được từ trường mạnh cần thiết, các nam châm điện được làm chậm đồng bằng heli lỏng.

Hydro được chọn làm thành phần cơ bản cho việc tạo ảnh bằng cộng hưởng từ vì nó có nhiều trong cơ thể con người và vì những đặc tính từ rõ rệt của nó. Cũng có thể sử dụng các nguyên tố khác như natri hay photpho chẳng hạn.

Phân nhóm 9018.14

Các máy điện chẩn đoán thuộc phân nhóm này cho phép thu được hình ảnh của sự phân bố các tia gamma trong cơ thể con người. Hình ảnh này thu được nhờ sử dụng các máy thích hợp như máy hấp thụ phóng xạ bằng phương pháp quét, và nhất là máy ảnh tia gamma.

Khi sử dụng bộ quét (scanner) hạt nhân này, bệnh nhân phải uống hay tiêm một hợp chất phóng xạ (chất phóng xạ "đánh dấu") mà chất này sẽ được cơ quan cần nghiên cứu hấp thụ nhanh chóng. Sau đó việc kiểm tra được thực hiện bằng một máy đếm tia gamma ghi lại số lượng bức xạ mà chất phóng xạ "đánh dấu" phát ra khi nó thâm qua cơ quan mục tiêu (như não chẳng hạn), để xác định nơi hấp thụ đồng vị phóng xạ.

Việc phân tích bức xạ được tách sóng qua thiết bị tự động xử lý dữ liệu sẽ cung cấp một hình ảnh video. Hình ảnh này là sự ghép các vùng sáng và vùng tối hay các màu tương phản cho thấy đồng vị phóng xạ được hấp thụ ở chỗ nào trong bộ phận. Các lần quét như vậy sẽ cung cấp thông tin cả về cấu trúc và chức năng của bộ phận có liên quan.

Ví dụ về máy tạo ảnh xạ là bộ phận quét chụp xạ hình cắt lớp Positron (PET). Máy này kết hợp cả nguyên lý y học hạt nhân với kỹ thuật tạo ảnh đã sử dụng trong bộ quét chụp cắt lớp vi tính (CT). (Xem Chú giải phân nhóm 9022.12).

90.19 - Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.

9019.10 - Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý

9019.20 - Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác

(I) MÁY TRỊ LIỆU CƠ HỌC

Các thiết bị này được sử dụng chủ yếu để chữa các bệnh về khớp hay cơ bắp, bởi sự lặp lại cơ học các cử động khác nhau của các khớp hay cơ bắp đó. Chú ý rằng cách điều trị này thường được tiến hành dưới sự giám sát của cán bộ y tế; do đó thiết bị nhóm này nên được phân biệt với các máy thông thường để rèn luyện thể lực, hay thể dục y học, sử dụng ở nhà hay trong các phòng tập (**nhóm 95.06**) (ví dụ, các bài tập hoặc bài kéo giãn cơ bằng cáp đàn hồi; các loại tay hãm có lò xo; các dụng cụ "bơi chèo" cho phép thực hiện trong phòng những động tác của người chèo thuyền; một số xe đạp lắp cố định chỉ có một bánh để luyện tập hay phát triển các cơ bắp ở chân).

Vì liệu pháp cơ học chỉ đề cập tới phương pháp điều trị vận động của khớp, v.v... nên nhóm này **loại trừ** những dụng cụ hoàn toàn cố định (như bậc leo, thang, xà) ngay cả khi chúng dùng để phục hồi chức năng các chi; những sản phẩm như vậy được phân loại lần lượt trong các nhóm của chúng. Tuy nhiên, đối với các mục đích sử dụng cho nhóm này, các thiết bị có thể



được xem là mang tính cơ học ngay cả khi nó chỉ có những dụng cụ tương đối đơn giản, chẳng hạn như các lò xo, bánh xe, ròng rọc, v.v....

Theo những điều kiện ở trên, nhóm này bao gồm:

- (1) Những dụng cụ cho các bài tập quay cổ tay.
- (2) Những dụng cụ để luyện tập các ngón tay.
- (3) Những dụng cụ cho các bài tập quay cổ chân.

Phần lớn trong số ba loại dụng cụ này đều chủ yếu gồm một bộ tay hãm liên kết với các cần đẩy, lực đối trọng có thể điều chỉnh, thiết bị cố định tay chân, tất cả được lắp trên một đế, vận hành bằng tay.

- (4) Dụng cụ luyện tập để đồng thời uốn và duỗi đầu gối hay khớp háng.
- (5) Dụng cụ cho các bài tập toàn thân.
- (6) Dụng cụ cho các bài luyện tập đi bộ, đặt trên nhiều bánh xe và bao gồm một khung cùng nối với nạng chống và tay nắm.
- (7) Dụng cụ để cải thiện chức năng tuần hoàn, tăng cường cơ tim và luyện tập chức năng chỉ dưới, gồm một bộ bàn đạp (không có bánh xe) đặt trên một khung để có thể nằm hay ngồi đạp tại chỗ.
- (8) Các dụng cụ gọi là đa chức năng, vận hành bằng điện, bằng việc sử dụng các phụ tùng có thể thay đổi cho nhau để sử dụng cho các mục đích trị liệu cơ học khác nhau (ví dụ điều trị đối với các chứng bệnh về khớp hay các cơ cổ, vai, khuỷu tay, cổ tay, ngón tay, hông, đầu gối, v.v...).

(II) MÁY XOA BÓP

Các máy xoa bóp các bộ phận cơ thể (cho bụng, bàn chân, cẳng chân, lưng, cánh tay, bàn tay, mặt, v.v...) thường hoạt động bằng dạng xoa, rung, v.v... Những máy này có thể vận hành bằng tay hoặc bằng mô-tơ, hoặc có thể là loại dụng cụ cơ điện, trong đó, mô-tơ gắn liền với thiết bị xoa bóp (máy rung xoa bóp). Loại vận hành bằng cơ điện này có thể bao gồm những phụ tùng có thể thay thế cho nhau (thường là bằng cao su) để thực hiện các chức năng ứng dụng khác nhau (bàn chải, bọt biển, đĩa phẳng hay đĩa có răng, v.v...).

Nhóm này bao gồm các trục lăn đơn giản bằng cao su hoặc những thiết bị xoa bóp tương tự. Nhóm này cũng gồm thiết bị xoa bóp thủy lực trên khắp cơ thể hoặc một phần của cơ thể, dùng sự chuyển động của nước hoặc sự kết hợp giữa nước và không khí chịu áp lực. Ví dụ cho loại thiết bị này bao gồm bồn tắm spa, ở dạng hoàn thiện có gắn kèm theo bơm, tuabin hoặc quạt gió, ống dẫn, bộ điều khiển và tất cả các phụ kiện; dụng cụ xoa bóp vú dùng tác động của nước trong một loạt các ống phun nhỏ được gắn bên trong một chiếc cốc, ôm khít vào vú, và được làm quay dưới sức ép của một luồng nước được dẫn tới bằng ống mềm.

Những dụng cụ sau cũng được coi như dụng cụ xoa bóp theo đúng nghĩa của nhóm này: những tấm nệm được thiết kế để tránh hoặc để chữa trị những chỗ hoại tử bằng cách làm thay đổi liên tục các điểm tì (tựa) của cơ thể bệnh nhân và đồng thời tạo ra một tác động xoa bóp bề mặt trên các mô dễ bị hoại tử.

(III) THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM TRẠNG THÁI TÂM LÝ

Thiết bị này được sử dụng bởi các bác sĩ, ...; để thử nghiệm tốc độ của hoạt động phản xạ, sự phối hợp các động tác hoặc những phản ứng tâm lý hoặc phản ứng cơ thể khác. Cụ thể, nó



được sử dụng để thử nghiệm cho những người mà nghề nghiệp của họ đòi hỏi phải có những khả năng chuyên môn (như các phi công, lái xe, v.v...), hoặc để thử nghiệm những năng lực định hướng nghề nghiệp hoặc học tập cho trẻ.

Nhóm này đề cập đến nhiều loại khác nhau của các thiết bị tương tự (ví dụ, các thiết bị thử nghiệm năng lực cơ học hoặc sự khéo léo của đôi tay; riêng những loại ghế quay tròn được thiết kế với tốc độ quay có thể thay đổi được và dừng lại đột ngột để thử nghiệm những phản ứng của các phi công máy bay).

Tuy nhiên, cần chú ý rằng nhóm này không bao gồm những thiết bị thuộc loại thông thường dùng cho chẩn đoán trong y tế để khám mắt, tai, tim, v.v... (**nhóm 90.18**). Cũng tương tự như vậy, những vật dụng có đặc tính của các nhóm xây dựng hay lắp ráp và tương đối thích hợp cho giải trí hay để thử nghiệm khả năng được phân loại như các trò chơi hoặc đồ chơi (**Chương 95**).

(IV) THIẾT BỊ TRỊ LIỆU BẰNG ÔZÔN

Thiết bị này được sử dụng để chữa trị các bệnh về cơ quan hô hấp bằng trị liệu ôzôn (công thức hóa học O_3), ví dụ, bằng cách hít vào.

(V) THIẾT BỊ TRỊ LIỆU BẰNG OXY, BẰNG HÔ HẤP NHÂN TẠO HOẶC BẰNG CÁC THIẾT BỊ TRỊ LIỆU HÔ HẤP KHÁC

Các thiết bị loại này được sử dụng trong các trường hợp như cứu người bị chết đuối, bị điện giật, bị nhiễm độc nghiêm trọng (ví dụ, oxit carbon), trẻ em đẻ non, bệnh nhân bị ngất sau hậu phẫu, trẻ em bị mắc bệnh bại liệt, bệnh hen suyễn cấp tính hay có dung lượng phổi nhỏ, v.v...

Các thiết bị này bao gồm:

- (A) **Thiết bị thay thế cho phương pháp hô hấp nhân tạo bằng tay**, ví dụ, thiết bị cơ học có tác dụng ấn ngực, lắc mạnh bệnh nhân, thổi không khí (hà hơi), v.v...
- (B) **Thiết bị trị liệu bằng oxy riêng**. Các thiết bị này hoạt động bằng cách hà hơi oxy hay hỗn hợp oxy và carbon dioxide (CO_2) qua một mặt nạ, hoặc bằng cách nạp đầy oxy vào một khoang hô hấp bao gồm một lồng oxy bằng plastic trong suốt được lắp vào giường bệnh.
- (C) **Thiết bị được gọi là "phổi nhân tạo" và các thiết bị tương tự**. Những thiết bị này cơ bản gồm:
 - (1) Một lồng làm bằng kim loại, gỗ hay sợi thủy tinh, để đặt bệnh nhân nằm trong đó (riêng đầu vẫn thò ra ngoài), hoặc một lồng nhỏ hơn bằng plastic trong suốt chỉ vừa cho phần ngực.
 - (2) Một thiết bị độc lập gồm một hệ thống hút không khí và một máy thổi cấp cứu, có thể vận hành bằng máy hay bằng tay.
 - (3) Một ống kín chứa đầy khí nối máy thổi với lồng phổi nhân tạo.

Một số thiết bị trị liệu bằng oxy được mô tả trên đây (cụ thể là các lồng oxy) cũng có thể được dùng để tiến hành liệu pháp xông khí, bệnh nhân nhận được đồng thời oxy để thở và thuốc chữa bệnh được tán nhỏ dưới dạng vi sương (xem Phần (VI) dưới đây).

Nhóm này **không bao gồm** khoang có áp suất cao hoặc khoang giảm áp (**nhóm 90.18**).



(VI) THIẾT BỊ TRỊ LIỆU BẰNG XÔNG KHÍ

Các thiết bị này được ứng dụng cho phương pháp dùng một tác nhân chữa bệnh trong điều trị các bệnh về phổi, ngoài da, tai-mũi-họng, phụ khoa, v.v... bằng cách phun, dưới dạng sương, hỗn hợp cực nhỏ các dung dịch thuốc khác nhau (hooc-môn, vitamin, kháng sinh, thuốc làm giãn phế quản, tinh dầu, v.v...).

Một số thiết bị này cũng có thể là dụng cụ cá nhân (ống phun) lắp trực tiếp vào bình oxy hay không khí nén hoặc lắp trong các lồng thở oxy được mô tả ở Phần (V) trên đây. Một số khác cũng có thể là máy phun xông khí trong các phòng khám bệnh hay bệnh viện, chủ yếu gồm một khoang chứa một máy nén có động cơ, thiết bị đo, bản thân máy phun và các thiết bị ứng dụng khác (mặt nạ, các vòi phun thuộc mũi, miệng, phụ khoa, v.v...). Nhóm bao gồm loại xông khí xịt bằng tay để xịt vào răng hoặc lợi, loại này hoạt động bằng khí gas nén trong một hộp có nắp vặn; loại thuốc sử dụng để làm sạch miệng và điều trị bệnh chẳng hạn như viêm quanh răng.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện cho các dụng cụ hoặc thiết bị nhóm này cũng được phân loại trong nhóm. Những bộ phận và phụ kiện này bao gồm lồng chụp và các thiết bị gắn lồng chụp cho các máy trị liệu ôxy.

90.20 - Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.

(I) CÁC THIẾT BỊ THỞ

Nhóm này bao gồm các thiết bị thở được sử dụng bởi các phi công, thợ lặn, người leo núi hay nhân viên cứu hỏa. Đó có thể là các máy độc lập (có bình oxy hay bình không khí nén mang theo) hoặc trong những trường hợp khác, máy có thể có ống mềm nối với bộ nén khí, ống dẫn không khí nén, bình chứa hoặc là thông với không khí bên ngoài (đối với một số thiết bị sử dụng ở cự li ngắn).

Nhóm này cũng bao gồm mũ của thợ lặn, được gắn chặt vào áo lặn cho kín nước và **bộ đồ bảo vệ chống bức xạ hay nhiễm xạ**, kết hợp với các thiết bị thở.

(II) MẶT NẠ PHÒNG KHÍ

Thiết bị loại này cho phép người đeo hít thở an toàn trong các môi trường bị ô nhiễm do bụi, khí độc, khói, v.v... và vì vậy, được sử dụng trong một số ngành công nghiệp nhất định, hoặc trong chiến tranh (chống hơi độc).

Đặc điểm của mặt nạ phòng độc là không khí thở được đi trực tiếp từ bên ngoài vào, qua bộ lọc có tác dụng hấp thu khí độc hoặc cản bụi. Do đó, chúng cần có một mặt nạ cấu tạo sao cho người đeo vẫn có thể nhìn được, một khung bằng kim loại có các van thở ra, hít vào và một lỗ để lắp bộ lọc hay ống mềm nối với hệ thống lọc đặt trên lưng hay trước ngực. Cũng có những kiểu mặt nạ đơn giản hơn chỉ để che miệng và mũi; nó được giữ bằng một hoặc nhiều ruy-băng



đàn hồi và chứa vật liệu lọc hay vật liệu hấp thu (bằng sợi a-mi-ăng, cao su xốp, bông, v.v..., có tẩm thuốc hay không) để thay thế sau khi sử dụng.

Những loại thiết bị thở hoặc mặt nạ phòng khí sau đây **không** thuộc nhóm này:

- (a) Mặt nạ chống bụi, mùi khó chịu, v.v..., không được trang bị một bộ lọc có thể thay thế; lại gồm một vài lớp vải dệt kết lại với nhau, có hoặc không phủ than hoạt tính hoặc ở giữa có lớp sợi tổng hợp, cũng như các mặt nạ bằng vật liệu dệt mà các phẫu thuật viên, y tá, v.v... thường dùng trong khi mổ hay chăm sóc bệnh nhân (**nhóm 63.07**).
- (b) Mặt nạ chống bụi hay các hạt bụi từ nguyên liệu, gồm một mảnh đơn giản bằng lưới thép sợi không có bộ lọc ngoại trừ một miếng gạc (**Phần XV**).
- (c) Mặt nạ để tiến hành gây mê (**nhóm 90.18**).
- (d) Mặt nạ hô hấp của thợ lặn mà không có bình ôxy hay không khí nén cũng như các ống thở dưới nước đơn giản (thường gọi là "ống thở") cho người lặn hay bơi (**nhóm 95.06**).

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện của các máy móc hay dụng cụ nói trên cũng vẫn được phân loại vào nhóm này.

90.21 - Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.

9021.10 - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương

- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:

9021.21 - - Răng giả

9021.29 - - Loại khác

- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:

9021.31 - - Khớp giả

9021.39 - - Loại khác

9021.40 - Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện

9021.50 - Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện

9021.90 - Loại khác

(I) DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH

Được định nghĩa trong Chú giải 6 của Chương này. Các dụng cụ này dùng để:

- Phòng ngừa hay chỉnh lại những bộ phận cơ thể dị dạng; hoặc
- Đề trợ giúp hay giữ các bộ phận cơ thể sau khi ốm dậy, sau khi phẫu thuật hoặc chấn thương.

Chúng bao gồm:

- (1) Dụng cụ cho người bị bệnh về hông (bệnh đau khớp háng, ...).



- (2) Dụng cụ nẹp xương cánh tay (để cho phép sử dụng một tay sau khi cắt bỏ), (nẹp khi kéo giãn)
- (3) Dụng cụ cho xương hàm.
- (4) Các dụng cụ kéo giãn, v.v... để nắn xương ngón tay.
- (5) Dụng cụ điều trị bệnh Pott (nắn đầu và cột sống) (bệnh lao cột sống).
- (6) Giày chỉnh hình và các đế giày chuyên dụng được thiết kế để chỉnh đúng các dạng chỉnh hình, với điều kiện chúng hoặc có thể được sản xuất ra (1) để đo hoặc (2) sản xuất hàng loạt, ở dạng chỉ có 1 chiếc và không theo đôi và được thiết kế để vừa với cả hai chân như nhau.
- (7) Dụng cụ nha khoa dùng để chỉnh hàm răng dị dạng (niềng răng, vành cung, v.v...).
- (8) Các dụng cụ chỉnh hình bàn chân (cho người chân vẹo, nẹp chân có hoặc không có bộ đệm cho bàn chân, ủng dùng sau phẫu thuật, v.v...).
- (9) Băng giữ (bẹn, đùi, rốn, v.v...) và thiết bị dùng cho người thoát vị.
- (10) Dụng cụ nắn cho người bị vẹo xương sống và lệch thân, cũng như các loại áo nịt và thắt lưng nội-ngoại khoa (bao gồm cả một số thắt lưng chống sa) được đặc trưng bởi:
 - (a) Các miếng đệm và lò xo chuyên dụng, v.v... có thể điều chỉnh cho phù hợp với từng bệnh nhân.
 - (b) Chất liệu cấu thành (bằng da, kim loại, plastic...); hoặc
 - (c) Sự có mặt của các bộ phận được gia cố, các miếng vải hay băng cứng với chiều rộng khác nhau.

Sự thiết kế chuyên dụng của các sản phẩm này cho riêng mục đích chỉnh hình làm cho chúng khác biệt với các áo nịt hay thắt lưng thông thường, dù các sản phẩm thông thường đó có hoặc không có tác dụng nâng hay giữ.
- (11) Băng treo chỉnh hình (**không kể** những loại băng treo đơn giản bằng chất liệu dệt, đan hoặc móc...).

Cũng thuộc nhóm này còn có các loại nạng và gậy chống nạng. (Tuy nhiên, lưu ý rằng **không kể** những loại gậy đi dạo thông thường, thậm chí được làm đặc biệt cho người tàn tật (**nhóm 66.02**)).

Nhóm này còn bao gồm các thiết bị hỗ trợ đi bộ, hay còn gọi là “khung tập đi” hỗ trợ người sử dụng khi họ đẩy lên khung này. Thiết bị này thường gồm một khung kim loại hình ống trên 3 hoặc 4 bánh xe (một vài hoặc tất cả các bánh xe có thể xoay được), tay cầm và phanh tay. “Khung tập đi” có thể điều chỉnh được độ cao và có thể được lắp thêm một ghế ngồi giữa các tay cầm và một giỏ để đựng đồ cá nhân. Ghế ngồi giúp người sử dụng có thể ngồi nghỉ ngơi khi cần thiết.

Nhóm này không bao gồm:

- (a) Tất dài cho người bị giãn tĩnh mạch (**nhóm 61.15**).
- (b) Các dụng cụ hay vật bảo vệ đơn giản để làm giảm sức ép lên một số bộ phận nhất định của bàn chân (thuộc **nhóm 39.26** khi chúng được làm bằng plastic hay **nhóm 40.14** khi chúng được làm bằng cao su xốp gắn trên gạc có chất kết dính).
- (c) Thắt lưng và các vật dụng hỗ trợ khác thuộc loại như đã đề cập ở Chú giải 1 (b) của Chương này, ví dụ thắt lưng cho người có thai hay trước khi sinh (thường thuộc các **nhóm 62.12** hay **63.07**).



- d) Giày dép được sản xuất hàng loạt có chỗ gồ lên ở đế để đỡ vòm cong ở gan bàn chân (**Chương 64**).

Nhóm này cũng bao gồm các **dụng cụ chỉnh hình cho súc vật**, như băng thoát vị, đai thoát vị; các dụng cụ để cố định bàn chân hay cẳng chân; dây curoa và ống đặc biệt để ngăn không cho súc vật cắn vào cũi; băng chống sa (chống sa trực tràng, dạ con, v.v...); dụng cụ bảo vệ sừng... Tuy nhiên, những thiết bị bảo vệ có tính chất của các vật dụng yếm cương thông thường cho súc vật (ví dụ, miếng lót bảo vệ chân cho ngựa) **không thuộc** nhóm này (**nhóm 42.01**).

(II) NẸP VÀ CÁC DỤNG CỤ CỐ ĐỊNH VẾT GẦY KHÁC

Dụng cụ cố định vết gầy được dùng hoặc để cố định phần bị thương tổn của cơ thể người (để kéo giãn hoặc bảo vệ) hoặc cố định vết gầy. Chúng cũng được sử dụng để điều trị khi sai khớp hay chấn thương khớp khác.

Một số loại được thiết kế để đặt trên cơ thể bệnh nhân (ví dụ là trường hợp các khung nẹp bằng dây kim loại, bằng kẽm, gỗ... để cố định các chi, nẹp bằng băng đắp thạch cao, các dụng cụ chữa gãy xương sườn, giá đỡ lồng ngực, v.v...); những loại khác được thiết kế để gắn vào giường, bàn hay dụng cụ hỗ trợ khác (khung bảo vệ gắn trên giường, những dụng cụ gọi là "giàn co" có nẹp đứng hình ống thay thế cho khung nẹp, v.v...). Tuy nhiên, những dụng cụ mà không thể tách rời với giường, bàn hoặc dụng cụ hỗ trợ khác thì **không thuộc** nhóm này.

Theo Chú giải 1 (f) của Chương này, nhóm này còn có các phiên, dính ghép, v.v... do các nhà phẫu thuật đưa vào cơ thể người để ghép hai phần xương gãy hay những trường hợp gãy tương tự.

(III) CHI GIẢ, RĂNG GIẢ, MẮT GIẢ HAY NHỮNG BỘ PHẬN NHÂN TẠO KHÁC CỦA CƠ THỂ

Đó là những dụng cụ để thay thế toàn bộ hay một phần cho bộ phận bị khuyết của cơ thể và nói chung làm giống như thật. Trong số những dụng cụ này có thể kể:

(A) Đồ dùng làm mắt nhân tạo:

- (1) **Mắt giả**: thường làm bằng plastic hay thủy tinh có thêm một lượng nhỏ ôxit kim loại để mô phỏng các đặc tính và màu sắc của các bộ phận khác nhau ở mắt người (củng mạc, mống mắt, con ngươi). Chúng có thể là loại đơn hay hai lớp.

(2) Thấu kính trong mắt:

Mắt giả cho ma-nơ-canh, thú, v.v... **bị loại trừ** (thường được phân loại trong **nhóm 39.26** hay **70.18**); mắt giả được nhận dạng là bộ phận của búp bê hoặc của con thú đồ chơi thì thuộc **nhóm 95.03** hoặc thuộc **nhóm 70.18** nếu làm bằng thủy tinh.

(B) Răng giả và các phụ kiện nha khoa, ví dụ:

- (1) **Răng giả đặc**, thường bằng sứ hay plastic (cụ thể là nhựa polymer acrylic). Chúng có thể là răng gắn có một số lỗ nhỏ để đồ chất có tác dụng cố định (thông thường đó là răng hàm) hoặc răng có móc, tức là ở mặt sau có hai móc kim loại để giữ răng (thông thường là răng cửa hoặc răng nanh), hoặc răng có rãnh, còn gọi là răng kép, tức là ở mặt sau có rãnh để có thể gài một phiến kim loại (thông thường đó cũng là răng cửa hay răng nanh).
- (2) **Răng giả rỗng**, cũng bằng sứ hay plastic, bên ngoài có hình răng (răng cửa, răng nanh hay răng hàm), nhưng bên trong rỗng.



Theo cách lắp, loại này được gọi là “răng có trụ” (vì được đặt trên một trụ kim loại nhỏ vừa khớp với chân răng cũ) hay các “mũ răng” (được gắn chặt bằng keo nhân tạo, trên một chân răng cũ đã sửa trước cho ăn khớp).

- (3) **Hàm răng giả** từng phần hay toàn bộ, gồm có một tấm gắn bằng cao su lưu hoá, plastic hay kim loại, để lắp răng giả.
- (4) **Các loại răng khác** như: các mũ răng giả bằng kim loại đúc sẵn (bằng vàng, thép không gỉ...) để bọc răng tự nhiên nhằm mục đích bảo vệ; các mảnh bằng thiếc nấu chảy gọi là "thời răng" để làm cho hàm răng giả nặng thêm, do đó ổn định hơn; thời bằng thiếc không gỉ để gia cố tấm gắn bằng cao su lưu hóa; các phụ tùng khác để nhận biết là những thứ mà nha sĩ dùng để làm mũ răng bằng kim loại và hàm răng giả (ổ, vòng, trụ, móc, lỗ...).

Lưu ý rằng, xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác thuộc **nhóm 30.06**; các chế phẩm gọi là "xi nha khoa" hoặc "các hợp chất tạo khuôn răng" đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) thuộc **nhóm 34.07**.

- (C) **Các dụng cụ và đồ giả khác**, và như cánh tay, cẳng tay, bàn tay, cẳng chân, bàn chân, mũi, khớp giả (ví dụ cho hông, đầu gối) và các ống bằng sợi tổng hợp để thay thế cho các mạch máu và van tim.

Nhóm này **loại trừ** các mẫu xương hay da để cấy ghép, trong vật dụng vô trùng (**nhóm 30.01**) và xi măng gắn xương (**nhóm 30.06**).

(IV) MÁY TRỢ THÍNH

Thông thường, những máy này là những thiết bị điện có một mạch gồm có một hay nhiều microphone (có hay không có thiết bị tăng âm), một máy thu (ống nghe) và một bộ pin. Ống nghe có thể đặt trong tai, sau tai hoặc có thể được thiết kế để dùng tay áp vào tai.

Chỉ có những máy giúp những người kém thính lực thực sự **mới được phân loại** vào nhóm này, vì vậy các loại máy khác như tai nghe, máy tăng âm và các máy tương tự, sử dụng trong các phòng hội nghị hay dùng cho điện thoại viên để nghe rõ hơn các cuộc đàm thoại, **không thuộc** nhóm này.

(V) DỤNG CỤ KHÁC ĐƯỢC ĐEO, HOẶC MANG THEO, HOẶC CẮY VÀO CƠ THỂ ĐỂ BÙ ĐÁP KHUYẾT TẬT HAY SỰ SUY GIẢM CỦA MỘT BỘ PHẬN CƠ THỂ.

Nhóm này gồm có:

- (1) Máy trợ giúp phát âm cho người bị mất dây thanh âm do bị chấn thương hay sau khi phẫu thuật. Những máy này chủ yếu gồm một máy phát xung điện tử. Ví dụ, khi tỳ trên vách ngoài của cổ, chúng tạo ra bên trong yết hầu những độ rung mà bệnh nhân có thể điều biến và tạo ra tiếng nói có thể nghe được.
- (2) Các thiết bị điều hoà nhịp tim có tác dụng kích thích cơ tim trong trường hợp tim co bóp yếu. Những máy này có kích cỡ và trọng lượng chỉ nặng bằng một chiếc đồng hồ bỏ túi, thường được cấy vào dưới da ở vùng ngực bệnh nhân. Chúng có một bộ pin điện được liên kết với tim bằng các điện cực để phát xung kích thích tim. Các máy điều hoà khác được sử dụng để kích thích các cơ quan khác (phổi, trực tràng, bóng đái...).



- (3) Các thiết bị điện tử để dẫn đường cho người mù. Các thiết bị này chủ yếu gồm một máy thu - phát siêu âm có nguồn pin cung cấp điện. Những dao động tần số theo thời gian cho phép chùm sóng siêu âm vượt qua chướng ngại và có thể được phản hồi lại người sử dụng qua một thiết bị thích hợp (ví dụ, tai nghe đặt trong) giúp cho người mù phát hiện vật chướng ngại và ước tính khoảng cách.
- (4) Các thiết bị cấy vào cơ thể để trợ lực hoặc thay thế chức năng hoá học của một số cơ quan nhất định (ví dụ, chức năng bài tiết insulin).

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện của các dụng cụ và thiết bị của nhóm này vẫn được phân loại vào trong nhóm.

90.22 - Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị (+).

- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:

9022.12 - - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính

9022.13 - - Loại khác, sử dụng trong nha khoa

9022.14 - - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y

9022.19 - - Cho các mục đích khác

- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:

9022.21 -- Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y

9022.29 - - Dùng cho các mục đích khác

9022.30 - Ống phát tia X

9022.90 - Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện

(I) THIẾT BỊ SỬ DỤNG TIA X

Yếu tố cơ bản của các máy này là bộ phận chứa một hay nhiều ống phát tia X. Bộ phận này, thường được treo hay lắp trên một cột hay giá đỡ có cơ cấu nâng và chỉnh hướng khác, được nạp đầy hiệu điện thế thích hợp từ một thiết bị đặc biệt chứa một bộ lắp ráp các máy biến áp, các chỉnh lưu, v.v.... Ngoài ra, ở hầu hết các chi tiết khác thì những đặc điểm về cấu trúc của các máy tia X thay đổi theo mục đích sử dụng, ví dụ:

- (A) **Các máy Tia X để chẩn đoán bệnh.** Các máy này dựa trên thực tế về đặc tính của tia X là có thể xuyên qua các vật thể mà ánh sáng thông thường không xuyên qua được và bị hấp thụ càng nhiều cùng tỷ trọng của vật thể được chiếu có tỉ trọng càng lớn, gồm:



- (1) **Máy soi tia X (phép nghiệm huỳnh quang)**, trong đó, tia X được sử dụng để soi chiếu bộ phận để kiểm tra, thì được chế tạo để chiếu một cái bóng lên trên màn ảnh; khi mật độ hình ảnh bóng thay đổi sẽ biểu thị tình trạng của bộ phận đó.
 - (2) **Máy chụp tia X**, sau khi các tia X ra khỏi vùng được chiếu thì tác động vào một tấm kính ảnh hay phim ảnh và được ghi lại trên đó. Các máy tương tự cũng có thể dùng để soi hay chụp tia X.
 - (3) **Các thiết bị bao gồm máy tia X kết hợp với một máy ảnh được thiết kế đặc biệt.** Những bức ảnh mà hình ảnh của chúng được tạo lên trên màn hình tia X, bản thân chúng cũng đã được đặt trong máy ảnh. **Nếu** thiết bị và máy ảnh chuyên dụng được trình diện đồng thời thì chúng được phân loại cùng nhau trong nhóm này ngay cả nếu chúng được đóng gói riêng lẻ cho tiện vận chuyển. Tuy nhiên, các máy ảnh được trình bày riêng biệt lại được phân loại vào **nhóm 90.06**.
- (B) **Máy trị liệu bằng tia X:** Người ta sử dụng đồng thời cả khả năng xuyên thấu của tia X và tác dụng phá huỷ của nó đối với một số mô sống để điều trị một số loại bệnh như các bệnh về da hay khối u nhất định. Tùy theo chiều sâu mà tia có thể xuyên tới, để xem đó là liệu pháp tia X bề mặt, còn gọi là "liệu pháp tia X tiếp xúc", hay "liệu pháp tia X xuyên".
- (C) **Các thiết bị tia X dùng trong công nghiệp:** tia X có rất nhiều ứng dụng trong công nghiệp. Ví dụ như chúng được sử dụng trong luyện kim để phát hiện vị trí của những chỗ bị phồng lên trong các sản phẩm hay để đảm bảo tính đồng nhất của hợp kim; trong ngành kỹ thuật, để kiểm tra độ chính xác của việc lắp ráp; trong công nghiệp điện để kiểm tra tính toàn vẹn của các dây cáp lớn hay đèn bằng thủy tinh mờ; trong công nghiệp cao su để kiểm tra sự phản ứng của lớp trong của lốp (ví dụ mức độ co giãn củavải bạt); trong các ngành công nghiệp khác là để đo lường hay kiểm tra độ dày của vật liệu. Đối với tất cả những ứng dụng khác nhau này, các thiết bị chủ yếu được lắp ghép để sử dụng cho các mục đích chẩn đoán đã được mô tả phía trên, trừ khi nó được đem trang bị với các bộ phối hợp và thiết bị hỗ trợ cho các mục đích cụ thể.
- Nhóm này bao gồm:
- (1) Các thiết bị đặc biệt (máy nhiễu xạ tia X, phổ kế tia X) dùng để phân tích cấu trúc tinh thể hay cấu tạo hoá học của vật chất. Tia X bị nhiễu xạ bởi các tinh thể rồi đập vào phim ảnh hay máy đếm điện tử.
 - (2) Thiết bị để kiểm tra bằng phương pháp soi tia X các loại tiền giấy hay các chứng từ khác.

(II) CÁC THIẾT BỊ SỬ DỤNG BỨC XẠ ALPHA, BETA, HOẶC GAMMA

Các bức xạ alpha, beta hay gamma phát ra từ một chất phóng xạ có đặc tính phát ra các bức xạ do sự biến đổi tự phát của các nguyên tử. Chất phóng xạ này được đặt trong một vật đựng thường là bằng thép bọc chì (bom) có khe hở bố trí sao cho bức xạ chỉ thoát ra theo một hướng nhất định. Bức xạ gamma có nhiều ứng dụng rất giống với tia X.

Tùy theo các bức xạ được sử dụng và mục đích sử dụng, cần phân biệt một số loại sau:

- (1) **Các thiết bị trị liệu**, trong đó nguồn phóng xạ là sự tích điện của radium hay cobalt phóng xạ hoặc một vài đồng vị phóng xạ khác (liệu pháp gamma).
- (2) **Các thiết bị để thử nghe phóng xạ**, chủ yếu sử dụng trong công nghiệp, để kiểm tra các sản phẩm kim loại mà không làm hư hại cấu trúc của chúng.



(3) **Các thiết bị** gồm một dụng cụ đo như dụng cụ đo độ dày bằng tia beta và gamma để đo độ dày của các vật liệu (dạng lá mỏng, lớp phủ và loại tương tự), các máy để kiểm tra các sản phẩm rất khác nhau chứa trong các thùng hàng (dược phẩm, thực phẩm, đạn súng thể thao, nước hoa...) hay các tốc phóng kế ion hoá. Trong các thiết bị này, những thông tin được yêu cầu thường đạt được bằng cách đo sự thay đổi lượng phóng xạ chiếu vào vật thể khi khám xét.

(4) **Các máy báo động cháy** gồm một thiết bị phát hiện khói chứa một chất phóng xạ.

Những dụng cụ và thiết bị dù có được chia độ theo thang tùy ý, nhưng không có nguồn phóng xạ và chỉ đơn thuần dùng để đo hay phát hiện các bức xạ **không được phân loại** vào nhóm này (**nhóm 90.30**).

(III) **ỐNG PHÁT TIA X, THIẾT BỊ TẠO TIA X KHÁC, THIẾT BỊ TẠO TIA CƯỜNG ĐỘ CAO, BẢNG VÀ BÀN ĐIỀU KHIỂN, MÀN HÌNH, BÀN, GHẾ VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ DÙNG ĐỂ KHÁM HOẶC ĐIỀU TRỊ**

Nhóm này bao gồm:

- (A) **Ống phát tia X**: là thiết bị trong đó năng lượng điện được biến đổi thành tia X. Những đặc điểm của chúng thay đổi tùy theo mục đích sử dụng. Về nguyên lý, chúng gồm có một catốt (cực âm) phóng ra các điện tử, và một mục tiêu (chống lại cực âm hoặc cực dương) trên đó các hạt điện tử va đập vào nhau và làm nó phát ra tia X. Trong một vài trường hợp, những ống này còn có thêm các điện cực trung gian có tác dụng làm tăng tốc độ chùm điện tử. Tất cả điện cực được đặt trong ống hoặc đồ chứa, thường là bằng thủy tinh có lắp công tắc điện phù hợp. Thông thường, bản thân ống được lồng trong một vỏ kim loại cách điện có chứa đầy dầu nhờn. Đôi khi ống chứa khí (gas) nhưng phần lớn là ống có độ chân không cao. Những vỏ bằng thủy tinh để làm ống tia X **không thuộc** nhóm này (**nhóm 70.11**).
- (B) **Các thiết bị phát tia X khác**, ví dụ, những thiết bị bao gồm một "máy gia tốc cảm ứng" để tạo nên một gia tốc cực mạnh cho chùm điện tử, do đó sinh ra tia X có khả năng xuyên thấu rất cao. Nhưng các "máy gia tốc cảm ứng" và các máy gia tốc "điện tử" khác, không thích hợp để tạo ra tia X hoặc không được lắp trong thiết bị tia X thì **bị loại trừ** (**nhóm 85.43**).
- (C) **Màn hình tia X**. Các màn hình của máy soi tia X là các màn hình huỳnh quang có khả năng nhận các tia phóng xạ. Lớp hoạt chất trên bề mặt thường là bằng xianua platin - bari, sunfua - catmi hay vonfram catmi. Thông thường, chúng cũng được bọc một lớp thủy tinh - chì. Cũng có những màn hình gọi là "màn hình tăng cường", tạo ra hình ảnh nhờ được thêm vào đèn quang hóa để làm tăng độ sáng của hình ảnh từ các bản chụp tia X.
- (D) **Thiết bị tạo tia X cường độ cao**, các máy này có một biến áp và các van chỉnh lưu được đặt trong màn hình làm bằng chất cách điện, chúng cũng có các "công tắc" cao áp có thể tháo lắp được để nối với ống đèn tia X. Tuy nhiên, nhóm này chỉ **giới hạn** cho các máy thuộc loại chuyên dụng cho các thiết bị tia X.
- (E) **Các bảng và bàn điều khiển tia X**, thường kết hợp các dụng cụ để kiểm soát độ dài thời gian lộ sáng và điện áp, và cũng thường gồm cả một xạ lượng kế, tạo thành một bộ phận hoàn chỉnh của thiết bị. Lưu ý, **chỉ được phân loại** vào nhóm này các bảng và bàn thuộc loại chuyên dụng cho các thiết bị tia X.



- (F) **Bàn, ghế trị liệu hoặc thăm khám và các thiết bị tương tự chuyên dùng cho các công việc liên quan đến tia X**, dù là thiết bị hỗ trợ lắp vào các máy tia X hay là ở dạng sản phẩm tách biệt. Nếu chúng được thiết kế dành riêng hoặc chủ yếu để sử dụng với thiết bị tia X, thì những loại bàn, ghế này được phân loại thuộc nhóm này mặc dù chúng được trình bày riêng biệt; nhưng bàn, ghế không chuyên dụng cho các công việc liên quan tia X thì **bị loại trừ** (thường thuộc nhóm **94.02**).

*

* *

Nhóm này cũng bao gồm các cột thu lôi dựa trên nguyên tắc của chất phóng xạ.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này, (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện được công nhận là chỉ dùng hay chủ yếu dùng cho các thiết bị tia X... cũng được phân loại vào nhóm này, có thể kể ra:

- (1) **Chất gắn** thường là chì sợi/sợi chì để gắn vào cửa của ống đèn tia X hay bom phóng xạ; những thiết bị này đôi khi được gọi là "thiết bị định vị".
- (2) **Dụng cụ chỉnh tâm sáng**: được sử dụng riêng trong trị liệu bằng tia phóng xạ, để kiểm tra vùng điều trị bằng cách chiếu trực tiếp vào da. Thiết bị này, cũng như các phụ kiện trước, thường được lắp ở cửa của ống đèn tia X hay bom chứa chất phóng xạ.
- (3) **Bao bảo vệ** là lớp vỏ bọc bằng thủy tinh pha chì hay các chất khác mà cơ sở là một số loại muối cản quang. Các lớp bảo vệ này được đặt xung quanh ống tia X để bảo vệ cho người điều khiển khỏi bị nhiễm xạ.
- (4) **Màn hay tấm chắn bảo vệ bằng thủy tinh pha chì hoặc có phủ chì** đặt giữa người điều khiển và ống tia X.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các thiết bị bảo vệ để đeo cho người điều khiển như áo choàng và bao tay bằng cao su dát chì (**nhóm 40.15**) và kính bảo hộ bằng thủy tinh pha chì (**nhóm 90.04**).

*

* *

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- a) Kim bằng radium, và các loại ống, kim và loại tương tự chứa các chất phóng xạ khác (**Chương 28**).
- (b) Các tấm và phim ảnh (**Chương 37**).
- (c) Các ống hoặc van nắn dòng, kiểu hai cực hay các kiểu khác, dùng trong các thiết bị cung cấp điện cho thiết bị tia X (**nhóm 85.40**).
- (d) Các thiết bị rửa âm bản chụp tia X hay chụp ảnh X quang (**nhóm 90.10**), và cả các thiết bị kiểm tra các âm bản đó (gồm các máy chiếu ảnh) (**nhóm 90.08 hay 90.10**).
- (e) Các thiết bị y tế sử dụng tia cực tím hay hồng ngoại (thiết bị trị liệu quang hoá) (**nhóm 90.18**).
- (f) Các dụng cụ để đo hay phát hiện phóng xạ tia X hay alpha, beta, gamma; các dụng cụ này thuộc **nhóm 90.30**, trừ trường hợp chúng được lắp vào các máy X quang.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9022.12



Phân nhóm này bao gồm máy chụp cắt lớp vi tính do một bộ phận tự động xử lý thông tin vi tính điều khiển để chẩn đoán toàn bộ cơ thể con người. Đó là các hệ thống chẩn đoán qua hiển thị bằng X quang và điện tử các lớp cắt ngang cơ thể. Các vùng cơ thể được chùm tia X quét lần lượt từng lớp và sự biến thiên giảm dần của tia X chiếu vào cơ thể được đo bằng hàng trăm thiết bị phát hiện đặt vòng quanh lồng khám, trong đó bệnh nhân được đặt nằm trên một chiếc bàn.

Dữ liệu đo được từ bộ phận cảm biến sẽ được bộ phận tự động xử lý thông tin chuyển thành hình ảnh hiện trên màn hình của hệ thống. Thông thường, các hình ảnh chụp cắt lớp được chụp bằng một camera chuyên dụng lắp trong hệ thống và có thể ghi nhớ bằng điện tử.

90.23 - Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.

Nhóm này bao gồm một tập hợp rộng các dụng cụ, thiết bị, hay mô hình được thiết kế không sử dụng cho mục đích nào khác ngoài mục đích trưng bày (trong nhà trường, phòng học, triển lãm...).

Theo điều kiện này thì nhóm này bao gồm:

- (1) Các máy móc và dụng cụ chuyên dụng để trưng bày, như máy Wimshurst (cho các thí nghiệm về điện), máy Atwood (để chứng minh các định luật về trọng lực), các bán cầu Magdebourg (để chứng minh hiệu ứng của áp suất khí quyển), vòng Gravesande (để thí nghiệm về sự giãn nở của nhiệt), đĩa Newton (để chỉ ra sự cầu thành màu sắc từ ánh sáng trắng).
- (2) Các mô hình giải phẫu người hay động vật (dù được hay không được nối với hay lắp thêm thiết bị chiếu sáng bằng điện), các mô hình vật thể hình học không gian, các tinh thể, v.v..., Các mô hình loại này thường được làm từ plastic hoặc từ thành phần chủ yếu là thạch cao.
- (3) Hình nộm để tập luyện, là mô hình có thể bơm phồng lên, to bằng người thật, có các bộ phận hô hấp nhân tạo, với những đặc tính tương tự ở người thật, dùng để huấn luyện phương pháp cấp cứu hà hơi thổi ngạt.
- (4) Các mô hình mặt cắt ngang của những con tàu, động cơ, đầu máy,... được cắt ra để cho thấy sự vận hành bên trong của chúng hay hoạt động của một bộ phận quan trọng; các bảng điều khiển và sơ đồ giảng dạy, hình nổi, có hoặc không có thiết bị chiếu sáng bằng điện, ví dụ để tái hiện quá trình lắp ráp một đài vô tuyến điện (cho trường huấn luyện điện báo viên vô tuyến), sự phân phối dầu bôi trơn trong mô tơ (động cơ)...
- (5) Các tủ kính, panel triển lãm, v.v..., trưng bày các mẫu nguyên liệu thô (sợi dệt, gỗ...) hay chỉ ra các giai đoạn khác nhau của việc chế tạo hoặc chế biến một sản phẩm (để giảng dạy trong các trường kỹ thuật).
- (6) Các mô hình... cho đào tạo pháo binh, sử dụng trong các khoá học đào tạo được tổ chức trong phòng học.
- (7) Các tiêu bản được chuẩn bị cho nghiên cứu kính hiển vi.
- (8) Các hình mẫu quy hoạch đô thị, công trình kỷ niệm công cộng, nhà cửa...(bằng thạch cao, bìa, gỗ, v.v...)
- (9) Các mô hình trưng bày thu nhỏ (máy bay, tàu thủy, máy móc, v.v...), thường làm bằng kim loại hay bằng gỗ (ví dụ, cho mục đích quảng cáo, ...). Tuy nhiên cần lưu ý đến các mô



hình mà chỉ thích hợp cho các mục đích trang trí thì lại được phân loại lần lượt theo các nhóm tương ứng của chúng.

- (10) Bản đồ nổi (về các tỉnh, thành phố, các dãy núi, v.v...) các quy hoạch nổi của các thành phố cũng như địa cầu hay bầu trời nổi, có hoặc không được in.
- (11) Các thiết bị mô phỏng xe tăng quân sự để đào tạo (cả đào tạo cao cấp) cho người lái xe tăng. Thiết bị này cần có những thành phần sau:
- một ca bin (buồng lái) lắp trên một bộ cơ động,
 - một hệ thống quan sát gồm một mô hình tỷ lệ về địa hình và một máy quay truyền hình gắn trên một cần cầu di động,
 - bảng điện chỉ dẫn cho người điều khiển,
 - một đơn vị máy tính,
 - một trung tâm thuỷ lực, và
 - một trạm cung cấp điện.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này bao gồm cả các bộ phận và phụ kiện của các dụng cụ và thiết bị của nhóm này được phân loại trong nhóm.

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Các quy hoạch, bảng, biểu đồ được in ra, v.v..., dù là để giảng dạy, để quảng cáo, v.v... (**Chương 49**).
- (b) Các thiết bị huấn luyện bay mặt đất thuộc **nhóm 88.05**.
- (c) Những đồ dùng vừa để giải trí vừa trưng bày (như một số bộ mẫu nhất định của các bộ phận cơ khí, một số đồ chơi cơ khí hay điện, nồi hơi, cần cẩu, máy bay, đầu máy xe lửa, v.v...) (**Chương 95**).
- (d) Mô hình tự động, v.v... của **nhóm 96.18**.
- (e) Các vật phẩm sưu tập thuộc **nhóm 97.05**.
- (f) Các đồ cổ (ví dụ, sa bàn, địa cầu nổi, v.v...) đã có tuổi trên 100 năm (**nhóm 97.06**).

90.24 - Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).

9024.10 - Máy và thiết bị thử kim loại

9024.80 - Máy và thiết bị khác

9024.90 - Bộ phận và phụ kiện

Nhóm này gồm nhiều các loại máy móc hay dụng cụ để thử độ cứng, độ đàn hồi, độ bền khi bị kéo, bị nén, hay các đặc tính cơ học khác của các loại nguyên vật liệu khác nhau (ví dụ: kim loại, gỗ, bê-tông, sợi dệt và vải, giấy hoặc bìa, cao su, plastic, da thuộc). Vì vậy, nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Các dụng cụ hoặc máy móc để kiểm tra cấu trúc vật chất vi thể (ví dụ, thiết bị nghiên cứu kết cấu kim loại và hợp kim hoặc kính hiển vi khác - **nhóm 90.11** hay **90.12**) hoặc phân tích vật liệu, hay đo đạc các đặc tính như độ xốp, sự giãn nở nhiệt,... (**nhóm 90.27**).



- (b) Các dụng cụ hoặc thiết bị chỉ để tiến hành những công việc đo kích thước hoặc kiểm định thông thường về chiều rộng, độ dày, v.v... (ví dụ như các bộ phận được gia công, dây dẫn, đồ kim loại) (**nhóm 90.17** hay **90.31**).
- (c) Các máy phát hiện lỗi, chỗ rạn nứt hay những khiếm khuyết khác trong vật liệu (**nhóm 90.31**).

Các máy móc và dụng cụ thuộc nhóm này thường được sử dụng để kiểm tra sản phẩm sau khi chế tạo trong các phòng thí nghiệm công nghiệp hoặc trong các phòng thí nghiệm nghiên cứu (thường được lựa chọn kỹ lưỡng hoặc đúng tiêu chuẩn (mẫu thử). Chúng cũng có thể được sử dụng trong quá trình chế tạo, khi thi công (trong các xưởng, công trường...) hoặc kiểm tra khi giao hàng trong các kho, v.v...

Phạm vi của chúng bao gồm từ những máy móc nặng hàng tấn, hoạt động bằng cơ, thủy lực hay điện cho đến những dụng cụ nhỏ xách tay, thậm chí bỏ túi. Một số loại thông dụng (ví dụ đồ thử kim loại) bằng các thiết bị đi kèm có thể tháo rời, có thể sử dụng để kiểm tra độ cứng, sức bền khi bị kéo, uốn, v.v.... Mặc dù chúng thường vận hành theo nguyên tắc “bắt đầu-kết thúc” (start-stop principle) nhưng một số máy có thể làm việc theo chế độ tự động hoặc bán tự động (chẳng hạn trong trường hợp kiểm tra sản lượng lớn đầu ra của dây chuyền lắp ráp).

Các kết quả kiểm tra có thể được xác định bằng cách đọc trực tiếp (đôi khi cần có sự trợ giúp của thiết bị quang học đơn giản như một kính lúp, hoặc thậm chí kính hiển vi hay một máy chiếu được gắn liền), hoặc bằng cách kiểm tra kỹ lưỡng qua kính hiển vi mẫu vật thử nghiệm (chẳng hạn quan sát dấu vết của viên bi trên các mẫu kim loại). Ngoài ra, một số máy nhất định có thể có thiết bị ghi sức căng, độ biến dạng, v.v... do vật thử nghiệm sinh ra.

(I) CÁC MÁY MÓC VÀ DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM KIM LOẠI.

Nhóm này đề cập đến các thiết bị và máy móc dùng cho các mục đích sau:

- (A) **Thử sức bền** khi bị kéo đối với các mẫu thử, thanh, sợi hay cáp, lò-xo, v.v... Việc thử này cho phép xác định tính đàn hồi và ngưỡng đứt gãy cũng như rất nhiều các đặc tính quan trọng khác của một kim loại. Các máy dùng cho những thử nghiệm đó có nhiều loại khác nhau (ví dụ vít vô tận loại dọc hay nằm ngang, hoặc các loại có tải trọng thủy lực), tuy nhiên, về cơ bản mỗi thiết bị gồm có các kẹp hay mỏ kẹp để giữ vật mẫu trong khi thử nghiệm.
- (B) **Thử độ cứng** trên các mẫu thử, thanh (kim loại), máy đã gia công, v.v..., độ cứng của một kim loại thể hiện ở khả năng chống sức xuyên. Các cuộc thử nghiệm này bao gồm:
 - (1) **Thử bằng độ lõm của bi thép** (bi bằng thép cứng hay bằng các-bua kim loại) hay thử **độ cứng Brinell**. vết lõm được tạo nên nhờ một đòn bẩy, một lò xo hoặc một piston tạo ra các áp lực liên tục tác động vào viên bi thép, (chứ không phải gây va đập hoặc va đập lặp đi lặp lại); đường kính của vết bi được đo bằng kính hiển vi.
 - (2) **Thử độ lõm bằng mũi kim cương**. Cuộc thử nghiệm này có thể tiến hành theo phương pháp Rockwell (sử dụng máy so có mặt số để đo độ sâu của vết lõm do mũi kim cương tạo nên), hoặc bằng **phương pháp Vickers** (xác định kích thước vết lõm bằng kính hiển vi). Ngoài ra còn có các phương pháp thử nghiệm khác (Monotron, Shore, Knoop, v.v...) cũng như các dụng cụ thử các kim loại nhẹ, sử dụng các công cụ xuyên bằng thép (chẳng hạn trường hợp áp dụng phương pháp Rockwell). Ba phương pháp nêu trên có thể được tiến hành trên cùng một máy.



- (3) **Thử bằng độ nảy** được thực hiện dưới sự giúp đỡ của các **dụng cụ đo độ cứng hay ghi lại độ cứng** dựa vào nguyên lý kim loại càng rắn thì độ nảy của búa càng cao khi dùng một chiếc búa nhỏ (đầu thường là hình chóp có mũi kim cương), cho rơi từ một độ cao đã được xác định xuống bề mặt vật mẫu thử nghiệm.
- (4) **Thử độ cứng bằng con lắc**, dựa trên sự quan sát dao động của một con lắc (con lắc gồm có một vật thể bằng gang đúc hình chữ U úp ngược, ở chính giữa có treo một viên bi thép) đặt trên vật thử nghiệm.

(C) Thử độ uốn

- (1) **Bằng va đập**, đối với các thanh nhỏ (có hay không được xẻ rãnh), đặt trên hai điểm tựa chịu va đập tuần hoàn do một búa nên gây nên cho đến khi bị gãy. Sức chịu đựng tới hạn của nó sau đó sẽ được xác định.
 - (2) **Bằng áp lực** (chủ yếu đối với các thanh), bằng cách **làm biến dạng** (trong trường hợp lò-xo).
- (D) **Thử độ dẻo**, chủ yếu áp dụng đối với kim loại dạng phiến (lá) bằng cách đặt vào giữa mẫu thử một chiếc dùi ở đầu thường có một viên bi thép, ấn mạnh dùi vào phiến cho đến khi thủng, người ta ghi lại sự biến dạng đầu tiên xuất hiện, qua đó đo ứng suất và độ võng tương ứng.
- (E) **Thử độ gấp** (đối với các phiến, thanh hay dây kim loại), **thử nén và cắt** (áp dụng chủ yếu đối với gang đúc)
- (F) **Thử độ mỏi** các vật thử nghiệm, không chỉ chịu các lực tác động đơn giản như trong các trường hợp nêu trên mà còn chịu nhiều lực tác động kép và thay đổi. Các cuộc thử nghiệm này được tiến hành bằng cách sử dụng các **công cụ "uốn quay"** (trong đó các vật thử quay với tốc độ lớn), **máy xoắn hai chiều** (trong đó hướng xoắn lần lượt đổi chiều) hay các **máy thử độ mỏi vận hành bằng điện từ**...

(II) CÁC MÁY MÓC VÀ DỤNG CỤ KIỂM TRA SỢI DỆT

Máy móc nhóm này thường tiến hành các cuộc kiểm tra chính như sau:

- (1) **Thử độ dai, độ dẫn trước khi đứt, tính đàn hồi, độ bền khi bị kéo và các thử nghiệm tương tự** (các loại thử khác nhau này có thể kết hợp được với nhau), đối với nguyên liệu như sợi thô hoặc chỉ, dây chấu hay cáp, hoặc đối với hàng dệt thông thường, đai, thắt lưng, v.v...

Những công việc thử nghiệm này được tiến hành bằng các kiểu **lực kế** rất khác nhau, được đặt tên theo nguyên lý hoạt động (ví dụ lực kế đòn bẩy cân bằng, đòn bẩy con lắc) hoặc theo nguyên liệu thường được sử dụng nhất (ví dụ lực kế cho sợi đơn, sợi xe hay bện, cho sợi thủy tinh, cuộn chỉ, vải, v.v...); hay bằng cách sử dụng các **máy đo độ giãn**. Một số lực kế có thiết bị bi để thử mức độ dễ bị xuyên thủng của vải.

- (2) **Các cuộc kiểm tra để phát hiện những thay đổi về kích thước của các mẫu vải**, đo độ kéo giãn hay co lại của một mẫu vải bị kéo căng ở trạng thái khô và ở trạng thái ẩm.
- (3) **Thử độ sờn và độ rách**, thực hiện đối với mọi thứ hàng dệt bằng cách cọ sát (khăn trải giường, vải, khăn trải bàn, v.v...) hoặc đôi khi thử chính bản thân sợi dệt.

Công việc thử nghiệm này được tiến hành bằng **máy đo độ mòn, máy đo độ sờn**, v.v... trong đó một băng vải căng ở mức vừa phải bị cửa mạnh bởi một dụng cụ mài (đĩa có chất mài mòn, xilanh quay có mặt bích bằng kim loại, đĩa phay bằng thép...). Khả năng chống sờn và rách được xác định bằng số vòng quay cần thiết của dụng cụ mài để làm rách vải.



Nhóm này **không bao gồm** các dụng cụ sử dụng để kiểm tra vật liệu dệt (ví dụ nhất là những dụng cụ kiểm tra xem sợi có đều không, các máy đo sức căng bề mặt để xác định độ căng của sợi khi chúng được đặt trên khung mắc cửi, máy cuốn sợi, v.v...; các máy đo độ xoắn (xoắn kế) và máy ghi độ xoắn của sợi (**nhóm 90.31**).

(III) CÁC MÁY MÓC VÀ DỤNG CỤ ĐỂ THỬ NGHIỆM GIẤY, BÌA, THẨM LINOLEUM, PLASTIC CO DẪN HAY CAO SU CO DẪN

Chủ yếu để thử độ bền khi bị kéo (đo khả năng kéo dài, khả năng chịu tải, v.v...) hay mức độ dễ bị xuyên thủng. Việc thử nghiệm được thực hiện bằng **lực kế** theo nguyên lý tương tự thử nghiệm hàng dệt.

Nhóm này **bao gồm các thiết bị thử nghiệm khả năng chống bụi, nát; máy thử độ gấp, v.v...** (ví dụ, đối với giấy); và có các **đàn hồi kế, máy đo độ nảy, thử độ bền, thử độ mòn, độ dẻo** (ví dụ: đối với cao su và nhựa).

(IV) CÁC MÁY MÓC VÀ DỤNG CỤ THỬ CÁC VẬT LIỆU KHÁC

Phần lớn các vật liệu này (như gỗ, bê tông, plastic cứng, v.v...) đều được trải qua các cuộc thử nghiệm bằng cách kéo, uốn, đập, ép, cắt, mài ... bởi các phương tiện máy móc và dụng cụ có nguyên lý hoạt động tương tự những loại dùng để thử kim loại (bằng vết in bi, va đập...)

Nhóm này cũng bao gồm một số lớn dụng cụ thường là cỡ nhỏ để xác định độ bền kéo, uốn, ép, v.v... của các vật mẫu được đúc từ cát đúc khuôn. Nó cũng bao gồm các thiết bị để đo độ cứng của mặt khuôn hay lõi khuôn đúc đã hoàn chỉnh

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện của các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc nhóm này cũng được phân loại trong nhóm.

90.25 - Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.

-Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:

9025.11 - - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp

9025.19 - - Loại khác

9025.80 - Dụng cụ khác

9025.90 - Bộ phận và phụ kiện

(A) TỶ TRỌNG KẾ VÀ DỤNG CỤ ĐO DẠNG NỔI TƯƠNG TỰ

Các dụng cụ này được sử dụng để xác định, thường bằng cách đọc trực tiếp trên một thanh chia vạch, khối lượng riêng của các chất rắn hoặc chất lỏng hoặc một vài giá trị tùy ý liên quan tới khối lượng riêng (ví dụ như nồng độ của các chất lỏng tinh khiết). Đôi lúc kết quả đọc được sẽ bị chuyển đổi sang các đơn vị đo khác nhờ có một bảng hoán đổi.

Các công cụ loại trên thường làm bằng thủy tinh (mặc dù đôi khi có thể bằng kim loại, ví dụ bạc niken, bạc, v.v...), một đầu nặng đựng thủy ngân hoặc bột hạt chì. Các trọng lượng này nói chung không đổi nhưng công cụ dùng để xác định tỷ khối của các chất lỏng có khối lượng



riêng khác nhau, đôi khi được thiết kế để các trọng lượng đó có thể bị thay đổi hoặc một số trọng lượng phụ được thêm vào. Một số dụng cụ đo tỷ trọng (như loại dùng để đo độ axit trong ắc quy), thì được cho vào trong một ống thủy tinh. Một số dụng cụ khác kết hợp với một nhiệt kế.

Phần lớn các dụng cụ nói trên được gọi tên theo mục đích sử dụng mà chúng đã được thiết kế, ví dụ từ kế, thước đo đường saccharo (dùng cho nhà máy đường, rượu, bia); dụng cụ đo độ mặn; tỷ trọng kế sữa hay nghiệm nhĩ kế, các axit kế (xác định trọng lượng riêng của axit bình ắc quy hoặc các axit khác); các tiết niệu kế. Một số khác được gọi theo tên người phát minh (như Beaumé, Brix, Balling, Bates, Gray - Lussac, Richter, Tralle, Sikes, Stippani ...). Tỷ trọng kế Nicholson được dùng cho chất rắn.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Những dụng cụ xác định trọng lượng riêng bằng các phương pháp khác, ví dụ: kế pyknomet (các bình tỷ trọng) (**nhóm 70.17**), các cân tỷ trọng hoặc thủy tĩnh (**nhóm 90.16**).
- (b) Một số dụng cụ phân giải nhất định như bơ kế (để đo hàm lượng chất béo của bơ), ure kế (đo liều lượng ure) mà không là dụng cụ nổi thì thuộc **nhóm 70.17**.

(B) NHIỆT KẾ, MÁY GHI NHIỆT VÀ HOÁ KẾ

Trong những dụng cụ của nhóm này, có thể kể ra:

- (1) **Nhiệt kế bằng thủy tinh, loại có một ống bằng thủy tinh được chứa đầy chất lỏng.**
Loại này bao gồm: Nhiệt kế dùng ở gia đình (nhiệt kế trong phòng, ngoài trời...), nhiệt kế nổi (cho bồn tắm...), nhiệt kế trong y tế, nhiệt kế công nghiệp (cho nồi hơi, lò, nồi hấp...), ...nhiệt kế phòng thí nghiệm (sử dụng trong calo kế,...), nhiệt kế chuyên dụng cho khí tượng học (ví dụ như đo bức xạ mặt trời, hoặc bức xạ đất), nhiệt kế dùng trong thủy văn (ví dụ như nhiệt kế đảo dùng cho thăm dò sâu dưới biển). Nhóm này gồm một số nhiệt kế thủy tinh được gọi là nhiệt kế cực đại hay cực tiểu vì chúng được thiết kế để chỉ ra các nhiệt độ cao nhất và thấp nhất ghi được.
- (2) **Nhiệt kế kim loại** (cụ thể là nhiệt biểu lưỡng kim sử dụng hai lưỡi kim loại được hàn với nhau, có hệ số giãn nở khác nhau). Loại này được dùng chủ yếu trong khí tượng học, điều hoà không khí hoặc dùng cho mục đích khoa học hoặc công nghiệp khác; những nhiệt kế thiết kế đặt trên xe cộ để chỉ nhiệt độ của nước trong bộ tản nhiệt thường thuộc loại trên.
- (3) **Nhiệt kế đo độ giãn nở hoặc áp suất**, với các hệ thống bằng kim loại. Trong thiết bị này, môi trường giãn nở (lỏng, hơi hoặc khí) làm tăng áp lực và kích thích một ống Bourdon hoặc dụng cụ đo áp suất tương tự, sau đó làm quay một kim trên mặt chỉ báo. Phần lớn các nhiệt kế đó được dùng trong công nghiệp.
- (4) **Nhiệt kế tinh thể lỏng** có chứa các tinh thể chất lỏng làm biến đổi các thuộc tính vật lý của chúng (ví dụ về màu) theo nhiệt độ.
- (5) **Nhiệt kế và hoá kế điện** gồm:
 - (i) **Nhiệt kế và hoá kế điện trở** vận hành theo những thay đổi điện trở của một loại kim loại (chủ yếu là bạch kim) hoặc của vật bán dẫn.
 - (ii) **Nhiệt kế và hoá kế cặp nhiệt điện** dựa trên nguyên tắc: đun nóng mối hàn của hai vật dẫn điện khác nhau tạo ra một sức điện động tỷ lệ thuận với nhiệt độ. Các hợp kim này chủ yếu là bạch kim với bạch kim rhodium (Rh); đồng với đồng niken; sắt với đồng niken; crôm niken với nhôm niken.
 - (iii) **Hoá kế bức xạ** (gồm cả “quang học”) gồm nhiều loại, chẳng hạn như:



- (a) **Các hoả kế**, trong đó có một gương lồi hội tụ các bức xạ từ một vật phát, ví dụ vào mỗi nối nóng của một cặp nhiệt điện đặt ở tiêu điểm của tấm gương.
- (b) **Các hoả kế "biến dây tóc"** trong đó việc đo nhiệt độ được thực hiện bằng cách làm thay đổi độ sáng của dây tóc bóng đèn, nhờ thiết bị có biến trở, cho đến khi độ sáng đó trùng với độ chói của hình ảnh của nguồn kiểm soát.

Nhiệt kế và hoả kế điện đôi khi được kết hợp với một cơ cấu điều chỉnh tự động để điều khiển hoạt động cho các lò nung, lò vi sóng, bể lên men, v.v..., những kết hợp đó thuộc **nhóm 90.32**.

- (6) **Hoả kế lập phương trắc quang**. Vùng trung tâm thị giới được tạo nên bởi một lăng kính được một đèn dây tóc tiêu chuẩn, còn vùng ngoài thì được vật bị nung chiếu sáng. Một đĩa thủy tinh có nhũ bọccó tỷ trọng thay đổi, quay xung quanh để thay đổi cường độ ánh sáng phát xuất từ vật bị nung nóng. Nhiệt độ được thể hiện bằng số độ mà đĩa phải quay để cân bằng độ sáng vùng trong và vùng ngoài của thị giới.
- (7) **Hoả kế quang học biến dây tóc**, trong đó việc cân bằng cường độ của hình ảnh từ lò nung và cường độ của đèn chuẩn được thực hiện bằng cách cài vào thiết bị này một số nhíp kính màu, hoặc bằng cách quay một lăng kính hút nhiệt có thang độ tương ứng với nhiệt độ nhất định.
- (8) **Kính trắc nhiệt dựa trên hiện tượng phân cực quang** gồm hai lăng kính Nicol ở giữa đặt một tinh thể thạch anh đã định cỡ. Cho quay một trong hai lăng kính đến khi đạt được độ màu riêng biệt tại một góc quay mà ở đó nhiệt độ được tính toán.
- (9) **Hoả kế dựa trên nguyên lý co lại của chất rắn** (của đất sét chẳng hạn), gồm có một đòn bẩy dao động, một tay cầm của nó di chuyển trước một mặt số, còn tay kia tiếp xúc với một thanh truyền dùng để ước tính nhiệt độ.

Nhóm này cũng bao gồm những **nhiệt kế "tiếp xúc"** chỉ báo nhiệt độ, và còn có một phần cơ cấu phụ có thể kích hoạt được tín hiệu điện hoặc tín hiệu báo động, các rơle hoặc các ngắt mạch.

Hơn nữa nó còn bao gồm các nhiệt kế kim loại hoặc áp suất hơi cũng đôi khi được gọi là hoả kế, cho phép đo được các nhiệt độ tối đa lên tới 500 đến 600°C.

Các nhiệt kế tự ký cũng thuộc nhóm này. Chúng gồm có một nhiệt kế kết hợp với công cụ chỉ báo ghi lại các biến đổi nhiệt độ trên một tang trống; và được điều khiển bởi chuyển động của đồng hồ cơ, điện hoặc động cơ đồng bộ.

Nhóm này **không tính** các hoả kế, những công cụ loại compa, dùng để đo độ co của một mẫu nghiệm bằng đất sét v.v... lấy ra từ lò gốm trong quá trình nung để xác định đặc tính nung (**nhóm 90.17 hoặc 90.31**).

(C) KHÍ ÁP KẾ VÀ KHÍ ÁP KÝ

Đây là những công cụ dùng để đo áp suất khí quyển; những công cụ tương tự (áp kế) dùng để đo áp suất các chất lỏng hoặc khí (lực kế) **bị loại trừ (nhóm 90.26)**.

Hai loại thông dụng là khí áp kế thủy ngân và khí áp kế dạng hộp.

Khí áp kế thủy ngân thông thường gồm có một ống thủy tinh có chứa thủy ngân bịt đầu trên. Một loại thì có đầu dưới ngập trong một khay đầy thủy ngân, còn loại khác thì có đầu dưới của ống bị bẻ thành siphon, khi đó áp lực không khí sẽ hoạt động ở phần mở, ngắn của ống. Trong



cả hai trường hợp, độ cao của cột thủy ngân trong ống thay đổi theo áp suất khí quyển được chỉ báo bằng kim di động trên một tấm khắc thang độ, hoặc trên một đồng hồ. Loại này bao gồm khí áp kế Fortin (khay di động) khí áp kế siphon (có mặt đồng hồ tháo lắp được) và khí áp kế đường biển (được gắn vào các-đăng).

Trong **khí áp kế dạng hộp**, áp suất khí quyển tác động lên một hay nhiều hộp kim loại cuộn sóng được xả khí hoặc trên một ống kim loại cong vách mỏng. Sự biến dạng các hộp hoặc ống được khuếch đại và truyền tới một cái kim chỉ để chỉ áp suất khí quyển trên thang chia độ, hoặc biến đổi thành tín hiệu điện.

Nhóm này còn gồm:

- (1) **Khí áp kế đo độ cao** không những dùng để chỉ báo áp suất khí quyển mà còn cả độ cao; tuy nhiên cần lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm** các đồng hồ đo độ cao (đặc biệt là dùng cho hàng không) chỉ dùng để báo độ cao (**nhóm 90.14**).
- (2) **Các khí áp kế**, trong đó thủy ngân được thay bằng một chất lỏng, ví dụ như dầu dùng nén khí chứa trong ống.

Khí áp ký là công cụ để ghi áp suất khí quyển theo cách tương tự như nhiệt kế tự ký ghi nhiệt (xem Phần (B) ở trên).

(D) ẨM KẾ VÀ ẨM KẾ KÝ

Chúng được dùng để đánh giá độ ẩm của không khí hoặc các khí khác. Các loại chính gồm:

- (1) **Ẩm kế hoá học**, hoạt động dựa trên việc hấp thụ độ ẩm của các chất hoá học và sau đó được cân lên.
- (2) **Ẩm kế ngưng tụ hay ẩm kế động sương** dùng phương pháp gọi là "động sương" (tức là nhiệt độ mà tại đó hơi nước bắt đầu ngưng tụ).
- (3) **Ẩm kế tóc** dựa trên các biến đổi chiều dài của một hay nhiều sợi tóc hoặc thanh nhựa tùy theo chúng khô hay ẩm. Tóc hoặc thanh plastic được treo trên một khung, được cân bằng một đôi trọng và được gắn trên một ròng rọc có trục mang kim di động trên mặt đồng hồ. Trong một số dụng cụ, chuyển động đó được chuyển thành tín hiệu điện.
- (4) **Ẩm kế hình xuyên lỗc gồm có một ống thủy tinh hình xuyên**, chứa một phần thủy ngân, bịt một đầu bằng một màng ngăn bán thấm khi gặp hơi nước trong khí quyển. Áp lực của hơi nước tác động trên thủy ngân làm di chuyển ống thủy ngân xung quanh trục của một cây kim di động trên mặt đồng hồ. Trong một số áp kế sự di động đó được chuyển thành tín hiệu điện.
- (5) **Ẩm kế dây kim loại**, các dây đó được cuộn theo kiểu xoáy tròn ốc (helicôit) và được phủ bên ngoài bằng một chất phản ứng với độ ẩm. Phản ứng ẩm làm thay đổi độ dài các dây kim loại. Chuyển động đó được truyền đến một trục gắn cố định với đầu cuối của dải kim loại và có một kim di động trên mặt đồng hồ. Trong một số áp kế, chuyển động trên được chuyển thành tín hiệu điện.
- (6) **Ẩm kế điện** hoạt động chủ yếu trên nguyên lý thay đổi tính dẫn điện của các muối hấp thụ đặc biệt (ví dụ, clorua lithium) hoặc trên nguyên lý thay đổi công suất của một dụng cụ điện theo độ ẩm. (Những công cụ này đôi khi có thang độ để chỉ điểm động sương của yếu tố được đo).

Các ẩm nghiệm được yêu thích chủ yếu có nhiều hoặc ít các đồ vật trang trí (ví dụ các nhà gỗ, toà tháp, v.v...) với những bức tượng nhỏ đi vào hoặc đi ra theo thời tiết dự báo tốt hay xấu,



cũng được phân loại vào nhóm này. Mặt khác, những tờ giấy thấm chất hoá học có màu thay đổi theo độ ẩm khí quyển **bị loại trừ (nhóm 38.22)**.

Những ẩm kế tự ký thuộc nhóm này thì giống như các ẩm kế tóc, nhưng lại ghi các thay đổi của độ ẩm có liên quan giống như những nhiệt kế tự ký ghi nhiệt độ (xem Phần (B) ở trên).

Nhóm này **không bao gồm** thiết bị xác định độ ẩm của chất cứng (**nhóm 90.27**).

(E) THƯỚC ĐO ẨM

Thước đo ẩm là một loại ẩm kế đặc biệt, xác định dung lượng độ ẩm theo độ chênh lệch về nhiệt độ được chỉ ra bởi (a) một nhiệt kế khô dùng để ghi nhiệt độ không khí và (b) một nhiệt kế ẩm có bóng đèn được giữ ẩm liên tục bằng một vật liệu thấm nước, bóng đèn này sẽ hấp thụ nhiệt trong quá trình bốc hơi.

Các thước đo ẩm điện nói chung sử dụng những nhiệt kế trở kháng hoặc bán dẫn thay thế các nhiệt kế không dùng điện được trang bị cho các ẩm kế thông dụng.

*

* *

Ẩm kế và hoá kế được dùng cho nhiều mục đích: trong ngành khí tượng học (trong các đài quan trắc, trong nhà ...), trong phòng thí nghiệm, trong các nhà máy đông lạnh, trong ấp trứng nhân tạo, điều hoà không khí (đặc biệt trong các nhà máy dệt).

SỰ KẾT HỢP CỦA CÁC DỤNG CỤ

Nhóm này cũng gồm những **sự kết hợp của các dụng cụ được đề cập đến ở trên** (ví dụ như sự kết hợp của các tỷ trọng kế, nhiệt kế, khí áp kế, ẩm kế, thước đo ẩm), trừ khi sự bổ sung thêm một hoặc nhiều các dụng cụ khác làm cho tổ hợp có đặc tính của thiết bị hay dụng cụ thuộc nhóm được mô tả chi tiết hơn (ví dụ, **nhóm 90.15**, giống các dụng cụ đo khí tượng học). Cụ thể, thiết bị sau vẫn được phân loại vào nhóm này:

- (1) **Thiết bị ghi nhiệt độ - độ ẩm, các thiết bị ghi khí áp - nhiệt độ - độ ẩm; các quang hoá kế** (các dụng cụ đơn giản gồm có hai nhiệt kế chuyên dụng được kết hợp với nhau).
- (2) **Tháp khí kế**, tức là các dụng cụ cảnh báo băng giá, do đó được sử dụng đặc biệt trong nghề làm vườn. Chúng chủ yếu cũng gồm có hai nhiệt kế phối hợp.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** dụng cụ dò vô tuyến dùng để thăm dò khí quyển (xem Chú giải chi tiết **nhóm 90.15**).

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát) các bộ phận và phụ kiện của những dụng cụ thuộc nhóm này cũng được phân loại trong nhóm khi đứng riêng lẻ (ví dụ, mặt số, kim, vỏ, hoặc thước chia độ).

90.26 - Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.

9026.10 - Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng



- 9026.20 - Đề đo hoặc kiểm tra áp suất
- 9026.80 - Thiết bị hoặc dụng cụ khác
- 9026.90 – Bộ phận và phụ kiện

Ngoại trừ các dụng cụ hoặc thiết bị được quy định cụ thể hơn trong các nhóm khác của Danh mục, như:

- (a) Van điều chỉnh nhiệt tĩnh và van giảm áp (**nhóm 84.81**);
- (b) Phong tốc kế (dụng cụ đo gió) và thiết bị thủy học (**nhóm 90.15**);
- (c) Nhiệt kế, hỏa kế, áp kế, ẩm kế và thước đo ẩm (**nhóm 90.25**);
- (d) Thiết bị và dụng cụ để phân tích lý, hoá... (**nhóm 90.27**),

nhóm này gồm các công cụ, thiết bị để đo đặc hoặc kiểm tra lưu lượng, mức độ, áp suất, động năng hoặc các tính chất biến đổi khác của chất lỏng hoặc khí.

Những thiết bị thuộc nhóm này có thể có các cơ cấu ghi, báo tín hiệu hoặc cơ cấu quang học để đọc tỷ lệ, hoặc có các máy phát có thiết bị đầu ra chạy bằng điện, khí nén hoặc thủy lực.

Các thiết bị đo hoặc kiểm tra thường được trang bị một bộ phận nhạy cảm với các biến đổi của đại lượng cần đo (ví dụ như ống Bourdon, màng ngăn, ống gió, bán dẫn) làm dịch chuyển một kim hoặc chỉ báo. Ở một số thiết bị, các biến đổi này được biến đổi thành tín hiệu điện.

Những dụng cụ và thiết bị đo hay kiểm tra của nhóm này được kết hợp với các vòi và van... sẽ được phân loại theo Chú giải chi tiết **nhóm 84.81**.

(I) THIẾT BỊ ĐO HOẶC KIỂM TRA LƯU LƯỢNG HOẶC TỐC ĐỘ DÒNG CHẢY CỦA CÁC CHẤT LỎNG HOẶC KHÍ

(A) **Lưu lượng kế**, là công cụ chỉ báo tốc độ dòng chảy (về thể tích hoặc trọng lượng trên một đơn vị thời gian) dùng trong đo đặc dòng chảy lộ thiên-(sông, kênh rạch,...) và cả dòng chảy kín trong ống dẫn (đường ống ...).

Một số lưu lượng kế sử dụng nguyên tắc của đồng hồ chất lỏng nhóm 90.28 (loại có tuabin, loại có pitt tông, ...), song đa phần các thiết bị đó đều dựa trên nguyên lý áp suất vi sai. Những thiết bị này bao gồm:

- (1) **Lưu lượng kế áp suất vi sai** (có độ mở cố định) chủ yếu gồm:
 - (i) Một dụng cụ chính nhằm tạo áp suất vi sai (ống Pitot hoặc Venturi, màng chắn đơn giản, màng ngăn khoang tròn, ống đã tạo dạng ...) và
 - (ii) Một áp kế vi sai (phao nổi, màng chắn, lực kế vòng dao động, áp suất vi sai, thiết bị chuyển đổi lưu lượng...).
- (2) **Thiết bị đo lưu lượng có tiết diện thay đổi** (độ mở thay đổi) nhìn chung được tạo bởi một ống hình nón có thang chia độ chứa phao nổi nặng mà bị dòng cuốn theo cho đến khi lưu lượng của chất lỏng chảy qua giữa phao với thành ống đạt mức cân bằng. Với những chất lỏng áp suất cao, sẽ sử dụng các thiết bị hoặc thuộc loại từ tính (vị trí của phao bằng sắt trong ống không từ tính được chỉ báo ra ngoài nhờ một nam châm), hoặc dưới dạng supáp (một màng ngăn cầu vòng đặt trong ống được tiếp xúc song song với một lưu lượng kế nhỏ).

(3) **Lưu lượng kế** sử dụng từ trường, siêu âm hoặc nhiệt.

Nhóm này **không** bao gồm:



- (a) Bánh guồng thủy văn để đo tốc độ dòng chảy trên sông, rạch, v.v... thuộc **nhóm 90.15** được xem như các dụng cụ thủy văn.
- (b) Thiết bị chỉ báo tổng lưu lượng chất lỏng chảy trong một thời gian đã định và được xem như các thiết bị đo chất lỏng được cung cấp thuộc **nhóm 90.28**.
- (B) **Các phong tốc kế** của các loại chuyên dụng dùng ghi tốc độ lưu lượng của các dòng không khí trong các hầm mỏ, đường hầm, ống khói, lò nung và các đường ống nói chung, và thường gồm một quạt cánh và một mặt đồng hồ có thang độ. Trong một số thiết bị, các trị số đo được chuyển thành tín hiệu điện.

(II) THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ ĐO HOẶC KIỂM TRA MỨC ĐỘ CHẤT LỎNG HOẶC KHÍ

Các dụng cụ chỉ báo mức độ chất lỏng hoặc hàm lượng của khí kể.

Các dụng cụ chỉ báo mức độ chất lỏng gồm có:

- (1) **Chỉ báo loại phao nổi**, có thể cho biết kết quả trực tiếp trên cột chia độ lắp trên phao nổi hoặc kết quả có thể được dẫn tới một kim đồng hồ đo bằng dây cáp và tang trống hoặc được chuyển sang tín hiệu điện.
- (2) **Loại có phao hơi và thủy tĩnh** dùng để đo mức trong các thùng chứa dưới áp suất nhờ một lực kế vi sai.
- (3) **Loại có ánh sáng hai màu, cho các nổi hơi**, dựa trên sự chênh lệch các chỉ báo khúc xạ của nước và hơi, chúng gồm một bộ bóng đèn, màn hình màu, một hệ thống quang học và một dụng cụ chỉ báo chỉ ra các màu khác nhau tương ứng với các độ khúc xạ khác nhau của nước và hơi.
- (4) **Loại dùng điện**, ví dụ dựa trên những biến đổi về điện trở, điện dung hoặc dùng siêu âm...

Nhóm này không chỉ đề cập đến các chỉ báo mức trong các bể chứa kín mà còn trong cả các bể hoặc kênh lộ (nhà máy thủy điện, hệ thống tưới tiêu...)

Để xác định dung lượng của một khí kế, người ta đo mức của bình khí hoặc trực tiếp, hoặc từ một kim chỉ số kết nối với bình khí bằng dây cáp và tang trống.

Các thiết bị đo hoặc kiểm tra mức độ các chất rắn **bị loại trừ** (các **nhóm 90.22** hoặc **90.31** tùy theo từng trường hợp)

(III) THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ ĐO HOẶC KIỂM TRA ÁP SUẤT CHẤT LỎNG HOẶC KHÍ

Các dụng cụ đo áp suất (ví dụ các áp kế) là những thiết bị để đo áp suất một chất lỏng hoặc một chất khí. Khác với khí áp kế ở chỗ khí áp kế đo áp suất khí quyển, còn áp kế đo áp suất chất lỏng hoặc khí chứa trong không gian kín. Có những loại áp kế chính sau đây:

- (1) **Áp kế chất lỏng** (thủy ngân, nước hoặc chất lỏng khác, hoặc cả hai chất lỏng không thể hòa tan với nhau). Chất lỏng chứa trong ống thủy tĩnh hoặc kim loại; áp kế này có thể là loại chỉ có một cột, loại ống hình chữ U, loại cột nghiêng, hoặc có nhiều cột, hoặc lực kế vòng dao động.
- (2) **Áp kế kim loại**, cũng giống như khí áp kế hộp, có thể có một màng đơn hay nhiều màng, một vỏ bọc, một ống Bourdon hoặc một ống kim loại hình xoắn ốc hoặc một thành phần nhạy cảm với áp suất. Thành phần đó có thể làm chuyển động trực tiếp một kim hoặc thay đổi một tín hiệu điện.



- (3) **Áp kế piston**, trong đó áp suất tác động hoặc trực tiếp, hoặc có khi thông qua màng ngăn lên một **piston** được gắn hoặc nén bằng một lò xo.
- (4) **Áp kế điện** dựa trên các biến đổi hiện tượng điện (ví dụ điện trở hoặc công suất) hoặc dòng siêu âm.

Các thước chân không để đo các áp suất rất thấp, gồm cả loại thước ion hoá có ống chân không nhiệt (triode). Trong đó ion dương được sinh ra do va chạm các điện tử với các phân tử khí còn lại đều bị hút về phía bản âm. Nếu được trình bày tách rời, các ống nhiệt chân không (triode) **bị loại trừ (nhóm 85.40)**.

Nhóm này cũng bao gồm các **áp kế cực đại và cực tiểu**. Trong các **áp kế vi sai** dùng để đo chênh lệch về áp suất, bao gồm các loại: áp kế hai chất lỏng, áp kế phao nổi, lực kế vòng lắc, màng, vỏ bọc, bi (không có chất lỏng), v.v...

(IV) CÔNG TƠ NHIỆT

Các công tơ nhiệt dùng để đo các đại lượng nhiệt tiêu thụ trong một thiết bị (ví dụ hệ thống đun nước nóng). Gồm chủ yếu một thiết bị đo chất lỏng được cung cấp, hai nhiệt kế được đặt lần lượt tại đầu vào và đầu ra của ống dẫn và một cơ cấu đếm và tính tổng. Công tơ ngẫu nhiệt cũng thuộc nhóm này.

Các công tơ nhiệt nhỏ dùng trong các nhà tập thể và được lắp trên các bộ toả nhiệt để chia đều chi phí đun chung giống như một nhiệt kế và chứa một chất lỏng bốc hơi dưới tác dụng của nhiệt.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị hoặc dụng cụ được trình bày tách rời vẫn được phân loại ở đây. Ví dụ của các thiết bị ghi đồ họa riêng biệt (kể cả khi việc ghi được tiến hành theo chỉ số của nhiều dụng cụ đo hoặc kiểm tra), có hay không được gắn với thiết bị phát tín hiệu, chọn lọc sơ bộ hay điều khiển.

90.27 - Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.

9027.10 - Thiết bị phân tích khí hoặc khói

9027.20 - Máy sắc ký và điện di

9027.30 - Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)

9027.50 - Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)

9027.80 - Dụng cụ và thiết bị khác

9027.90 - Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện

Nhóm này bao gồm:



- (1) **Các phân cực kế**, dùng để đo góc quay của mặt phẳng phân cực một tia sáng khi xuyên qua một chất hoạt động quang học. Chúng thường có một nguồn sáng, một dụng cụ quang học gồm lăng kính phân cực và lăng kính phân tích, một giá đựng ống để chứa vật chất cần phân tích, một kính quan sát và một thang đo.

Phân cực kế điện tử ngoài những chi tiết quang học cần thiết của một phân cực kế truyền thống, còn có một tế bào quang điện.

- (2) **Dụng cụ phân tích bản ảnh** để phân tích ánh sáng bị phân cực thẳng hoặc theo hình ê-líp.
- (3) **Dụng cụ đo nồng độ đường**, những phân cực kế đặc biệt dùng để xác định hàm lượng đường trong các dung dịch ngọt.
- (4) **Khúc xạ kế** dùng để xác định chỉ số khúc xạ của các chất lỏng hoặc rắn (là một trong những hằng số quan trọng nhất để đánh giá độ tinh khiết các chất). Gồm chủ yếu một hệ thống lăng kính, kính quan sát và đọc, một thiết bị điều chỉnh nhiệt độ (vì nhiệt độ có ảnh hưởng rất lớn đến chỉ số khúc xạ). Chúng được sử dụng rộng rãi, cụ thể là trong các ngành công nghiệp thực phẩm (kiểm tra các loại dầu, bơ và chất béo khác, phân tích các loại mứt và nước hoa quả, v.v...), trong công nghiệp thủy tinh, lọc dầu, trong sinh học (đo hàm lượng prôtêin trong huyết tương hoặc các chất tiết ra,...).

Phần lớn các khúc xạ kế đều đặt trên một giá đỡ hoặc đế; những loại khác thì để cầm tay, một số cấu tạo để gắn vào các thành của các bể chế tạo.

- (5) **Các phổ kế** để đo bước sóng của các tia phổ phát xạ hoặc phổ hấp thụ. Chúng cần có một ống chuẩn trực có khe điều chỉnh được (là nơi mà ánh sáng cần phân tích sẽ đi qua), một hay nhiều lăng kính thủy tinh định hướng được, một kính quan sát và một bàn lắng trụ. Một số quang phổ kế (cụ thể được dùng để phân tích tia hồng ngoại hoặc cực tím) dùng các lăng kính hoặc mạng nhiễu xạ.

Nhóm này bao gồm: **kính quang phổ** để quan sát phổ; **các quang phổ ký** để ghi phổ trên một tấm ảnh hoặc phim (**phổ đồ**); **các đơn sắc kế**, dùng chủ yếu để tách một tia nào đó của phổ hoặc để tách các phần nhất định trong phổ liên tục.

Nhưng nhóm này **không bao gồm** các kính thiên văn quang phổ và các quang phổ ký dùng trong quan sát mặt trời (**nhóm 90.05**); các máy chiếu quang phổ để kiểm tra một quang phổ đã được khuếch đại chiếu, trên màn hình (**nhóm 90.08**); các kính hiển vi vi kế và các máy so sánh quang phổ có các kính hiển vi (để nghiên cứu so sánh các phổ ký bằng quan sát quang học) (**nhóm 90.11**) và các dụng cụ phân tích phổ để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện (**nhóm 90.30**).

- (6) **Các phổ ký trọng lượng** và các thiết bị tương tự dùng chủ yếu để phân tích cấu tạo đồng vị v.v... của các chất. Song các thiết bị để tách đồng vị **bị loại trừ** (**nhóm 84.01**).
- (7) **Các dụng cụ đo màu - sắc kế**. Từ này áp dụng cho hai loại dụng cụ khác nhau. Loại thứ nhất dùng để xác định màu của một chất (lỏng hoặc rắn), bằng cách ghép trùng hợp màu của chất đó với màu của một hỗn hợp đạt được bằng những tỷ lệ biến đổi nhưng đo được của ba màu cơ bản (đỏ, lục và xanh). Loại thứ hai dùng trong các phân tích hoá học hoặc sinh hoá để xác định nồng độ (đậm đặc) của một chất có trong một dung dịch bằng cách so sánh màu của chất (hoặc màu của chất đó sau khi xử lý bằng một thuốc thử) với màu các tấm chuẩn hoặc chất lỏng chuẩn. Trong một loại sắc kế thuộc loại thứ hai, một dung dịch để thử nghiệm và một dung dịch chuẩn được chứa trong 2 ống nghiệm, mà có thể được xem xét nhờ hai lăng kính qua một thị kính. Một số sắc kế nhất định thì dựa trên việc sử dụng các tế bào quang điện. Một vài công cụ khác của loại đó dùng một dải giấy,



nhúng thuốc thử làm thay đổi màu sau khi phản ứng với một loại khí. Những công cụ đó gồm hai tế bào quang điện, để đo màu trước và đo màu sau phản ứng với khí.

Nhóm này cũng bao gồm các sắc kế có thể kèm theo những thiết bị phân tích quang học khác như: **máy đo độ đục** (xác định độ đục trong các dung dịch), **hấp thụ kế, huỳnh quang kế** (để xác định huỳnh quang được dùng rộng rãi cho việc phân tích hàm lượng vitamin, alkaloid...), **khí cụ đo độ trắng và khí cụ đo độ mờ** (chuyên dùng để đo độ trắng, độ mờ và độ sáng chói trong bột giấy, giấy...).

- (8) **Các thiết bị phân tích khí hoặc khói** để phân tích khí đốt hoặc sản phẩm phụ (khí đã đốt) cụ thể là trong các lò than cốc, máy chế khí than, các lò cao... để xác định hàm lượng của các carbon dioxit/khí carbonic, carbon monoxit, oxy, hydro, nitơ hoặc các hợp chất hữu cơ. Các thiết bị điện phân tích khí và khói được dùng chủ yếu để đo thành phần các khí sau đây: khí cacbonic (carbon dioxit), carbonmonoxit và hydro, oxy, hydro, sunphur, amoniac.

Một vài thiết bị đó hoạt động bằng cách xác định phân lượng thể tích các khí đã đốt hoặc bị hấp thụ bởi những chất hoá học thích hợp, chủ yếu gồm:

- (i) **Dụng cụ orsat**, gồm chủ yếu một chai/lọ hút khí, một hoặc nhiều ống hút hoặc ống đo.
- (ii) **Dụng cụ đốt hoặc nổ** gồm thêm một ống đốt hoặc nổ (ống nhỏ bằng bạch kim, ống bằng sợi bạch kim hoặc palladium (Pd) có bộ phận đánh lửa cảm ứng...)

Các loại đó còn có thể phối hợp với nhau.

Trong những kiểu khác, người ta thao tác theo tỷ trọng hoặc bằng ngưng tụ và chưng cất từng phần, hoặc còn dựa trên các nguyên lý sau đây:

- (i) Tính chất dẫn nhiệt của một khí
- (ii) Hiệu ứng nhiệt của các khí đốt trên một điện cực (ví dụ hỗn hợp carbon monoxit với hydro trong các khí thải).
- (iii) Hấp thụ có chọn lọc các tia cực tím, quang phổ nhìn được, hồng ngoại hoặc vi sóng bằng một khí cần nghiên cứu.
- (iv) Chênh lệch độ thẩm từ của các khí.
- (v) Phản ứng phát quang hoá học giữa khí với một thành phần của khí phụ thích hợp.
- (vi) Ion hoá hydrocarbon bằng ngọn lửa hydro.
- (vii) Chênh lệch giữa độ dẫn điện của một thuốc thử chất lỏng thích hợp trước ~~khí~~ và sau khi phản ứng với chất khí.
- (viii) Phản ứng điện hoá trong các tế bào với dung dịch điện phân hoặc chất rắn (đặc biệt ôxit zircon để phân tích oxy).

Lưu ý rằng, nhóm này gồm có các thiết bị phân tích khí hoặc khói để sử dụng trong sản xuất công nghiệp (tức là được nối trực tiếp với các lò nung, các lò chế khí đốt, v.v...) Nhưng những dụng cụ phân tích khí chỉ giản đơn bằng thuỷ tinh trong phòng thí nghiệm thuộc **nhóm 70.17**.

- (9) **Các máy dò khói điện tử**, dùng cho lò nung, lò đốt ... ví dụ những máy mà trong đó, một chùm tia sáng (hoặc hồng ngoại) được chiếu trực tiếp lên trên một tế bào quang điện. Tuỳ theo mật độ của làn khói, sự di chuyển của chùm tia này qua làn khói sẽ gây ra những thay đổi trong dòng của mạch tế bào quang điện, do đó làm vận hành một dụng cụ chỉ báo có thang chia độ hoặc một hệ thống ghi và trong một số trường hợp nhất định thì là van điều chỉnh. Những khí cụ đó có thể được trang bị một thiết bị báo động.



Các máy dò khối bằng điện chỉ trang bị một cơ cấu báo động duy nhất thuộc **nhóm 85.31**.

- (10) **Máy đo khí nổ mỏ than và dụng cụ phát hiện khí khác** (ví dụ cho khí CO₂). Các thiết bị này có thể mang theo được để dò khí khác trong các hầm mỏ, đường hầm, để phát hiện rò rỉ trong đường ống,...
- (11) **Thiết bị đo bụi trong các khí**. Các thiết bị này hoạt động bằng cách đưa một lượng khí nhất định qua một đĩa lọc được cân đo trước và sau khi kiểm tra. Nhóm này bao gồm các **bụi kế/ thiết bị đo bụi**, để đo hàm lượng bụi trong không khí và để kiểm tra các mặt nạ chống bụi, bộ lọc..., chúng gồm có **chủ yếu** một khoang bụi bọc kính đen, một nguồn sáng, một đầu quang kế có cơ cấu lăng kính đo và vòng tròn thang độ để đọc các góc quay.
- (12) **Thiết bị đo hàm lượng oxy** để xác định oxy đã hoà tan trong các chất lỏng bằng việc sử dụng một tế bào phân cực hoặc bằng phản ứng hoá học giữa tali (Ti) với oxy hoà tan (do sự thay đổi trong độ dẫn điện phân giải).
- (13) **Dụng cụ phân cực** để xác định các thành phần của chất lỏng, ví dụ cặn kim loại hoà tan trong nước bằng việc đo và đánh giá hệ thức dòng điện/điện trở của các điện cực nhúng trong dung dịch.
- (14) **Dụng cụ phân tích bằng hoá ẩm** để xác định các thành phần hữu cơ hoặc vô cơ của chất lỏng, ví dụ cặn kim loại, phosphate, nitrat, clorua, hoặc các tham số tổng hợp như "nhu cầu oxy hóa học(COD)" hoặc "tổng hàm lượng của carbon hữu cơ (TOC)". Thiết bị phân tích gồm một máy chuẩn bị mẫu phân tích, máy phân tích có các điện cực nhạy cảm với ion, các quang kế hoặc phân cực ký và một cơ cấu điều chỉnh trong các dụng cụ phân tích tự động.
- (15) **Các thước đo nhót và loại tương tự** dùng để xác định độ nhót (tức là: ma sát trong của chất lỏng).
Chúng có thể dựa trên:
 - (i) Nguyên lý của ống mao quản, việc đo thời gian yêu cầu khi chất lỏng chảy qua ống dưới áp lực không đổi (thiết bị đo độ nhót Ostwald, Engler...).
 - (ii) Hiệu ứng ma sát giữa một chất rắn và một chất lỏng.
 - hoặc (iii) Bằng phương pháp đo thời gian rơi của viên bi qua một môi trường lỏng.
- (16) **Các phân cực nghiệm(thiết bị quan sát biến dạng)** để đo các biến dạng bên trong của thủy tinh (các biến dạng là kết quả của các quá trình làm dai, tôi, hàn..., mà dễ làm cho thủy tinh vỡ ra). Chúng cần có một khoang trong đó có chứa một đèn điện, một thiết bị phát tán ánh sáng, một bộ phân cực và một kính quan sát phân cực. Các ứng suất trong thủy tinh được chỉ ra như các màu sắc sáng chói.
- (17) **Dụng cụ đo độ giãn nở** để đo các giãn nở hoặc co ngót của các vật liệu như thép, hợp kim, than luyện ..., xảy ra theo các thay đổi của nhiệt độ. Các dụng cụ đó thường là loại **trụ ghi** (việc ghi cơ học trên đồ thị hoặc bằng chụp ảnh).
- (18) **Dụng cụ xác định độ xốp hoặc độ thấm** (đối với nước, không khí hoặc các chất khí khác, v.v...), được gọi là **máy đo độ xốp hoặc máy đo độ thấm** (**không** nên nhầm với các dụng cụ đo độ từ thẩm của các chất). Chúng được dùng cho các chất như giấy, sợi dệt, vải, plastic, da thuộc, cát, v.v...
- (19) **Dụng cụ để đo sức căng bề mặt hoặc mặt tiếp xúc của các chất lỏng** (ví dụ, **cân xoắn**). Sức căng bề mặt hoặc mặt tiếp xúc của chất lỏng được xác định bằng một trong ba yếu tố sau: trọng lượng một giọt nước rơi từ một ống mao quản cho trước (hoặc một



số giọt có thể tích đã biết) (phương pháp trọng lượng giọt); chiều cao tăng lên tự do của chất lỏng trong ống mao quản có đường kính đã định (phương pháp chiều cao mao dẫn); hoặc lực cần thiết để kéo một vòng nhẵn ra khỏi mặt chất lỏng ngâm nó.

- (20) **Các dụng cụ (thảm thấu kế) xác định áp suất thẩm thấu**, có nghĩa là áp suất xuất hiện khi hai chất lỏng có thể hoà trộn được tách khỏi nhau bằng một màng ngăn có độ thẩm thấu theo từng phần nhưng không đều với hai chất lỏng đó.
- (21) **Dụng cụ thử dầu mỡ và các dẫn xuất từ dầu** (cũng như các nhựa đường, bitum, asphalt). Chúng bao gồm các thiết bị để xác định điểm chớp cháy, điểm đông, điểm thành keo, điểm chảy, điểm rơi..., của dầu khoáng, điểm chảy của sáp paraffin, hàm lượng nước, hàm lượng cặn, hàm lượng lưu huỳnh, độ quánh mỡ và nhựa đường, điểm đục, điểm đông lạnh,...
- (22) **Thước đo nồng độ pH và các khí cụ đo thế năng oxy hoá khử** (thước rH). Thước pH thường để đo một đại lượng trong đó đánh giá tính chất axit hay kiềm của một dung dịch hoặc hỗn hợp (nước tinh khiết biểu hiện tiêu chuẩn trung tính). Thước rH dùng để đo khả năng oxy hoá hoặc giảm oxy hoá của một dung dịch. Các khí cụ trên sử dụng nhiều nguyên lý khác nhau; trong đó thường dùng nhất là loại dùng hệ thống đo điện, dựa trên việc dùng các điện cực tạo ra các hiệu điện thế tỷ lệ thuận với nồng độ pH hoặc rH của dung dịch. Những khí cụ đó không những dùng để đo mà còn làm chức năng điều chỉnh tự động.
- (23) **Dụng cụ sử dụng hiện tượng điện di**, dựa trên sự thay đổi nồng độ được tạo ra trong một dung dịch khi một dòng điện một chiều đi qua. Các hạt tích điện di chuyển theo các tốc độ khác nhau tùy theo từng loại sản phẩm.
Các công cụ đó thường tích hợp một dụng cụ quang trắc, dụng cụ quang trắc này có một tế bào quang điện, và một vi ampe kế được chia thang độ trực tiếp theo đơn vị của mật độ quang học. Dùng chủ yếu cho phân tích các dung dịch khác nhau (protein, axit amin,...), nghiên cứu các chất như plasma, hormone, virus, enzyme... hoặc nghiên cứu các hiện tượng polyme hoá.
- (24) **Các sắc ký** (ở thể lỏng, thể khí, thể ion hoặc từng lớp mỏng) dùng để xác định các thành phần của khí hoặc chất lỏng. Khí hoặc chất lỏng được phân tích thì đi qua những cột hoặc lớp mỏng của một chất hấp thụ, sau đó được đo bởi một máy dò. Thời gian truyền qua các cột hoặc các lớp mỏng của chất hấp thụ chỉ ra các đặc tính của các khí hoặc chất lỏng cần phân tích, trong khi cường độ tín hiệu đầu ra của máy dò chỉ ra định lượng của các thành phần khác nhau cần phân tích.
- (25) **Các công cụ chuẩn độ điện tử** sử dụng các điện cực đo để chuẩn độ nước, muối bạc, halogen, v.v....
- (26) **Các công cụ phân tích** - đôi khi được gọi là "âm kế dùng cho chất rắn" dựa trên hằng số điện môi các chất, truyền dẫn điện, năng lượng điện từ hấp thụ hoặc tia hồng ngoại của các chất.
- (27) **Dụng cụ đo tính dẫn điện** để xác định độ dẫn điện phân giải hoặc nồng độ muối, axit hoặc bazơ hoà tan trong các chất lỏng.
- (28) **Các vi quang kế và mật độ kế tế vi bằng tế bào quang điện** để đo mật độ các phim phổ ký và để phân tích tất cả các hiện tượng được ghi trên một nhũ tương ảnh.
- (29) **Các quang kế** dùng để đo cường độ ánh sáng. Đặt ánh sáng cần đo và nguồn ánh sáng chuẩn sao cho chúng chiếu lên một mặt phẳng cho trước với cùng một cường độ - thay



vì so sánh cường độ hai ánh sáng, người ta so sánh các phổ tương ứng của chúng bằng cách sử dụng **quang phổ kế**.

Quang kế được sử dụng rất nhiều trong các quá trình quang học hoặc các phân tích khác nhau (để xác định nồng độ, độ sáng, độ trong suốt của các chất rắn; độ phơi sáng của các tấm hoặc phim ảnh (vi quang kế); độ đậm nét màu sắc trong suốt hoặc đục của các chất rắn hoặc của các dung dịch).

Một số quang kế dùng trong nhiếp ảnh hoặc làm phim được biết đến như **các dụng cụ đo thời gian lộ sáng** và được dùng để đo thời gian phơi sáng hoặc xác định độ mở ống kính máy ảnh.

- (30) **Các lux kế** (dùng để đo độ sáng, bằng đơn vị “lux”, của một nguồn phát sáng).
- (31) **Các nhiệt lượng kế** dùng để đo các số lượng nhiệt bị hấp thụ hoặc thoát ra bởi một chất rắn, lỏng hoặc khí. Trong đó có các loại chính sau:
 - (A) **Nhiệt lượng kế nước đá (Nhiệt lượng kế Bunsen)** dựa trên các biến đổi thể tích được tạo ra khi nước đá tan chảy. Gồm có một ống thử được bao quanh bằng nước đá, ngâm trong một bể đầy nước và một ống nhỏ có thang độ chứa thủy ngân.
 - (B) **Nhiệt lượng kế nung (Nhiệt lượng kế Berthelot)** dựa trên nguyên lý chuyển đổi các đại lượng nhiệt. Chúng gồm chủ yếu một bình đo nhiệt lượng bên trong có chứa đầy nước đặt trong một chậu cũng chứa nước; chúng được lắp với những nhiệt kế và thiết bị quý. Dựa trên nguyên lý đó, có hai loại nhiệt lượng kế:
 - (i) **Nhiệt lượng kế xác định nhiệt đặc biệt** của các khí hoặc nhiên liệu chất lỏng. Trong các dụng cụ này người ta cho nước chảy qua một khoang ở đó đốt cháy một lượng khí hoặc chất lỏng và đo chênh lệch nhiệt độ của nước lúc vào và lúc ra.
 - (ii) **Nhiệt lượng kế bom**, dùng để xác định lượng nhiệt đốt vật liệu, gồm một bình thép (bom), chứa một chất rắn hoặc lỏng được xác định dùng để thử nghiệm và cả oxy dưới áp suất. Bằng một dụng cụ thích hợp, người ta tạo ra việc đốt mẫu thử trong oxy và lượng nhiệt thoát ra được xác định bằng cách đặt bom đó trong một nhiệt lượng kế nước.

Cùng nằm trong các nhóm này là **các nhiệt lượng kế sử dụng trong công nghiệp**; chúng được lắp vào các lò sản xuất khí với công suất calo đã được xác định. Tuy nhiên, nếu các dụng cụ đó được nối với những thiết bị điều chỉnh có chức năng duy trì hỗn hợp khí ở mức công suất calo theo mong muốn thì bị loại trừ (thường thuộc **nhóm 90.32**).

- (32) **Khí cụ nghiệm lạnh và khí cụ nghiệm sôi**, trừ loại có đặc tính của đồ thủy tinh dùng trong phòng thí nghiệm (**nhóm 70.17**).

Nhóm này cũng gồm **các dao vi cắt** dùng để cắt thành mảnh cực mỏng trong thực hành kính hiển vi, có độ dày đã định theo các mẫu của các chất cần nghiên cứu. Trong số đó có dao vi cắt thủ công (kiểu lưỡi dao cạo), dao vi cắt quay, dao vi cắt lạng (trên mặt phẳng hoặc mặt phẳng nghiêng).

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo các Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận hay phụ kiện của những dụng cụ hay máy móc nói trên cũng được phân loại vào nhóm này miễn là có thể

nhận biết rõ là chúng được dùng hoàn toàn hay chủ yếu cho những dụng cụ hay máy móc đã được kể ở trên.

*

* *

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Những thiết bị dùng trong phòng thí nghiệm (bình pha lê có vôi, lọ, ống thổi, tách, chậu,... và tương tự) bằng vật liệu chịu lửa (**nhóm 69.03**) và những mặt hàng tương tự bằng vật liệu gốm khác (**nhóm 69.09**).
- (b) Dụng cụ thủy tinh trong phòng thí nghiệm (**nhóm 70.17**) (xem thêm các miêu tả chi tiết dưới đây).
- (c) Các kính hiển vi (**nhóm 90.11** hoặc **90.12**).
- (d) Các cân chính xác (**nhóm 90.16**).
- (e) Máy tia X, v.v... (**nhóm 90.22**).
- (f) Các thiết bị trưng bày (**nhóm 90.23**).
- (g) Máy và thiết bị để thử một số vật liệu (**nhóm 90.24**).
- (h) Các tỷ trọng kế, nhiệt kế, ẩm kế và các dụng cụ tương tự khác thuộc **nhóm 90.25**, có hoặc không dùng trong các phòng thí nghiệm.
- (ij) Các thiết bị thuộc **nhóm 90.26**.

*

* *

Việc phân loại các mặt hàng có khả năng nằm trong phạm vi của nhóm này và cả nhóm 70.17 (dụng cụ thủy tinh trong phòng thí nghiệm).

Trong những trường hợp như vậy để xác định thuộc nhóm nào trong hai nhóm, nên xem xét những nhận xét sau:

- (1) Nếu một thiết bị **có các đặc tính cần thiết của thủy tinh** (dù có hoặc không được chia độ, có hoặc không có chất gắn và các kết nối phụ,... từ cao su, v.v...) **thì không được phân loại trong nhóm này** ngay cả khi nó được gọi thông thường như các thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt.
- (2) Nói chung, các dụng cụ dễ dàng mất đi các đặc tính cần thiết của thủy tinh khi chúng có một phần là thủy tinh còn **đa phần** làm từ nguyên liệu khác; hoặc nếu chúng có các bộ phận làm từ thủy tinh **được lắp hoặc gắn cố định** trên các khung, giá, hộp hoặc các dạng tương tự.
- (3) Việc kết hợp các bộ phận thủy tinh với các **công cụ** đo đạc (ví dụ áp kế, nhiệt kế...) thực tế có thể cung cấp những cơ sở để xem các khí cụ như vậy phù hợp được phân loại trong nhóm này.

Trên cơ sở đó, sẽ đưa các công cụ sau đây vào **nhóm 70.17** - khi chúng hình thành từ thủy tinh và có thang chia độ đơn giản:

Thiết bị đo hàm lượng chất béo trong sữa và dụng cụ tương tự trong thử nghiệm các sản phẩm sữa; các thiết bị đo albumin và urê; các ống đo khí; thể tích; nitơ, dụng cụ Kipps hoặc Kjeldahl và các công cụ tương tự, các canxi kế, các nghiệm lạnh và sôi kế để xác định trọng lượng phân tử...



*

* *

Nhóm này cũng **loại trừ** các máy móc và thiết bị (có hoặc không dùng điện) của loại được phân loại trong **Phần XVI**, có hoặc không được xét đến các công cụ hiệu suất thấp, kích thước thu nhỏ và cả về cấu tạo chung như đã biết chúng rõ ràng được sử dụng trong các phòng thí nghiệm (chủ yếu để chuẩn bị và xử lý các vật mẫu). Do đó, trường hợp các lò đốt; nồi hấp; tủ sấy hoặc máy sấy khô; máy nghiền trộn; máy li tâm; nồi chưng cất; máy ép, lọc, lọc ép và máy khuấy... **không thuộc** nhóm này.

Tương tự như vậy, các thiết bị đun nhiệt (đèn Bunsen, bồn tắm hơi ...), các công cụ, đồ nội thất dùng cho các phòng thí nghiệm (bàn thí nghiệm, giá kính hiển vi, tủ xông khói) và các bàn chải sẽ được phân loại theo nhóm riêng phù hợp của chúng (**Phần XV, Chương 94 hoặc Chương 96**).

90.28 - Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.

9028.10 - Thiết bị đo khí

9028.20 - Thiết bị đo chất lỏng

9028.30 - Công tơ điện

9028.90 - Bộ phận và phụ kiện

Các thiết bị đo này nhìn chung, gồm một thiết bị chuyển động theo tốc độ tỷ lệ thuận với lưu lượng chất lỏng hoặc đại lượng điện được đo. Các thiết bị thường lắp trên một đường vòng, hoặc chệch trục chính, hoặc kết nối với các bộ đo biến áp sao cho chỉ một phần lưu lượng qua chúng, tuy nhiên, chúng được định cỡ để chỉ báo tổng lưu lượng qua ống hoặc qua mạch chính.

Các thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện sản xuất hoặc cung cấp vẫn thuộc nhóm này dù chúng có hay không một cơ cấu ghi ký theo chuyển động đồng hồ hoặc có một dụng cụ cơ hoặc điện giản đơn để kích hoạt các dụng cụ báo tín hiệu, các bộ phận điều khiển,... đi vào hoạt động.

(I) THIẾT BỊ ĐO KHÍ HOẶC CHẤT LỎNG ĐƯỢC SẢN XUẤT HOẶC CUNG CẤP

Phần này, nói về những dụng cụ dùng để đo theo đơn vị thể tích, lượng chất lỏng chảy qua một ống. Lưu lượng kế đo tốc độ lưu lượng **bị loại trừ (nhóm 90.26)**.

Thuộc nhóm này còn gồm các công tơ cung cấp tại các hộ gia đình (công tơ thuê bao), công tơ sản xuất (nhà máy) hoặc cung cấp, và các công tơ chuẩn (để kiểm tra độ chính xác của các công tơ thông thường). Ngoài các công tơ giản đơn, nhóm này còn có những công tơ chuyên dụng như công tơ cực đại, công tơ trả trước, công tơ tính giá, v.v...

Những công tơ sản xuất hoặc cung cấp thuộc nhóm này chủ yếu gồm một dụng cụ đo (tuabin, piston, màng chắn ...) một cơ cấu điều chỉnh sự dẫn chất lỏng (nói chung có van lá), một cơ cấu truyền dẫn (vít vô tận, trục khuỷu, bánh răng hoặc các hệ thống khác), một dụng cụ ghi hoặc một bộ phận chỉ báo (loại kim chỉ hoặc tang trống), hoặc cả hai.

(A) Thiết bị đo khí được sản xuất hoặc được cung cấp

(1) Công tơ ảm.



Thường bao gồm một tang trống hay một bánh lái được phân chia vào các khoang; nó sẽ quay trong một hộp hình trụ, chứa trên một nửa hộp đó là chất lỏng (nước, dầu...). Tang trống quay được là nhờ khí đi vào công tơ, làm đầy các khoang chìm và do đó đẩy chúng lên khỏi mặt nước. Chuyển động quay của tang trống được chỉ ra trên cơ cấu đếm.

Ở một loại khác (công tơ đo nhờ chuông động), gồm một cái chuông qua đó khí đi vào và ra khỏi một chuỗi các khoang; chuông được để ở vị trí trung tâm khi đó được thiết kế để quay xung quanh một trục nghiêng, điều này kích hoạt cánh tay quay được gắn với trục quay lái của cơ cấu đếm.

(2) **Công tơ khô.**

Có nhiều loại công tơ khô, cơ cấu đo có thể gồm một hệ thống piston, màng chắn hoặc cánh quạt do áp suất khí kích hoạt và được nối với cơ cấu đếm. Trong loại công tơ thông thường nhất có một hộp chia làm hai khoang bởi một tấm ngăn, mỗi khoang lại bị chia bởi một màng chắn chính giữa; bốn ngăn tạo nên đó lần lượt cho khí đi vào rồi đi ra. Chuyển động thay đổi của màng ngăn sẽ làm hoạt động cơ cấu đếm.

(B) **Công tơ đo chất lỏng sản xuất hoặc cung cấp** (nước nóng, nước lạnh, dầu mỏ, cồn, bia, rượu, sữa...), **trừ** các bơm chất lỏng (ngay cả khi nó có một cơ cấu đo) của **nhóm 84.13**.

Gồm:

(1) **Công tơ tuabin.**

Những công tơ này còn được gọi là **công tơ suy luận** vì thể tích của chất lỏng được suy ra từ tốc độ của nó. Cơ cấu đo là một cánh quạt hoặc một chong chóng quay ở tốc độ tỷ lệ thuận với lưu lượng chất lỏng. Chuyển động quay kích hoạt cơ cấu đếm.

(2) **Công tơ khoang giãn (công tơ theo chiều dương)**

Những công tơ này giống như công tơ đo khí khô đã nói ở trên. Một trục hình trụ rỗng bằng gang chia đôi thành hai khoang, có màng cơ động ngăn cách phòng lên hoặc dẹp xuống khi các khoang lần lượt rỗng hay đầy. Chuyển động này làm vận hành cơ cấu đếm.

(3) **Công tơ piston tịnh tiến (công tơ theo chiều dương)**

Những công tơ này có thể gồm một hoặc nhiều piston chuyển động tịnh tiến trong các trụ. Giống như các động cơ hơi nước, một hệ thống các van lá điều khiển dòng chất lỏng trong quá trình đo để dẫn chất lỏng liên tiếp lên và xuống các bên của piston và mở hoặc đóng các vòi nút. Chuyển động của piston được truyền đến cơ cấu đếm.

(4) **Công tơ piston đĩa (công tơ bán dương)**

Trong các công tơ này, piston được thay bằng một đĩa quay và chia một buồng hình cầu thành hai khoang bằng nhau. Các khoang đó lần lượt voi và đầy chất lỏng. Kết quả chuyển động dao động được chuyển đến cơ cấu đếm.

(5) **Công tơ piston quay (công tơ bán dương)**

Trong một loại công tơ này, gồm có một khoang hoạt động hình trụ có lắp một màng ngăn toả tròn, cơ cấu đo là một piston hình trụ bị sẻ rãnh sao cho khớp với màng ngăn. Khi khoang voi hay đầy sẽ truyền một chuyển động dao động (bán quay) tới trục lẫn và chuyển động này được chuyển động bởi các bánh răng tới cơ cấu đếm.

Ở một loại khác mà khoang hoạt động không có các vách ngăn, một piston hình elip sẽ chuyển động vòng tròn khép kín. Đôi khi công tơ được cấu tạo theo kiểu đĩa hình côn quay trong một khoang hình cầu có vách ngăn.



Thiết bị đo được nhắc đến từ mục (2) đến (5) bên trên được biết đến là loại *dịch chuyển dương*.

(II) THIẾT BỊ ĐO LƯỢNG ĐIỆN ĐƯỢC SẢN XUẤT HOẶC CUNG CẤP

Công tơ điện dùng để đo lượng điện tiêu thụ (thường có đơn vị là ampe/giờ, hoặc kilô ampe/giờ,...) (công tơ số lượng), hoặc năng lượng tiêu thụ (bằng oát giờ, hectô oát giờ, kilô oát giờ, kilôvôn ampe giờ) (công tơ năng lượng có khi gọi là công tơ công suất). Khi điện áp không thay đổi, công tơ số lượng có thể được đo bằng oát/giờ (hoặc một trong các bội số oát/giờ). Người ta phân biệt các công tơ điện một chiều và công tơ điện xoay chiều để sử dụng cho phù hợp.

Nhóm này **loại trừ** các thiết bị như vôn kế, ampe kế, oát kế,...không dùng để đo tổng số lượng điện hay năng lượng tiêu thụ mà để đo đơn giản những đại lượng điện khác (**nhóm 90.30**).

Nhóm này bao gồm các loại công tơ cung cấp điện chính sau:

(A) Công tơ động cơ.

Các công tơ này gồm chủ yếu một hoặc nhiều cuộn cảm, một bộ phận quay (phản ứng) với tốc độ quay tỷ lệ thuận với số lượng điện hoặc năng lượng tiêu thụ, một cơ cấu đếm và một kim chỉ hoặc thiết bị chỉ báo trống tang (hoặc cả hai kết hợp).

Công tơ động cơ thường được cung cấp một bộ hãm dòng xoáy, một đĩa phanh kim loại, ở đó, các dòng xoáy được tạo ra khi đĩa quay giữa các cực của một hoặc nhiều nam châm vĩnh cửu.

(B) Công tơ tĩnh.

Các công tơ này gồm chủ yếu những bán tổ hợp tĩnh điện tử như các số nhân, các bộ lượng tử hoá được trang bị một thiết bị chỉ báo. Trong các bán tổ hợp đó, phát ra một dòng điện hay điện trở có giá trị tỷ lệ thuận với lượng điện tiêu thụ. Thiết bị chỉ báo có thể là thiết bị cơ (được cung cấp một con trở hoặc một thiết bị chỉ báo trống tang), hoặc điện tử.

Loại này bao gồm:

- (1) **Công tơ trả trước.**
- (2) **Công tơ nhiều biểu giá** (tính toán năng lượng điện được cung cấp tại hai hoặc nhiều giá cước khác nhau).
- (3) **Công tơ cực đại** (chỉ giá trị cực đại đạt được của tải trung bình trong một thời gian nhất định).
- (4) **Công tơ trần** (chỉ lượng năng lượng tiêu thụ vượt trên một giá trị trần nào đó).
- (5) **Công tơ vượt mức** (tương tự như công tơ trần, nhưng nó còn chỉ rõ thêm tổng năng lượng đã tiêu thụ).
- (6) **Công tơ xung** (có một máy phát xung).
- (7) **Công tơ phản lực.**
- (8) **Công tơ chứng minh.**
- (9) **Công tơ dòng một chiều** (công tơ đo theo Vôn/giờ, Ampe/giờ, Oát/giờ).
- (10) **Công tơ có xung đầu vào** để kết nối với các công tơ xung, có một dụng cụ chỉ báo tiêu thụ và một cơ cấu tổng hợp hoặc cực đại (để chỉ hoặc ghi) hoặc thiết bị vượt mức, v.v...
- (11) **Công tơ chuẩn** để kiểm tra và kiểm định các công tơ khác.



CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát) các bộ phận và phụ kiện của những công tơ thuộc nhóm này cũng được phân loại vào nhóm này.

90.29 - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.

9029.10 - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự

9029.20 - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm

9029. 90 - Bộ phận và phụ kiện

Nhóm này gồm:

- (A) Các thiết bị đếm chỉ ra tổng số những đơn vị nhất định (vòng, sản phẩm, độ dài, v.v...) hoặc chỉ một số tiền phải trả. Song **không kể** đến ở đây, những dụng cụ tính tổng các loại thuộc **nhóm 84.73**, các thiết bị đo khí, thiết bị đo chất lỏng hoặc thiết bị đo lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, thuộc **nhóm 90.28**, và dụng cụ đo độ cong và đo diện tích thuộc **nhóm 90.17** hoặc **90.31**.
- (B) Các dụng cụ chỉ tốc độ quay hoặc tốc độ tuyến tính theo thời gian (tốc độ kế và chỉ báo tốc độ) **trừ** các công tơ của **nhóm 90.14** hoặc **90.15**.
- (C) Máy hoạt nghiệm các loại.

Những dụng cụ trên đây vẫn thuộc nhóm này cho dù có hay không có cơ cấu ghi theo chuyển động đồng hồ và có hay không có một dụng cụ cơ hoặc điện giản đơn để kích hoạt các thiết bị báo tín hiệu, bộ phận điều khiển máy, hãm phanh, v.v... chuyển động.

(A) THIẾT BỊ ĐẾM

(1) Máy đếm vòng.

Các công tơ này tính tổng các vòng quay của một bộ phận cơ nào đó, (trục máy chẳng hạn) gồm chủ yếu một trục điều khiển được truyền động tới các dụng cụ chỉ báo con trỏ hay trống tang. Nói chung, chúng có một bộ phận đưa máy đếm quay về "0". Các công tơ hoặc lắp trực tiếp với bộ phận quay (có khi bộ phận đó tự điều khiển các bánh răng), hoặc được điều khiển từ xa. Trục điều khiển được kích hoạt bằng chuyển động quay, chuyển động qua lại hoặc bằng xung (ví dụ: bộ mã hoá) của bộ phận đang quay.

Lưu ý là các guồng quay kiểm định, xoắn kế và dụng cụ kiểm tra hoặc thử nghiệm tương tự có công tơ vòng **bị loại trừ (nhóm 90.31)**.

(2) Công tơ đo lượng sản xuất.

Các công tơ này có cấu tạo tương tự như máy đếm vòng. Chúng chủ yếu để đo các độ dài (ví dụ trên máy xe chỉ hoặc xe sợi), để đếm các chuyển động của máy (cân bằng tự động, bơm, sợi canh của máy dệt, v.v...) hoặc số sản phẩm (tờ giấy in của một máy in quay, sản phẩm do băng truyền chuyển ra, tiền giấy, v.v...). Thực tế, người ta còn dùng cả những công tơ vòng để chỉ báo các độ dài hoặc số lượng sản phẩm theo số vòng quay của trục điều khiển.



Các công tơ sản xuất điện tử, dựa trên nguyên lý các vật cản đếm làm gián đoạn các tia chiếu lên một tế bào quang điện và một thiết bị ghi sẽ tính số lượng hàng hoá đi qua tia.

Nhóm này có những đa công tơ (ví dụ được sử dụng cho phép kiểm tra sản lượng của nhiều công nhân thực hiện trên cùng một máy).

Cũng thuộc vào nhóm này, có các công tơ điện tử, được dùng trong các tổng đài điện thoại tự động để tính số các lần gọi của một máy thuê bao, các công tơ này gồm một nam châm điện làm chuyển động cơ cấu ghi tới một vị trí (công tơ cuộn mã hoá, v.v...) mỗi khi có xung điện chạy qua các cuộn của nó.

(3) **Công tơ đếm giờ làm việc cho máy, mô tơ, v.v... (công tơ tính giờ hoặc thời gian)**

Thực tế, đó là những công tơ vòng định cỡ theo giờ làm việc.

(4) **Công tơ nhập.**

Đó là những công tơ được kích hoạt nhờ cánh cửa xoay ~~trong~~ hoặc các bộ phận khác đặt tại lối vào các bảo tàng, công viên, sân vận động, v.v..., ở đó chúng ghi lại tổng số quan khách hoặc khán giả.

(5) **Công tơ bi-a.**

Đây là những công tơ cơ học (loại rulô hoặc tương tự), thường dùng tay điều khiển để tính điểm.

Nhóm này **loại trừ** những công tơ chuyển động kiểu đồng hồ chỉ báo thời gian thi đấu, hoặc tiền phải trả theo thời gian chơi (**nhóm 91.06**). Công tơ tính điểm bi-a loại bi lăn hoặc trượt, thuộc **nhóm 95.04**.

(6) **Dụng cụ và thiết bị để đo những khoảng thời gian ngắn bằng cách đếm, không thuộc Chương 91, không có chuyển động kiểu đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ đeo tay (gồm có mô tơ đồng bộ).** Nhóm này cũng bao gồm **công tơ xung điện tử (máy đếm gộp)** (ví dụ công tơ đếm khách xe ca, tàu hoả, v.v...).

(7) **Đồng hồ tính tiền xe taxi (máy đếm cây số để tính tiền taxi).**

Thông thường theo chuyển động kiểu đồng hồ và chỉ ra số tiền phải trả hoặc theo thời gian và theo hành trình đã chạy.

(8) **Công tơ hành trình (công tơ cây số).**

Là những công tơ vòng, dùng cho xe cộ nói chung, chia thang độ theo đơn vị chiều dài (kilômét, dặm, v.v...). Song, phần lớn các công tơ đó được phối hợp với một dụng cụ chỉ báo tốc độ.

(9) **Lộ trình kế (cũng gọi là thước đếm bước, máy đo đường đi, công tơ bước).**

Là những công cụ dưới dạng đồng hồ đo dùng để đo các khoảng cách gần đúng, gồm một con lắc cứ mỗi bước đi, quay một đơn vị. Từ số bước đi và độ dài của bước, tính ra hành trình đã đi.

(10) **Công tơ cầm tay.**

Các công tơ này chỉ ghi tối đa bốn số, theo các đơn vị cố định sẵn. Người dùng bấm một nút tương ứng với loại đơn vị đã chọn để hiện tổng số trên cơ cấu chỉ báo.

(B) ĐỒNG HỒ CHỈ TỐC ĐỘ VÀ MÁY ĐO TỐC ĐỘ GÓC

Những dụng cụ đó khác với các công tơ vòng và các công tơ đo lường sản xuất trong Phần (A) ở trên, ở chỗ chúng chỉ ra số vòng, tốc độ, sản lượng, v.v... **theo đơn vị thời gian** (ví dụ, vòng/phút, kilômét/giờ, dặm/giờ, mét/phút). Thông thường hầu hết đều được lắp trên xe cộ



(ôtô, mô tô, xe đạp, đầu tàu hoả, v.v...) hoặc trên các máy (mô tơ, tua bin, máy làm giấy, máy in, máy dệt, v.v...).

Đồng hồ chỉ tốc độ và đồng hồ tốc độ góc thuộc nhóm này vận hành theo các nguyên lý sau:

(1) **Hệ thống đo thời gian.**

Cơ cấu đo được phối hợp với máy kiểu đồng hồ. Đôi khi, việc đo thời gian được thực hiện nhờ một máy ghi thời gian riêng, thường trong trường hợp đó, hai thiết bị được phân loại theo các nhóm thích hợp của chúng.

(2) **Hệ thống ly tâm.**

Một tay quay điều chỉnh nằm dọc, được gắn bởi lò xo, quay xung quanh trục điều khiển. Do lực ly tâm, tay quay điều chỉnh mang hai quả cân chuyển động xa khỏi đường thẳng đứng tỷ lệ thuận với tốc độ. Sự dịch chuyển đó được truyền đến dụng cụ chỉ báo.

(3) **Hệ thống rung.**

Loại này được dùng cho các máy tốc độ nhanh như tua bin hơi nước, bơm, máy nén, động cơ điện, v.v... Sự cộng hưởng rung cơ học của khung hoặc các ổ trục của máy tạo nên các dao động của khung go chia độ với tốc độ tương ứng với số vòng quay của máy.

(4) **Hệ thống từ tính (cảm ứng).**

Một hệ thống nam châm vĩnh cửu xoay xung quanh trục truyền động, tạo ra các dòng xoáy (dòng phụ-cô) trên một đĩa đồng hoặc nhôm nằm trong từ trường, dòng điện này tỷ lệ thuận với tốc độ quay của các nam châm, do đó kéo hoặc đẩy đĩa, nhưng chuyển động quay của nó bị một lò xo phản cản lại. Đĩa đó được nối với một kim chỉ báo tốc độ.

(5) **Các hệ thống điện.**

Các hệ thống này hoặc có một tế bào quang điện, hoặc được vận hành bởi một máy phát xung lắp trên máy điều khiển.

Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trong nhóm này có thể là cố định hoặc xách tay có chức năng đơn giản hoặc đa năng (ví dụ cho cực đại hoặc cực tiểu), vì sai (tính hệ số % chênh lệch giữa hai tốc độ) kết hợp với một công tơ tổng hợp hoặc tính giờ hoặc một cơ cấu ghi đồ họa (tốc ký), v.v... Một số dụng cụ thuộc nhóm này, ghi đồng thời cả tốc độ, hành trình, thời gian chạy và ngừng nghỉ, v.v...

(C) CÁC MÁY HOẠT NGHIỆM

Các máy hoạt nghiệm là những dụng cụ cho phép chỉ ra tốc độ lúc chạy chậm hoặc ngừng, chúng cũng được dùng để đo tốc độ các bộ phận quay hoặc đang chuyển động xoay chiều. Trong trường hợp sau cùng này, chúng được gọi riêng là **tốc kế hoạt nghiệm**. Nguyên lý của hoạt nghiệm là thực hiện đúng im tương đối hoặc chuyển động chậm dần của bộ phận cần quan sát bằng các tia sáng lần lượt tại các khoảng cách cố định. Hoặc bằng cách chiếu sáng thường xuyên vào bộ phận cần quan sát để kiểm nghiệm qua một công cụ quang học (đĩa có một hoặc nhiều rãnh dạng toả tia) làm gián đoạn tia thị giác, hoặc đặt vật đó trong bóng tối và chiếu sáng định kỳ trong những thời gian rất ngắn. Tốc độ của cơ cấu chuyển động quay tròn hay qua lại khi quan sát có thể đạt được bằng cách điều chỉnh tốc độ đĩa hoặc tần số của các ánh sáng cho đến khi đạt được sự dừng chuyển động hoàn toàn.

Các máy hoạt nghiệm dựa trên nguyên lý **chiếu sáng liên tục** chủ yếu gồm một cơ cấu điều khiển hoạt động như đồng hồ với một hoặc nhiều rãnh và một cơ cấu điều chỉnh tốc độ, một thị kính và một tang trống có thang chia độ (bằng vòng/phút).



Những máy hoạt nghiệm vận hành theo phương pháp **chiếu sáng theo chu kỳ** khác nhau tùy theo cơ cấu tạo tia sáng. Những loại giản đơn nhất gồm một bóng đèn thường, một mô tơ có bộ điều chỉnh tốc độ điều khiển tần suất các tia, và một bề mặt có thang chia độ. Một phương pháp khác tạo ra các tia sáng nhờ một đèn phóng điện qua khí. Máy hoạt nghiệm xả phóng điện qua khí thì có cấu tạo phức tạp hơn nhiều, cho phép chụp ảnh hoặc quay phim, đôi khi được lắp trên bánh xe hoặc con lăn. Các tia sáng cần để quan sát một cơ cấu đang quay hoặc chuyển động qua lại có thể được điều khiển bởi chính cơ cấu đó. Sự đồng bộ đó đạt được nhờ bộ phận ngắt loại lò xo, một tế bào quang điện, một role điện từ, v.v...

Ngoại trừ khi được đưa cố định vào trong các máy hoạt nghiệm, thì các máy chụp ảnh hoặc quay phim sẽ được phân loại theo nhóm thích hợp của chúng.

Cụ thể thì các máy hoạt nghiệm chủ yếu quan sát hoặc để đo tốc độ của các động cơ, cơ cấu truyền động, máy dệt (các bộ phận như kim đan chỉ, cuộn quần chỉ, máy chải len, con thoi) các máy làm giấy, máy in, máy gia công. Chúng cũng được sử dụng trong y học để kiểm tra độ rung của dây thanh đới.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát) các bộ phận và phụ kiện của những máy móc thuộc nhóm này khi được trình bày riêng biệt cũng được phân loại trong nhóm.

90.30 - Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.

9030.10 - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion

9030.20 - Máy hiện sóng và máy ghi dao động

- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:

9030.31 - - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi

9030.32 - - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi

9030.33 - - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi

9030.39 - - Loại khác, có gắn thiết bị ghi

9030.40 - Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)

- Dụng cụ và thiết bị khác:

9030.82 - - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn

9030.84 - - Loại khác, có kèm thiết bị ghi

9030.89 - - Loại khác

9030.90 - Bộ phận và phụ kiện



DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ ĐO HOẶC PHÁT HIỆN CÁC BỨC XẠ ALPHA, BÊTA, GAMMA, TIA X, BỨC XẠ VŨ TRỤ HOẶC CÁC BỨC XẠ ION KHÁC

Chúng được sử dụng trong nghiên cứu khoa học, cho các mục đích công nghiệp (luyện kim, thăm dò dầu hoả, v.v...), hoặc trong sinh học hoặc y học (kết nối với bộ phận quét phát xạ). Chúng bao gồm:

- (1) **Các thiết bị dò tìm có các buồng ion hoá.** Một hiệu điện thế được tạo ra giữa hai điện cực chứa trong buồng ion hoá. Các ion đã hình thành khi một tia phóng xạ chạy vào buồng này được hút về các điện cực và những thay đổi cuối cùng về hiệu điện thế có thể được khuếch đại và đo.
- (2) **Ống đếm Geiger.** Một hiệu điện thế lớn được duy trì giữa các điện cực của thiết bị đo; các ion được tạo ra khi tia phóng xạ đến được gia tốc rất nhanh và sau đó ion hoá luôn khí chứa trong ống và các xung hình thành có thể được đếm.

Các thiết bị buồng ion hoá và ống đếm Geiger thuộc nhóm này thường gồm nhiều thành phần như một buồng, hoặc một công tơ, một máy khuếch đại, một đơn vị cung cấp điện áp cho buồng hoặc công tơ và một mạch đếm hoặc một công cụ chỉ báo. Các thành phần trên thường được chứa trong một hộp chung. Có khi, các thành phần (trừ buồng ion hoá và công tơ ra), được kết hợp trong cùng một hộp, những thiết bị loại đó (muốn hoàn chỉnh phải có buồng ion hoá hoặc một công tơ) vẫn được phân loại vào nhóm này (như một công cụ cần hoàn chỉnh). Khi các thành phần cá thể trên được tách rời thì sẽ được phân loại theo các điều khoản của Chú giải tổng quát của Chương này.

Một số buồng ion hoá sử dụng để đo tổng các số lượng bức xạ phát ra trong một khoảng thời gian đáng kể (ví dụ, 24 giờ) thì không cần thiết bị khuếch đại phụ trợ, v.v... mà gồm một con trỏ di động rất nhẹ, đưa vào kính hiển vi để đọc kết quả và chỉ ra tổng số các bức xạ đã đi qua buồng. Các buồng này (chúng trông giống như một bút máy), bản thân chúng là những công cụ đo hoàn chỉnh và được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này cũng kể đến các **công tơ nhấp nháy**. Chúng gồm một dụng cụ (bộ nhân quang điện) mà bộ này cần được trang bị một tế bào quang điện và một bộ nhân electron. Chúng hoạt động theo nguyên lý mà theo đó phóng xạ có thể được dò hoặc đo bằng hiệu ứng của nó khi kích thích huỳnh quang của một tinh thể cố định (như sulphide kẽm, iodua natri kết hợp với Tali, anthracene, plastic thẩm tetraphenyl-butadiene...). Người ta đặt các tinh thể vào giữa nguồn tia bức xạ và một trong các điện cực của công tơ.

Cùng nhóm này còn có:

- (1) **Các xạ lượng kế và dụng cụ tương tự** để đo và kiểm tra cường độ và khả năng xuyên thấu của các tia X.
- (2) **Các dụng cụ đo bức xạ của vũ trụ hoặc bức xạ tương tự**
- (3) **Các máy phát hiện notrôn gọi là "pin nhiệt"**, cũng như các dụng cụ để dò hoặc đo có lắp các ống dò notrôn (các loại Bo, trifluoride Bo, hydro, hoặc các thành phần phóng xạ có thể phân hạch).
- (4) **Các dụng cụ dò hoặc đo bức xạ gồm các máy phát hiện bức xạ** qua các chất phát sáng dạng chất lỏng hay rắn.

Nhóm này **không** bao gồm:



- (a) Những dụng cụ gồm công tơ nhấp nháy có các thông số đã được chuyển thành tín hiệu tương tự nhằm phục vụ cho mục đích chẩn đoán bệnh (ví dụ máy soi gamma, máy quét biểu đồ nhấp nháy) (**nhóm 90.18**).
- (b) Những dụng cụ dùng để đo hoặc kiểm tra được thiết kế để đưa vào một nguồn phóng xạ (chủ yếu các chất đồng vị nhân tạo) ví dụ như đo độ dày vật liệu (tấm, lớp lót hoặc những vật tương tự), những dụng cụ để kiểm tra nội dung các lớp vỏ bọc để đo dòng không khí có vận tốc thấp (máy đo sự ion hoá) ... (**nhóm 90.22**).

(B) MÁY HIỆN SÓNG, MÁY PHÂN TÍCH PHỔ VÀ CÁC DỤNG CỤ VÀ CÁC THIẾT BỊ KHÁC ĐỂ ĐO HOẶC KIỂM TRA ĐẠI LƯỢNG ĐIỆN

Các máy hiện sóng và máy ghi dao động được sử dụng chủ yếu để quan sát hoặc ghi mọi biến đổi nhanh của một đại lượng điện (hiệu điện thế, cường độ, v.v...). Các máy này có thể được phân ra ba loại chính:

- (a) **Máy ghi dao động Duddell**, bên trong là một cuộn dây thường có một vòng dây điện quấn căng gắn chặt với mặt gương chuyển động trong môi trường nam châm điện. Hiện tượng cần nghiên cứu định kỳ có thể được quan sát trực tiếp trên một mắt kính nhám hoặc được ghi trên một dải phim.
- (b) **Máy ghi dao động loại sắt mềm và dao khắc** với một cuộn dây trên một dải sắt mềm đặt trong môi trường không thay đổi. Một kim nhẹ đầu nhọn nối với dải và ghi vạch lại hiện tượng (ví dụ bằng việc cắt một dải được tráng phủ cellulose acetate).
- (c) **Các máy ghi dao động và máy hiện sóng tự kí tia catốt**; hoạt động bằng cách ghi lại việc các chùm tia catốt bị làm lệch như thế nào bởi lực tĩnh điện hoặc điện từ. Những khí cụ đó, dưới dạng một hay nhiều bộ phận, chủ yếu gồm ống tia catốt, các cơ cấu nạp và các máy biến thế, bộ khuếch đại, một cơ cấu quét, nhiều cơ cấu phụ và đôi khi, một chuyển mạch điện tử. Các máy hiện sóng có bộ nhớ được dùng trong nghiên cứu các hiện tượng chuyển tiếp quá nhanh được cách điện và được trang bị hoặc một ống catốt nhớ, hoặc một bộ nhớ số kết hợp với một ống catốt. Trong loại thứ nhất, hình ảnh của tín hiệu thu được được lưu giữ trong ống catốt. Trong loại thứ hai, tín hiệu được ghi trong bộ nhớ và có thể lấy ra tùy ý để xem trên màn hình.

*

* *

Máy phân tích phổ là những dụng cụ nhằm xác định các thành phần tần số khác nhau của một tín hiệu điện đi vào, chủ yếu cho phép phân tích các đại lượng điện, cũng có thể dùng để phân tích một bức xạ ion, một sóng âm thanh hoặc các đại lượng không liên quan đến điện khác khi nối với một máy dò bức xạ hoặc thiết bị khác cho phép phát hiện các đại lượng không mang điện và biến đổi chúng thành tín hiệu điện.

*

* *

Nhóm này gồm các máy ghi các hiện tượng nhất thời/ngắn hạn là những dụng cụ được thiết kế nhằm thu một tín hiệu và ghi lại để truyền đến, dưới một hình thức thích hợp, một thiết bị màn hình sau đó (ví dụ, màn hình tivi). Các máy "phân tích logic", là những dụng cụ để nghiên cứu các mạch điện bao gồm hầu hết các bộ phận cấu thành nên các dụng cụ bán dẫn, cũng thuộc nhóm này.

*



* *

Những công cụ và máy đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện có thể gồm những máy chỉ báo hoặc dụng cụ ghi.

Dưới góc độ nguyên lý vận hành, các công cụ và máy đo được chia thành một số nhóm như:

- (1) **Máy điện từ:** trong đó, dòng điện phải đo được chạy qua một cuộn dây tự do để di chuyển trong một từ trường do một nam châm vĩnh cửu tạo ra. Kim chỉ báo được gắn vào cuộn dây.
- (2) **Dụng cụ sắt từ:** trong đó từ trường do một lõi solenoid tạo nên tác động lên một mảnh sắt mềm dính trực kim và làm cho kim chạy.
- (3) **Dụng cụ điện động:** trong đó, dòng điện cần đo chạy qua các cuộn dây cố định và cuộn di động, cuộn di động hoạt động trong từ trường phát sinh bởi các cuộn cố định và kim được dính vào các cuộn di động.
- (4) **Dụng cụ cảm ứng:** gồm một trục kim trên đó lắp một đĩa dẹt hoặc một xilanh di chuyển trong khe hở khí của một nam châm điện từ, có một cuộn hoặc nhiều cuộn dây.
- (5) **Dụng cụ cặp nhiệt ngẫu:** trong đó dòng điện được đo đi qua một sợi đốt sử dụng cho mối hàn của cặp nhiệt ngẫu kim loại mà sức điện động của chúng sau đó sẽ được đo.
- (6) **Dụng cụ vận hành điện từ:** dựa trên kỹ thuật các bán dẫn, có dụng cụ chỉ báo hoặc màn hình quang điện từ cho các kết quả tương tự hoặc kỹ thuật số.

Bên cạnh các dụng cụ và thiết bị kể trên thuộc loại trực tiếp đo đó, còn có những dụng cụ cung cấp cho người quan sát một số thông số nhất định cho phép tính đại lượng cần đo (phương pháp so sánh). Nhóm này chủ yếu có **các cầu đo** và **các chiết áp thường** được gắn vào hộp hoặc tủ nhỏ chứa một hoặc nhiều điện kế, điện trở chuẩn, các tụ chuẩn, cuộn cảm chuẩn, pin chuẩn, máy biến áp, biến đổi, chuyển mạch, v.v... Các cầu đo được gọi theo tên người sáng chế (Wheatstone, Thomson, Anderson, Maxwell, Sauty, Schering, Kohlrausch, Wien, v.v...), hoặc theo các tên gọi chỉ ra hệ thống tổ hợp các đơn vị so sánh (cầu thập tiến, cầu đôi, cầu chì T, v.v...) hoặc theo công dụng riêng (trở kháng, cầu điện trở, đo điện dung hoặc cầu kết nối, cầu đo vôn năng, v.v...).

Tuy nhiên, những thiết bị sau **bị loại trừ (Chương 85)** khi chúng tách riêng lẻ như các máy biến thế, điện trở chuẩn, các tụ chuẩn, cuộn cảm chuẩn, pin chuẩn, v.v... cũng như các tai nghe (ống nghe) (được sử dụng thay thế máy chỉ báo số 0 có thể nhìn thấy trong một số loại cầu đo).

*

* *

Các loại dụng cụ đo điện chính là:

- (I) **Dụng cụ đo cường độ dòng:** công việc này được thực hiện riêng bằng điện kế hoặc ampe kế (ammeters).
- (II) **Đo điện thế:** bằng vôn kế, chiết áp, tĩnh điện kế, v.v... Tĩnh điện kế dùng để đo điện áp rất lớn, là các vôn kế tĩnh điện. Chúng khác loại vôn kế thông thường ở chỗ chúng có bi hoặc đĩa trên các cột cách điện làm giá đỡ.
- (III) **Đo các điện trở và độ dẫn điện:** cụ thể là bằng ôm kế hoặc cầu đo.
- (IV) **Đo công suất:** bằng oát kế.
- (V) **Đo điện dung và điện cảm:** bằng cầu đo theo các đại lượng farad hoặc henry.
- (VI) **Đo tần số:** bằng tần số kế theo thang độ Hertz (số chu kỳ/một giây).



- (VII) **Đo bước sóng hoặc tần số vô tuyến:** bằng dụng cụ đo bước sóng (sóng kế) hoặc công cụ dựa trên ăng ten kế hở hoặc ống dẫn sóng có kế.
- (VIII) **Đo góc pha hoặc các thừa số công suất:** nhờ các pha kế cho biết ngay thừa số công suất ($\cos \phi$).
- (IX) **Đo các tỷ lệ giữa hai đại lượng điện:** bằng các dụng cụ gọi là máy đo tỉ số hoặc tỷ lệ kế.
- (X) **Đo các từ trường hoặc từ thông** bằng các điện kế hoặc các từ thông kế.
- (XI) **Đo đặc tính điện hoặc từ của các vật liệu:** được thực hiện bằng các từ trì kế/máy đo độ trễ của từ, từ thẩm kế, hoặc các dụng cụ tương tự.
- (XII) **Xác định tính đồng bộ:** nhờ các thiết bị tạo đồng bộ, các công cụ này dùng để chỉ ra pha liên quan và mức chênh lệch giữa các tần số của hai hiện tượng theo chu kỳ. Dụng cụ loại đó được nhận dạng qua các từ chỉ báo “Fast” và “Slow” (“gia tốc”, “giảm tốc”) (có mũi tên tương ứng) trên mặt đồng hồ chỉ báo.
- (XIII) **Đo và ghi các trị số tức thì của các đại lượng** điện bằng các máy hiện sóng hoặc máy ghi dao động được mô tả ở trên.

*

* *

Một số dụng cụ đo điện có thể được sử dụng đa năng. Ví dụ, có những dụng cụ (điện hoặc điện tử) được biết đến như các máy kiểm tra thông dụng (ví dụ đa năng kế) cho phép thực hiện nhanh việc đo điện áp (một chiều hoặc xoay chiều), dòng điện (một chiều hoặc xoay chiều), các điện trở và điện dung.

Nhóm này cũng bao gồm một số lượng lớn các dụng cụ điện hoặc điện tử dùng trong thông tin vô tuyến, hoặc trong viễn thông. Ngoài các vôn kế (vôn kế, micro vôn kế, milivôn kế), các chiết áp, các cầu đo, ampe kế, oát kế, pha kế, tần số kế như đã giới thiệu, có thể kể ra:

- (i) **Dụng cụ kiểm tra trở kháng và các cầu** đo trở kháng để xác định mô đun trở kháng trong mạch và cả đo điện dung hoặc cảm ứng.
- (ii) **Dụng cụ kiểm tra độ tự cảm và các dụng cụ tương tự** để xác định cuộn cảm theo nguyên lý Wheatstone.
- (iii) **Nepe kế và các máy đo decibel**, để đo độ suy giảm trong các mạch điện thoại đường dài. Các dụng cụ và thiết bị đo đại lượng âm thanh thuộc **nhóm 90.27**.
- (iv) **Các chỉ báo mức giảm âm:** trái với các nepe kế (việc đo dựa trên một hệ thống cân bằng), chúng chỉ ra trực tiếp mức giảm.
- (v) **Máy đo độ xuyên âm** sử dụng cho các mạch điện thoại để đo các đại lượng khác nhau.
- (vi) **Chỉ báo mức truyền dẫn.**
- (vii) **Dụng cụ đo mức ồn:** để sử dụng trên tuyến cao tần.
- (viii) **Dụng cụ đo hệ số khuếch đại**, để đo khuếch đại qua các bộ tăng âm chuyển tiếp trên mạch điện thoại đường dài.
- (ix) **Dụng cụ đo nhiễu:** dùng để đo hiệu thế ồn trong lắp đặt điện thoại đường dài hoặc các dòng nhiễu trong các mạch điện áp cao gần kề.
- (x) **Máy đo tạp âm**, để đo độ nhiễu, tức là sức điện động của một nguồn điện sẽ tạo ra cùng độ nhiễu nếu chúng thay thế các hiệu điện thế bị cảm ứng trong mạch điện thoại.



- (xi) **Chỉ báo đỉnh** để ghi lại các đỉnh điện áp ngắn, khi xảy ra trong các hệ thống truyền dẫn (chẳng hạn các cáp điện thoại đường dài, các mạch truyền phát thanh, liên lạc sóng ngắn).
- (xii) **Thước đo tiếng dội** để nghiên cứu sự ổn định của các đường truyền bằng các bộ đọc trực tiếp tiếng dội theo đơn vị nepe hoặc decibel.
- (xiii) **Máy đo biến dạng**, để đo biến dạng điều hoà được đưa vào các bộ truyền động phức hợp.

Một số dụng cụ nói trên, cụ thể các loại dùng để đo điện thanh đều theo thang độ đơn vị nepe hoặc decibel.

Nhóm này cũng bao gồm những dụng cụ và thiết bị khác mà thực hiện các hoạt động của một loại thiết bị đã được mô tả trong nhóm, bao gồm **các dụng cụ đo hoặc kiểm tra đèn điện tử, cụ thể như kiểm tra đèn điện tử ở radio**. Đôi khi những dụng cụ để đo hoặc kiểm tra đèn điện tử này được thiết kế để tạo ra các đường cong đặc thù của đèn trên màn hình của máy hiện sóng.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện được trình bày riêng biệt của những dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm này cũng được phân loại trong nhóm. Ví dụ trường hợp các **máy móc điện tử trùng hợp** để sử dụng cùng với các máy đếm Geiger-Muller hoặc máy đếm tỷ lệ, **các chất nhấp nháy dạng rắn** (các chất đặc biệt nhạy với bức xạ ion-hóa như tia X, sẽ nhấp nháy khi được chiếu xạ) ở dạng tinh thể hoặc thành phần bằng plastic được lắp hoặc bọc kim loại chỉ để trang bị cho các máy dò báo và các **ống dò neutron**, dùng Bo, tri fluôma Bo, hydro hoặc các nguyên tố phân hạch.

90.31 - Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng (+).

9031.10 - Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí

9031.20 - Bàn kiểm tra

- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác

9031.41 - - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn

9031.49 - - Loại khác

9031.80 - Dụng cụ, thiết bị và máy khác

9031.90 - Bộ phận và phụ kiện

Ngoài các **máy chiếu biên dạng**, nhóm này gồm các **dụng cụ, thiết bị và máy quang học hoặc không quang học để đo hoặc kiểm tra**. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm** bất cứ các dụng cụ, thiết bị hoặc máy... thuộc các nhóm từ 90.01 đến 90.12 hoặc từ 90.15 đến 90.30; cụ thể, các máy sau **bị loại trừ**:

- (a) Dụng cụ thiên văn thuộc **nhóm 90.05**.
- (b) Kính hiển vi (**nhóm 90.11** hoặc **90.12**)
- (c) Dụng cụ và thiết bị về quan trắc... thuộc **nhóm 90.15**.
- (d) Dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (**nhóm 90.17**).
- (e) Dụng cụ và thiết bị y học, giải phẫu, v.v... thuộc **nhóm 90.18**.



- (f) Máy hoặc thiết bị kiểm tra các tính chất cơ của vật liệu (**nhóm 90.24**).
- (g) Dụng cụ, thiết bị đo lưu lượng... thuộc **nhóm 90.26**.
- (h) Dụng cụ, thiết bị đo và kiểm tra các đại lượng điện và để đo hoặc phát hiện bức xạ ion thuộc **nhóm 90.30**.
- (ij) Dụng cụ và thiết bị để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động (**nhóm 90.32**).

(I) DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY ĐO ĐẶC HOẶC KIỂM TRA

(A)

Bao gồm:

- (1) **Các máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí (động lực, tĩnh hoặc gồm có một cơ cấu cân bằng điện tử)** ví dụ, chất cảm ứng, rôto, trục khuỷu, thanh truyền, trục chong chóng, bánh xe, bánh lái.
Trên các máy động lực, các bộ phận được quay trên hai chân trụ đỡ hoặc giữa hai lõi, sự mất cân bằng sẽ được đo theo cơ học (vạch các biểu đồ trên một tấm ghi, nguyên lý cân lò xo, v.v...).
Các máy cân bằng kiểu tĩnh hoạt động trên nguyên lý làm nghiêng, độ lệch (sự mất cân bằng) được đo trên thước đo tỷ lệ hoặc thang độ. Chúng khác với máy động lực ở chỗ vật cần cân bằng không chuyển động quay tròn.
Người ta bù độ lệch hoặc bằng đổi trọng hoặc bỏ bớt chất liệu.
Trên các máy có một cơ cấu cân bằng điện tử, các độ rung do độ lệch gây ra được một bộ phận có độ nhạy đặc biệt phát hiện và sau đó khuếch đại.
Những máy cân bằng được trang bị một máy công cụ (ví dụ, máy khoan) và chỉ chuyên dùng để điều chỉnh sự mất cân bằng vẫn thuộc nhóm này.
- (2) **Các bàn kiểm tra** cho các động cơ và mô-tơ, máy phát điện, bơm, chỉ báo tốc độ hoặc tốc kế, v.v... gồm một khung và một khí cụ đo hoặc điều chỉnh.
- (3) **Các dụng cụ trong các phòng thí nghiệm** loại dùng để thử các chất đốt và cụ thể là để xác định chỉ số ôc tan trong xăng hoặc chỉ số cetane trong các loại dầu cho động cơ diesel. Các dụng cụ đó thường gồm chủ yếu một động cơ đốt trong, một dynamo, một máy phát môi cho động cơ, các điện trở nhiệt, các dụng cụ đo (nhiệt kế, áp kế, vôn kế, ampe kế, v.v...).
- (4) **Các thiết bị kiểm tra và hiệu chỉnh động cơ xe cộ** dùng để kiểm tra tất cả các bộ phận của hệ thống môi cho động cơ (cuộn dây, bugi, ắc qui, tụ điện, v.v...), để xác định việc tạo dựng một bộ chế hoà khí tốt nhất (thông qua việc phân tích các khí xả), hoặc để đo các khí nén trong các xilanh.
- (5) **Các dụng cụ đo diện tích**, để đo diện tích các bề mặt phẳng (ví dụ, trên sơ đồ, đồ thị, da sống). Một điểm đánh dấu được gắn với một thiết bị đo theo các đường bao của bề mặt được đo.
Các máy tích phân, các máy phân tích hài hoà và các dụng cụ khác đều dựa trên nguyên lý của phép đo diện tích và có thể thực hiện đo lường các yếu tố khác (ví dụ, thể tích, mômen của quán tính).
- (6) **Các thiết bị đo lường đồng mức của dầu** được những người làm mũ sử dụng để đục lỗ lên một tờ giấy.



- (7) **Các máy so sánh** chỉ báo có mặt số, dụng cụ đo vi, bộ cảm biến điện tử, quang điện, và cảm biến khí nén, tự động hoặc không tự động, cũng như tất cả các dụng cụ, thiết bị dùng để đo các chiều dài, góc hoặc đại lượng hình học khác mà dùng các bộ cảm biến như thế. Cũng thuộc Nhóm này còn có các máy so sánh ghi ký và các máy so sánh có một dụng cụ cơ học nhằm đưa các bộ phận chế tạo hàng loạt vào máy so sánh và loại bỏ các bộ phận hỏng.
- Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các máy so sánh có mặt đồng hồ được sử dụng bằng tay và đã được miêu tả tại mục (4) phần (D) trong Chú giải **nhóm 90.17** (xem phân loại trừ (d) trên đây).
- (8) **Đồng hồ đo dạng cột** để kiểm tra sự chính xác của các bộ êke, dùng để kiểm tra các độ cao hoặc kiểm tra khác trong các quá trình chế tạo.
- (9) **Các thanh hình sin và các thanh hình sin cho bàn điều chỉnh** để kiểm tra các góc.
- (10) **Các ống thủy chuẩn bằng bọt khí** dùng trong rất nhiều ngành nghề, gồm **các ống thủy chuẩn có thể cân chỉnh vi kế** (thủy chuẩn bằng bọt khí có lắp vi kế), **các thủy chuẩn đĩa khối** (một khung kim loại có hai thủy chuẩn) dùng trong ngành kỹ thuật, và **các thủy chuẩn chất lỏng** dựa trên nguyên lý các bình thông nhau.
- Chú ý rằng nhóm này **loại trừ** thủy chuẩn được dùng chuyên dụng cho các công việc quan trắc (**nhóm 90.15**).
- (11) **Các nghiêng kế** (bằng kim chỉ, mặt lưới, thước đo nghiêng, thước đo góc nghiêng) cho phép kiểm tra một mức nào đó so với mặt phẳng ngang hoặc đo các độ nghiêng bề mặt.
- Tuy nhiên, các công cụ, cũng được gọi là nghiêng kế, dùng để quan trắc độ cao đất liền **bị loại trừ (nhóm 90.15)**.
- (12) **Dây quả dọi.**
- (13) **Các cầu thể kế** để đo đường cong các bề mặt hình cầu (thấu kính, gương, kính mắt...) gồm một đế với 3 mũi nhọn (tại các góc của một tam giác đều), một thước kẻ và vít vi kế có calip đo chiều dày, các loại khác (dụng cụ thấu kính của các nhà quang học) có thể có mặt đồng hồ để chỉ trực tiếp đường cong.
- (14) **Các tiêu chuẩn kiểm tra.**
- (15) **Các thiết bị đo đa chiều** gồm có **các máy đo tọa độ** (CMMS) dùng để thực hiện bằng tay hoặc cơ học công việc kiểm tra kích thước đa chiều cho nhiều thành phần hoặc bộ phận của máy.
- (16) **Các dụng cụ đặt tâm điểm kính mắt dùng cho các nhà quang học** để xác định và đánh dấu trục và tâm của thấu kính.
- (17) **Máy đo chuẩn vi kế** dựa trên nguyên lý các vi kế, có một ụ sau cố định (có chỉ báo tiếp xúc) và một ụ trước có thể cân chỉnh có vít vi kế.
- (18) **Các thiết bị đo hoặc dò các độ rung, độ giãn, độ xóc hoặc lắc**, sử dụng trên máy móc, cầu, đập, v.v....
- (19) **Những thiết bị kiểm tra chất liệu vải** như: **các guồng quay kiểm định (guồng sợi dọc)** cho phép lấy một đoạn chỉ, hoặc sợi đã định (kể cả có hay không có cơ cấu điều chỉnh độ căng, máy đếm, chuông báo); **máy đo mômen xoắn, ghi mômen xoắn** để xác định độ xoắn của chỉ; **các căng kế** để đo độ căng của chỉ trên máy dệt (mắc cửi, cho chỉ vào suốt, xe chỉ...); **các máy kiểm tra độ đều của chỉ** bằng cách cuộn trên một tang trống hoặc mâm, thường có cơ cấu kiểm tra khoảng cách giữa các cuộn chỉ.
- (20) **Các dụng cụ đo độ nhám và máy** để kiểm tra tình trạng các bề mặt.



Trong các loại thiết bị cơ khí hoặc hơi nén, việc kiểm tra được thực hiện bằng mũi nhọn tiếp xúc cứng hoặc tia khí nén.

Trong những máy dùng điện, các mũi kim bằng kim cương hoặc ngọc sa-phia di chuyển ngang qua bề mặt cần được kiểm tra và chuyển đổi bất kỳ sự bất thường nào của bề mặt đó thành điện thế. Những chuyển động theo chiều dọc của mũi kim thì được chuyển đổi thành điện thế nhờ có một tinh thể áp điện hoặc chuyển đổi gián tiếp bằng cách biến đổi giá trị của tụ điện hoặc cuộn cảm. Điện thế sau đó sẽ được khuếch đại và được đo. Việc so sánh các kết quả đo được bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn đã chọn lựa về độ nhám của bề mặt (các phiên kim loại nhỏ được áp dụng cho các công việc này), sẽ cho chúng ta biết kết quả về trạng thái của bề mặt cần đo.

- (21) **Các máy kiểm tra cơ cấu bánh răng**, chẳng hạn, dùng một bộ khuếch đại kiểu đòn bẩy để kiểm tra hình dáng các mặt nghiêng, đường kính của tuyến bánh răng, khoảng cách các răng, khoảng cách tiếp xúc khi quay,... (bánh răng trụ thẳng và bánh răng nón), đầu bánh răng,... (trên bánh răng xoắn tròn ốc và bánh vít)
- (22) **Các công cụ đo độ co của một mẫu kiểm tra làm từ đất sét, v.v...** lấy ra khỏi lò nung gồm trong khi nung để xác định tiến trình nung (bằng hoá nghiệm). Công cụ đó thường giống các compa nhưng được kẻ thang độ theo đơn vị giả định.
- (23) **Các dụng cụ đo bề mặt không đều** (như da sống) bằng phương pháp quang điện (hiệu số dòng điện của tế bào quang điện phụ thuộc vào số phần của một tấm thủy tinh chiếu sáng đồng đều bị che khuất bởi một bề mặt mờ đục trong khi tiến hành đo).
- (24) **Các dụng cụ đo đường kính của sợi chỉ** bằng phương pháp quang điện đã được miêu tả tại mục (23) trên đây.
- (25) **Các dụng cụ đo và kiểm tra liên tục độ dày** các tấm hoặc dải kim loại trong các máy cán, v.v....
- (26) **Các thiết bị đo độ dày bằng siêu âm** cho phép xác định độ dày bằng các quan sát được thực hiện chỉ từ một bên của vật liệu.
- (27) **Các dụng cụ soát lỗi, chỗ nứt, mẻ hoặc các sai sót, khuyết tật khác trong vật liệu** (thanh, ống, mặt nghiêng, bộ phận làm máy như các ốc vít, kim chỉ báo,...) bằng cách quan sát biểu đồ trên màn hình tia catốt có được từ các thay đổi từ tính, hoặc bằng cách đọc trực tiếp trên mặt đồng hồ đã kẻ thang độ các thay đổi độ thẩm từ, hoặc sử dụng các sóng siêu âm. Nhóm sau cũng gồm **có các máy siêu âm để kiểm tra các mối hàn**, dựa trên nguyên lý mọi ngắt quãng trong trường truyền mà sóng siêu âm đi qua sẽ khúc xạ tia. Các sai sót có thể được kiểm tra hoặc bằng cách quan sát sự yếu dần của tia, hoặc bằng phương pháp tiếng dội. Việc quan sát thực hiện trên màn hình ống tia catốt.
- (28) **Các dụng cụ chuyên dụng để kiểm tra đồng hồ hoặc các bộ phận của đồng hồ**. Bao gồm:
 - (i) **Các dụng cụ để kiểm tra các dây tóc**.
 - (ii) **Các máy đo biên độ** để kiểm tra biên độ các dao động của bánh xe quả lắc. Một tế bào quang điện sẽ nhận một chùm ánh sáng bị chuyển động của con lắc làm gián đoạn và do đó sẽ đo biên độ dao động.
 - (iii) **Các máy đo dao động** để thử và kiểm tra các chuyển động của đồng hồ đã hoàn chỉnh, trong đó chuyển động của đồng hồ được đặt trên microphone, mỗi tích của đồng hồ tạo ra một điện thế được khuếch đại sẽ tác động vào hai điện cực trong đó,



một điện cực được khóp nối với các mũi kim, vì vậy mà chúng sẽ đột lỗ một kí tự (record) trên băng giấy.

- (iv) **Các máy đo biên độ để kiểm tra lần cuối đồng hồ** dựa trên nguyên lý của các máy đo dao động (ghi lại tiếng tích tắc của đồng hồ đặt trên một microphone), nhưng cũng có thể được lắp máy hiện dao động tia catốt.

(29) **Các dụng cụ điện chuyên dụng đo ứng lực, ứng suất và biến dạng** của vật liệu. Chúng hoạt động, ví dụ, dựa trên các nguyên lý sau:

- (i) Sự biến thiên điện trở của một dây chịu tác dụng của ứng suất (dây đo biến dạng). Tuy nhiên, các điện trở được biết như “các dây đo biến dạng” thuộc **nhóm 85.33**.
- (ii) Các biến thiên công suất giữa hai điện cực được thiết kế đặc biệt.
- (iii) Các điện thế được sinh ra bởi các tinh thể thạch anh hoặc loại tương tự dưới tác động của áp lực.

Nhóm này cũng bao gồm các **động lực kế**, cho phép đo các lực nén hoặc kéo trong các máy ép thủy lực, các máy cán, các máy thử nghiệm vật liệu, v.v.. và để cân tải trọng (chủ yếu cho máy bay). Chúng thường gồm một bộ phận kim loại (xì lanh, vòng...) trên đó khi có một áp lực hoặc lực kéo và một thiết bị đo có thang độ với đơn vị trọng lượng, sẽ ghi lại các thay đổi về hình dạng của vật thể kim loại.

Tuy nhiên, các động lực kế để thử các đặc tính của vật liệu **bị loại trừ (nhóm 90.24)**.

(30) **Các tế bào đo điện** biến đổi các thay đổi về lực (gồm cả trọng lượng) thành các biến đổi tỷ lệ thuận của điện áp. Các biến đổi của điện áp thường được xác định bởi các công cụ đo, điều khiển, cân ... sẽ biểu hiện theo đại lượng cần tìm.

(31) **Các máy ghi thời gian và thời kế điện tử** để đo khoảng thời hạn của một công tắc điện. Chúng gồm có một tụ được nạp điện nạp qua một điện trở lớn khi công tắc đóng lại, việc đo đạc được thực hiện trên một von kế điện tử có đơn vị đo tính theo đơn vị thời gian.

(B)

Nhóm này cũng bao gồm máy móc và dụng cụ **quang học** để đo hoặc kiểm tra như:

- (1) **Các so kế quang học có kính vật hoặc có thang độ**, để cho phép kiểm tra kích thước của một bộ phận được sản xuất so với vật chuẩn, trong đó chuyển động của một calíp đo chiều dày được khuếch đại nhờ một dụng cụ quang học (nguyên lý gương quay).
- (2) **Các bàn so** để kiểm tra độ kéo dài, các chiều dài, các mặt phẳng,.... Chúng bao gồm bàn và khung, bàn trượt và hai kính hiển vi vi kế được gắn với nhau.
- (3) **Các bàn đo** dùng cho các vật có kích thước lớn, calíp đo ren, phay bánh răng, trục có ren cho các máy tiện, thanh dẫn ngang... có khung và bàn, kính hiển vi quan sát, hai kính hiển vi vi kế và dụng cụ chiếu.
- (4) **Các giao thoa kế** để kiểm tra độ phẳng các bề mặt dựa trên nguyên lý giao thoa ánh sáng, gồm một mặt phẳng quang học chuẩn với các thấu kính cùng các dây chữ thập vi kế để đo các đám vân giao thoa. Nhưng nhóm này **loại trừ** các mặt phẳng quang học chuẩn (**nhóm 90.01**), và các giao thoa kế dùng để đo các chỉ số khúc xạ (**nhóm 90.27**).
- (5) **Các máy quang học đo bề mặt** (đôi khi được gọi là thước hộp) để kiểm tra điều kiện của các bề mặt nhờ sự phối hợp của một lăng kính và một thấu kính.
- (6) **Các dụng cụ được trang bị một calíp đo chiều dày xung vi phân nhanh có kính quan sát** để chụp lại và đo các mặt cắt hoặc dạng các bề mặt.



- (7) **Các kính giống thẳng** để kiểm tra độ thẳng của các bàn hoặc bàn trượt trong các máy và để đo các cấu tạo kim loại..., chúng hoạt động theo nguyên lý chuẩn trực hoặc chuẩn trực tự động, và gồm có một kính viễn vọng, một ống chuẩn trực hoặc một gương soi.
- (8) **Các thước quang học** để đo các độ lệch của mặt phẳng; gồm có một thước rộng mà ở hai đầu có một lăng kính và một thấu kính và một vi kế thị kính có calíp đo chiều dày.
- (9) **Các thước đọc vi kế** để kiểm tra độ lệch của các bàn máy công cụ; gồm có một thiết bị vi kế để đọc các thang độ milimet trên các thước chia độ cá nhân.
- (10) **Các máy quang học đo góc** dùng để kiểm tra các góc sắc nhọn của răng hoặc lưỡi dao (mặt trước) trong quá trình mài; gồm một cơ cấu thấu kính quang học với các gương chiếu và một mặt đồng hồ để đọc góc tới, hoặc một hệ thống tấm cửa hình thành gương soi và một thị kính có thể điều chỉnh được.
- (11) **Các thước đo hội tụ** để đo kính mắt

Những công cụ và thiết bị nói trên vẫn được phân loại trong nhóm này kể cả khi chúng có phù hợp để lắp trên máy hay không.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, **nhóm 84.66** bao gồm những thành phần để cân chỉnh các máy hoặc công cụ trên máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, kể cả các phụ tùng "quang học" (ví dụ: các đầu chia "quang học" hoặc các bàn tròn "quang học") gắn cho các dụng cụ quang để trợ giúp trong việc đọc các thang độ, hay thực hiện sự cân chỉnh, v.v....

(II) CÁC MÁY CHIẾU BIÊN DẠNG

Các máy chiếu này để kiểm tra hình dáng hoặc các kích thước của một tập hợp các vật khác nhau (sản phẩm cắt gọt, bánh răng và pinhông cho máy móc loại nhỏ, vít, ốc vít, dao cắt ren, v.v...) hoặc để kiểm tra các bề mặt. Trong phần lớn các máy chiếu đó, ánh sáng từ một bóng đèn được tập trung thành tia bởi một tụ điện trước khi chiếu trực tiếp vào vật được xem xét đặt trên một bàn soi. Mẫu kiểm tra sẽ được soi bóng lên chum ánh sáng mà sau khi được phản xạ vài lần sẽ được chiếu lên màn hình nhờ một tổ hợp lăng trụ được lắp trong máy chiếu. Một số những máy đó được trang bị một bàn soi trung gian trên đó có đặt một bộ phận mẫu.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và phụ kiện có thể chỉ ra là thích hợp chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cùng với các máy móc, thiết bị được mô tả ở trên; ví dụ: các tay của thước đo mặt phẳng, giá đỡ và bàn kiểm tra của các so kế có mặt số.

o

o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9031.49

Phân nhóm này không chỉ bao gồm các công cụ và thiết bị trợ giúp trực tiếp hoặc tăng cường thị giác con người mà còn bao gồm cả những công cụ và thiết bị khác vận hành bằng các thành phần hoặc phương pháp quang học.

90.32 - Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.



- 9032.10 - Bộ ổn nhiệt
- 9032.20 - Bộ điều chỉnh áp lực
 - Dụng cụ và thiết bị khác:
- 9032.81 - - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén
- 9032.89 - - Loại khác
- 9032.90 - Bộ phận và phụ kiện

Theo Chú giải 7 của Chương này, nhóm này bao gồm:

- (A) Các công cụ và thiết bị tự động kiểm soát lưu lượng, mức, áp suất hoặc những thay đổi khác của các khí hoặc chất lỏng, hoặc kiểm tra tự động nhiệt độ, mặc dù sự vận hành của chúng phụ thuộc hay không phụ thuộc vào hiện tượng điện biến thiên theo hệ số được kiểm tra tự động. Chúng được thiết kế để đưa hệ số này tới và duy trì nó ở giá trị mong muốn, được giữ ổn định để chống lại sự nhiễu loạn, bằng cách đo liên tục hoặc định kỳ các giá trị thực; và
- (B) Các bộ điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các bộ điều chỉnh tự động các đại lượng không thuộc điện khác và vận hành của chúng phụ thuộc vào môi trường điện biến thiên theo hệ số được kiểm tra. Chúng được thiết kế để đưa hệ số này tới và duy trì nó ở giá trị mong muốn, được giữ ổn định để chống lại sự nhiễu loạn, bằng cách đo liên tục hoặc định kỳ các giá trị thực.

(I) CÔNG CỤ VÀ THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG ĐIỀU CHỈNH LƯU LƯỢNG, MỨC, ÁP SUẤT HOẶC CÁC ĐẠI LƯỢNG KHÁC CỦA CÁC CHẤT KHÍ HOẶC CHẤT LỎNG, HOẶC ĐỂ ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG NHIỆT ĐỘ

Những thiết bị tự động điều chỉnh cho chất khí, hoặc chất lỏng và những thiết bị để điều chỉnh tự động nhiệt độ là một bộ phận trong các hệ thống kiểm tra hoàn toàn tự động. Chủ yếu gồm những thiết bị sau đây:

- (A) **Một thiết bị đo** những biến số cần được điều chỉnh (áp lực hoặc mức trong bể, nhiệt độ trong phòng,...). Trong một số trường hợp, khí cụ đó có thể thay thế bằng một thiết bị gián đơn nhạy cảm với các thay đổi của biến số (cọc kim loại hoặc lưỡng kim, khoang hoặc ống quạt chứa chất lỏng có thể giãn nở được, phao...)
- (B) **Một thiết bị kiểm soát** để so sánh trị số đo với trị số danh định và theo đó tác động lên thiết bị được nêu ở mục (C) dưới đây.
- (C) **Một thiết bị khởi động, tắt hoặc vận hành.**

Các thiết bị dùng để điều chỉnh tự động các chất lỏng, khí hoặc kiểm tra tự động nhiệt độ theo Chú giải 7(a) của Chương này gồm bộ ba thiết bị này tạo thành một vật thể đơn hoặc theo Chú giải 3 của Chương này thành một máy có chức năng.

Một số các công cụ và thiết bị này không có bộ phận so sánh trị số đo với trị số danh định và được làm chuyển động trực tiếp qua một công tắc khi mà trị số đã xác định ban đầu được đạt tới.

Các công cụ và thiết bị để điều chỉnh tự động lưu lượng, mức, áp suất và các biến số khác của các chất khí hoặc chất lỏng hoặc để tự động điều chỉnh nhiệt độ được nối với một thiết bị vận hành (bơm, máy nén, van, đầu đốt cho lò luyện, nung, ...) phục hồi lại biến số (Ví dụ: chất lỏng được đo trong bể, nhiệt độ trong phòng) tới trị số dự định, hoặc trong trường hợp của một hệ thống an toàn, ví dụ dụng cụ này sẽ dừng hoạt động của thiết bị hoặc máy móc được điều



hiển. Nhìn chung, dụng cụ đo thường được điều khiển từ xa bởi một thiết bị điều khiển cơ học, thủy lực, khí nén, hoặc điện; chúng cũng được phân loại theo nhóm riêng phù hợp (ví dụ bơm, hoặc máy nén khí: **nhóm 84.13** hoặc **84.14**; van: **nhóm 84.81**,...). Nếu thiết bị điều chỉnh tự động kết hợp với một thiết bị vận hành thì sự phân loại của tất cả phải áp dụng hoặc là Quy tắc 1, hoặc Quy tắc 3(b) (xem Phần (III) Chú giải tổng quát của Phần XVI và Chú giải chi tiết nhóm 84.81).

Trong nhóm này gồm :

- (A) **Các thiết bị kiểm tra hoặc điều chỉnh áp lực** còn gọi là **ổn áp** hoặc **điều áp kế**, gồm chủ yếu một thành phần cảm ứng với áp suất, một dụng cụ điều chỉnh để so sánh (ví dụ, nhờ một lò xo có thể điều chỉnh) áp suất thực phải điều chỉnh, với áp suất danh định, và một công tắc điện hoặc một van nhỏ vận hành mạch tự động.

Những thiết bị này có thể được sử dụng để điều khiển một bơm hoặc máy nén ~~khí~~ có mô tơ để nạp cho các bể áp suất hoặc để vận hành các bộ phận định vị van khí nén, hoặc kết hợp với một van để điều chỉnh lưu lượng, áp suất, v.v... của các chất lỏng hoặc khí.

Những dụng cụ điều khiển áp suất được mô tả trên đây khác với các van giảm áp thuộc **nhóm 84.81** (vì đôi khi các van này cũng được gọi là “điều áp”).

- (B) **Các bộ điều chỉnh hoặc kiểm tra mức** dùng để tự động kiểm tra mức.

Trong dụng cụ điều chỉnh mức loại phao, phao hoạt động trên một màng ngăn, hoặc một bộ phận từ hoặc khác từ, để vận hành một công tắc điện, lần lượt làm bật và tắt bơm, van...

Trong **hệ thống điện cực**, chất lỏng được tiếp nối với đất tạo thành một phần của mạch điện. Một cực của biến áp cũng được tiếp đất. Khi bề mặt của chất lỏng tiếp xúc với điện cực, mạch điện đóng và một rơ le bắt đầu hoạt động.

- (C) **Các bộ điều tiết độ ẩm**, đôi khi còn gọi là **ổn ẩm**, dùng để điều chỉnh tự động độ ẩm trong các buồng hơi, nồi hơi, lò nung, phân xưởng, kho...

Sự vận hành các thiết bị đó phụ thuộc vào sự biến đổi độ dài một bó tóc hoặc một số thành phần nhạy cảm với độ ẩm và vận hành một dụng cụ phát tín hiệu hoặc điều khiển một thiết bị có khả năng thay đổi độ ẩm mà đã được xác định (van nạp hơi, máy làm ẩm hoặc máy tiêu ẩm, quạt ...).

- (D) **Các bộ điều chỉnh nhiệt** dùng để kiểm tra tự động nhiệt độ, gồm chủ yếu các linh kiện sau:

- (1) Một thành phần nhạy cảm với những thay đổi nhiệt độ, chúng hoạt động phụ thuộc vào:

- (a) Sự biến dạng của một lá lưỡng kim (thẳng, hình chữ U, xoáy tròn ốc...);
- (b) Áp suất hơi của một chất lỏng;
- (c) Sự giãn nở của một chất lỏng hoặc thanh kim loại;
- (d) Điện trở hoặc một ngẫu nhiệt.

Trong các bộ điều chỉnh nhiệt loại lá lưỡng kim, các lá này được gắn trong một ống piston hoặc một hộp, còn trong loại thanh kim loại thì thanh được đặt trong ống piston. Trong các bộ điều chỉnh nhiệt theo áp suất hơi nước hoặc chất lỏng, thì bộ phận nhạy cảm có thể gồm một màng gấp chứa chất lỏng hoặc gồm một hệ thống chứa một màng ngăn, ống mao quản, và bóng hoặc một ống khuỷu.

- (2) Một tang trống, đĩa hoặc một cơ cấu khác để tạo sẵn nhiệt độ danh định.



(3) Một cơ cấu khởi động hay truyền động gồm, chủ yếu tùy theo tính chất truyền động (cơ, chất lỏng trợ động, điện), một hệ thống đòn bẩy, lò xo ... và một van hoặc một chuyển mạch điện. Cơ cấu đó kích hoạt các tín hiệu hoặc điều khiển từ xa một thiết bị điều chỉnh nhiệt độ như van nạp hơi hoặc nước nóng, đánh lửa nồi hơi, thiết bị điều hoà không khí, quạt ...

Cụ thể các bộ điều chỉnh nhiệt dùng để điều chỉnh nhiệt độ trong các ngôi nhà, toà nhà, các lò nung, bếp điện, nồi hơi, ấm đun nước, thiết bị đông lạnh, lò sưởi hay ống khói, các thiết bị hoặc buồng hơi và thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc cho các phòng thí nghiệm.

(E) **Các bộ điều chỉnh nhiệt** cho phép tạo và duy trì nhiệt độ định sẵn của các dụng cụ nấu bằng điện (các bếp điện, dàn nướng, bình đun cà phê ...) chủ yếu gồm một lá lưỡng kim, mà khi bị biến dạng dưới tác động nhiệt của một điện trở sun trên mạch điện sẽ vận hành một công tắc điện để đóng, mở mạch. Các giai đoạn “Ngắt” hay “Mở” (và cuối cùng là nhiệt độ của bộ phận đốt) được xác định theo các vị trí khác nhau của một mặt số điều khiển bằng tay. Vị trí “Đủ” trả lại tình trạng không hoạt động cho bộ lưỡng kim, do vậy riêng ở các giai đoạn bắt đầu của quá trình đốt nóng, sẽ cho phép bộ phận đốt nóng hoạt động liên tục.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các lò hấp hơi, buồng “tĩnh nhiệt” hoặc “điều chỉnh nhiệt”, trong đó nhiệt độ được giữ ở mức không thay đổi nhờ một bộ điều chỉnh nhiệt và được phân loại lần lượt theo các nhóm tương ứng.

(b) Các van điều chỉnh bằng nhiệt (**nhóm 84.81**).

(F) **Các bộ điều chỉnh kéo bằng lò** được sử dụng, ví dụ như trong các thiết bị đun trung tâm hoặc điều hoà không khí để tự động điều chỉnh không khí nạp vào bằng cách tham chiếu nhiệt độ, áp suất,

(II) CÁC BỘ ĐIỀU CHỈNH TỰ ĐỘNG CÁC ĐẠI LƯỢNG ĐIỆN VÀ CÁC THIẾT BỊ HOẶC DỤNG CỤ ĐIỀU CHỈNH TỰ ĐỘNG CÁC ĐẠI LƯỢNG KHÔNG THUỘC ĐIỆN, CHÚNG VẬN HÀNH PHỤ THUỘC VÀO HIỆN TƯỢNG BIẾN ĐỔI ĐIỆN THEO HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

Những bộ điều chỉnh tự động được nêu trong nhóm này nhằm sử dụng cho các hệ thống điều chỉnh hoàn toàn tự động có chức năng đưa một đại lượng thuộc điện hoặc không thuộc điện đến một trị số đã định và duy trì trị số đó, được ổn định khi bị nhiễu loạn, bằng cách đo liên tục hoặc định kỳ trị số thực tế của nó. Chúng chủ yếu gồm những dụng cụ sau:

(A) **Một dụng cụ đo** (bộ phận nhạy cảm, bộ chuyển đổi, máy dò điện trở, cặp nhiệt điện, v.v...) xác định giá trị thực của đại lượng phải đo và biến nó thành tín hiệu điện tương ứng.

(B) **Một dụng cụ kiểm tra điện** để so sánh trị số đo được với trị số danh định và phát ra một tín hiệu (thường dưới dạng một dòng điện điều biến).

(C) **Một thiết bị khởi động, ngắt hoặc vận hành** (thường là các công tắc, cầu chì hoặc cầu dao, công tắc đảo hoặc đôi khi là công tắc rơ le) cho phép dòng điện đi vào bộ khởi động theo tín hiệu nhận được từ bộ phận điều khiển.

Một thiết bị điều chỉnh tự động đúng nghĩa của Chú giải 7(b) của Chương này bao gồm các dụng cụ được mô tả ở mục (A), (B), (C) ở trên, cho dù lắp ráp với nhau như một thiết bị duy nhất hoặc phù hợp với Chú giải 3 của Chương này, thành một máy có chức năng.



Nếu không đáp ứng các mô tả được chỉ ra ở đoạn trên, thì các thiết bị này được phân loại như sau:

- (1) Thiết bị đo điện nói chung thuộc các **nhóm 90.25, 90.26** hoặc **90.30**.
- (2) Thiết bị kiểm tra điện được phân loại trong nhóm này khi chúng là thiết bị hoặc dụng cụ điều chỉnh không hoàn toàn tự động.
- (3) Thiết bị khởi động, ngắt hoặc vận hành nói chung thuộc **nhóm 85.36** (ngắt mạch, chuyển mạch, rơ le...).

Các bộ điều chỉnh tự động được nối với một cơ cấu kích hoạt bằng điện, khí nén hoặc thủy lực luôn đưa đại lượng phải đo về giá trị danh định. Cơ cấu kích hoạt này có thể là những vật nổi điều chỉnh khoảng cách các điện cực của một lò nung hồ quang điện ~~vòm~~, van động cơ nạp nước hoặc hơi của nồi hơi, lò nung, máy tước xơ...

Thiết bị kích hoạt được phân loại vào nhóm thích hợp (kẹp điều chỉnh thuộc **nhóm 84.25**; van động cơ hoặc van ruột gà vào **nhóm 84.81**; cơ cấu định vị điện từ thuộc **nhóm 85.05**...). Trong trường hợp mà bộ điều chỉnh tự động được phối hợp với một cơ cấu kích hoạt, toàn bộ cơ cấu này phải được xếp theo Quy tắc 1 hoặc theo Quy tắc 3(b). (xem thêm Phần (III) các Chú giải tổng quát cho Phần XVI và Chú giải nhóm 84.81).

Các bộ điều chỉnh điện tử vận hành chặt chẽ theo nguyên lý điện chứ không theo nguyên lý cơ điện. Những đặc trưng tiêu biểu của chúng là các chất bán dẫn (transito) hoặc các mạch tổ hợp.

Chúng dùng không chỉ điều chỉnh các đại lượng điện như điện áp, cường độ, tần số và công suất, mà còn để điều chỉnh các đại lượng khác như vòng quay/phút, lực xoắn, lực kéo, mức, áp suất, lưu lượng hoặc nhiệt độ.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các thiết bị ngắt mạch kết hợp sử dụng trong nhà riêng kết hợp với một dụng cụ điều chỉnh điện áp hoặc dòng điện để sử dụng trong kết nối với các động cơ piston đốt trong (**nhóm 85.11**).
- (b) Các dụng cụ điều khiển theo lập trình gọi là cơ cấu kiểm tra lập trình thuộc **nhóm 85.37**.

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Theo Chú giải 1 và 2 của Chương này (xem Chú giải tổng quát), các bộ phận và phụ kiện của những dụng cụ hay thiết bị thuộc nhóm này cũng đều được phân loại vào nhóm này.

90.33 - Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.

Nhóm này bao gồm tất cả các bộ phận và phụ kiện của máy móc, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này, **trừ** những mặt hàng sau đây:

- (1) Những mặt hàng nêu trong Chú giải 1 của Chương này như:
 - (a) Các bộ phận quang học, bằng thủy tinh, chưa gia công về mặt quang học (**Chương 70**).
 - (b) Các mặt hàng thuộc loại sử dụng cho máy móc, dụng cụ, sản phẩm hay thiết bị làm từ cao su lưu hoá trừ cao su cứng (ví dụ các đệm lót, vòng đệm và những vật tương tự bằng cao su) (**nhóm 40.16**), bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp (gồm cả các



- màng bằng da thuộc của dụng cụ đo khí) (**nhóm 42.05**) hoặc bằng vật liệu dệt (**nhóm 59.11**).
- (c) Các bộ phận có công dụng chung theo nghĩa của Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (**Chương 39**).
- (2) Những mặt hàng trong Chú giải 2(a), **bản thân chúng** tạo thành các mặt hàng thiết bị, máy móc, dụng cụ thuộc bất cứ nhóm riêng nào của **Chương 90** hoặc của **Chương 84, Chương 85** hoặc **Chương 91** (ngoại trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33). Vì vậy, khi trình bày dưới dạng riêng lẻ, những mặt hàng này phải được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng. Ví dụ các mặt hàng này bao gồm:
- (a) Bơm chân không (**nhóm 84.14**), vòi nước hoặc van (**nhóm 84.81**), các bánh răng (**nhóm 84.83**).
- (b) Mô tơ điện (**nhóm 85.01**), biến thế (**nhóm 85.04**), nam châm vĩnh cửu hoặc nam châm điện (**nhóm 85.05**), pin thường (**nhóm 85.06**), thiết bị điện khuếch đại âm tần (**nhóm 85.18**), tụ điện thuộc **nhóm 85.32**, điện trở (**nhóm 85.33**), rơ le (**nhóm 85.36**), đèn điện tử hoặc ống điện tử (**nhóm 85.40**), tế bào quang điện (**nhóm 85.41**), khuếch đại trung tần hoặc cao tần (**nhóm 85.43**).
- (c) Các bộ phận quang học của **nhóm 90.01** hoặc **90.02**.
- (d) Máy ảnh (**nhóm 90.06**), nhiệt kế và ẩm kế (**nhóm 90.25**).
- (e) Máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian (**nhóm 91.08** hoặc **91.09**).
- (3) Các loại dễ được nhận biết thích hợp chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng riêng cho một máy, một thiết bị, một dụng cụ hoặc dùng chung cho nhiều máy, thiết bị, dụng cụ trong cùng một nhóm của Chương này thì vẫn được phân loại trong cùng nhóm với các máy, khí cụ, dụng cụ có liên quan đó, bằng cách áp dụng Chú giải 2 (b) của Chương,



Chương 91: Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);
- (b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);
- (c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);
- (d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);
- (e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;
- (f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc
- (g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2.- Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3.- Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là bánh xe cân bằng và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4.- Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm những thiết bị nhất định được thiết kế chủ yếu để đo thời gian hoặc để tác động vào một số hoạt động liên quan đến thời gian. Chúng bao gồm các loại đồng hồ phù hợp để mang theo người (các loại đồng hồ đeo tay và đồng hồ bấm thời gian), các loại đồng hồ khác (các loại đồng hồ thời gian thông thường, đồng hồ với bộ phận máy đồng hồ, đồng hồ báo thức, đồng hồ hàng hải, đồng hồ thời gian dùng cho các xe có động cơ, vv...); và cả các loại thiết bị ghi nhận thời gian, các dụng cụ đo quãng thời gian và dụng cụ hẹn giờ; nói chung, chương này bao gồm cả các bộ phận của những mặt hàng nêu trên.



Các mặt hàng được nêu trong Chương này có thể được làm bằng bất kỳ vật liệu gì (kể cả kim loại quý) và chúng cũng có thể được trang trí hay tô điểm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc bằng đá quý hay bán quý tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo (xem phần Chú giải Chi tiết nhóm 91.11 và 91.12).

Việc phân loại các loại đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân được gắn vào đồ vật khác (một món đồ của đồ nội thất, đèn, giá cài bút, chặn giấy, tập giấy viết, hộp đựng thuốc lá sợi, bật lửa, túi xách tay, hộp phấn trang điểm, hộp đựng thuốc lá, bút chì bấm, gậy ba-toong, v.v...) được quy định bởi các Quy tắc giải thích thuật ngữ của Danh mục. Ngay cả đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân chỉ thêm bộ phận chiếu sáng bên trong vẫn thuộc Chương này.

Bên cạnh những loại trừ được nêu tại Chú giải chi tiết mỗi nhóm, Chương này **không bao gồm**:

- (a) Đồng hồ mặt trời và đồng hồ cát (được phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (b) Thiết bị âm nhạc tự động (các loại nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót và những thứ tương tự) và các hộp phát nhạc không có mặt đồng hồ (**nhóm 92.08**).
- (c) Đồng hồ đồ chơi hay phụ kiện đính lên cây Giáng sinh dưới dạng đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân, không có máy đồng hồ (**nhóm 95.03 hay 95.05**).
- (d) Các mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác của loại dùng trong cửa hàng may mặc (**nhóm 96.18**).
- (e) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm, và đồ cổ (**Chương 97**).

Một chiếc đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân bao gồm hai phần chính: **phần máy** và **phần vỏ chứa máy** (hộp, vỏ, v.v...).

Máy của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân **loại cơ khí** gồm có các bộ phận sau:

- (1) **Phần thân máy hoặc khung máy** thường bao gồm phần mâm và các cầu nối. Mâm là vật đỡ cơ bản của bộ máy, trên đó lắp các cầu nối được cố định bằng ốc vít và chốt. Một số thân hoặc khung máy, ngoài các cầu nối và cái mâm phù hợp, còn có một hay nhiều mâm phụ (được gọi, ví dụ: mâm bao dưới, mâm mặt số) để giữ một số bộ phận nhất định của máy vào đúng vị trí (cơ cấu chuyển động, cơ cấu báo thức...).
- (2) **Thiết bị truyền động cho máy**, thường gồm có quả lắc hay lò xo; nguồn năng lượng cũng có thể là điện, hoặc là những thay đổi về nhiệt độ hay áp suất khí quyển.
- (3) **Bộ truyền động**, tức là chuỗi bánh răng nối thiết bị truyền động với bộ phận điều hòa chuyển động (cái hồi) để đo lường thời gian.
- (4) **Cơ cấu chuyển động**, tức là hàng loạt các bộ phận nó liên kết chuyển động của kim phút với chuyển động của kim giờ. Trong những bộ máy có đĩa mặt số, cơ cấu chuyển động thường được đặt giữa đĩa mặt số và đĩa máy.
- (5) **Bộ phận điều hòa chuyển động** (cái hồi); cung cấp cho bánh lắc và dây tóc năng lượng cần thiết và bảo đảm chuyển động của bộ truyền động được kiểm soát.
- (6) Các loại điều hòa chuyển động (cái hồi) thông thường nhất là mỏ neo hay đòn bẩy, tấm nâng (pin-pallet), xi lanh và chốt hãm.
- (7) **Bộ điều tốc**; có chức năng điều chỉnh chuyển động tạo nên bởi cơ cấu truyền động. Bộ điều tốc gồm có quả lắc, bánh xe cân bằng và vành tốc, âm thoa, một mặt kính thạch anh áp điện hay bất kỳ hệ thống nào khác có thể xác định các khoảng thời gian.
- (8) **Cơ cấu lên dây cót và đặt giờ bằng tay** (được thực hiện bằng một nút nhấn, núm kéo hoặc thanh gạt, v.v...).

Máy đã lắp ráp cùng với mặt số và các kim được đặt gọn trong vỏ hoặc hộp máy.

Bánh xe cân bằng, bộ phận điều chỉnh chuyển động và các bộ phận truyền động đều được quay một cách hài hòa. Đối với đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân thuộc loại rẻ tiền, các bộ phận



này quay trực tiếp trên mâm và các cầu nối kim loại, nhưng trong những loại đắt tiền thì các ổ quay thường được làm bằng đá quý để chống mài mòn.

Đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân có thể được lắp thêm bộ phận chuông báo giờ, chuông báo thức hay chuông ngân. Mỗi thiết bị này đều đòi hỏi một bộ chuyển động đặc biệt.

Đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân cơ học được lên dây bằng tay, bằng điện hoặc tự động.

*

* *

Các loại máy thuộc Chương này có thể là máy điện (bao gồm cả điện tử), ví dụ:

- (A) **Các đồng hồ thời gian dùng pin khô hay ác quy dự trữ yếu** (khoảng vài phút). Những đồng hồ này có một tổ hợp bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc quả lắc thông thường, dây cốt được lên dây định kỳ nhờ một nam châm điện.
- (B) **Các đồng hồ thời gian nối với lưới điện có dự trữ mạnh** (vài giờ). Những đồng hồ này cũng trang bị một tổ hợp bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc quả lắc thông thường hoặc quả lắc, dây cốt được lên dây định kỳ nhờ một động cơ điện (đồng bộ, cảm ứng, v.v...)
- (C) **Các đồng hồ quả lắc chạy bằng pin khô, ác quy hoặc nối với lưới điện**; quả lắc được giữ cho giao động bởi một thiết bị điện tử.
- (D) **Các đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân được cấp nguồn bằng pin khô hay ác quy, với bộ điều tốc** (âm thoa, mặt kính thạch anh áp điện, v.v...) được duy trì dao động bằng một mạch điện tử.
- (E) **Các đồng hồ thời gian động cơ (mô tơ) đồng bộ**. Những đồng hồ này được nối vào một dòng điện được điều chỉnh tần số, do đó chỉ gồm có mô tơ và hệ thống truyền động, không cần bộ điều tốc.

Hệ thống đồng hồ thời gian chạy điện được đề cập cụ thể hơn trong Chú giải Chi tiết của nhóm 91.05.

Một số loại đồng hồ thời gian chạy điện được lắp thêm thiết bị điều chỉnh giờ bằng điều khiển từ xa.

*

* *

Phục vụ cho mục đích định nghĩa các loại máy đồng hồ cá nhân theo Chú giải 3 của Chương này, các phương pháp đo lường kích thước sau đây được áp dụng:

(a) Đo độ dày

Độ dày của máy là khoảng cách từ mặt ngoài của chỗ đỡ mặt số (hay mặt nhìn thấy được của mặt số nếu mặt kia gắn chặt với máy) đến mặt ngoài đối diện xa nhất, không kể ốc, đai ốc hoặc các linh kiện cố định khác nhô lên trên bề mặt này.

(b) Đo chiều rộng, chiều dài hay đường kính

Tùy theo trường hợp, chiều rộng, chiều dài hay đường kính (được xác định bằng các trục đối xứng) được đo mà không tính đến núm lên dây hay núm xoay.

91.01 - Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.

- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9101.11 - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học



9101.19 - - Loại khác

- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9101.21 - - Có bộ phận lên dây tự động

9101.29 - - Loại khác

- Loại khác

9101.91 - - Hoạt động bằng điện

9101.99 - - Loại khác

Chú giải chi tiết của nhóm 91.02 áp dụng cho nhóm này với những sửa đổi chi tiết.

Theo Chú giải 2 của Chương này, đồng hồ cá nhân thuộc nhóm này phải có vỏ hoàn toàn bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý. Những đồng hồ này có thể được nạm đá quý hoặc nạm ngọc trai thiên nhiên hay nhân tạo và có thể có nắp hay dây đeo bằng kim loại quý (gắn đá quý hoặc không).

Theo Chú giải 7 của Chương 71, khái niệm “kim loại dát phủ kim loại quý” được hiểu là vật liệu có một lõi kim loại mà trên đó người ta phủ một hay nhiều lớp kim loại quý bằng cách hàn vảy, hàn cứng, hàn xì, cán nóng hay những phương pháp cơ học tương tự.

Tuy nhiên, đồng hồ cá nhân có vỏ bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý, có đáy bằng thép lại thuộc **nhóm 91.02**, cũng như đồng hồ cá nhân có vỏ bọc bằng kim loại cơ bản dát kim loại quý.

91.02 - Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.

- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9102.11 - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học

9102.12 - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử

9102.19 - - Loại khác

- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:

9102.21 - - Có bộ phận lên dây tự động

9102.29 - - Loại khác

- Loại khác:

9102.91 - - Hoạt động bằng điện

9102.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại dụng cụ tính thời gian chạy bằng cơ và điện (chủ yếu là điện tử), có vỏ và máy, thuộc loại để đeo hoặc mang theo người và được thiết kế để vận hành ở mọi vị trí, chỉ giờ hay đo các khoảng thời gian, không kê độ dày của máy. Những dụng cụ này bao gồm đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi, đồng hồ cài áo, đồng hồ mang theo túi xách tay, đồng hồ gắn vào ghim cài áo, nhẫn, v.v...

Tuy nhiên, những đồng hồ có chân kê, dù đơn giản, cũng không được coi là đồng hồ cá nhân.

Nhóm này không chỉ bao gồm những đồng hồ cá nhân có máy đơn giản mà còn gồm cả những loại có hệ thống phức tạp, (nghĩa là ngoài việc đơn giản chỉ giờ, phút, giây còn kết hợp thêm các yếu tố khác), ví dụ như đồng hồ cá nhân tính giờ, báo thức, báo giờ liên tục và có chuông, tự động, có lịch, nhắc lịch làm việc v.v...



Nhóm này bao gồm cả những loại đồng hồ cá nhân có trang trí hay tính năng đặc biệt, như kín nước, chống "sốc" hay kháng từ; đồng hồ 8 ngày; lên dây tự động; đồng hồ có mặt số và kim dạ quang; đồng hồ có kim phụ ở giữa hay mặt số đặc biệt; đồng hồ không kim; đồng hồ thể thao (chẳng hạn đồng hồ cá nhân cho áo lặn có kim chỉ độ sâu), đồng hồ số nổi cho người mù.

Loại **đồng hồ cá nhân tính giờ chính xác** là những đồng hồ có độ chính xác cao đã được kiểm tra ở các tư thế khác nhau và tại các mức nhiệt độ khác nhau. Nhóm này cũng bao gồm những **đồng hồ cá nhân cho thủy thủ, nhưng không phải** là loại đồng hồ đo thời gian hàng hải và các loại tương tự (**nhóm 91.05**).

Đồng hồ cá nhân tính giờ không chỉ hiển thị thời gian trong ngày mà còn dùng để đo những khoảng thời gian tương đối ngắn. Những kiểu có kim thì ngoài ba kim thông thường (giờ, phút, giây) còn có thêm hai kim đặc biệt, tức là một kim phụ ở giữa chạy trọn một vòng trong một phút, kim này có thể cho chạy, dừng lại và trở về số không bằng một móc gạt hoặc nút bấm, và một kim ghi số vòng mà kim phụ trung tâm đã thực hiện. Một số đồng hồ cá nhân tính giờ nhất định có thêm một kim giây.

Nhóm này cũng bao gồm cả **đồng hồ cá nhân bấm giờ**. Loại này có kim khác với đồng hồ tính giờ đã mô tả ở trên ở chỗ chúng không có kim chỉ giờ, phút và giây thông thường mà chỉ có kim phụ trung tâm (có hoặc không có kim giây khác) và kim đếm phút. Tuy nhiên, các đồng hồ cá nhân bấm giờ điện tử thường có một thiết bị phụ để chỉ thời gian trong ngày.

Các đồng hồ cá nhân tính giờ và đồng hồ cá nhân bấm giờ có thể chỉ rõ phần năm, phần mười, phần trăm hay phần nghìn giây. Đôi khi chúng được lắp thiết bị đặc biệt cho phép xác định tốc độ của vận động viên chạy đua, xe cộ, âm thanh,... nhịp đập, sản lượng của một máy, v.v... mà không cần phải tính toán. Một số thuộc loại này cũng có thiết bị ghi thời gian.

Dây đeo (đã lắp hoặc chưa lắp) đi kèm với đồng hồ được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm** những thứ sau khi chúng được trình bày riêng lẻ: vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó (**nhóm 91.11**), máy đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.08** hay **91.10**), dây đeo, dải đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.13**) và các bộ phận của máy (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Đồng hồ đo bước (**nhóm 90.29**).
- (b) Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.03**).
- (c) Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các dạng tương tự dùng trên xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy (**nhóm 91.04**).

91.03 - Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.

9103.10 - Hoạt động bằng điện

9103.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại đồng hồ thời gian (kể cả đồng hồ báo thức nhưng **không bao gồm** đồng hồ thời gian thuộc **nhóm 91.04**) với điều kiện chúng được lắp máy đồng hồ cá nhân, và về cơ bản được làm ra để chỉ thời gian trong ngày. Theo Chú giải 3 của Chương, khái niệm



“máy đồng hồ cá nhân” trong nhóm này được hiểu là máy móc được điều chỉnh bởi một bánh xe cân bằng và dây tóc, tinh thể thạch anh hay bất cứ hệ thống nào khác có thể xác định các khoảng thời gian, có bộ hiện số hay một hệ thống cho phép lắp bộ hiện số cơ. Những máy đồng hồ cá nhân như thế không được dày hơn 12 mm và chiều rộng, chiều dài hay đường kính không vượt quá 50 mm.

Tuy nhiên, nên lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các dạng đồng hồ thời gian tương tự, dùng trên xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy; những loại này được phân loại vào **nhóm 91.04** bất kể chủng loại hay độ dày của máy.
- (b) Đồng hồ thời gian (bao gồm cả đồng hồ báo thức) không đáp ứng những điều kiện tại đoạn đầu tiên, ví dụ như đồng hồ quả lắc, đồng hồ thời gian có bất cứ hệ thống điều chỉnh nào khác có khả năng xác định các khoảng thời gian mà độ dày vượt quá 12 mm, hoặc chiều rộng, chiều dài hay đường kính vượt quá 50 mm và đồng hồ thời gian mà máy không có hệ thống điều chỉnh (chẳng hạn chạy bằng động cơ đồng bộ). Những loại này thuộc **nhóm 91.05**.

Đồng hồ báo thức được lắp bộ chuông (thường dùng chính vỏ đồng hồ làm chuông) đồ chuông vào một giờ đã định trước trong ngày nhờ một kim đặc biệt. Bộ chuông đôi khi được thay thế bằng một thiết bị phát nhạc.

Với điều kiện có máy đồng hồ cá nhân, ngoài những loại khác, nhóm này còn bao gồm:

- (i) Đồng hồ thời gian gia dụng hay văn phòng (kể cả đồng hồ báo thức) có chân, đặt trên đế, v.v...
- (ii) Đồng hồ thời gian du lịch có vỏ.
- (iii) Đồng hồ thời gian có lịch.
- (iv) Đồng hồ thời gian 8 ngày.
- (v) Đồng hồ thời gian điểm chuông theo giờ.
- (vi) Đồng hồ thời gian có mặt số và kim dạ quang.

Nhóm này **không bao gồm** những loại sau khi chúng được trình bày riêng biệt: máy (**nhóm 91.08** hay **91.10**), vỏ đồng hồ thời gian (**nhóm 91.12**) và các bộ phận của máy (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

91.04 - Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh với vỏ và máy, được đặc biệt chế tạo để lắp trên bàn điều khiển phương tiện, vô lăng, gương chiếu hậu, v.v... của xe cộ (xe có động cơ, xe đạp có động cơ, v.v...) máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy, bất kể chủng loại và độ dày của máy như thế nào. Chúng thường là đồng hồ thời gian chạy điện (chủ yếu là điện tử), đồng hồ lên dây tự động hay đồng hồ cơ 8 ngày.

Nhóm này còn bao gồm cả **đồng hồ tính giờ cho xe cộ**, ngoài các kim bình thường còn có một kim tính giờ, một kim ghi phút và bộ phận ghi thời gian chạy.

Nhóm này **không bao gồm** những loại sau khi chúng được trình bày riêng biệt: máy (**nhóm 91.08** hay **91.10**), vỏ đồng hồ thời gian (**nhóm 91.12**) và các bộ phận của máy (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

91.05 - Đồng hồ thời gian khác.

- Đồng hồ báo thức:
 - 9105.11 - - Hoạt động bằng điện
 - 9105.19 - - Loại khác
- Đồng hồ treo tường:
 - 9105.21 - - Hoạt động bằng điện
 - 9105.29 - - Loại khác
- Loại khác:
 - 9105.91 - - Hoạt động bằng điện
 - 9105.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm những loại đồng hồ, **không** được phân loại vào bất cứ nơi nào khác trong Chương này, mà chức năng cơ bản là chỉ thời gian trong ngày; do đó, chúng phải có **máy khác với máy đồng hồ cá nhân**. Đồng hồ thời gian và đồng hồ báo thức lắp máy đồng hồ cá nhân (như định nghĩa trong Chú giải 3 của Chương) **bị loại trừ (nhóm 91.03)**.

Các loại đồng hồ thời gian được phân loại ở đây có thể hoạt động bằng quả lắc, dây cót, điện hay điện tử; nhìn chung chúng được điều chỉnh bởi một quả lắc, một bánh xe cân bằng và dây tóc, một âm thoa hoặc một tinh thể thạch anh áp điện. Chúng thường được lắp thêm bộ chuông (báo giờ, nửa giờ, hoặc 15 phút) có quả chuông, đĩa chuông hay bộ chuông ngân.

Theo những điều kiện kể trên, nhóm này bao gồm:

Đồng hồ thời gian công cộng; đồng hồ thời gian ở các cửa hàng, trong gia đình, v.v...; các đồng hồ thời gian chu kỳ; các dạng đặc biệt theo vùng của đồng hồ trang trí (đồng hồ kiểu Neuchâtel, đồng hồ Paris, đồng hồ chim cú cu, kiểu Westminster, v.v...); đồng hồ kiểu “con rối”; đồng hồ chạy bằng tiền xu, đồng hồ dùng cho thiên văn hay đài quan sát; đồng hồ lên dây tự động (ví dụ như lên dây bằng sự biến đổi nhiệt độ hay áp suất khí quyển); đồng hồ báo thức; đồng hồ có kim giây ở giữa; đồng hồ điện tử; đồng hồ thạch anh áp điện.

Nhóm này còn bao gồm các **đồng hồ thời gian dành cho các hệ thống đồng hồ điện** được dùng trong các thành phố, nhà máy, tổng đài điện thoại, nhà ga, sân bay, ngân hàng, khách sạn, trường học, bệnh viện, v.v... Những hệ thống này bao gồm một đồng hồ chính điều chỉnh chính xác và nhiều đồng hồ phụ được điều khiển từ xa. **Đồng hồ chính** thường có máy cơ hay điện và một thiết bị tiếp xúc để truyền xung động điều khiển cho các đồng hồ phụ. **Các đồng hồ phụ** chỉ giờ và phút nhận xung động điều khiển vào thời điểm cuối của mỗi phút hoặc mỗi nửa phút. Chúng có một nam châm điện có lõi quay hay dao động, kích thích bộ truyền động và máy chuyển động; mỗi xung động của đồng hồ chính đẩy kim phút nhảy từng phút hay nửa phút. Bộ truyền động cũng có thể được vận hành bằng một dây cót lên dây bằng điện hay trực tiếp bằng một động cơ điện. Các đồng hồ phụ chỉ giây được lắp thêm kim giây ở giữa ngoài kim giờ và kim phút. Trong trường hợp này, ngoài thiết bị truyền xung phút, đồng hồ chính phải có một thiết bị đặc biệt phát xung động từng giây. Tuy nhiên nên chú ý rằng nhóm này **không bao gồm** những đồng hồ phụ chỉ có kim phút và kim giây hoặc chỉ độc có kim giây (để chỉnh các đồng hồ cá nhân, v.v...); những đồng hồ này thuộc **nhóm 91.06**.

Đồng hồ phụ có thể được dùng trong hoặc ngoài nhà, có thể có hai hay nhiều mặt số, và có thể được thiết kế để đặt trên một mặt phẳng như mặt bàn.



Đồng hồ chính đôi khi điều khiển các thiết bị điện khác, như máy ghi thời gian, đồng hồ chỉ báo của nhân viên bảo vệ, các thiết bị chuyển mạch, các máy ghi, các tín hiệu (chuông báo, còi báo động, đèn), đèn hiệu hàng hải hoặc đèn pha.

Nhóm này cũng bao gồm các nhóm đồng hồ thời gian đồng bộ điều khiển chính mà những cài đặt khí được vận hành bằng khí nén, dùng cho việc đặt role và đồng bộ thời gian.

Nhóm này còn bao gồm những **đồng hồ hàng hải hoặc các loại tương tự**, nghĩa là những đồng hồ cố định có độ chính xác cao, chủ yếu được thiết kế đặc biệt dùng để theo dõi thời gian trên các tàu thủy mặc dù một số còn được sử dụng cho các mục đích khoa học. Các dụng cụ này nhìn chung thường lớn hơn các đồng hồ đo giờ cá nhân và được lắp trong hộp; có thể được hay không được treo trong khớp vạn năng (các-đăng). Một lần lên dây chúng thường chạy từ 2 hoặc 8 ngày và nói chung có một chốt điều hòa chuyển động, một bánh côn, một thiết bị để biến đổi tác động của lò xo chính thành lực ép bất biến và một bộ phận chỉ thời gian hoạt động dự trữ.

Nhóm này **không bao gồm** những loại sau khi chúng được trình bày riêng biệt: vô đồng hồ thời gian (**nhóm 91.12**), máy (**nhóm 91.09** hay **91.10**) và các bộ phận của máy (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Đồng hồ cá nhân cho thủy thủ (**nhóm 91.01** hay **91.02**).
- (b) Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại tương tự dùng trên xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hay tàu thủy (**nhóm 91.04**).

91.06 - Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).

9106.10 - Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian

9106.90 - Loại khác

Với điều kiện chúng được vận hành bằng máy kiểu đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian, (bao gồm cả máy đồng hồ phụ hay máy đồng hồ động cơ đồng bộ) hoặc bằng một động cơ đồng bộ có hay không có bánh răng giảm tốc, nhóm này bao gồm:

- (i) Các loại thiết bị dùng để ghi thời gian trong ngày mà một hành động hay công việc bị tác động; và
- (ii) Các loại thiết bị, **chưa** được chi tiết ở nơi khác, dùng để đo, ghi, hoặc bằng cách khác chỉ ra những khoảng thời gian.

Những thiết bị này có thể có mặt số chỉ giờ, phút hay giây. Tuy nhiên, một số thiết bị thuộc nhóm này, như thiết bị chấm công, đồng hồ chỉ báo của nhân viên bảo vệ và máy ghi thời gian dùng cho bồ câu đưa thư, đôi khi được chế tạo không có mặt số.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Thiết bị chấm công**, dùng để ghi lại thời gian đến hoặc rời khỏi nhà máy, phân xưởng, v.v của những người làm công. Chúng bao gồm một chiếc hộp bên trong chứa một đồng hồ thời gian, một thiết bị ghi ngày giờ vận hành bằng máy đồng hồ, một búa và một ruy băng lăn mực. Người làm công đưa thẻ của mình vào máy, vận hành búa bằng cơ hay



- điện để búa in lên thẻ chính xác ngày, giờ và phút người đó đi qua. Do đó, xem thẻ có thể tính được số giờ người đó có mặt. Loại được sử dụng nhiều nhất là đồng hồ điện hay đồng hồ cơ chạy 8 ngày. Chúng có thể hoạt động độc lập, nối với đồng hồ chính hay đóng vai trò là đồng hồ chính. Trong trường hợp là đồng hồ chính, đôi khi chúng được nối với bộ chuông hay còi (xem Chú giải chi tiết nhóm 91.05).
- (2) **Thiết bị ghi thời gian** là những dụng cụ tương tự thiết bị chấm công được nêu ở điểm (1) ở trên, nhưng còn ghi cả tháng, năm, số thứ tự hay các dấu hiệu khác; một số loại thiết bị loại này còn được lắp thêm thiết bị cộng tổng thời gian làm việc (ví dụ: trong một ngày hay một tuần). Những thiết bị này còn có thể được sử dụng để đóng dấu lên thư tín hay giấy tờ kế toán, ghi ngày tháng của phiếu giá thành, .v.v.
 - (3) **Đồng hồ chỉ báo của nhân viên bảo vệ**, thường là dụng cụ mang theo được (xách tay), có một máy đồng hồ thời gian làm quay mặt số bằng giấy hay thiết bị ghi ngày tháng. Nhờ một chìa khóa đặc biệt, người tuần tra (gác đêm) ghi lại các lần kiểm tra định kỳ của mình (giờ, phút, số điểm kiểm tra) tại các điểm kiểm soát bằng cách đục lỗ hay đóng dấu mặt số quay, hoặc in bằng ruy băng lằn mực trên một băng giấy.
 - (4) **Máy ghi thời gian** dùng cho bồ câu đưa thư để đánh dấu thời điểm đến của bồ câu đưa thư trong các cuộc thi. Những thiết bị này dưới dạng hộp xách tay bên trong có một đồng hồ thời gian, một hộp tròn đựng vòng và một thiết bị ghi ngày, giờ, phút và giây lúc đến, bằng cách in trên ruy băng hay đục lỗ ở đĩa hay băng giấy.
 - (5) **Thiết bị kiểm soát tần số chính** sử dụng với các hệ thống đồng hồ động cơ đồng bộ, công tắc định thời gian, vv. Những thiết bị này có mặt số chỉ giờ chuẩn, giờ của đồng hồ động cơ đồng bộ và khoảng cách biệt giữa hai loại giờ này. Về cơ bản những thiết bị này bao gồm một bộ máy chỉ ra sự khác biệt về thời gian, một máy đồng hồ phụ điều khiển bởi một đồng hồ chính và chỉ thời gian chuẩn, một máy đồng hồ động cơ đồng bộ và nhiều thiết bị tiếp xúc, tín hiệu hay điều chỉnh.
 - (6) **Các đồng hồ** dùng để đo thời gian diễn ra các hiện tượng ngắn, giới hạn bởi sự đóng mở của công tắc điện. Những đồng hồ này được sử dụng để kiểm tra các công tơ điện, đo tốc độ phản ứng của con người, vv. Những bộ phận chính của chúng là một động cơ đồng bộ, một liên kết điện từ và một công tơ có mặt số tính đến giây và phần trăm giây, toàn bộ đựng trong một chiếc hộp. Khi thiết bị này hoạt động, động cơ đồng bộ chạy liên tục và được liên kết với công tơ trong suốt thời gian xảy ra hiện tượng.
Các đồng hồ dùng để đo thời gian chạy bằng điện hay điện tử nếu không có máy kiểu đồng hồ hoặc không có động cơ đồng bộ **bị loại trừ (nhóm 90.31)**.
 - (7) **Đồng hồ để bàn hay đồng hồ ở sân vận động dùng cho các hoạt động thể thao**, nhằm để chỉ thời gian tới đích hay thời gian thi đấu theo phút và giây.
Tuy nhiên, đồng hồ thời gian ở sân vận động có mặt số chỉ thời gian **bị loại trừ (nhóm 91.05)**.
 - (8) **Đồng hồ bấm giờ và các đồng hồ khác được sử dụng để đo khoảng thời gian của một số quá trình**. Chúng có mặt số chỉ giây, mặt số cộng phút và một cần khởi động và kết thúc.
 - (9) **Đồng hồ đo thời gian nói chuyện điện thoại**, hoạt động như đồng hồ bấm giờ và có thể lắp thêm bộ chuông.
 - (10) **Đồng hồ ghi thời gian, dùng cho các hoạt động thể thao**, có máy đồng hồ động cơ đồng bộ điều khiển bởi một máy tạo dao động thạch anh. Loại này cho phép ghi thời gian một cách chính xác tới 1/100 của giây, và thứ tự về đích hay xuất phát; chúng có thể hoạt động bằng cách chụp ảnh, hoặc bằng cách in hay đục lỗ trên băng giấy dịch



chuyển với tốc độ đều.

Các dụng cụ phụ trợ cho đồng hồ bấm giờ thể thao (hộp và bàn giữ đồng hồ, công tắc đường đua, thiết bị tế bào quang điện, bộ phận truyền âm, thiết bị truyền điện hay hay truyền điện báo radio, .v.v.) được phân loại vào những nhóm thích hợp của chúng.

- (11) **Đồng hồ ghi tiến trình** dùng cho một khoảng thời gian ngắn. Những đồng hồ này đồ chuông sau một số phút nhất định định trước (thường là đến 60 phút); chúng được lắp một máy đồng hồ báo thức và một mặt số thường đánh số từ 0 đến 10, 0 đến 30 hay 0 đến 60. Chúng được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực mà thời gian tiến trình cần được kiểm soát.

Tuy nhiên, các thiết bị đóng ngắt định giờ, khác với các đồng hồ ghi tiến trình nói trên ở chỗ đáng lẽ đồ chuông vào thời điểm đã định thì chúng “ngắt” hay “đóng” mạch điện, **bị loại trừ (nhóm 91.07).**

- (12) **Đồng hồ phụ** (được điều khiển bởi đồng hồ chính), chỉ có kim phút và kim giây hoặc chỉ có kim giây (để điều chỉnh đồng hồ, .v.v.).
- (13) **Máy đếm cho trò chơi bi-a**, có máy đồng hồ thời gian, chỉ thời gian chơi hoặc tính luôn ra số tiền phải trả tính trên thời gian đó.
- (14) **Đồng hồ bấm giờ cho những người chơi cờ**, gồm hai máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian có mặt số chỉ thời gian tính bằng giờ và phút, hai nút bấm hay cần để cho đồng hồ chạy hay dừng.

Nhóm này **không bao gồm** những mặt hàng sau đây nếu được trình bày riêng: vỏ cho các thiết bị mô tả ở trên (được phân loại vào **nhóm 91.12** hoặc vào các nhóm tương ứng với chúng, xem Chú giải nhóm 91.12), máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian (**các nhóm từ 91.08 đến 91.10**), và các bộ phận của máy đồng hồ này (thường thuộc **nhóm 91.10** hay **91.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Dụng cụ và thiết bị của **Chương 90**, dù có hay không có máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian, nhưng không có mặt số thời gian, ví dụ như: máy ghi thủy triều và máy ghi địa chấn (**nhóm 90.15**), máy ghi khí áp và máy ghi nhiệt (**nhóm 90.25**), áp kế (**nhóm 90.26**), đồng hồ đo lượng cung cấp hay tiêu thụ khí, chất lỏng hoặc điện (**nhóm 90.28**), máy đếm vòng quay, máy đếm sản phẩm, đồng hồ tốc độ, máy đo tốc độ góc, đồng hồ tính tiền gắn trên tắc xi, đồng hồ đếm bước và các thiết bị hay dụng cụ dùng tính khoảng cách thời gian ngắn bằng việc đếm (**nhóm 90.29**), cũng như máy đo đường cong (**nhóm 90.31**).
- (b) Đồng hồ cá nhân tính giờ chính xác, đồng hồ tính giờ và đồng hồ bấm giờ (**nhóm 91.01** hoặc **91.02**).
- (c) Máy nhịp (**nhóm 92.09**).

91.07 - Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.

Nhóm này gồm các thiết bị **không** có đặc tính của đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.05, nhưng được thiết kế chủ yếu để tự động nối hoặc ngắt mạch điện tại thời điểm đã định, thường là theo chương trình hàng ngày hay hàng tuần đã lập trước. Để được phân loại vào nhóm này, những thiết bị này **phải có** một máy thuộc loại đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian (bao gồm cả máy đồng hồ phụ hay máy đồng hồ động cơ đồng bộ) hoặc chỉ có một động cơ đồng bộ có hay không có bánh răng giảm tốc.



Thiết bị đóng ngắt định giờ được sử dụng điều khiển các hệ thống chiếu sáng (cho các khu vực công cộng, cửa hàng, cầu thang, biển hiệu, v.v), hệ thống đốt nóng (máy đun nước, v.v), hệ thống làm lạnh, trạm bơm và đồng hồ điện 2 tốc độ, vv. Về cơ bản chúng bao gồm một máy đồng hồ cơ hay điện thuộc loại đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian hoặc một động cơ đồng bộ và thường có một mặt số có hay không có kim, một thiết bị điều chỉnh giờ (cần và chốt), cùng các hệ thống rơ le điều khiển, thiết bị đóng ngắt và chuyển mạch. Toàn bộ được đặt trong một vỏ chứa có các cực đấu dây. Mặt số thường dùng chỉ giờ và đôi khi cả ngày và tháng; xung quanh mặt số có các cần hoặc chốt để khởi động các thiết bị tiếp xúc vào giờ đã định.

Thiết bị đóng ngắt định giờ có thể được điều khiển bằng bộ ổn nhiệt, bộ điều áp, bộ điều chỉnh mực nước, v.v.

Nhóm này cũng bao gồm các **công tắc để đóng và mở mạch cung cấp nguồn cho các thiết bị điện** (máy thu hình, bàn là, máy giặt, đèn bi-a, v.v.) bật lên khi cho đồng tiền xu vào và tắt đi thông qua hoạt động của một mô tơ đồng bộ, khoảng thời gian giữa hai động thái này được xác định bằng số đồng tiền xu được đưa vào.

Nhóm này **không bao gồm** những mặt hàng sau nếu được trình bày riêng: hộp (vỏ) cho các thiết bị được mô tả bên trên (có thể được phân vào **nhóm 91.12** hay vào nhóm tương ứng với chúng, xem Chú giải Chi tiết nhóm 91.12), máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (**các nhóm từ 91.08 đến 91.10**) và bộ phận của các máy này (thường **thuộc nhóm 91.10 hay 91.14**).

91.08 - Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.

- Hoạt động bằng điện:

- 9108.11 - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học
- 9108.12 - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
- 9108.19 - - Loại khác.
- 9108.20 - Có bộ phận lên dây tự động
- 9108.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng đối với các máy đồng hồ đã lắp ráp, không có vỏ, nghĩa là đã hoàn chỉnh và sẵn sàng để sử dụng. Những máy đồng hồ như vậy có thể là một trong 5 loại cơ bản:

- (1) máy cơ;
- (2) máy điện tử, loại lên dây cót;
- (3) máy điện tử có bộ cộng hưởng uôn (âm thoa);
- (4) máy thạch anh có bộ hiện số theo công nghệ analog (kim).
- (5) máy thạch anh có màn hình hiện số điện tử số (đi-ốt phát sáng (LED) hoặc màn hình tinh thể lỏng (LCD)).

Các máy cơ hay điện tử có bộ hiện số theo công nghệ analog có thể được trình bày dưới dạng không có mặt số hay kim. Trong máy điện tử (dạng rắn) với bộ hiện số theo công nghệ kỹ thuật số, bộ phận cảm ứng hiển thị là một bộ phận không tách rời của máy; nếu không có nó thì máy không thể chạy và do đó không thể xem là hoàn chỉnh và đã lắp ráp theo đúng nghĩa của nhóm này.



Theo Chú giải 3 của Chương, khái niệm “máy đồng hồ cá nhân” thuộc nhóm này có nghĩa là những thiết bị điều chỉnh bởi bánh xe cân bằng và dây tóc, tinh thể thạch anh hay bất kỳ hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng thời gian, với một màn hình hay một hệ thống mà có thể được gắn kèm màn hình hiển số cơ. Những máy đồng hồ loại này có độ dày không vượt quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hay đường kính phải không vượt quá 50 mm. Vì vậy, những máy này chủ yếu sử dụng cho các đồng hồ cá nhân, đồng hồ thời gian thuộc các nhóm từ 91.01 đến 91.03, ngoài ra chúng vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù chúng được sử dụng để kết hợp với các hàng hóa khác thuộc Chương này hoặc thậm chí cho những dụng cụ hay thiết bị của các Chương khác (dụng cụ đo lường hay dụng cụ chính xác, đồng hồ đếm bước, khí cụ nổ, .v.v.).

Nhóm này **không bao gồm** những máy đồng hồ không đáp ứng các điều kiện trên đây (**nhóm 91.09** hay **91.10**), và các động cơ hoạt động bằng dây cót thuộc **nhóm 84.12**.

Máy đồng hồ thuộc nhóm này có thể ở dạng đã hoặc chưa được đánh bóng, được mạ niken, được mạ rhodium, được mạ bạc, được mạ vàng, quét véc ni, v.v.

Máy đồng hồ cá nhân chạy pin hay ắc qui vẫn được phân loại trong nhóm này cho dù có kèm pin hay ắc qui hay không.

91.09 - Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.

9109.10 - Hoạt động bằng điện

9109.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại máy đồng hồ thời gian đã lắp ráp, có thể nói là hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng; những máy đồng hồ này có thiết bị hiển thị thời gian theo công nghệ analog (kim), có thể có hay không có mặt số hay kim.

Máy đồng hồ thuộc nhóm này chủ yếu sử dụng cho hàng hóa của các nhóm từ 91.04 đến 91.07, nhưng chúng vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù dùng để lắp vào các dụng cụ hay thiết bị thuộc các Chương khác (dụng cụ đo lường hay dụng cụ chính xác, công tơ, khí cụ nổ, v.v.).

Nhóm này **không bao gồm**:

- Mô tơ chạy bằng dây cót hoặc đối trọng, v.v., không được lắp, cũng không phù hợp để lắp bộ phận điều tốc, thuộc **nhóm 84.12** (ví dụ những mô tơ sử dụng trong hộp âm nhạc).
- Máy đồng hồ cá nhân theo định nghĩa ở Chú giải 3 của Chương (xem Chú giải chi tiết **nhóm 91.08**).

Do đó, nhóm này bao gồm, *không kể những cái khác*, máy đồng hồ hoạt động bởi bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc bởi bất kỳ bộ điều chỉnh nào khác có khả năng xác định các khoảng thời gian, có độ dày trên 12 mm hay có chiều rộng, chiều dài hay đường kính trên 50 mm; máy đồng hồ quả lắc; máy đồng hồ thời gian chạy bằng điện, dù có hay không có bộ điều chỉnh (máy đồng hồ thời gian phụ, máy đồng hồ thời gian đồng bộ, .v.v.)

Để được phân loại vào nhóm này, máy đồng hồ thời gian đồng bộ và máy đồng hồ thời gian phụ phải kết hợp thêm, ngoài một động cơ đồng bộ hay nam châm điện, với một bộ truyền động đồng hồ tức là một bộ truyền động bao gồm các bộ phận như bánh xe trung tâm, bánh xe chuyên, bánh xe gai, bánh xe kim giờ, phút. Nếu để riêng, động cơ đồng bộ và động cơ nam châm điện được phân loại theo nhóm thích hợp với chúng, dù chúng có được gắn bánh răng giảm tốc điều chỉnh tốc độ của trục hay không.



Máy đồng hồ thời gian này có thể ở dạng đã hoặc chưa được đánh bóng, được mạ niken, mạ rhodium, mạ bạc, vàng, quét véc ni, .v.v..

91.10 - Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.

- Cửa đồng hồ cá nhân

9110.11 - - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)

9110.12 - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp

9110.19 - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp

9110.90 - Loại khác

Cụm máy là một bộ **hoàn chỉnh** các bộ phận chưa lắp ráp hay được lắp ráp một phần của máy đồng hồ thời gian hay máy đồng hồ cá nhân (mua bán được dưới dạng này). Trong trường hợp máy đồng hồ có bộ hiện số cơ thì có thể có hoặc không có mặt số và bộ kim.

Máy cơ chưa đủ bộ của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian là những máy đã được lắp nhưng còn thiếu một số bộ phận ngoài mặt số, kim hay ti (suốt) lên dây (ví dụ, bộ phận bộ phận điều tốc hay cầu ổ cốt).

Máy chưa hoàn chỉnh của đồng hồ cá nhân điện tử hay đồng hồ thời gian điện tử là những máy đã được lắp nhưng còn thiếu một số bộ phận trừ pin (ví dụ: bộ hiện số, một phần mạch điện tử hay các chi tiết của bộ phận này).

Máy ở dạng chưa hoàn chỉnh có mặt hiện số cơ của đồng hồ cá nhân điện tử hoặc máy đồng hồ thời gian điện tử là những máy đã được lắp nhưng còn thiếu một số bộ phận ngoài mặt số, kim, ti (suốt) lấy giờ hoặc pin (ví dụ, thiếu mạch điện tử hay các chi tiết của bộ phận này, động cơ).

Máy đồng hồ chưa đủ bộ và chưa lắp ráp của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian là những bộ phận chưa được lắp ráp của máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian bao gồm mâm (cả các mâm phụ), các cầu, bộ truyền động, máy chuyển động, bộ phận lên dây và lấy giờ và các bộ phận phụ trợ như bộ phận lên dây tự động, bộ phận lịch, bấm giờ, báo thức, v.v, nhưng không có bộ phận điều tốc, bánh xe cân bằng và dây tóc hoặc các thiết bị điều tốc khác, lò xo chính, mặt số hay kim. Những bộ phận này có thể được trình bày có hoặc không có hộp chứa.

91.11 - Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.

9111.10 - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý

9111.20 - Vỏ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc

9111.80 - Vỏ đồng hồ loại khác

9111.90 - Các bộ phận

Nhóm này bao gồm:

(A) **Vỏ đồng hồ cá nhân thuộc nhóm 91.01 hoặc 91.02** (đồng hồ bỏ túi, đồng hồ đeo tay, đồng hồ tính giờ, v.v.), có hay không có mặt kính, được trình bày



không có máy đồng hồ.

(B) Bộ phận của các loại vỏ này bao gồm:

- (1) **Thân vỏ**, nghĩa là phần khung của vỏ. Chúng có thể có **bản lề** để lắp đáy và ở đồng hồ bỏ túi, thân vỏ còn có bản lề để lắp nắp trong và vòng đệm gắn vào mặt đồng hồ.
- (2) **Dây đeo** (xích), hàn vào khung vỏ, cùng với **vòng** (khâu) (đồng hồ bỏ túi) và **gút**.
- (3) **Nắp trong**, bộ phận bên trong để che, bảo vệ máy đồng hồ (không có ở những đồng hồ cá nhân thông thường).
- (4) **Vòng đệm** gắn vào mặt đồng hồ, phần để cố định kính. Gờ để cố định kính được gọi một cách chính xác hơn là **đường rãnh**.
- (5) **Đáy**, phần đáy kín đồng hồ ở mặt đối diện với mặt kính. Đồng hồ cá nhân thông thường chỉ có một đáy trong khi loại đồng hồ có nắp kim loại che mặt kính có mặt đáy thứ hai tương tự (**mặt trên**) để bảo vệ mặt kính.

Vỏ đồng hồ đeo tay không có dây đeo (xích) hoặc cũng không có vòng, nhưng có **tai (quai)** để lắp dây đeo. Tai (quai) này gồm một số bộ phận, trong đó **thanh ngang** có thể được cố định hay được vận hành bằng lò xo. Một số loại đồng hồ đeo tay của phụ nữ không có tai mà có những **vấu** để móc dây đeo.

Vỏ đồng hồ đeo tay thường chỉ có hai bộ phận, thân vỏ và mặt đáy là một khối. Một số trường hợp mặt đáy và vòng đệm gắn vào mặt đồng hồ đỡ một phần nắp trong hoặc vòng đệm gắn vào mặt đồng hồ liền với thân vỏ. Trong những loại được hoàn thiện ở mức cao thì máy đồng hồ là vật đầu tiên được gắn **nắp trong bảo vệ**.

Vỏ đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng có thể được làm bằng mọi chất liệu. Chúng chủ yếu làm bằng kim loại cơ bản (thép, niken, v.v, được đánh bóng, mạ crôm, mạ bạc hay mạ vàng), hoặc làm từ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hay đôi khi bằng plastic, ngà, mã não, xà cừ hay đồi mồi. Chúng có thể được trang trí (chạm, khắc, khảm ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hay đá bán quý thuộc loại tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo, v.v.).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Vỏ bảo vệ đơn giản đồng hồ cá nhân, không bao gồm mặt kính đồng hồ cá nhân; những thứ này được phân loại vào những nhóm tương ứng của chúng.
- (b) Bộ phận có công dụng chung đã định trong Chú giải 2 của Phần XV (bao gồm cả lò xo của vỏ đồng hồ đeo tay), làm bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) và các mặt tương tự làm bằng plastic (**Chương 39**).
- (c) Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng (**nhóm 91.12**)

91.12 - Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.

9112.20 - Vỏ

9112.90 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm vỏ đồng hồ thời gian, và vỏ của các mặt hàng khác thuộc Chương này **với điều kiện** chúng là loại tương tự như vỏ đồng hồ thời gian; do vậy, nhóm này bao gồm vỏ cho đồng hồ báo thức, đồng hồ hàng hải, đồng hồ dùng cho xe cộ, thiết bị chấm công, máy ghi thời gian, hoặc máy ghi mốc thời gian, máy đếm thời gian (đếm phút, đếm giây, v.v) hoặc các loại



đồng hồ thời gian khác của Chương này. Các loại vỏ nêu trên vẫn được phân loại ở Chương này cho dù chúng có mặt kính hay không và đã hoàn chỉnh hay chưa hoàn chỉnh. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** vỏ giống như loại dùng cho đồng hồ thời gian thông thường mà là vỏ của loại được dùng cho các thiết bị khoa học, công tơ điện, v.v. (vỏ đồng hồ bấm giờ, máy ghi thời gian hoặc công tắc định thời gian đôi khi cũng thuộc loại này); các loại vỏ này được phân loại trong các nhóm tương ứng với chúng.

Vỏ được phân loại vào nhóm này có nhiều dạng khác nhau; chúng thường làm từ kim loại (kể cả kim loại quý), gỗ, plastic, da, đồi mồi, xà cừ, cẩm thạch, thạch cao tuyết hoa, vật liệu gốm, đá onyx, mã não hay ngà. Chúng có thể được trang trí, khảm ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hay đá bán quý thuộc loại tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo, hoặc kết hợp với các họa tiết, tác phẩm điêu khắc, tượng nhỏ, hình con vật, v.v...

Các bộ phận của vỏ đồng hồ thời gian như vành lắp kính, khung, giá, đế và chân cũng thuộc nhóm này.

Nhóm này không bao gồm:

- (a) Vỏ bảo vệ, thường làm bằng thủy tinh, được trình bày riêng (**nhóm 70.20**).
- (b) Các bộ phận có công dụng chung được định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV (bao gồm lò xo của vỏ đồng hồ thời gian), làm bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) và các mặt hàng tương tự bằng plastic được phân loại trong **Chương 39**.
- (c) Vỏ đồng hồ cá nhân (**nhóm 91.11**).

91.13 - Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.

9113.10 - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý

9113.20 - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc

9113.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại dây đeo, quai đeo và vòng đeo của đồng hồ cá nhân, tức là tất cả những gì có thể giữ chắc đồng hồ trên cổ tay.

Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân có thể được làm bằng mọi chất liệu, ví dụ, kim loại cơ bản, kim loại quý, da, plastic hay vật liệu dệt. Chúng cũng có thể được trang trí một cách đặc sắc nhưng không vì thế mà làm thay đổi việc phân loại.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ làm từ bất cứ chất liệu gì khi có thể nhận biết được chúng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Những thứ để đeo khác (vòng đeo cổ, dây đeo, dây xích, nhẫn, kim gài, v.v). Chúng được phân loại vào các nhóm tương ứng với chúng.
- (b) Khoá và khoá bấm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý (**nhóm 71.15**) hoặc bằng kim loại cơ bản (**nhóm 83.08**).
- (c) Dây đeo, quai đeo và vòng đeo trình bày cùng với đồng hồ cá nhân của chúng nhưng không gắn vào đồng hồ (**nhóm 91.01 hay 91.02**).

91.14 - Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.



- 9114.10 - Lò xo, kể cả dây tóc
- 9114.30 - Mặt số
- 9114.40 - Mâm và trục
- 9114.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ các bộ phận của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian, **trừ**:

(a) Các bộ phận bị loại trừ bởi Chú giải 1 của Chương này, đó là:

- (1) Quả lắc đồng hồ, mặt kính đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian, dây đồng hồ, vòng bi và bi của vòng bi (chẳng hạn của đồng hồ lên dây tự động).
- (2) Các bộ phận có công dụng chung theo định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, như vít (của trục, vành, mặt số, bánh cóc, lẫy, nắp chân kính, đĩa gắn kim, vòng kẹp, thanh định vị, v.v...), các loại chốt, dây đồng hồ, chữ số của mặt số làm bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (**Chương 39**) hay bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc **nhóm 71.15**).

Những bộ phận này được phân loại vào những nhóm tương ứng của chúng. Tuy nhiên, dây cốt đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (lò xo chính, dây tóc, v.v) vẫn thuộc nhóm này.

(b) Các bộ phận được nêu cụ thể tại các nhóm khác của Chương này (như máy đồng hồ trọn bộ và đã lắp ráp thuộc **nhóm 91.08** hay **91.09**, máy đã lắp ráp thành cụm, máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian chưa đủ bộ, đã lắp ráp hoặc máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian chưa đủ bộ, chưa lắp ráp thuộc **nhóm 91.10**, vỏ đồng hồ thuộc **nhóm 91.11** hay **91.12** và dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân thuộc **nhóm 91.13**).

Ngoài quy định trong đoạn (a) hay (b) trên đây, những bộ phận vừa có thể sử dụng cho cả đồng hồ cá nhân, đồng hồ thời gian và các mặt hàng khác, ví dụ đồ chơi, công tơ hoặc dụng cụ đo lường hay dụng cụ chính xác (dây cốt, bộ truyền động, chân kính, kim...) được phân loại vào nhóm này (xem Chú giải 4 của Chương). Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những bộ phận không rõ là bộ phận của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (ví dụ, thiết bị in hoặc tính dùng cho thiết bị chấm công, và một số bộ phận nhất định khác được sử dụng trong những mặt hàng thuộc nhóm 91.06 hay 91.07).

Nhóm này bao gồm mặt hàng có thể nhận biết được là ‘phôi’ của bộ phận đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian nhưng những mảnh bằng kim loại chưa thể nhận biết được là bộ phận của đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân **bị loại trừ** khỏi nhóm này (ví dụ mâm, trục, v.v., trực tiếp từ máy tiện hoặc mới cắt thô thành hình, chưa khoan lỗ, khoét hõm, v.v). Chúng được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng.

Bộ phận của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian của nhóm này có thể ở dạng đã hoặc chưa đánh bóng, được mạ niken, mạ rhodium, mạ bạc, mạ vàng, quét vecni, vv....., hoặc nạm đá quý.

Căn cứ vào những quy định nêu trên, bộ phận chính của đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân thuộc nhóm này bao gồm :

(A) CÁC BỘ PHẬN CỦA MÁY ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN

(không kể đến tính phức tạp của hệ thống)

Chúng bao gồm:



- (1) **Khung máy:** mâm (và bất kỳ mâm phụ), trục (của tang, bánh xe trung tâm, bánh xe chuyên, bánh xe cân bằng, bộ phận điều tốc, bánh răng, v.v.)
- (2) **Thiết bị truyền động cho máy:** lò xo chính, tang, bọc tang, trục tang và chốt, cơ cấu bánh cóc, lò xo ngầm.
- (3) **Bộ truyền động:** bánh xe trung tâm và bánh răng, bánh xe truyền và bánh răng, bánh lắc và bánh răng.
- (4) **Máy chuyển động:** trục, bánh xe và bánh răng phút, bánh xe kim giờ.
- (5) **Bộ phận điều tốc** (kiểu mỏ neo hoặc đòn bẩy, khay pin, xy lanh, bánh cóc...): bánh xe và bánh răng thoát, đòn bẩy, trục khay, trục cán, pin xung, xy lanh.
- (6) **Bộ điều tốc:** vành tốc, trục vành tốc, dây tốc (mặt phẳng, Bresguet, hình trụ), âm thoa, chốt, ống kẹp (collet), bộ điều chỉnh, chốt chỉ số (index stud), mâm chỉ số hoặc mũ chân kính, kể cả các bộ phận đặc biệt cho các thiết bị chống sốc.
- (7) **Cơ cấu lên giây và lấy giờ:** núm, ti và bánh răng, bánh răng khế, bánh ly hợp, bánh điều chỉnh, bánh cóc, lõi bánh cóc, vòng kẹp (thanh lắc), thanh định vị, lò xo nhảy và lò xo tay gạt.
- (8) **Các bộ phận của máy đồng hồ điện tử:** các mạch cấu tạo của đồng hồ cá nhân bao gồm, ví dụ, một miếng cách điện được in các mạch nối cùng các thành phần riêng biệt khác loại bằng cách in (ví dụ, cuộn cảm, tụ, kháng, diốt và điện trở), có thể đi kèm một mạch tích hợp.
- (9) **Cầu ngựa** bao gồm mâm, trục, bộ điều tốc, bánh xe cân bằng và dây tốc, và bộ điều chỉnh của máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian, có hay không có bộ truyền động. Chúng được phân loại vào nhóm này cho dù đã được lắp với bộ điều chỉnh chuyển động hay chưa. Cầu ngựa lắp ráp hoàn chỉnh thường để lắp vào các thiết bị sử dụng máy đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian (thiết bị chấm công, công tắc định thời gian, vv), và đôi khi cho cả đồng hồ thời gian nhỏ hay đồng hồ báo thức.

(B) BỘ PHẬN CỦA MÁY ĐỒNG HỒ THỜI GIAN HOẶC ĐỒNG HỒ BÁO THỨC

Rất nhiều bộ phận của máy đồng hồ này về cơ bản giống như các bộ phận của máy đồng hồ cá nhân nhưng kích thước lớn hơn.

Bộ phận đặc thù của máy đồng hồ thời gian bao gồm quả lắc, bao gồm cả quả lắc bù trừ (bằng thủy ngân, ống hợp kim invar,...), giá đỡ, cạnh, cạnh bánh răng, bộ điều tốc bật lại, bộ điều tốc chạy giật (hoặc Graham),..., chìa khoá lên giây riêng. Bộ phận của máy đồng hồ báo thức bao gồm chìa khoá lên giây cố định và các núm lấy giờ.

(C) BỘ PHẬN CỦA CHUÔNG ĐỒNG HỒ

- (1) **Chuông của đồng hồ báo thức:** chốt hoặc hãm, đĩa có khắc, bánh xe li hợp, bánh xe chuông, hãm chuông, khay, búa gõ chuông v.v.
- (2) **Chuông của đồng hồ thời gian** (loại đĩa khóa, loại cơ cấu thanh răng,...): vành hoặc tang và khung bánh răng, hộp cốt chuông và bánh xe ổ cốt (great wheel), bánh xe hãm (pin wheel), bánh đà (third wheel), warning wheel, lá gió (fly), chốt hãm (detents), levers or fly springs (đòn bẩy hoặc lò xo), repeater rack, bánh xe hình ốc sên (snail), búa (hammer), khay nâng (lifting piece), trục chính (arbor), bộ điều chỉnh tốc độ (fly wheel) cam tính nhạc giờ (gathering pallet), càn, cào, thanh răng (rack), bi (ball), chuông đĩa (gong), bộ hoà âm.



(D) CHÂN KÍNH

Nhóm này **chỉ** bao gồm đá quý đã được gia công, tức là đã được tiện, cắt gọt, đánh bóng, khoan lỗ, khoét trũng... hay đã được lắp vào thân máy (trong một bộ hoặc bất vít). Đá quý dạng chưa gia công hay xẻ thô **bị loại trừ (Chương 71)**. Chân kính đồng hồ thường có kích thước rất nhỏ, đường kính hiếm khi trên 2 mm và độ dày hiếm khi trên 0,5mm.

Các loại đá quý chính được sử dụng trong đồng hồ là rubi (hồng ngọc), saphia (lam ngọc) và grônat (ngọc hồng lựu) tự nhiên hay nhân tạo, đôi khi bằng kim cương. Trong các loại đồng hồ rẻ tiền, đôi khi người ta dùng thủy tinh giả ngọc hay thay chân kính bằng vỏ bọc kim loại.

Chân kính của đồng hồ cá nhân hay đồng hồ thời gian mang tên bộ phận mà nó bảo vệ... ví dụ như chân kính bánh xe trục giữa, chân kính bánh xe chuyên, chân kính bánh xe gai, chân kính bánh nhện và chân kính bánh xe cân bằng. Ổ trục bánh xe thường là chân kính khoan lỗ hoặc bọc thêm một chân kính không khoan lỗ đỡ lấy đầu trục. Có những ổ có chân kính khoét lỗ hình chóp.

Ngoài những chân kính tròn làm ổ đỡ chân trục, những đồng hồ có ngựa hình mỏ neo còn có 3 chân kính đặc biệt: hai chân kính dẹt (cắt vát gắn ở hai đầu ngựa) và một chân kính lá trang (hình bán nguyệt) hay hình elip (đá ở phần này thường nửa tròn hoặc tam giác làm ổ đỡ chân trục).

Chân kính có thể được lắp bằng tay, sử dụng một đá quý có khuôn, hoặc, thường sử dụng hơn, bằng cách ép.

(E) MẶT SỐ

Mặt số thường có vạch chia hay số chỉ giờ, phút và giây. Mặt số có thể phẳng hay khum. Chúng thường được mạ bạc, vàng, được sơn, làm oxy hóa hoặc mạ đồng thau, tráng men đồng, phủ vàng hoặc bạc, hoặc đôi khi bằng giấy, thủy tinh hay gốm hay plastic. Chữ số và vạch chia được làm bằng nhiều cách khác nhau (dịch chuyển, vẽ, dập...). Mặt số có thể có số hoặc các ký tự dạ quang.

Mặt số được lắp cố định vào mâm (hoặc vào mâm phụ, gọi là "mâm mặt số") bằng ốc vít, chân hoặc bằng vòng kim loại bên ngoài.

(F) KIM

Bao gồm kim chỉ giờ, phút và giây. Nhóm này cũng bao gồm những loại kim đặc biệt cho đồng hồ tính giờ, và kim cho đồng hồ báo thức,... Kim của đồng hồ thời gian hay đồng hồ cá nhân có thể phẳng hay khum, và có thể được làm bằng thép, bằng đồng thau hay bằng đồng, thường được đánh bóng, o-xi hóa, mạ niken, mạ crôm, mạ bạc, mạ vàng hoặc sơn; đôi khi chúng được làm bằng vàng và thậm chí cả bằng xương. Kim dạ quang có các kẽ hở được quét một hợp chất mà cơ sở là muối phóng xạ (radio-thorium, meso-thorium,...). Có rất nhiều kiểu kim được thiết kế phù hợp với từng loại mặt số.



Chương 92: Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này
- (c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);
- (d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20); hoặc
- (e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2.- Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm :

- (A) Những nhạc cụ (từ nhóm 92.01 đến 92.08).
- (B) Các bộ phận và phụ kiện của chúng (nhóm 92.09).

Một số nhạc cụ (đàn pianô, ghita...) có thể có các thiết bị điện để đọc và khuếch đại âm thanh, vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của Chương này trong trường hợp nếu không có các thiết bị điện nói trên chúng vẫn sử dụng được như những nhạc cụ thông thường tương tự. Những thiết bị điện trên **trừ khi** tạo nên một bộ phận không tách rời của nhạc cụ hoặc lắp vào cùng một vỏ với nhạc cụ đều **không thuộc Chương này (thuộc 85.18)**.

Các nhạc cụ điện hay điện tử (trừ đàn piano tự động thuộc nhóm 92.01) mà không sử dụng được nếu thiếu các thiết bị điện hoặc điện tử, thuộc nhóm 92.07 (xem phần Chú giải Chi tiết tương ứng). Nhóm 92.07 sẽ bao gồm, ví dụ như, những nhạc cụ điện, điện tử hay những loại tương tự như ghita, đàn óc, piano, đàn accordion, chuông chùm.

Những nhạc cụ và thiết bị Chương này có thể được làm bằng mọi chất liệu, kể cả kim loại quý hay kim loại được dát phủ bằng kim loại quý, và có thể đánh kèm đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hay tái tạo).

Theo Chú giải 2 của Chương này, cần kéo và miếng gảy cho các loại nhạc cụ có dây thuộc nhóm 92.02, và que gõ (bao gồm cả que gõ có đầu mềm) và dùi cho những nhạc cụ thuộc bộ gõ của nhóm 92.06, khi đi kèm với những nhạc cụ này với số lượng kèm theo thông thường, và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, sẽ được phân loại vào cùng nhóm nhạc cụ liên quan và **không** thuộc vào nhóm 92.09. Tuy nhiên, thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09



đi kèm với nhạc cụ được xem là mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Bên cạnh những loại trừ đề cập cụ thể trong phần Chú giải Chi tiết dưới đây, Chương này còn **loại trừ**:

- (a) Các môđun điện tử âm nhạc (**nhóm 85.43**)
- (b) Những nhạc cụ mà có thể xác định rõ ràng là đồ chơi dựa trên đặc tính của vật liệu chế tạo, độ trau chuốt không cao, không có chất lượng âm thanh hoặc bằng bất cứ đặc tính nào khác (**Chương 95**). Ví dụ như một số loại đàn organ thổi, đàn viôlông, đàn accordion, kèn trompet, trống, hộp nhạc.
- (c) Các vật phẩm sưu tập (**nhóm 97.05**) (ví dụ những nhạc cụ có ý nghĩa lịch sử hay dân tộc học), hoặc đồ cổ có tuổi trên 100 năm (**nhóm 97.06**).

92.01 - Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác (+).

9201.10 - Đàn piano loại đứng

9201.20 - Đại dương cầm (grand piano)

9201.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Đàn piano**, với bàn phím và dây đàn được gõ bằng những chiếc búa gỗ, dù có hoặc không gắn với một thiết bị điện để đọc và khuếch đại âm thanh, nghĩa là:
 - (a) **Đàn piano loại đứng**, có miếng gỗ tăng âm trên đó các dây đàn được căng theo chiều thẳng đứng, và khi chéo nhau thì những dây trầm bắt qua các dây còn lại.
 - (b) **Đại dương cầm** (đàn piano cánh lớn và cánh nhỏ) có dây được căng ngang suốt chiều dài hộp đàn tạo thành một dạng đuôi (cánh).

Nhóm này bao gồm **đàn piano tự động** dù có bàn phím hay không được vận hành bởi những phương tiện như những băng giấy hay bìa đục lỗ; những đàn này có thể chạy bằng cơ, khí động hay điện.

Tuy nhiên, “đàn piano điện tử” cũng như những nhạc cụ điện tử, có thể hòa với piano để tạo hiệu ứng âm thanh của những nhạc cụ khác trong khi đàn piano đang chơi, **thuộc nhóm 92.07** (xem Chú giải Tổng quát của Chương này)

- (2) **Đàn clavecin và các loại đàn dây có phím bấm khác như đàn xpinet (spinet) và đàn clavichord.**

o
o o

Chú giải Phân nhóm.

Các Phân nhóm 9201.10 và 9201.20

Các phân nhóm này cũng bao gồm **đàn piano tự động**.

92.02 - Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).

9202.10 - Loại sử dụng cần kéo

9202.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:



(A) Nhạc cụ sử dụng cần kéo

Những nhạc cụ tiêu biểu trong loại nhóm này là đàn **vi-ô-lông, violon và antơ** (hai loại sau có kích thước hơi lớn hơn violông thường), **vi-ô-lông xen và violon trầm** và **công tơ baxo**.

(B) Các nhạc cụ có dây khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Đàn dây gảy**, loại đàn dùng ngón tay hay miếng gảy nhỏ (môdiatô) bằng gỗ, ngà, đồi mồi, plastic, vv..., làm dịch chuyển dây đàn trong giấy lát tạo ra âm thanh. Loại này gồm:
 - (a) **Đàn Măngđolin** (măng đo lin Napôli có mặt đàn khum, măng đolin phẳng, măng đon,...)
 - (b) **Ghita**
 - (c) **Đàn Luyt Đức** (một loại măngđolin)
 - (d) **Đàn Băng giô** (loại đàn cán dài, mặt sau thân đàn tròn và phẳng, mặt đàn phẳng và bịt da như mặt trống).
 - (e) **Đàn Uculêlê** (loại ghita kích thước nhỏ, cán dây).
 - (f) **Đàn Xita**, loại đàn có hộp phẳng, gần giống hình thang với nhiều dây thường là bằng kim loại.
 - (g) **Đàn Balalaika**.
 - (h) **Đàn Hạc**, Là các loại nhạc cụ có dây hình tam giác, gảy bằng tay, độ dài các dây đàn theo thang bậc.
- (2) **Các nhạc cụ khác như:**
 - (a) **Đàn Harp Êôliêng hay harp Êôlơ**. Nhạc cụ để ngoài vườn, Chúng gồm một số dây căng trên một hộp cộng hưởng, khi để theo hướng gió làm rung dây đàn tạo thành những hoà âm.
 - (b) **Đàn Ximbalum**, nhạc cụ gồm một khung căng dây đàn bằng thép. Chúng được gõ bằng dùi có đầu mềm, và được dùng trong các dàn nhạc đigan.

Ở một số nhạc cụ, nhất là ghita, âm thanh có thể được tăng âm điện tử nhưng chúng không bị loại trừ khỏi nhóm này; tuy nhiên, các nhạc cụ điện tử như ghita không có hộp cộng hưởng **thuộc nhóm 92.07** (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

92.05 - Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.

9205.10 - Các loại kèn đồng

9205.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các nhạc cụ hơi **không được** nêu trong **nhóm 92.08** (ví dụ, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, dụng cụ âm thanh phát tín hiệu.v.v..) mặc dù ở một mức độ nào đó chúng cũng có thể được coi là nhạc cụ hơi.

Nhóm này bao gồm:

(A) Các loại kèn đồng.

Thuật ngữ “kèn đồng” căn cứ vào chất lượng âm thanh của nhạc cụ được sử dụng ở một vị trí đặc biệt trong dàn nhạc, chứ không dựa vào chất liệu làm nên nhạc cụ. Nhóm này gồm những nhạc cụ, thường được làm bằng kim loại (đồng thau, bạc niken, bạc, v.v.) có



dạng ống hình nón có đáy loe ra thành vòm; chúng có thể được cuộn xoắn theo nhiều mức độ. Những nhạc cụ này được lắp mỏ kèn được khoét rỗng, dùng môi để thổi và thường dùng van bấm. Các loại này bao gồm kèn cocnê, kèn trompet (trompet đơn, trompet trong dàn nhạc, v.v.), kèn bugle, kèn khố xacoc, kèn bariton và kèn bugle trầm, kèn trầm (tuba trầm), kèn xuxaphon trầm, kèn trombon (van bấm hay thanh trượt), kèn co trong dàn nhạc (ví dụ: kèn co kiểu Pháp v.v.) và kèn co không có van sử dụng trong dàn nhạc (ví dụ: kèn co dựng khi đi săn).

(B) Các loại nhạc cụ hơi khác.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Đàn organ ống có phím** (loại dùng trong nhà thờ). Đây là những nhạc cụ hơi mà những chuyển động của phím đàn được truyền tới các ống nhạc hơi bằng điện, điện khí nén hoặc cơ học.

Nhóm này cũng bao gồm tủ đàn ống hoặc hộp đựng đàn (tức là, đồ gỗ để đựng đàn organ và thường được thiết kế để trang trí) đi kèm với đàn. Nếu không đi kèm với nhau, thì chúng bị loại trừ (**nhóm 92.09**).

Nhóm này **không bao gồm** đàn ống, đàn organ trên đường phố và nhạc cụ ống tương tự, không có bàn phím, có thể được điều khiển tự động hoặc bằng tay quay (**nhóm 92.08**). Đàn organ điện tử được phân loại vào **nhóm 92.07**.

- (2) **Đàn đập hơi và các nhạc cụ có phím tương tự với giảm kèn bằng kim loại**, nhưng không có ống.

- (3) **Đàn accordion (đàn xếp) và các nhạc cụ tương tự, đàn côngxectina, đàn bandoneon và đàn accordion có bộ ống gió bàn đập.**

Nhóm này không bao gồm đàn **accordion** điện tử (xem Chú giải Chi tiết của **nhóm 92.07**, và Chú giải Tổng quát của Chương này).

- (4) **Đàn organ thổi (kèn acmônica).**

- (5) **Các nhạc cụ được gọi là “nhạc cụ hơi”**. Các nhạc cụ này được tạo nên từ một ống (bằng kim loại, bằng gỗ hoặc bằng sậy, bằng nhựa, bằng cao su cứng, bằng thủy tinh) có đục lỗ thường được gắn phím bấm, vòng. Chúng thường phát ra âm thanh bằng giảm kèn. Nhóm này bao gồm ống sáo, ống tiêu, ống địch, sáo dọc cổ, kèn ôboa, clarinet, kèn co kiểu Anh, kèn fagôt, kèn xácxôphone và xarut.

Nhóm này cũng bao gồm kèn ôcarina (nhạc cụ có hình quả trứng nhỏ làm bằng kim loại hay đất nung, có âm thanh như tiếng sáo), và còi có thanh trượt (bằng kim loại hay cao su cứng).

- (6) **Các nhạc cụ hơi khác** (ví dụ, kèn túi, kèn Breton hoặc kèn bể, được cấu tạo bởi một ống bầu hoặc túi bằng da hoặc bong bóng, có thể được lắp từ ba đến năm ống, một trong những ống này phát ra một nốt cố định, còn các ống khác thực hiện những điệu biến tấu).

92.06 - Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gỗ (maraca)).

Nhạc cụ thuộc bộ gõ là những nhạc cụ mà người chơi hay biểu diễn phải đập (đánh) bằng một vật như dũa (dùi) hay một dụng cụ tương tự, hoặc bằng tay không. Những nhạc cụ này thường được gọi là “nhạc cụ để đánh”.

Những nhạc cụ chính trong nhóm này là:



(A) Nhạc cụ có lớp da được kéo căng, ví dụ:

- (1) **Trống nhỏ và trống lục lạc.**
- (2) **Trống (trống tang mỏng, trống trầm hoặc trống lớn,...).** Chúng gồm những trống hình trụ bằng gỗ hay kim loại bọc da ở hai đầu (trống hai mặt) và đánh bằng một hoặc hai dùi trôn hay bọc da ở đầu.
- (3) **Trống Timpano và trống thùng** (trống một mặt). Chúng gồm có hình bán cầu bằng đồng (có kích thước khác nhau và thường đặt trên mặt đất), mặt trống bằng da thuộc (parchment). Chúng được chỉnh âm theo một nốt xác định và đánh bằng dùi.
- (4) **Trống lục lạc với tiếng leng keng nhỏ.** Chúng gồm có một vòng đai nhỏ bọc da gắn lục lạc hay lá đồng. Âm thanh phát ra khi rung nhạc cụ này theo những cách khác nhau, hay vỗ bằng lòng bàn tay, đầu ngón tay,...
- (5) **Trống tam tam.**

(B) Các nhạc cụ thuộc bộ gõ khác như:

- (1) **Chũm chọe (Cymbals).** Chúng là những đĩa tròn, âm thanh tạo ra khi đập, xoa chiếc nọ vào chiếc kia; trong một vài trường hợp, đối với chũm chọe đơn thường sử dụng dùi có đầu mềm.
- (2) **Cồng** (ví dụ cồng Trung Hoa), là đĩa kim loại thường đánh bằng dùi nặng bọc da hay dạ phốt.
- (3) **Thanh keng ba góc**, là que thép gấp thành hình tam giác đều, đánh bằng que sắt.
- (4) **Lục lạc hình nón** (pavilion Trung Hoa, crescent Thổ Nhĩ Kỳ), nhạc cụ hình nón có gắn lục lạc và chuông nhỏ, phát ra tiếng nhạc khi cầm lá rung lên.
- (5) **Phách (castenet)**, nhạc cụ nhỏ mặt lõm hay hình vỏ sò, bằng gỗ, xương hay ngà; chúng có thể cố định vào ngón tay, hay gắn vào tay nắm (chuôi), âm thanh phát ra khi đập vào nhau.
- (6) **Mộc cầm** gồm nhiều phiến gỗ có chiều dài tăng dần, được gắn vào hai thanh đỡ và chơi bằng cách gõ dùi (đũa).
- (7) **Đàn phiến kim loại (Metallophone)**, tương tự như đàn mộc cầm nhưng các phiến gỗ được thay thế bằng các thanh kim loại hợp (thép hay duralumin (hợp kim nhôm)); (cả mộc cầm và đàn phiến kim loại thường được gắn thêm các miếng hoặc ống cộng hưởng bằng kim loại ở phía dưới). Nhóm này cũng bao gồm **những nhạc cụ tương tự bằng phiến thủy tinh**.
- (8) **Đàn Celesta** và những nhạc cụ tương tự, dùng trong nhóm nhạc cụ thuộc bộ gõ như vật để thay thế cho loại chuông hoà âm cổ điển. Chúng có hình dáng bên ngoài giống như một pianô nhỏ có bàn đạp và mô chặn. Âm thanh được tạo nên bởi những lưỡi gà dày bằng thép đặc biệt rung lên do bị “búa” đập, điều khiển bằng cơ từ bàn phím.
- (9) **Chuông, bộ chuông, chuông hoà âm và chuông hình ống** (bộ ống treo trên khung, gõ bằng tay không hay dùng búa).
- (10) **Maracas** và những nhạc cụ tương tự gồm các chuông hoặc ống rỗng, phát ra âm thanh khi lắc.
- (11) **“Phách”** bằng đôi que (claves) gồm một đôi gậy ngắn bằng gỗ cứng.
- (12) **Flexatone**, nhạc cụ gồm một tấm kim loại gắn trên tay nắm và hai cục gỗ tròn gắn trên hai mặt của tấm kim loại. Khi lắc nhạc cụ, hai cục gỗ đập vào tấm kim loại phát ra âm thanh. Âm thanh được điều chỉnh khi uốn cong tấm kim loại bằng ngón tay cái.

Một số nhạc cụ trên đây đôi khi được kết hợp để một người cùng một lúc có thể sử dụng được nhiều thứ. Chẳng hạn trong dàn nhạc, trống lớn đánh bằng vỗ đập chân, ghép thêm chũm chọe, cồng (gông), hộp cộng hưởng bằng gỗ gắn chuông nhỏ hay tạo thành một cầ, v.v...

Bộ chuông hoà âm (carillon) cho các tòa nhà có thể phát ra các giai điệu, cũng được phân loại vào nhóm này.

Tuy nhiên, những nhạc cụ điện tử thuộc bộ gõ được phân loại vào **nhóm 92.07**.

Nhóm này không bao gồm:

- (a) Các loại chuông và cồng (gông) để bàn hoặc mắc ở cửa, chuông hoà âm,... không phải là nhạc cụ (**nhóm 83.06** hay **85.31**).
- (b) Chuông hoà âm và các bộ gõ khác cho đồng hồ thời gian (**nhóm 91.14**).

92.07 - Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghita, accordion).

9207.10 - Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion

9207.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm những nhạc cụ mà âm thanh được tạo ra hoặc khuếch đại **bằng điện** (kể cả **điện tử**) (nghĩa là những nhạc cụ này không thể phát ra những âm thanh để nghe bình thường nếu không có các thiết bị điện hay điện tử, cho dù những bộ rung được lắp trên chúng có thể tạo ra những âm thanh yếu). Về điểm này, những nhạc cụ nêu trên khác với một số nhạc cụ khác (ví dụ, piano, accordion, ghita) mà dù có thể lắp thiết bị điện thu và tăng âm nhưng vẫn là những nhạc cụ độc lập, có thể biểu diễn như các nhạc cụ tương tự loại thông thường khác mà không cần những thiết bị như vậy. Đàn piano điện tử tự động **bị loại trừ** (**nhóm 92.01**).

Những nhạc cụ thuộc nhóm này thường căn cứ vào việc sử dụng:

(A) Máy tạo âm thanh điện từ.

Ở một trong những hệ thống dựa trên nguyên tắc này, bộ phận tạo âm thanh gồm một trục mô tơ, ghép linh hoạt (co giãn) với một mô tơ đồng bộ để chạy với tốc độ đều. Các khớp răng có đường kính khác nhau được bố trí từng đôi dọc theo trục mô tơ, mỗi khớp răng kéo theo những bánh răng gọi là bánh âm thanh hay thanh âm. Khi nhạc cụ được nối với nguồn điện, mô tơ đồng bộ chạy, các bánh thanh âm quay theo các tốc độ khác nhau tương ứng với các đường kính khác nhau của các khớp răng. Một nam châm vĩnh cửu với một đầu có cuộn cảm được gắn song song với bánh thanh âm. Khi các bánh này quay, các răng cách đều của chúng lần lượt đi qua dưới cực của mỗi nam châm tương ứng; điều này làm thay đổi từ trường, tạo ra những rung động yếu của dòng điện trong cuộn cảm. Các dòng điện với tần số đã biết này được khuếch đại bằng điện và truyền ra loa.

Nguyên lý này được sử dụng chủ yếu cho nhạc cụ kiểu đàn organ.

Trong hệ thống khác, một “lưỡi gà tự do” (giống như của đàn hoà âm) di chuyển qua một trong các cực của nam châm vĩnh cửu, những rung động của lưỡi gà tạo nên những biến thiên của từ trường trong cuộn cảm quay quanh nam châm. Từ đó tạo nên dòng điện trong bobin, rồi được khuếch đại và truyền ra loa.

(B) Máy tạo âm thanh tĩnh điện, trong số đó có các loại:

- (1) **Máy tạo âm thanh bằng dây kéo căng.** Trong các loại này, những rung động được tạo ra khi một dây mang một dòng điện bị tác động bởi búa, làm phát sinh các biến thiên về điện dung giữa dây và các bộ phận kim loại (đỉnh tán) liền kề với nó. Những



biến thiên về điện dung này hoàn toàn tương ứng với những dao động của dây nên khi được khuếch đại, chúng tái tạo một cách chính xác những rung động này.

- (2) **Tạo âm thanh bằng lưỡi gà tự do rung động**, ở loại này dòng điện được tạo ra bởi lưỡi gà thay vì dây.
- (3) **Tạo âm thanh bằng tụ điện biến thiên**, ở loại này các tụ điện (tụ) quay với tốc độ đều bằng mô tơ.
- (C) **Máy tạo âm thanh dao động bằng van (hoặc ống) điện tử, kể cả các máy dao động dùng ống phóng điện chất khí.**
- (D) **Máy tạo âm thanh dùng tế bào quang điện.** Trong các máy này, một tia sáng đi qua một đĩa đục lỗ chiếu lên một tế bào. Bằng cách tính chính xác số lỗ trên đĩa, người ta tạo nên một số tương ứng những biến thiên của dòng điện, mà khi được khuếch đại tạo ra âm thanh mong muốn.

Một số nhạc cụ nhóm này, tùy theo trường hợp có tên là điện từ, tĩnh điện, điện tử, vô tuyến điện, quang điện, piano, organ, accordion, carillon,... nhưng hầu như bao giờ cũng được định danh theo tên thương mại đã đăng ký. Chúng có thể tạo ra âm thanh trung thực của hầu như tất cả các nhạc cụ bằng cách đơn giản là thay đổi khoảng âm. Người ta gọi những nhạc cụ này là loại một “bè” khi chúng chỉ tạo ra những âm thanh đơn hoặc “phức điệu” nếu chúng tạo ra đồng thời nhiều âm thanh (như trường hợp đàn organ).

Một số nhạc cụ loại này có thể chơi độc lập; một số khác phối hợp với đàn piano cổ điển, người biểu diễn chơi nhạc cụ bằng tay phải, trong khi đệm đàn piano bằng tay trái. Trong trường hợp này, nhạc cụ vẫn được phân loại vào nhóm này dù có đi cùng với đàn piano hay không.

Mặc dù chúng có thể cần thiết cho các nhạc cụ của nhóm này hoạt động bình thường, các dụng cụ điện hay điện tử (nhất là hệ thống tăng âm – loa) đều **bị loại trừ** và thuộc vào các nhóm tương ứng của chúng (**Chương 85**) khi chúng không được gắn vào nhạc cụ. Tuy nhiên, khi những dụng cụ này được lắp vào hay để trong cùng hòm với nhạc cụ thì được phân loại cùng với nhạc cụ này, kể cả khi chúng được đóng gói riêng để dễ chuyên chở.

Nhóm này **không** bao gồm đồng hồ thời gian loại thông thường (có mặt số chỉ giờ) sử dụng với một số chuông điện tử để đánh tự động mỗi giờ, 30 phút, .v.v....(**Chương 91**).

92.08 - Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.

9208.10 - Hộp nhạc

9208.90 - Loại khác

(A) CÁC NHẠC CỤ KHÔNG THUỘC BẤT KỲ NHÓM NÀO KHÁC CỦA CHƯƠNG NÀY.

Bao gồm:

- (1) **Hộp nhạc.** Chúng là những máy cơ khí nhỏ tự động phát ra những điệu nhạc, được đặt trong hộp hoặc những vật đựng khác. Bộ phận chủ yếu là một bộ xilanh (trục) có nhiều gai hay mấu (theo các nốt của giai điệu được phát ra); về chuyển động quay, các chốt nối với các lưỡi gà bằng kim loại được bố trí như răng lược làm cho các lưỡi gà rung lên và



phát ra nốt nhạc. Các thành phần được gắn với nhau trên một mâm và trục được quay bởi động cơ hoạt động bằng dây cót (hoạt động kiểu đồng hồ) làm cho trục quay bằng chìa khóa hay trực tiếp bằng tay. Trong một số trường hợp, trục có thể được thay thế bằng một mâm kim loại mỏng đục lỗ hay khắc nổi các nốt của điệu nhạc.

Những mặt hàng có lắp cơ chế có nhạc này nhưng chức năng chủ yếu là tiện dụng hay trang trí (ví dụ, đồng hồ, đồ gỗ nội thất nhỏ, bình thủy tinh cắm hoa giả, tượng nhỏ bằng gốm) **không** được coi là "hộp nhạc" theo nghĩa của nhóm này. Những mặt hàng này được phân loại vào cùng các nhóm như các mặt hàng tương ứng không có cơ chế có nhạc.

Ngoài ra, các mặt hàng như đồng hồ đeo tay, cốc và thiệp chúc mừng có các môđun âm nhạc điện tử **không** được coi là hàng hóa thuộc nhóm này. Các mặt hàng đó được phân loại cùng nhóm với các mặt hàng tương ứng không lắp kèm các môđun đó.

- (2) **Đàn organ phiên chợ**, ví dụ như "orchestrion" và các nhạc cụ tương tự. Một số đàn organ phiên chợ có kích thước lớn gắn hai bàn phím giả, trong đó một có chức năng làm rung các dây kim loại nhờ một cơ cấu đàn piano, còn bàn phím kia điều khiển các ống đàn organ; ngoài ra còn có hệ thống lưỡi gà làm rung các dây đàn. Những nhạc cụ này có thể kết hợp với trống, chũm chọe (cymbal), accordion, vv..., vì vậy, tạo ra ấn tượng như một dàn nhạc. Chúng chủ yếu được sử dụng trong các khu công viên vui chơi hay ở chợ phiên... Chúng có thể được vận hành bằng tay hoặc mô tơ, và phát ra các giai điệu bằng bìa hay giấy đục lỗ.
- (3) **Đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**. Các loại này gồm một thùng (hoặc một ống hình trụ) có các mấu đồng, khi quay bằng tay các mấu này sẽ điều khiển các van trên những ống bằng gỗ hay bằng kim loại.
- (4) **Nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót**. Nhạc cụ này là những thiết bị nhỏ tự động thường được đặt trong lồng. Dưới đáy lồng có một động cơ lò xo (hoạt động kiểu đồng hồ) khởi động một bộ các piston và các ống gió tạo những tiếng ngân nga và làm đầu và thân của con chim giả chuyển động.
- (5) **Đàn kéo**. Loại nhạc cụ này có lưỡi thép đặc biệt, phát ra tiếng nhạc khi làm rung lên bằng vĩ hay búa bọc dạ phốt.
- (6) **Các nhạc cụ độc đáo khác** như cái lúc lắc, còi thổi bằng miệng.

Các loại thẻ, đĩa và trục quay, đi kèm hay không với các nhạc cụ của nhóm này (xem Chú giải 2 của Chương này), luôn được phân loại vào **nhóm 92.09**.

(B) DỤNG CỤ TẠO ÂM THANH ĐỂ NHỬ MỒI CÁC LOẠI VÀ NHẠC CỤ THỔI BẰNG MIỆNG

- (1) **Dụng cụ tạo âm thanh, tạo hiệu ứng để nhử mồi**, v.v... là những dụng cụ nhỏ dùng miệng thổi hoặc dùng tay làm giả tiếng chim hay tiếng kêu của các động vật khác nhằm thu hút chúng.
- (2) **Dụng cụ tạo âm thanh thổi bằng miệng** như:
 - (i) **Tù và và kèn coocnê**, bằng sừng, xương, kim loại, vv...
 - (ii) **Còi thổi bằng miệng** làm từ kim loại, gỗ, vv... để đưa ra các tín hiệu,...

Nhóm này **không** bao gồm:

 - (a) Chuông cửa, chuông để bàn, chuông xe đạp, vv... (**nhóm 83.06** hay **85.31**).
 - (b) Còi dùng quả bóp và còi cảnh báo (ví dụ, loại dùng cho xe cộ), còi tàu, còi đặt trên mái nhà hoạt động bằng tay loại cố định hoặc dịch chuyển được; những dụng cụ này được phân



loại theo chất liệu cấu thành, hay tùy theo trường hợp được phân vào Phần XVI hoặc Phần XVII.

- (c) Dụng cụ hoặc thiết bị tạo âm thanh bằng điện (**nhóm 85.12 hay 85.31**, tùy theo trường hợp).

92.09 - Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.

9209.30 - Dây nhạc cụ

- Loại khác

9209.91 - - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano

9209.92 - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02

9209.94 - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 9207

9209.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Máy nhịp, thanh mẫu, ống tiêu và sáo các loại

Nhóm bao gồm máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại được dùng trong âm nhạc hay mục đích khác.

Máy nhịp là những thiết bị cơ khí nhỏ được sử dụng để xác định chính xác nhịp của bản nhạc sẽ được trình diễn; thông thường chúng được đặt trong hộp hình tháp và có thể được gắn chuông. Bộ phận chính là một tay đòn đánh nhịp quay xung quanh trục ở đầu thấp của tay đòn. Chuyển động của tay đòn có thể điều chỉnh nhanh hay chậm theo số ghi trên thang chia độ ở mặt sau.

Nhóm này cũng bao gồm những máy nhịp được lắp công tắc điện dùng trong công nghiệp.

Thanh mẫu (âm thoa) là những thanh kim loại nhỏ hình chữ U khi rung phát ra một nốt nhạc nhất định; nhóm này cũng bao gồm những âm thoa loại lớn dùng cho phòng hòa nhạc bao gồm lưỡi kim loại gắn trên một hộp âm và được gõ bằng búa.

Ống tiêu và sáo là một thiết bị thổi bằng miệng và bao gồm một hay nhiều lưỡi gà hay ống nhạc hơi; thường phát ra nhiều nốt nhạc (4 hoặc 6).

Nhóm này còn bao gồm âm thoa sử dụng trong y tế (cụ thể cho việc kiểm tra thính giác, trong trường hợp này, chúng được điều chỉnh để phát ra một gam âm thanh dao động rộng và thường được đặt trong hòm cùng với nhiều dụng cụ khác), để quan sát chớp. Một số loại được lắp các thiết bị điện nhằm duy trì dao động.

(B) Bộ phận cơ cho hộp nhạc.

Xem Chú giải của nhóm 92.08.

(C) Dây nhạc cụ

Nhóm này bao gồm **các dây đàn cho những nhạc cụ có dây** (piano, đàn hạc, violông, violôngxen, măngđôlin, vv). Thường được chế tạo bằng :

- (1) Ruột súc vật (thường là ruột cừu). Dây gồm một số sợi tùy theo yêu cầu về độ dày, mỗi sợi là một mảnh cắt theo chiều dọc, hoặc cả đoạn ruột.
- (2) Tơ. Dây tơ thường gồm 140 sợi tơ, bề ngoài trông giống dây làm từ ruột súc vật. Chúng được phủ một lớp gồm arập mông và láng bóng bằng sáp trắng.
- (3) Sợi đơn từ những vật liệu sợi nhân tạo (thường là nilông)



- (4) Dây thép (thường là thép không gỉ), nhôm, bạc, đồng, vv... Dây thép có thể là dây đơn hay dây gồm một lõi kim loại và lớp dây cuốn bọc ngoài cũng bằng kim loại. Những dây thuộc loại này được gọi là "dây bọc kim loại".
- (5) Ruột súc vật, tơ hay nilông được bọc ngoài bằng dây kim loại (nhôm hoặc kim loại cơ bản khác được tráng bạc hay không tráng bạc, vv). Sợi dây kim loại được quấn bao quanh lõi và những dây này được gọi là dây lõi ruột súc vật, tơ, hay nilông.

Các dây nhạc cụ có thể được nhận biết bởi tính hoàn thiện của chúng. (Dây bằng thép được làm từ kim loại đã chuốt bóng và có đường kính rất đúng cỡ, dây làm từ ruột súc vật hoàn toàn đồng nhất và có đường kính cố định; trong đó một số có màu trắng và trong mờ, một số khác như dây đàn hạc đôi khi được nhuộm màu xanh lơ hoặc đỏ, vv). Dây nhạc cụ còn có thể được nhận biết thông qua cách đóng gói (túi giấy con, bao nhỏ hoặc những bao gói tương tự và thường có in chỉ dẫn sử dụng). Hơn nữa, một số dây nhạc cụ (nhất là dây làm từ kim loại) có chỗ vòng hoặc cục tròn nhỏ bằng kim loại để móc vào nhạc cụ.

Nhóm này **không bao gồm** các dây, dây làm từ ruột súc vật và từ các vật liệu dẹt tổng hợp (cho dù đã được cắt thành từng đoạn hay chưa), khi không xác định được chúng là dây nhạc cụ (**chúng được xếp vào các nhóm phù hợp với chúng**).

(D) Các bộ phận và phụ kiện khác.

Nhóm này bao gồm các bộ phận và phụ kiện của các nhạc cụ (ngoài những thứ đã nêu trong mục B và C trên đây), nhưng **trừ** bộ khuếch đại âm tần và loa (**nhóm 85.18**), các thiết bị phát âm thanh, thiết bị điện nói chung (mô tơ, tế bào quang điện, vv...), khi **không** được lắp cùng các bộ phận hay phụ kiện của nhạc cụ.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Các bộ phận đàn pianô, organ, đàn đập hơi hay những nhạc cụ tương tự**, ví dụ như:

Bàn phím hoàn chỉnh (tức là một bộ phím hoàn chỉnh đã lắp trên một khung); các cơ cấu của đàn piano (tức là các vận hành phím liên quan đến búa, bao gồm cả các giảm âm); hộp đàn pianô hoặc đàn đập hơi (harmoniums); bảng cộng hưởng (khuếch đại âm thanh); các khung bằng gang hay gỗ; bộ phận cơ của bàn đập hay bàn đập; trục căng dây; lưỡi gà bằng kim loại của đàn đập hơi, phím đàn rời; búa; mỏ chặn, cán và càn búa, v.v; ống, ống bầu, ống gió và những bộ phận khác (bao gồm cả vỏ đàn) của những loại đàn organ.

Phím bấm, phím chặn, ống gió và bàn phím của đàn phong cầm cũng được phân loại ở đây.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những mảnh nhỏ làm từ ngà, xương hay nhựa mới chỉ được cắt đơn giản theo hình chữ nhật và phải mài bóng, làm tròn các góc hay các khâu gia công khác trước khi sử dụng để dán bao phủ lên phím đàn; những mảnh này được phân loại vào những nhóm thích hợp của chúng (**nhóm 96.01 hay Chương 39**).

- (2) **Các bộ phận và phụ kiện của những nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 (nhạc cụ có dây)** như:

Hộp đàn măngđôlin, ghi ta hay các nhạc cụ tương tự; các bộ phận cơ của đàn ghita hay măngđôlin (tức là, hệ thống trục và vít và bánh răng ở đầu cán đàn để giữ và căng dây); các bộ phận của đàn vi-ô-lông, vi-ô-lôngxen, hay các nhạc cụ tương tự, ví dụ như đáy, mặt và cán đàn (ở dưới dạng thô hay không), bàn phím, đai ốc, cầu ngựa, chốt mắc dây (trên đó dây được gắn vào) và các nút của chúng, mảnh gỗ làm hông đàn (giữa mặt và đáy đàn), chốt (loại phím lắp vào cán để thay đổi độ căng dây đàn), khoá lên dây, vv, giá đỡ đàn vi-ô-lôngxen và côngxtơ baxơ (để dựng đàn trên mặt đất); vĩ và các bộ phận của



vĩ (cần kéo, đầu vĩ, vít căng dây, vv...) bao gồm cả lông ngựa đã được tết làm vĩ; miếng gảy, chặn tiếng và mảnh tựa cầm.

(3) **Các bộ phận và phụ kiện của những nhạc cụ thuộc nhóm 92.07**, như:

Hộp đàn (piano, organ, bộ chuông hòa âm điện tử), bộ phận cơ của bàn đạp và bàn đạp, phím bấm, bánh thanh âm (nhất là của đàn organ)

Xem Chú giải chi tiết của nhóm 92.07 đối với các bộ phận và phụ kiện điện tử

(4) **Các bộ phận và phụ kiện của những nhạc cụ hơi làm bằng gỗ thuộc nhóm 92.05**, như:

Các mảnh bằng gỗ được tiện sử dụng cho các nhạc cụ hơi làm bằng gỗ (clarinet, sáo và các nhạc cụ tương tự); thân kim loại của các nhạc cụ; các thanh trượt; đoạn nối; miếng kèn các loại và vỏ miếng kèn; lưỡi gà; piston, núm piston, khoá, vòng nối, khâu, chuông, chặn tiếng; bàn phím nhỏ (cho sáo, kèn clarinet, v.v)

(5) **Các bộ phận và phụ kiện của các nhạc cụ bộ gõ**, như:

Dùi, được bọc mềm ở đầu hay không; búa các loại; chổi lau trống; bàn đạp cho các ban nhạc; giá chũm choé; tang trống và dây căng trống, v.v...; các phiên, khung cho đàn phiên gỗ hay các nhạc cụ tương tự; da dụng cho trống và những thứ tương tự được cắt thành hình tròn hoặc hình dạng gần tròn có thể xác định rõ ràng dùng làm mặt trống; dây (thường bằng sợi gai dầu, dây hay sợi xidan) được sử dụng để căng mặt một số nhạc cụ nhất định như trống; và dây bằng ruột súc vật hay dây kim loại khi xác định được làm dây mặt trống (dây căng dưới mặt trống để tăng âm) của trống com.

*

* *

Nhóm này cũng bao gồm: (1) **Giá đỡ để sửa chữa nhạc cụ**. Bộ (trừ các loại chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự của nhóm 96.20) để đỡ một nhạc cụ (ví dụ, trống com hoặc saxophone).

(2) **Các bộ phận cơ để chơi dụng cụ âm nhạc**. Chúng là những thiết bị phụ sử dụng cho những nhạc cụ có bàn phím để những nhạc cụ này có thể chơi theo cách cơ học bằng các thẻ, đĩa hoặc trục quay; những thiết bị này được điều khiển bằng tay quay, bàn đạp hoặc ống gió, hoặc có thể chạy bằng cơ học hay sử dụng điện. Chúng có thể được đặt bên trong hay bên ngoài nhạc cụ (thường là pianô hay đàn đạp hơi)

(3) **Thẻ, đĩa hay trục quay** cho các nhạc cụ tự động; các mặt hàng này được phân loại vào nhóm này cho dù chúng được để cùng với các thiết bị sử dụng chúng hay không (xem Chú giải 2 của Chương này).

*

* *

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các mặt hàng có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 của phần XV như bản lề, tay nắm, đồ trang trí (ví dụ, cho đàn piano), các mặt hàng bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**), và các mặt hàng tương tự bằng plastic (**Chương 39**)

(b) Các dụng cụ so dây (**nhóm 82.05**)

(c) Động cơ chạy bằng dây cốt (hoạt động kiểu đồng hồ) không gắn các bộ phận khác sử dụng cho hộp nhạc hoặc dụng cụ cơ khí tạo tiếng chim hót (**nhóm 84.12**).

(d) Máy đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian không gắn kèm các bộ phận hay phụ kiện của các nhạc cụ (**nhóm 91.08 đến 91.10**).



- (e) Ghế đầu để ngồi chơi đàn pianô (**nhóm 94.01**), giá đỡ hoặc bàn được thiết kế đặt trên mặt đất, mặt sàn (**nhóm 94.03**) và giá cắm nền cho pianô (**nhóm 94.05**).
- (f) Colophan đã đổ khuôn, dùng cho vĩ (**nhóm 96.02**).
- (g) Chổi làm sạch cho sáo, kèn ôboa, ... (**nhóm 96.03**).



PHẦN XIX: VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93: Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);
- (b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);
- (d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng cầm tay (Chương 90);
- (e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc
- (f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2.- Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

- (1) Các loại vũ khí dùng cho tác chiến trên bộ, biển hay trên không do quân đội, cảnh sát hay các lực lượng khác (hải quan, biên phòng, vv...) sử dụng.
- (2) Các loại vũ khí được sử dụng bởi cá nhân với mục đích tự vệ, săn bắn, bắn bia (ví dụ: ở trường bắn, phòng tập bắn hoặc ở hội chợ), .v.v.
- (3) Những khí cụ khác sử dụng sức nổ của thuốc súng (ví dụ: súng phóng dây, súng ngắn).
- (4) Đạn và tên lửa (**trừ** những mặt hàng thuộc **Chương 36**).

Trừ một vài trường hợp ngoại lệ (xem Chú giải của nhóm 93.05 và 93.06) Chương này cũng bao gồm bộ phận và phụ kiện của các vũ khí và các bộ phận của đạn.

Kính ngắm và các thiết bị quang học khác sử dụng với vũ khí và đã được lắp trên chúng (vũ khí), hay đi kèm với súng cầm tay được thiết kế để lắp chúng được phân loại cùng với loại vũ khí tương ứng. Các trường hợp còn lại, như những thiết bị quang học này **bị loại trừ (Chương 90)**.

Các phương tiện vận tải **bị loại trừ** khỏi Chương này cho dù chúng được thiết kế chỉ sử dụng cho mục đích quân sự và cho dù có được lắp vũ khí hay không. Do vậy, Chương này cũng **loại trừ** các phương tiện ví dụ: các phương tiện bọc thép được dùng trên đường sắt (**Chương 86**), xe tăng và xe thiết giáp (**nhóm 87.10**), máy bay quân sự (**nhóm 88.01 và 88.02**), và chiến hạm (**nhóm 89.06**). Tuy nhiên, những vũ khí được trình bày riêng của các phương tiện này,... (như súng, súng máy, v.v.) vẫn thuộc Chương này (xem Chú giải nhóm 93.01 về một số loại vũ khí gắn trên những phương tiện đường sắt hay đường bộ).



Những mặt hàng sau cũng **bị loại trừ** khỏi Chương này:

- (a) Mũ sắt và các loại mũ quân sự khác (**Chương 65**).
- (b) Áo giáp cá nhân ví dụ: áo giáp, áo giáp kim loại kiểu choàng, áo chống đạn, vv... (được phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (c) Nổ, cung và tên, cũng như những vũ khí khác mang tính chất đồ chơi (**Chương 95**).
- (d) Bộ sưu tập hay đồ cổ (**nhóm 97.05 hay 97.06**).

Vũ khí và các bộ phận của chúng trong Chương này có thể có phần bằng kim loại quý, kim loại dát phủ bằng kim loại quý, dát ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hay đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp, hoặc tái tạo), đồi mồi, xà cừ, ngà và những chất liệu tương tự.

93.01 - Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.

9301.10 - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)

9301.20 - Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự

9301.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ vũ khí dùng cho quân đội **trừ** súng lục ổ quay và súng lục **thuộc nhóm 93.02** và vũ khí **thuộc nhóm 93.07**. Nhóm này cũng bao gồm những vũ khí và súng cầm tay được thiết kế theo dạng là bộ phận của các chiến hạm, toa xe bọc thép, phương tiện bay, xe tăng hoặc xe thiết giáp, khi chúng được trình bày riêng lẻ.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Vũ khí pháo binh và các loại vũ khí hỗ trợ cho bộ binh**, tức là các loại đại bác và pháo (đặt cố định hay gắn trên bánh hơi, bánh xích, v.v.) như pháo mặt đất, pháo hạng trung, hạng nặng hay đại pháo, pháo tầm xa, pháo phòng không, pháo chống tăng, súng moóc trê và súng cối.
Pháo tầm xa được gắn trên xe goòng cũng được phân loại vào nhóm này (không thuộc Chương 86). Các loại pháo cơ động và tự hành cũng được phân loại ở nhóm này. Tuy nhiên cần phân biệt với xe tăng và các loại phương tiện bọc thép chiến đấu khác thuộc **nhóm 87.10**.
- (2) **Các vũ khí bắn liên thanh và cực nhanh**, trong đó một số là vũ khí cá nhân.
Nhóm này bao gồm súng máy, súng tiểu liên và các loại súng bắn liên thanh khác.
- (3) **Các vũ khí dùng cho quân đội như súng trường và carbine**.
- (4) **Các loại súng phóng quân sự đặc biệt khác**, ví dụ súng và ống phóng tên lửa **khác với các loại thuộc nhóm 93.03**, thiết bị phóng bom phá tàu ngầm, ống phóng thủy lôi, súng phun lửa (thiết bị để phóng một chất dễ cháy vào quân thù) **trừ** loại súng phun lửa chuyên dùng để diệt cỏ (**nhóm 84.24**).

93.02 - Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.

Nhóm này bao gồm súng lục ổ quay và súng lục các cỡ, có thể phóng ra một đầu đạn (**không kể** pháo hiệu) bằng sức nổ của một liều thuốc nổ và được chế tạo để cầm và bắn bằng tay.



Súng lục ổ quay là loại vũ khí một nòng có ổ đạn quay.

Súng lục có một hay nhiều nòng. Chúng có thể thay đổi các nòng. Súng lục bán tự động khi có băng đạn, chứa nhiều viên, mỗi phát bắn phải bóp cò một lần.

Nhóm này cũng bao gồm các kiểu súng lục và súng lục ổ quay; và cũng bao gồm những súng lục và súng lục ổ quay có hình dạng những đồ vật khác nhau như bút chì, dao nhíp hay bao thuốc lá, **với điều kiện** chúng thực sự là súng cầm tay.

Nhóm này **không bao gồm** những loại vũ khí bắn liên thanh (tức là những vũ khí sử dụng đạn của súng ngắn và khi bóp cò thì đạn nổ liên tiếp cho đến khi hết băng đạn hoặc cho đến khi nhả cò); những vũ khí được phân loại vào **nhóm 93.01** như là súng ngắn bắn liên thanh (tiểu liên). Chúng có thể cầm trên tay khi bắn nhưng thông thường có băng có thể kéo dài.

Ngoài ra nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Súng bắn gia súc giết mổ, súng bắn pháo hiệu, súng lục hay súng lục ổ quay (nòng súng đặc hoặc bị bịt hoặc với ổ tiếp đạn hình nón) bắn đạn không đầu để ra lệnh xuất phát, dùng trên sân khấu, súng ngắn dùng "thuốc đen" chỉ có thể nhồi thuốc vào nòng được thiết kế không phải để bắn đạn và cũng không thể bắn đạn (**nhóm 93.03**).
- (b) Súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga (**nhóm 93.04**).

93.03 -Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).

9303.10 – Súng cầm tay nạp đạn phía nòng

9303.20 - Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)

9303.30 - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác

9303.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại súng cầm tay **không thuộc các nhóm 93.01 và 93.02**, và cũng bao gồm một số thiết bị không phải vũ khí nhưng hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Súng trường thể thao, súng trường đi săn và súng trường bắn bia, súng trường và súng carbin** mọi kích cỡ, có nòng nhắm hay rãnh xoắn các cỡ. Súng trường thể thao và súng trường đi săn thường có nhiều hơn một nòng súng, đôi khi có một nòng nhắm và một nòng có rãnh xoắn và cũng có loại có nòng thay đổi được (có rãnh xoắn và nhắm). Các bộ phận bằng kim loại của chúng thường được chạm trổ và bóng được khắc. Súng trường bắn bia thường chỉ có một nòng.

Các loại súng này có thể hoặc bắn mỗi lần một viên đạn và phải nạp đạn bằng tay sau mỗi phát bắn, hoặc chúng có thể được lắp băng đạn cho phép bắn liên tục, hoặc chúng có thể có cơ cấu cho phép bắn nhanh bán tự động.

Loại súng trường thể thao trông giống như gậy chống cũng thuộc nhóm này.



- (2) **Súng bắn vịt (súng bắn chim nước)** được thiết kế riêng để bắn các loại chim trên mặt nước. Chúng thường được gắn trên một chân đỡ để có thể gắn cố định trên thuyền.
- (3) **Súng cầm tay nạp đạn (thuốc súng đen) phía nòng** được thiết kế không phải để bắn đạn và cũng không thể bắn đạn.
- (4) **Súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu.**
- (5) **Súng giả, vật có hình dạng súng lục và súng lục ổ quay hoặc súng lục và súng lục ổ quay an toàn** chỉ có thể bắn đạn không đầu. Nòng của những loại súng này có thể đặc, hoặc bị vít kín có một lỗ thoát khí. Một số loại súng lục ổ quay nhất định có ổ tiếp đạn hình nón, hay một số loại súng ngắn không nòng để ra hiệu lệnh hoặc dùng trên sân khấu. Khi dùng ra hiệu lệnh xuất phát chúng có thể được gắn với những thiết bị điện để khởi động các dụng cụ bấm giờ.
- (6) **Súng bắn gia súc giết mổ.** Loại này có bề ngoài giống như súng ngắn bắn đạn không đầu. Súc nỏ đẩy một chốt trượt về phía trước trong nòng để giết chết hay làm choáng con vật. Chốt không rời khỏi súng và được kéo về vị trí cũ để bắn tiếp.
Nhóm này **không bao gồm** loại súng bắn đạn (thường là loại đạn cỡ lớn), đôi khi dùng để giết súc vật (**nhóm 93.02**).
- (7) **Súng phóng dây**, chủ yếu để sử dụng trên tàu thuyền hay trạm cứu nạn để cứu nạn và thiết lập thông tin giúp cho các hoạt động cứu nạn được dễ dàng.
- (8) **Súng phóng lao**, dùng để phóng mũi lao được nối với một sợi dây nhằm bắt cá, các động vật biển có vú, rùa, .v.v.
- (9) **Súng báo động, súng cối, và các loại tương tự**, sử dụng đạn không đầu được dùng để báo động (ví dụ như ở các trạm cứu nạn), bắn trong ngày lễ hoặc để báo động có người xâm phạm, .v.v.
- (10) **Đại bác tạo mưa (Hail cannon)**, loại đại bác chứa một miếng sắt hình nón cụt dùng bắn vào đám mây gây ra mưa.
Nhóm này **không bao gồm** những dụng cụ đóng đinh tán, đóng chốt, v.v... hoạt động bằng sức nổ của thuốc nổ (**nhóm 82.05**).

93.04 - Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.

Nhóm này gồm những vũ khí **khác với** súng cầm tay các loại **thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.03** và vũ khí **thuộc nhóm 93.07**.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Dùi cui, gậy ngắn có bịt chì ở đầu, gậy và những thứ tương tự** dùng cho cảnh sát, .v.v... và **gậy chống**.
- (2) **Quả đấm sắt**, là một vật bằng kim loại được lồng vào nắm tay để lực đấm mạnh hơn.
- (3) **Súng cao su**, được thiết kế để bắn chim hoặc thú nuôi. Chúng có thể dưới dạng một chiếc gậy chống.
Súng cao su đồ chơi **bị loại trừ (nhóm 95.03)**.
- (4) **Các loại súng, súng trường và súng lục dùng hơi.** Về hình dáng những vũ khí này giống như các chủng loại tương tự, nhưng có thiết bị nén không khí để khi bóp cò thiết bị này sẽ xả luồng khí nén vào nòng súng và phóng viên đạn đi.
Các loại súng, súng trường, súng lục dựa trên cùng nguyên lý này, nhưng dùng ga thay

cho không khí cũng được xếp vào nhóm này.

- (5) **Những vũ khí tương tự hoạt động bằng sức bật của lò xo.**
- (6) **Các loại súng và súng lục**, hoạt động bằng khí carbonic nén để phóng từ xa một "xoranh" (bơm tiêm) tự động chứa thuốc gây mê hay thuốc chữa bệnh (vắc xin, huyết thanh miễn dịch, v.v.) vào động vật thả rong.
- (7) **Bình xịt chứa hơi cay.**

93.05 - Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.

- 9305.10 - Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục
- 9305.20 - Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03
- Loại khác:
- 9305.91 - - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01
- 9305.99 - - Loại khác

Các bộ phận và phụ kiện thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) **Các bộ phận của vũ khí quân sự**, dù có hay không các thiết bị ngắm hay nạp đạn, ví dụ như nòng súng (vỏ ngoài của nòng), bộ phận giật và khóa nòng của súng các loại, tháp pháo, giá súng, chân đế ba chân và các loại giá đỡ đặc biệt khác cho súng, súng máy, tiểu liên, .v.v.
- (2) **Các bộ phận bằng kim loại đúc, rèn hay dập của các loại vũ khí quân sự nhỏ cầm tay, súng thể thao và súng bắn bia,..., súng lục và súng lục ổ quay** như nòng súng, khóa nòng, chốt khoá nòng, vành che cò súng, lẫy khóa, tay gạt kim hỏa, cò súng, lẫy khoá, búa kim hỏa, cơ phận bật và bắt vỏ đạn (của súng lục), tấm mặt, tấm đáy, khoá an toàn, ổ đạn (của súng lục ổ quay), thước ngắm, đầu ruồi, băng đạn.
- (3) **Vỏ bọc, hộp bảo vệ** của báng súng, thước ngắm, nòng súng hay khóa nòng.
- (4) **Nòng phụ nhỏ (nòng Moris)**, gồm các nòng cỡ nhỏ lắp vào súng nòng lớn hoặc súng trường cỡ lớn để bắn tập ở cự li gần.
- (5) **Báng súng và các bộ phận bằng gỗ khác** cho súng, súng trường hay cạcbin, cũng như **báng súng và các tấm ốp** (bằng gỗ, kim loại, ebonite, vv) dùng cho súng lục và súng lục ổ quay.
- (6) **Khoá, dây đeo, giá đựng súng, khớp nối và thanh ngắm** dùng cho súng ngắn, súng trường hoặc súng cạcbin.
- (7) **Bộ phận giảm thanh** (điều tiết âm thanh)
- (8) **Bộ phận chống giật có thể tháo lắp được** dùng cho súng thể thao hay súng bắn bia.

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Các bộ phận có công dụng chung đã định trong Chú giải 2 của Phần XV (ví dụ, đinh vít, ri vê, lò xo), bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**) hoặc hàng hóa tương tự bằng plastic (**Chương 39**).
- (b) Bao súng (**nhóm 42.02**).
- (c) Máy quay kiểm tra tác xạ dùng cho máy bay (**nhóm 90.07**).
- (d) Kính ngắm và các loại kính ngắm tương tự dùng cho vũ khí (**nhóm 90.13**).



- (e) Các phụ kiện được bao hàm một cách cụ thể hơn ở các nhóm khác trong danh mục như dây thông giẻ lau nòng súng, que lau nòng súng và các dụng cụ khác để lau chùi vũ khí (**nhóm 82.05, 96.03**, vv....).

93.06 - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nui đạn gém và nui đạn cát tút (cartridge).

- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:

9306.21 - - Đạn cát tút (cartridge)

9306.29 - - Loại khác

9306.30 - - Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng

9306.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Các loại đạn ví dụ như:

- (1) Đạn pháo (đạn nổ, đạn trái phá, đạn xuyên giáp, đạn pháo sáng, đạn lửa, đạn vạch đường đạn khói. vv...) cũng như các loại đạn khác cho các loại súng và súng cối.
- (2) Đạn cát tút (cartridge) các loại: không có đầu đạn (bao gồm đạn không nạp chì dùng cho dụng cụ tán đinh rivê hay dùng cho bộ phận đánh lửa nén hơi của động cơ piston đốt cháy trong), cho đạn "bắn" thông thường, đạn lửa, đạn mảnh, đạn dùng cho súng thể thao, vv.
- (3) Đạn nhỏ (rỗng, hình cầu, thắt eo, vv...) và các mũi phi tiêu nhỏ dùng cho các loại súng, súng trường, súng ngắn sử dụng hơi, lò xo, ga, **không kể** đạn cho vũ khí là đồ chơi thuộc **nhóm 95.03**.

(B) Tên lửa đạn đạo loại tên lửa có đầu đạn quay lại trái đất sau khi được phóng lên điểm cao nhất để tạo cho đầu đạn một vận tốc giới hạn không quá 7.000m/giây.

(C) Các loại đạn có chứa những phương tiện đẩy riêng sau khi phóng, như ngư lôi, bom bay (loại tên lửa được gắn trên máy bay chiến đấu) và các loại tên lửa (kể cả loại có điều khiển).

(D) Các loại đạn khác sử dụng trong chiến tranh, như các loại mìn và thủy lôi, bom chìm, lựu đạn ném bằng tay, phóng bằng súng và bom thả từ máy bay.

(E) Các loại lao, cho dù có hay không có đầu nổ, dùng cho các loại súng phóng lao, vv.

(F) Các bộ phận của đạn dùng trong chiến tranh như:

- (1) Vỏ của các loại lựu đạn, mìn, bom, đạn trái phá và ngư lôi.
- (2) Vỏ và các bộ phận khác của đạn cartridge, ví dụ như đáy (bằng đồng), các chi tiết bên trong (bằng kim loại hay bìa), vật nhồi (bằng dạ phốt, giấy, lie, vv).
- (3) Đầu đạn hay đầu chì của viên đạn
- (4) Ngòi nổ các loại (ở đầu đạn, hoặc ở đáy), nổ chậm hay nổ ngay, ngòi nổ cận đích được điều khiển điện tử, .v.v. dùng cho đạn trái phá, ngư lôi, .v.v.; và các bộ phận của ngòi nổ bao gồm cả vỏ bảo vệ.
- (5) Các bộ phận cơ khí như chân vịt đặc biệt hay con quay hồi chuyển đặc biệt dùng cho ngư lôi.
- (6) Đầu nổ và khoang nổi của ngư lôi.



(7) Kim hỏa, chốt an toàn, mỏ gạt và các bộ phận khác của lựu đạn.

(8) Bộ phận thăng bằng cho bom.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thuốc phóng và thuốc nổ dù đã ở dạng sẵn sàng sử dụng cho các loại đạn (**nhóm 36.01 và 36.02**); ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa và kíp nổ điện, bao gồm cả mồi cho đạn trái phá (**nhóm 36.03**).
- (b) Pháo hiệu và pháo mưa (**nhóm 36.04**).
- (c) Chất liệu nạp cho các dụng cụ chữa cháy cũng như lựu đạn chữa cháy (**nhóm 38.13**).
- (d) Động cơ thuộc các **nhóm 84.11 84.12** dùng cho tên lửa, ngư lôi và các tên lửa tương tự.
- (e) Các máy vô tuyến điện hay rada **thuộc nhóm 85.26** (xem Chú giải 2 của Chương này)
- (f) Máy đồng hồ cá nhân, đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng được dùng cho đạn hay các bộ phận của đạn (ví dụ cho các ngòi nổ) (**các nhóm từ 91.08 đến 91.10 và nhóm 91.14**).

93.07 -Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.

Nhóm này bao gồm những vũ khí như kiếm (kể cả gậy có lưỡi kiếm bên trong), đoản kiếm, lưỡi lê, giáo, thương, lao, kích, dao quắm dùng cho lính biệt kích, dao găm của dân miền cao nguyên êcôt hoặc thủy thủ, dao găm nhỏ và dao găm. Lưỡi của các vũ khí này thường làm bằng thép tốt và trong một số trường hợp có vỏ bảo vệ đi kèm.

Những vũ khí nói trên vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù chúng chỉ được sử dụng trong các nghi lễ hay cho các mục đích trang trí hoặc làm đồ dùng biểu diễn trên sân khấu.

Phần lớn các vũ khí này đều có một lưỡi cố định, nhưng một số dao găm và dao găm nhỏ có thêm một lưỡi cơ động thường nằm trong cán, lưỡi này có thể được bật ra và cài cố định bằng tay hay bằng bộ phận lò xo.

Nhóm này cũng bao gồm những bộ phận như lưỡi kiếm (kể cả lưỡi mới rèn, chưa hoàn chỉnh), vỏ, cán và chuôi, bao dùng cho kiếm, lưỡi lê, dao găm, vv.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thắt lưng to bản và những thứ tương tự để đeo kiếm, lưỡi lê, vv bằng da (**nhóm 42.03**) hay bằng vật liệu dệt (**nhóm 62.17**) để đeo kiếm, lưỡi lê, vv... cũng như các dây cầm gươm (thường thuộc **nhóm 42.05** hay **63.07**).
- (b) Dao dùng đi săn, dao đi cắm trại và các loại dao khác (**nhóm 82.11**), hoặc vỏ của chúng (thường thuộc **nhóm 42.02**).
- (c) Bao và bọc (dao) bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại được dát phủ kim loại quý (**nhóm 71.15**).
- (d) Kiếm dùng trong môn thể thao đấu kiếm (**nhóm 95.06**).



PHẦN XX: CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;
- (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;
- (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc kết an toàn thuộc nhóm 83.03;
- (e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);
- (f) Đèn hoặc các bộ đèn thuộc Chương 85;
- (g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);
- (h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;
- (ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);
- (l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc
- (m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20).

2.- Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

- (a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối;
- (b) Ghế và giường.



- 3.- (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.
- (B) Hàng hoá mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hoá trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.
- 4.- Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

TỔNG QUÁT

Trừ những trường hợp loại trừ được đề cập trong phần Chú giải Chương, Chương này bao gồm:

- (1) Đồ nội thất các loại và bộ phận của chúng (các nhóm từ 94.01 đến 94.03).
- (2) Khung đệm, đệm và các mặt hàng khác thuộc bộ đồ giường hoặc các đồ nội thất tương tự, có gắn lò xo, nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu nào, hoặc bằng cao su xốp hay plastic xốp, có hoặc không bọc (nhóm 94.04).
- (3) Đèn, các bộ đèn và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc đề cập ở nơi khác, làm từ mọi vật liệu (**trừ** những vật liệu được mô tả tại Chú giải 1 của Chương 71), và biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc đề cập ở nơi khác (nhóm 94.05).
- (4) Nhà lắp ghép (nhóm 94.06).

Theo mục đích của Chương này, khái niệm "đồ nội thất" nghĩa là:

- (A) Mọi đồ vật "có thể di chuyển" (**không kể đến** những mặt hàng đã nêu tại các nhóm cụ thể khác trong Danh mục), mà có đặc điểm chủ yếu là được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn, và chúng được sử dụng chủ yếu cho một mục đích thiết thực nào đó để trang bị cho căn hộ, khách sạn, nhà hát, rạp chiếu phim, văn phòng, nhà thờ, trường học, quán giải khát, quán ăn, phòng thí nghiệm, bệnh viện, phẫu thuật nha khoa, v.v... hoặc trên tàu thủy, phương tiện bay, toa xe lửa, xe ô tô, xe rơ moóc được thiết kế để làm nhà lưu động hoặc các phương tiện vận tải tương tự (cần chú ý rằng, theo mục đích của Chương này, những mặt hàng được coi là đồ nội thất "có thể di chuyển được" ngay cả khi chúng được thiết kế để bắt chặt xuống sàn, v.v., ví dụ ghế được sử dụng trên tàu thủy). Những mặt hàng tương tự (ghế băng, ghế tựa, v.v...) sử dụng trong vườn hoa, quảng trường, nơi giải trí công cộng, v.v... cũng thuộc loại này.
- (B) Các mặt hàng sau:
- (i) Tủ có ngăn, giá sách, các đồ nội thất có ngăn khác (kể cả các kệ đơn để đồ đi kèm với giá đỡ để gắn chúng lên tường) và bộ đồ nội thất, được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đặt chồng lên nhau hay cạnh nhau, để giữ nhiều loại đồ vật hay mặt hàng khác nhau (sách, đồ sành sứ, dụng cụ nhà bếp, đồ thủy tinh, vải, dược phẩm, đồ vệ sinh, máy thu thanh hay thu hình, đồ trang trí, v.v) và các bộ phận của bộ đồ nội thất được trình bày riêng.



(ii) Ghế hoặc giường được thiết kế để treo hay gắn lên tường.

Trừ những mặt hàng nêu trong điểm B trên đây, khái niệm “đồ nội thất” không áp dụng với những mặt hàng được sử dụng như là đồ nội thất nhưng được thiết kế để đặt trên những đồ nội thất khác hoặc đặt trên giá (kệ) hoặc để treo lên tường hay trần nhà.

Vì vậy, chương này **không bao gồm** những đồ vật khác cố định trên tường, như giá treo áo, mũ và các loại giá tương tự, giá treo chìa khoá, giá treo quần áo có gắn bàn chải và giá để báo, hay các đồ dùng như tấm che. Tương tự, chương này **không bao gồm** những mặt hàng sau không được thiết kế để đặt trên sàn: các đồ gỗ mỹ thuật nhỏ và đồ dùng nhỏ trong nhà bằng gỗ (**nhóm 44.20**), và thiết bị văn phòng (như tủ nhiều ngăn chẳng hạn, các khay giấy) làm bằng plastic hay kim loại cơ bản (**nhóm 39.26 hay 83.04**).

Tuy nhiên, đối với các thiết bị (tủ có ngăn, tấm che, v.v) được lắp hay thiết kế để lắp, xuất trình cùng với cấu kiện nhà lắp ghép của nhóm 94.06 và là bộ phận không tách rời của các cấu kiện này, thì chúng vẫn được phân loại vào nhóm này.

Nhóm 94.01 đến 94.03 bao gồm các đồ vật của các đồ nội thất làm **bằng mọi chất liệu** (gỗ, liễu, tre, mây-song, nhựa, kim loại cơ bản, thủy tinh, da, đá, gốm, sứ v.v). Những đồ đạc này được phân loại vào những nhóm trên cho dù được nhồi hay có phủ ngoài hay không, với bề mặt đã hoặc chưa gia công, chạm, khảm, vẽ trang trí, lắp gương hay gỗ đã được định vị với kính khác, hoặc được gắn trên bánh lăn, v.v.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng đồ nội thất sẽ **bị loại trừ** nếu nó gắn với nhiều thành phần phụ (ví dụ: chữ lòng, băng, đai, ...) làm bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý (**Chương 71**).

Đồ nội thất được trình bày ở dạng **tháo rời** hoặc **chưa lắp ráp** được phân loại như đồ nội thất đã lắp ráp hoàn chỉnh, **với điều kiện** những bộ phận đó được trình bày cùng nhau. Vẫn phân loại như vậy cho đồ nội thất đã hoặc chưa được lắp với các tấm, phụ kiện hoặc các bộ phận khác bằng gương, đá hay vật liệu khác (ví dụ một cái bàn gỗ với mặt bàn bằng kính, tủ quần áo có gắn gương, tủ bufet được ốp đá cẩm thạch trên bề mặt).

CÁC BỘ PHẬN

Chương này chỉ bao gồm các bộ phận, dạng thô hay hoàn thiện, của hàng hóa thuộc các nhóm 94.01 đến 94.03 và nhóm 94.05, với điều kiện hình dạng bên ngoài của chúng hay tính năng cụ thể của chúng được thiết kế để chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các sản phẩm thuộc các nhóm trên. Chúng được phân loại vào Chương này khi không được mô tả cụ thể hơn tại các Chương khác.

Các bộ phận của nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06, được trình bày riêng, được phân loại vào các nhóm tương ứng với chúng trong mọi trường hợp.

Bên cạnh những ngoại lệ nêu trong các chú giải riêng dưới đây, Chương này **không bao gồm**:

- (a) Gờ dạng chuỗi hạt và khuôn đúc, thuộc **nhóm 44.09**.
- (b) Miếng ván dăm bào rãnh, được phủ plastic hoặc các vật liệu khác, dùng để cắt và gấp dọc theo vết cắt thành hình chữ “U” để tạo thành một bộ phận của đồ nội thất (ví dụ vách ngăn của ngăn kéo) (**nhóm 44.10**).
- (c) Các tấm bằng thủy tinh (kể cả gương), đá cẩm thạch hoặc đá khác hay bằng các loại chất liệu khác nêu trong **Chương 68 hay 69**, đã hoặc chưa cắt thành hình, trừ khi chúng đã



được ghép vào các bộ phận khác để có thể xác định rõ là chúng là bộ phận của đồ nội thất (ví dụ, cánh cửa gương của tủ quần áo).

- (d) Lò xo, ổ khoá và các bộ phận khác có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), và các hàng hóa tương tự bằng nhựa (**Chương 39**).
- (e) Đồ nội thất dạng đồ chơi và đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (**nhóm 95.03**).
- (f) Đồ sưu tập và đồ cổ (**Chương 97**).

94.01 - Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng (+).

9401.10 - Ghế dùng cho phương tiện bay

9401.20 - Ghế dùng cho xe có động cơ

9401.30 - Ghế quay có điều chỉnh độ cao

9401.40 - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại

- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự

9401.52 - - Bằng tre

9401.53 - - Bằng song, mây

9401.59 - - Loại khác

- Ghế khác, có khung bằng gỗ:

9401.61 - - Đã nhồi đệm

9401.69 - - Loại khác

- Ghế khác, có khung bằng kim loại:

9401.71 - - Đã nhồi đệm

9401.79 - - Loại khác

9401.80 - Ghế khác

9401.90 - Bộ phận

Trừ những loại trừ nêu dưới đây, nhóm này bao gồm toàn bộ các loại ghế ngồi (kể cả các loại dùng cho xe cộ, với điều kiện chúng đáp ứng điều kiện quy định trong Chú giải 2 của Chương này), ví dụ:

Ghế dài, ghế có tay tựa, ghế xếp, ghế võng, ghế cao cho trẻ sơ sinh và ghế trẻ em được thiết kế để treo vào lưng ghế khác (kể cả ghế cho xe ô tô), ghế bành, đi văng (kể cả loại có gắn thiết bị sưởi ấm), ghế tràng ki, ghế xôfa, ghế dài có nệm và các loại tương tự, ghế đầu (như loại dùng cho chơi đàn piano, ghế đầu dùng cho họa sĩ, người đánh máy chữ, và ghế hai tác dụng dùng làm ghế đầu và dùng làm bậc thang), ghế được tích hợp với một hệ thống âm thanh và thích hợp để sử dụng với bảng điều khiển máy trò chơi video và máy, ti vi hoặc thiết bị thu sóng vệ tinh, cũng như với DVD, đĩa nhạc CD, máy MP3 hoặc máy video cát xet.

Ghế có tay tựa, đi văng, trường kỷ, v.v..... vẫn được phân loại vào nhóm này nếu chúng có thể chuyển được thành giường.

Tuy nhiên, nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Bậc thang (thường thuộc **nhóm 44.21** và **73.26**).
- (b) Gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế (**nhóm 66.02**).



- (c) Các mặt hàng của **nhóm 87.14** (ví dụ: yên xe).
- (d) Ghế quay để thử phản xạ có thể điều chỉnh tốc độ (**nhóm 90.19**).
- (e) Ghế thuộc **nhóm 94.02**.
- (f) Ghế đầu và ghế để cuối giường (có hoặc không đựng đưa được) được thiết kế để đỡ chân, và hòm đựng quần áo và những hòm tương tự có công dụng phụ như ghế (**nhóm 94.03**).

BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm những bộ phận có thể xác định được của ghế, như lưng ghế, mặt ghế và tay tựa (đã hoặc chưa bọc rom hay bọc bằng mây đan, nhồi hay lấp lò xo), và các bộ lò xo xoắn ốc đã được lắp ráp cho ghế bọc.

Các loại đệm, đệm ghế loại dài, có gắn lò xo hoặc bọc hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc nếu được trình bày riêng thì bị **loại trừ (nhóm 94.04)** cho dù chúng chỉ được sử dụng như là một bộ phận của các loại ghế bọc (ví dụ: đi văng, tràng kỷ, xôfa). Tuy nhiên, khi các đồ vật này được lắp vào các bộ phận khác của các loại ghế thì sẽ phân loại vào nhóm này. Chúng cũng được phân loại vào nhóm này khi trình bày cùng với ghế mà chúng là một bộ phận của những chiếc ghế đó.

◦
◦ ◦

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9401.61 và 9401.71

“Ghế bọc” là loại ghế có một lớp lót mềm, ví dụ bằng bông, lanh, lông thú, nhựa xốp hay cao su xốp, được định dạng theo ghế (có định hay không), được bọc bằng các vật liệu như vải, da hay tấm phủ bằng nhựa. Cũng phân loại vào ghế bọc cho những ghế mà vật bọc không được bọc hoặc chỉ có phủ bằng một lớp vải trắng (thường được biết đến như loại ghế bọc vải muxolin), các loại ghế để cùng với đệm mặt ghế hoặc đệm tay đặt có thể tháo lắp được và không sử dụng được nếu không có những bộ phận này, cũng như các loại ghế có lò xo xoắn ốc bên trong (cho ghế). Ngược lại, nếu chỉ là lò xo căng theo chiều ngang, được thiết kế để bắt chặt vào khung một lưới mắt cáo bằng dây thép, một tấm dệt, v.v.... thì không đáp ứng để phân loại theo ghế bọc. Tương tự như vậy, những loại ghế được bọc trực tiếp bằng tấm dệt, da, tấm plastic, ở giữa không có vật liệu bọc, cũng không có lò xo, và những ghế chỉ được bọc bởi một lớp tấm dệt với lần lót là một lớp mỏng bằng plastic xốp, đều không được coi là ghế bọc.

Phân nhóm 9401.80

Phân nhóm này cũng bao gồm các loại ghế an toàn thích hợp sử dụng cho trẻ nhỏ và trẻ em mới biết đi trong xe có động cơ hoặc phương tiện đi lại khác. Chúng có thể tháo ra lắp vào và được gắn với ghế ngồi của xe bằng cách sử dụng dây an toàn hoặc một dây đai.

94.02 - Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.

9402.10 - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của



chúng

9402.90 - Loại khác

(A) ĐỒ NỘI THẤT TRONG NGÀNH Y, GIẢI PHẪU, NHA KHOA HAY THÚ Y

Nhóm này bao gồm:

- (1) Bàn mổ dùng trong các cuộc phẫu thuật nói chung hoặc cho các phẫu thuật chuyên khoa, được thiết kế cho phép đặt bệnh nhân ở các vị trí thích hợp để thực hiện hoạt động phẫu thuật khác nhau, bằng cách điều chỉnh nghiêng, xoay, nâng hạ bàn.
- (2) Bàn phẫu thuật chỉnh hình chuyên dụng dùng cho các ca mổ phức tạp (ví dụ: mổ ở hông, vai, cột sống).
- (3) Bàn phẫu thuật cho súc vật và các loại bàn tương tự, thông thường các bàn này có thiết bị căng giữ đi kèm.
- (4) Bàn, bàn - giường và những thứ tương tự để khám, điều trị y tế, mát xa (xoa bóp), v.v., cũng như các loại giường và các loại ghế dùng trong khám và mổ sản khoa, phụ khoa, tiết niệu, bệnh da, v.v.... hoặc sử dụng trong điều trị tai, mũi, họng hoặc mắt.
Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nhóm này **loại trừ** các loại ghế và bàn chuyên dùng cho điều trị hoặc khám X quang, v.v.. (**nhóm 90.22**).
- (5) Ghế đặc biệt cho bác sĩ và các nhà phẫu thuật.
- (6) Giường đỡ, thường được lắp một cái chậu trượt bên dưới và thanh trượt ở phía trên của chậu.
- (7) Giường có cơ cấu nâng không gây chấn động cho người bị thương hay người ốm, hoặc để khi làm vệ sinh cho họ mà không phải di chuyển.
- (8) Giường có lắp khung nệm kèm bản lề hỗ trợ, thiết kế đặc biệt để điều trị bệnh lao phổi và các bệnh khác.
- (9) Giường gắn với nẹp hoặc các dụng cụ để điều trị các trường hợp bị gãy xương, sai khớp và tổn thương các khớp chân tay, ngực, v.v..
Tuy nhiên, khi các dụng cụ loại này được thiết kế ở dạng gá lắp đơn giản, mà không được gắn cố định vào giường, được phân loại vào **nhóm 90.21**; giường không có các bộ phận cơ khí được xếp vào **nhóm 94.03**.
- (10) Các loại cáng hay băng ca cũng như băng ca - xe đẩy để di chuyển bệnh nhân trong bệnh viện, trạm xá, v.v.....
Tuy nhiên xe dùng để chở người tàn tật ngoài phố được loại trừ khỏi nhóm này (**Chương 87**).
- (11) Các loại bàn nhỏ, bàn tủ và các đồ tương tự, có hoặc không có bánh xe (xe đẩy), thuộc loại được thiết kế riêng để đựng dụng cụ hoặc bông băng, các dụng cụ dùng trong ngành y hoặc giải phẫu hoặc các thiết bị gây mê; xe khử trùng dây tay; các chậu rửa vô trùng đặc biệt, thùng chứa tự mở đựng quần áo vô trùng (thường được gắn bánh xe) và thùng rác chứa bông băng bẩn (cho dù có được gắn bánh xe hay không); giá để chai lọ, giá để ống rửa hoặc ống thực và các đồ tương tự, cho dù có được gắn trên một trục quay tròn hay không; tủ hay tủ kính đựng dụng cụ đặc biệt hoặc quần áo, bông băng.
- (12) Ghế nha khoa (kể cả loại vừa làm ghế, vừa làm giường dùng gây mê) không đi kèm các dụng cụ nha khoa của nhóm 90.18, với cơ cấu (thường là hệ thống ống lồng) để nâng,



ngiên và đôi khi xoay trên trụ chính, đã hoặc chưa lắp các thiết bị khác như dụng cụ chiếu sáng.

Máy súc miệng kèm ống nhỏ của nha sĩ (có hoặc không được đặt trên bệ hay giá đỡ), và ghế nha khoa có lắp dụng cụ nha khoa của nhóm 90.18, **bị loại trừ (nhóm 90.18)**.

Cần chú ý rằng nhóm này giới hạn đối với những đồ nội thất thuộc loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; đồ nội thất có công dụng chung không có những đặc điểm này đều **bị loại trừ**.

(B) GHẾ CẮT TÓC VÀ CÁC LOẠI GHẾ TƯƠNG TỰ, CÓ TRỤC XOAY, NGẢ VÀ NÂNG HẠ

Nhóm này bao gồm ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có trục xoay, ngả và nâng hạ.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nhóm này loại trừ ghế đầu cho piano, ghế kiểu bập bênh, ghế quay, vv....**(nhóm 94.01)**.

(C) BỘ PHẬN

Bộ phận của những loại ghế trên được phân loại vào nhóm này với điều kiện chúng phải được nhận biết là bộ phận.

Những bộ phận này bao gồm:

- (1) Một số bộ phận được thiết kế riêng để lắp cố định vào bàn mổ nhằm giữ bất động bệnh nhân (như kẹp giữ vai, chân, đùi, dụng cụ đỡ chân, giá tựa cố định đầu, giá đỡ cánh tay, ngực và những thứ tương tự).
- (2) Một số bộ phận có thể nhận biết rõ ràng là bộ phận của ghế nha khoa (ví dụ như giá tựa đầu, lưng ghế, bậc để chân, tựa tay, gác khuỷu tay, vv).

94.03 - Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.

9403.10 - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng

9403.20 - Đồ nội thất bằng kim loại khác

9403.30 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng

9403.40 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp

9403.50 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ

9403.60 - Đồ nội thất bằng gỗ khác

9403.70 - Đồ nội thất bằng plastic

- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự.

9403.82- Bằng tre

9403.83 – Bằng song, mây

9403.89 - - Loại khác

9403.90 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm các đồ nội thất và bộ phận của chúng, **chưa được nêu** tại các nhóm trước. Nhóm này bao gồm những đồ nội thất có công dụng chung (ví dụ: tủ, tủ bày hàng, bàn, bàn điện thoại, bàn giấy, bàn viết có ngăn kéo, giá sách, và những đồ dùng có ngăn khác, (bao gồm



cả kệ đơn được trình bày để cố định chúng vào tường), vv..) và cũng bao gồm những đồ nội thất sử dụng cho mục đích chuyên dụng.

Nhóm này bao gồm những đồ nội thất sử dụng trong:

- (1) **Nhà ở, khách sạn, vv....** như giường, hòm, tủ đựng quần áo, tủ hay hòm đựng bánh mỳ; tủ ngăn kéo, tủ ngăn kéo cao; đôn, giá để cây; bàn trang điểm; bàn một chân; tủ treo quần áo, tủ đứng nhiều ngăn để quần áo; giá mắc áo, giá ô; bàn ăn, chạn bát đĩa, tủ ly; chạn để đồ ăn; tủ đầu giường; giường (kể cả giường tủ, giường cắm trại, giường gấp, cũi trẻ em); bàn khâu vá, ghế để chân, tấm chắn lò sưởi, bình phong; gạt tàn trên đế; tủ đựng bản nhạc, giá nhạc; xe nôi; bàn phục vụ có bánh xe (cho dù có được gắn đĩa hãm nóng hay không).
- (2) **Văn phòng**, như: tủ cất quần áo, tủ hồ sơ, xe đẩy hồ sơ, cặp đựng hồ sơ theo danh mục, v.v.....
- (3) **Trường học**, như: bàn ghế học sinh, bàn ghế giảng viên, giá (treo bảng đen v.v..).
- (4) **Nhà thờ**, như: ban thờ, phòng xưng tội, bục giảng kinh, ghế cầu nguyện, giá đỡ kinh hát lễ, vv.
- (5) **Cửa hiệu, kho tàng, xưởng thợ**,...như: quầy hàng; giá áo khoác; giá xích đông, tủ nhiều ngăn; tủ đựng dụng cụ, vv; các đồ nội thất riêng cho xưởng in (hộp con chữ hay ô kéo).
- (6) **Phòng thí nghiệm hoặc phòng kỹ thuật**, như: bàn để kính hiển vi, ghế cho phòng thí nghiệm (có hay không có ngăn kính, đầu ống dẫn ga, vòi nước, vv); tủ hấp, bàn vẽ không kèm dụng cụ.

Nhóm này không bao gồm:

- (a) Giường, hòm du lịch và những đồ tương tự, không có đặc điểm của đồ nội thất (**nhóm 42.02**).
- (b) Cầu thang, bậc thang, giàn giáo, bàn thợ mộc và các loại tương tự không có đặc điểm của đồ nội thất; chúng được phân loại theo vật liệu cấu thành (**các nhóm 44.21, 73.26, vv...**).
- (c) Các bộ phận lắp ráp của tủ, .v.v. (khung, cánh cửa, giá ngăn) sẽ được gắn vào tường (**nhóm 44.18**, nếu làm bằng gỗ).
- (d) Sọt đựng giấy (bằng plastic, **nhóm 39.26**; bằng mây tre đan, **nhóm 46.02**; bằng kim loại cơ bản, **nhóm 73.26, 74.19, v.v.**).
- (e) Vỡng (thường thuộc **nhóm 56.08** hoặc **63.06**).
- (f) Gương được thiết kế đứng trên mặt đất, chẳng hạn gương đứng ngả được, gương cho các cửa hàng giấy, thợ may, vv....(**nhóm 70.09**).
- (g) Két sắt (**nhóm 83.03**). Ngược lại các tủ được thiết kế đặc biệt để chống lửa, chống va chạm và đập phá và đặc biệt là các mặt của tủ không có sức chống đỡ khỏi ý đồ đập phá bằng khoan, cắt, sẽ được phân loại vào nhóm này.
- (h) Tủ lạnh, máy làm kem, vv.... (tức là tủ, vv có đặc trưng của đồ nội thất và được lắp hoặc thiết bị làm lạnh hoặc một máy bốc hơi thuộc nhóm làm lạnh hoặc được thiết kế để tiếp nhận một thiết bị như thế (**nhóm 84.18**) (xem Chú giải (1) (e) của Chương này). **Tuy nhiên**, hộp đựng đá, các hòm đựng đá và những thứ tương tự, cũng như các tủ cách nhiệt không được trang bị hay thiết kế có chứa bộ phận làm lạnh chủ động, việc cách nhiệt chỉ đơn giản là dùng sợi thủy tinh, lie, len, vv..., **vẫn được phân loại trong nhóm này**.
- (ij) Đồ nội thất được thiết kế riêng để chứa hoặc làm giá đặt máy khâu, ngay cả khi nó có thêm chức năng phụ là sử dụng như một đồ nội thất khi không dùng máy khâu; đồ che



- phủ, ngăn kéo, bàn kéo dài và các bộ phận cấu thành khác của đồ nội thất này (**nhóm 84.52**).
- (k) Đồ nội thất được thiết kế riêng như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (**nhóm 85.18**), của nhóm 85.19 hoặc 85.21 (**nhóm 85.22**) hoặc của các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (**nhóm 85.29**).
- (l) Bàn vẽ có gắn các bộ phận như máy thu phóng (**nhóm 90.17**).
- (m) Ống nhỏ cho phòng răng của nha sĩ (**nhóm 90.18**).
- (n) Khung đệm (**nhóm 94.04**).
- (o) Đèn cây và các loại đèn, bộ đèn khác (**nhóm 94.05**).
- (p) Bàn bi-a hoặc các đồ nội thất khác làm ra để dùng cho các trò chơi **nhóm 95.04** và bàn cho các trò ảo thuật thuộc **nhóm 95.05**.

94.04 - Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.

9404.10 - Khung đệm

- Đệm:

9404.21 - - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc

9404.29 - - Bằng vật liệu khác

9404.30 - Túi ngủ

9404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (A) **Khung đệm**, là phần lò xo của chiếc giường, thông thường gồm một khung gỗ hoặc khung kim loại có lắp lò xo hoặc lưới dây thép (khung lò xo hoặc khung dây thép), hoặc bằng khung gỗ với lò xo bên trong và được bọc vải bên ngoài lớp nhồi (đệm). Nhưng nhóm này **loại trừ** các lò xo xoắn được lắp với nhau sử dụng cho các loại ghế (**nhóm 94.01**) và tấm dây sắt hoặc thép lưới, chưa được lắp ráp (**nhóm 73.14**).
- (B) **Các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự**, có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp vào bên trong bằng vật liệu bất kỳ (bông, len, lông ngựa, lông tơ, sợi tổng hợp, vv), hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp (đã hoặc chưa bọc vải sợi, nhựa, vv). Ví dụ:
- (1) Đệm, kể cả đệm có khung kim loại.
 - (2) Chăn quilt và khăn trải giường (kể cả chăn bông phủ giường, và chăn quilt cho xe nôi), chăn nhồi lông (cho dù được nhồi bằng lông tơ hay bằng vật liệu nhồi khác), bọc đệm (một loại đệm mỏng dùng để ngăn cách đệm với khung đệm), gối ôm, gối, nệm, nệm dùng làm ghế, v.v.....
 - (3) Túi ngủ.

Các mặt hàng này vẫn được phân loại vào nhóm này dù có hay không kết hợp với các bộ phận làm nóng bằng điện.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

- (a) Đệm nước (thường thuộc **nhóm 39.26 hoặc 40.16**).



- (b) Đệm hoặc gối hơi (**nhóm 39.26, 40.16 hoặc 63.06**) hoặc các miếng nệm hơi (**nhóm 39.26, 40.14, 40.16, 63.06 hoặc 63.07**).
- (c) Lớp bọc da dùng cho nệm ghế (**nhóm 42.05**).
- (d) Chăn (**nhóm 63.01**).
- (e) Vỏ gối, vỏ chăn lông vịt (**nhóm 63.02**).
- (f) Vỏ miếng nệm (**nhóm 63.04**).

Xem Chú giải chi tiết nhóm 94.01 liên quan đến miếng nệm hoặc đệm có đặc tính của bộ phận ghế ngồi.

94.05 - Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- 9405.10 - Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:
- 9405.20 - Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện
- 9405.30 - Bộ đèn dùng cho cây Nô-en
- 9405.40 - Đèn và bộ đèn điện khác
- 9405.50 - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện
- 9405.60 - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng, và các loại tương tự
 - Bộ phận
- 9405.91 - - Bảng thuỷ tinh
- 9405.92 - - Bảng plastic
- 9405.99 - - Loại khác

(I) ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Đèn và bộ đèn của nhóm này có thể cấu thành từ các loại vật liệu (**trừ** vật liệu được mô tả tại Chú giải 1 của Chương 71) và sử dụng bất cứ nguồn sáng nào (nén, dầu, xăng, dầu hoả, khí đốt, a xê ti len, điện, vv). Đèn điện và bộ đèn điện của nhóm này có thể được trang bị cả đui đèn, công tắc, dây điện và phích cắm, máy biến áp, vv... hoặc, như trong trường hợp đèn ống huỳnh quang, có tắc te hoặc chấn lưu.

Cụ thể, nhóm này bao gồm:

- (1) **Đèn và các bộ đèn thường sử dụng cho chiếu sáng phòng**, ví dụ: đèn treo, đèn tròn, đèn trần, đèn chùm, đèn tường, đèn cây, đèn bàn, đèn cạnh giường, đèn văn phòng, đèn ngủ, đèn kín nước.
- (2) **Đèn chiếu sáng bên ngoài**, ví dụ: đèn đường, đèn hiên và cổng nhà; đèn chuyên dụng cho các công trình công cộng, tượng đài, công viên.
- (3) **Đèn chuyên dụng**, ví dụ: đèn phòng tối; đèn máy (được trình bày riêng); đèn dùng cho các phòng chụp ảnh; đèn kiểm tra (**trừ** loại đèn của **nhóm 85.12**), đèn hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn tủ kính cửa hiệu; chùm đèn điện (kể cả các đèn trang trí cho



các lễ hội hoặc các mục đích giải trí hoặc trang trí cây nôm).

- (4) **Đèn và bộ đèn cho xe cộ của Chương 86, cho tàu bay, tàu thủy, thuyền**, ví dụ: đèn pha của tàu hoả; đèn lồng của đầu máy, toa xe; đèn pha của tàu bay; đèn lồng của tàu, thuyền. Tuy nhiên, phải chú ý rằng đèn chùm hàn kín được phân loại vào **nhóm 85.39**.
- (5) **Đèn xách tay (trừ đèn thuộc nhóm 85.13)**, ví dụ: đèn bão, đèn lồng xách tay, đèn thợ mỏ; đèn dùng cho khai thác đá.
- (6) **Đèn nền nhiều ngọn, đèn nền, giá cắm đèn, ví dụ dùng cho piano**.

Nhóm này còn bao gồm cả **đèn pha rọi và đèn rọi**. Những thiết bị này cho phép rọi một luồng ánh sáng (thường là luồng ánh sáng này có thể điều chỉnh được) qua một khoảng cách tới một điểm hay một mặt phẳng xác định, bằng một gương phản chiếu và một thấu kính, hoặc chỉ với một gương phản chiếu. Gương phản chiếu thường làm bằng thủy tinh tráng bạc hoặc bằng kim loại được đánh bóng, tráng bạc hoặc crôm. Thấu kính thì thường là loại thấu kính phẳng-lồi hoặc theo thang mực (thấu kính Fresnel).

Một số đèn pha rọi được sử dụng, ví dụ, trong tác chiến phòng không, và đèn rọi được dùng trên các sân khấu và trong các phòng ảnh hoặc phòng quay phim.

(II) BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN CÓ CHIẾU SÁNG VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ

Nhóm này bao gồm các đèn quảng cáo, biển hiệu, bảng hiệu đề tên có chiếu sáng (kể cả các ký hiệu chỉ đường) và các mặt hàng tương tự như biển quảng cáo và biển địa chỉ, làm bằng mọi chất liệu, với điều kiện là chúng có một nguồn sáng cố định thường xuyên.

*

* *

BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm những mặt hàng mà có thể nhận biết được là **bộ phận** của đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, chưa được đề cập cụ thể ở nơi khác, ví dụ:

- (1) Hệ thống treo đã được lắp ráp (cứng hoặc là dây xích) dùng cho đèn treo.
- (2) Chao đèn.
- (3) Chân đế, tay nắm và lồng bảo vệ cho đèn xách tay.
- (4) Mỏ của đèn; bộ phận giữ măng xông.
- (5) Khung đèn lồng.
- (6) Bộ phận phản xạ ánh sáng.
- (7) Kính đèn hoặc thông phong đèn (có hình cổ chai, vv).
- (8) Bộ phận nhỏ dạng hình trụ bằng thủy tinh dày dùng cho đèn an toàn của thợ mỏ.
- (9) Bộ phận tán phát (kể cả khuếch tán thạch cao tuyết hoa).
- (10) Bát đèn, chụp đèn (kể cả bộ khung dây thép làm thành chụp đèn), chao đèn và các mặt hàng tương tự.
- (11) Các bộ phận của đèn chùm như quả tròn, các giọt hình trái lê, các mảnh hình hoa lá, quả treo, các lá nhỏ và các mặt hàng tương tự mà có thể nhận biết được thông qua kích thước của chúng, hoặc qua kết cấu để gắn hoặc móc.



Các bộ phận không dùng điện của các mặt hàng thuộc nhóm này khi kết hợp với các bộ phận điện vẫn được phân loại ở nhóm này. Phụ tùng điện (như: công tắc, đui đèn, dây, biến áp, tắc te, chấn lưu) nếu được để riêng **bị loại trừ (Chương 85)**.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Nén (**nhóm 34.06**).
- (b) Đuốc nhựa thông (**nhóm 36.06**).
- (c) Biển hiệu, biển tên và các loại tương tự, không được chiếu sáng hoặc chiếu sáng bởi một nguồn sáng không gắn cố định thường xuyên (**nhóm 39.26, Chương 70, nhóm 83.10, vv**).
- (d) Quả địa cầu in, có đèn sáng ở trong thuộc **nhóm 49.05**.
- (e) Bắc đèn được dệt, tết hoặc đan bằng vật liệu dệt (**nhóm 59.08**).
- (f) Các hạt thủy tinh và các đồ vật trang trí bằng thủy tinh (ví dụ các viên tua) làm bằng cách xâu hạt thủy tinh thành chuỗi nhằm trang trí cho chụp đèn (**nhóm 70.18**).
- (g) Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tín hiệu bằng điện dùng cho xe đạp và xe có động cơ (**nhóm 85.12**).
- (h) Đèn dây tóc, đèn phóng điện (kể cả đèn pha hàn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại cũng như loại bóng đèn có hình dạng phức tạp như uốn cong, hình chữ cái, hình chữ số, hình sao, v.v....) và đèn đi-ốt phát quang (**nhóm 85.39**).
- (ij) Các loại đèn chớp để chụp ảnh (kể cả bóng đèn phóng điện tử) (**nhóm 90.06**).
- (k) Thiết bị báo sáng bằng chùm tia quang học (**nhóm 90.13**).
- (l) Các đèn để chẩn đoán, thăm dò, phát xạ, vv dùng trong y tế (**nhóm 90.18**).
- (m) Đồ trang trí, như đèn lồng kéo quân (**nhóm 95.05**).

94.06 - Nhà lắp ghép (+).

9406.10 - Bằng gỗ

9406.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm nhà lắp ghép, hay còn gọi là “nhà công nghiệp”, bằng mọi chất liệu.

Những loại nhà này, được thiết kế cho nhiều mục đích, như làm nhà ở, lán trại công trường, văn phòng, trường học, cửa hàng, kho, gara, nhà kính, và thường xuất hiện dưới dạng:

- nhà hoàn thiện, đã được lắp ráp đầy đủ, sẵn sàng sử dụng ngay;
- nhà hoàn thiện, chưa được lắp ráp;
- nhà chưa hoàn thiện, đã hoặc chưa lắp ráp, đã mang đặc tính cơ bản của nhà lắp ghép.

Trong trường hợp nhà được trình bày ở dạng chưa lắp ráp, các bộ phận cần thiết có thể được trình bày dưới dạng lắp sẵn một phần (ví dụ: tường, giàn, vì kèo) hoặc đã cắt thành các kích thước nhất định (cụ thể như xà, rầm) hoặc đối với một số trường hợp, dưới dạng độ dài không xác định hoặc bất kỳ để có thể điều chỉnh tại công trường (ngưỡng cửa, vật liệu cách ly, v.v.....).

Nhà của nhóm này có thể được lắp thiết bị hoặc không. Tuy nhiên, chỉ những thiết bị đi kèm thường được sử dụng cho việc xây lắp nhà mới được phân loại vào nhóm này. Chúng bao gồm thiết bị điện (dây dẫn, phích cắm, ngắt điện, cầu chì, chuông, vv....), thiết bị sưởi ấm hoặc điều hoà nhiệt độ (nồi đun nước, lò sưởi, máy điều hoà, v.v....), thiết bị vệ sinh (bồn tắm, hoa sen,

bình đun nước nóng, vv) hoặc thiết bị bếp (chậu rửa, chụp hút khói, bếp đun, vv) cũng như các đồ nội thất gắn vào tường hoặc thiết kế để gắn vào tường (tủ tường, vv...).

Vật liệu để lắp ráp và hoàn thiện các cấu kiện nhà lắp ghép (ví dụ: đinh, keo dán, thạch cao, vữa, dây thép và cáp điện, ống dẫn, sơn, giấy dán tường, thảm) được phân loại cùng nhóm với các cấu kiện trên **với điều kiện** là chúng được xuất trình bày với số lượng thích hợp cùng các cấu kiện đó.

Các bộ phận của nhà và các thiết bị, nếu để riêng, cho dù có thể nhận biết được là sử dụng cho những cấu kiện này đều **bị loại trừ** khỏi nhóm này, và trong mọi trường hợp được phân loại theo các nhóm tương ứng với chúng.

○
○ ○

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 9406.10

Theo mục đích của phân loại trong nhóm này, khái niệm "bằng gỗ" đề cập đến các tòa nhà lắp ghép có kết cấu bằng gỗ, bên ngoài bức tường, sàn nhà (nếu sàn hiện tại), và các yếu tố mang tính xây dựng khác bao gồm chủ yếu là gỗ.



Chương 95: Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Nến (nhóm 34.06);
- (b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo hoa khác thuộc nhóm 36.04;
- (c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;
- (d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;
- (e) Quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);
- (f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, thuộc Chương 63;
- (g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;
- (h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);
- (ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;
- (k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;
- (m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);
- (n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;
- (o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);
- (p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);
- (q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);
- (r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhữ môi hoặc còi (nhóm 92.08);
- (s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;



- (t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);
 - (u) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20);
 - (v) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc
 - (w) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).
- 2.- Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.
- 3.- Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.
- 4.- Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, *không kể những quy định khác*, nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.
- 5.- Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Chú giải phân nhóm:

1.- Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

- (a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc
- (b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc các bộ điều khiển trò chơi video hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm đồ chơi các loại được thiết kế để giải trí cho trẻ em hoặc người lớn. Nó cũng bao gồm thiết bị trò chơi trong nhà hoặc ngoài trời, các thiết bị và dụng cụ dùng cho các môn thể thao, thể dục thể hình hoặc diễn kinh, một số vật dụng cần thiết cho săn bắn hoặc câu cá, và các sản phẩm và những trò giải trí khác tại các hội chợ.

Mỗi nhóm của Chương này cũng bao gồm các bộ phận và các đồ phụ trợ có thể xác định được là của các mặt hàng trong Chương này mà chỉ phù hợp hay chủ yếu sử dụng cho mặt hàng đó, và chúng không bị loại trừ bởi Chú giải 1 của Chương này.

Nói chung, các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng bất kỳ vật liệu nào, loại trừ ngọc trai nuôi cấy hoặc ngọc trai tự nhiên, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, nhân tạo hoặc tái chế),



kim loại quý, kim loại đất phũ kim loại quý. Tuy nhiên chúng có thể bao gồm các bộ phận cấu thành rất nhỏ được làm từ các vật liệu này.

Ngoài các mặt hàng bị loại trừ bởi các Chú giải chi tiết dưới đây, chương này cũng loại trừ:

- (a) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc **nhóm 36.04**
- (b) Lốp cao su và các mặt hàng khác của **nhóm 40.11, 40.12** hoặc **40.13**.
- (c) Lều và các dụng cụ cắm trại (nói chung thuộc **nhóm 63.06**).
- (d) Bơm chất lỏng (**nhóm 84.13**), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (**nhóm 84.21**), các động cơ điện (**nhóm 85.01**), máy biến thế điện (**nhóm 85.04**), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (**nhóm 85.23**), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (**nhóm 85.43**).
- (e) Vũ khí và các mặt hàng khác của **Chương 93**.

95.03 - Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles).

Nhóm này bao gồm :

(A) Đồ chơi có bánh.

Các mặt hàng này thường được thiết kế tự đẩy bằng bàn đạp, cần gạt tay hoặc các thiết bị đơn giản khác mà qua đó lực được truyền vào bánh xe nhờ một dây xích hoặc thanh kéo, hoặc, như trong trường hợp của một số xe đẩy, nhờ sức ấn trực tiếp bằng chân xuống mặt đất. Loại đồ chơi khác có bánh xe được thiết kế để có thể được kéo hoặc đẩy nhờ người khác một cách đơn giản hoặc được vận hành bằng một động cơ.

Các loại đồ chơi này bao gồm:

- (1) Xe ba bánh của trẻ em và các mặt hàng tương tự, nhưng **loại trừ** xe đạp hai bánh của **nhóm 87.12**.
- (2) Xe đẩy hai hoặc ba bánh được thiết kế để cho trẻ em, cũng như vị thành niên và người lớn đi, có một thanh trụ để lái có thể điều chỉnh hoặc không điều chỉnh được và các bánh nhỏ cứng đặc hoặc có thể bơm được. Loại xe này đôi khi được lắp kèm một thanh lái dạng xe đạp hai bánh, phanh tay hoặc phanh chân trên bánh sau.
- (3) Đồ chơi có bánh xe, có hình dạng động vật, hoạt động nhờ một bàn đạp hoặc một tay quay.
- (4) Ô tô có bàn đạp, thường có hình dạng mô phỏng xe thể thao, xe jeep, xe tải...
- (5) Đồ chơi có bánh xe hoạt động nhờ cần gạt tay.
- (6) Đồ chơi có bánh xe (không có hệ thống truyền lực cơ khí) được thiết kế để kéo hoặc đẩy, và đủ lớn cho một đứa trẻ ngồi điều khiển.
- (7) Xe mô tô có động cơ cho trẻ em.

(B) Xe dành cho búp bê (ví dụ, xe đẩy), kể cả kiểu gấp.

Nhóm này bao gồm xe dành cho búp bê, kiểu gấp hoặc không, được lắp 2 bánh xe hoặc nhiều hơn, ví dụ như ghế đẩy, xe đẩy trẻ con, xe tập đi v.v.. Nhóm này cũng gồm bộ đồ

giường cho xe, tương tự loại dùng cho giường búp bê.

(C) Búp bê.

Nhóm này bao gồm không chỉ các búp bê được thiết kế để làm đồ chơi cho trẻ em mà còn cả búp bê dùng cho mục đích trang trí (búp bê phòng phụ nữ, búp bê linh vật), hoặc dùng trong nhà hát múa rối hoặc các búp bê kiểu tranh biếm họa.

Búp bê thường làm bằng cao su, plastic, vật liệu vải, sáp, gốm sứ, gỗ, giấy bồi, cactông hoặc kết hợp các vật liệu này. Chúng có thể được ghép lại bằng đoạn nối và có cơ chế cho phép búp bê cử động chân tay, quay đầu hoặc chớp mắt, phát ra tiếng bắt chước tiếng người... Chúng cũng có thể được mặc quần áo.

Bộ phận và phụ kiện của búp bê thuộc nhóm này bao gồm: đầu, mình, tứ chi, mắt (**trừ** mắt thủy tinh chưa lắp của **nhóm 70.18**), các cơ chế chuyển động mắt, phát ra tiếng nói hoặc các cơ chế khác, bộ tóc giả, quần áo, giày dép và mũ.

(D) Đồ chơi khác

Nhóm này bao gồm đồ chơi chủ yếu dùng giải trí cho con người (trẻ em và người lớn). Tuy nhiên, đồ chơi mà theo thiết kế của chúng, về hình dạng hoặc vật liệu cấu thành, được xác định như là dùng để dành riêng cho động vật, ví dụ như các con vật cảnh nuôi thì không thuộc nhóm này, nhưng được phân vào nhóm thích hợp cho riêng chúng.

Nhóm này bao gồm:

Tất cả các đồ chơi **không gồm** đồ chơi từ **mục (A) đến mục (C)**. Nhiều loại đồ chơi thuộc nhóm này hoạt động bằng cơ học hoặc bằng điện .

Chúng bao gồm:

- (i) Các đồ chơi thể hiện động vật hoặc các sinh vật không phải người, thậm chí về cơ bản có đặc tính thể chất của con người (thiên thần, rôbốt, quỷ, ma...), kể cả các đồ chơi dùng trong các tiết mục nhà hát múa rối.
- (ii) Súng đồ chơi các loại.
- (iii) Đồ chơi xây dựng (bộ lắp ráp xây dựng, hình khối, v.v).
- (iv) Xe ô tô đồ chơi (khác với loại thuộc nhóm A), xe hoả (chạy điện hoặc không), máy bay, tàu thủy, v...v, và các phụ tùng của chúng (đường ray, đường băng, tín hiệu)
- (v) Đồ chơi được thiết kế để trẻ em ngồi lên nhưng không lắp bánh xe, ví dụ như ngựa bập bênh.
- (vi) Động cơ đồ chơi không chạy điện, máy hơi nước đồ chơi...
- (vii) Khinh khí cầu và điều đồ chơi.
- (viii) Các chú lính chì và tương tự, vũ khí đồ chơi.
- (ix) Các dụng cụ thể thao mang tính chất đồ chơi, có hoặc không được đóng thành bộ (bộ đồ chơi gôn, quần vợt, bắn cung, bi-a; gậy chơi bóng chày, bóng bầu dục, hốc-cây...)
- (x) Dụng cụ và công cụ đồ chơi; xe cút-kít cho trẻ em.
- (xi) Máy chiếu phim đồ chơi, đèn ảo thuật, v...v, ví dụ kính biểu diễn đồ chơi.
- (xii) Các dụng cụ và thiết bị âm nhạc có tính chất đồ chơi (pianô, kèn trompét, trống, máy hát, acmônica, accoóc, xilôphôn, hộp nhạc...).
- (xiii) Nhà và đồ đạc nội thất cho búp bê, gồm cả giường
- (xiv) Bộ đồ trà và cà phê của búp bê; cửa hàng đồ chơi và tương tự; bộ đồ sân trại, v...v.
- (xv) Bàn tính đồ chơi.



- (xvi) Máy khâu đồ chơi.
- (xvii) Đồng hồ đồ chơi.
- (xviii) Đồ chơi tính chất giáo dục (bộ đồ chơi về hoá học, in ấn, bộ đồ khâu vá và đan lát).
- (xix) Vòng, dây nhảy có tay nắm (**trừ loại thuộc nhóm 95.06**), trò chơi cuộn chỉ leo dây và tay cầm, con quay (spinning and humming tops), bóng (trừ các loại bóng thuộc **nhóm 95.04 hoặc 95.06**).
- (xx) Sách hoặc giấy bao gồm chủ yếu là các tranh ảnh, đồ chơi hoặc mô hình để cắt ra và ghép lại, và sách gồm các hình vẽ minh họa động hoặc nổi lên khi mở sách, miễn là chúng có đặc tính căn bản của đồ chơi (xem Chú giải chi tiết nhóm 49.03).
- (xxi) Viên bi làm trò chơi (ví dụ bi ve có vân dưới mọi hình dạng hoặc bóng thủy tinh mọi loại đóng gói để cho trẻ em giải trí).

(xxii) Hộp tiết kiệm tiền, lúc lắc, hộp quà kiểu hình nộm (có thể có nhạc), nhà hát nhỏ đồ chơi có hay không có nhân vật...

(xxiii) Lều đồ chơi dành cho trẻ con chơi trong nhà hoặc ngoài trời.

Một số các mặt hàng nói trên (đồ chơi vũ khí, công cụ, bộ dụng cụ làm vườn, lính chì, v.v...) thường được đóng thành bộ.

Một số đồ chơi (ví dụ bàn là điện, máy khâu, dụng cụ âm nhạc,...) có thể có khả năng hạn chế công dụng; nhưng nói chung chúng có thể phân biệt theo kích thước và công dụng hạn chế so với những chiếc máy khâu thực sự,....

(E) Các mẫu thu nhỏ và các mẫu giải trí tương tự .

Nó gồm các kiểu chủ yếu dùng cho mục đích giải trí, ví dụ mô hình hoạt động hoặc mô hình thu nhỏ của các tàu thuyền, máy bay, tàu hỏa, ô tô, và bộ vật liệu và các bộ phận làm ra các mô hình đó, ngoại trừ các bộ mang đặc tính trò chơi thi đấu của nhóm 95.04 (thí dụ bộ xe đua có đường đua).

Nhóm này cũng bao gồm mặt hàng được sao chép theo kích thước thực hoặc phóng to với mục đích giải trí.

(F) Các đồ đồ trí mọi loại.



Bộ sưu tập các đồ vật, mà từng sản phẩm của nó nếu trình bày riêng lẻ có thể được phân loại vào các nhóm khác của Danh mục, chúng được phân loại trong nhóm này khi được làm ở dạng mà công dụng của nó rõ ràng là đồ chơi (ví dụ, đồ chơi giảng dạy như hóa học, may vá... bộ đồ chơi).

Cũng tương tự, như các nội dung nêu tại Chú giải 4 của Chương này, căn cứ theo Chú giải 1 của Chương này, nhóm này cũng bao gồm hàng hóa của nhóm này kết hợp với một mặt hàng hoặc nhiều mặt hàng mà các mặt hàng này có thể được phân loại trong các nhóm khác nhau nếu được để riêng, với điều kiện là:

- (a) tập hợp hàng hóa này được đóng gói chung để bán lẻ, nhưng bộ kết hợp này không được xem như là một bộ sản phẩm như khái niệm của Quy tắc 3 (b); và
- (b) tập hợp hàng hóa này có đặc tính cơ bản của đồ chơi. Bộ kết hợp như vậy thường bao gồm một mặt hàng thuộc nhóm này và một hoặc nhiều mặt hàng không quan trọng lắm (ví dụ hàng khuyến mại nhỏ hoặc một lượng nhỏ bánh kẹo).



*

* *

BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và đồ phụ trợ có thể được xác định là của các mặt hàng thuộc nhóm này, chúng phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các mặt hàng trên, với điều kiện là chúng không phải là các mặt hàng bị loại trừ bởi Chú giải 1 của Chương này.

Bộ phận và đồ phụ trợ này bao gồm:

- (1) Bộ phận chuyển động của các hộp âm nhạc, mà qua hình dáng, chất liệu cấu thành và cấu trúc giản đơn, không thể sử dụng trong các hộp âm nhạc của **nhóm 92.08**.
- (2) Các động cơ đốt trong có pít tông và các động cơ khác, thu nhỏ (**trừ** các động cơ điện thuộc **nhóm 85.01**) ví dụ được thiết kế cho mô hình máy bay, tàu thủy, chúng có đặc tính là có dung tích xi lanh và công suất nhỏ, trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

- (a) Bộ mẫu cho trẻ em chơi (nhóm 32.13).
- (b) Chất dẻo để nặn, làm giải trí cho trẻ em (**nhóm 34.07**).
- (c) Tranh, sách vẽ hoặc tô màu dành cho trẻ em (**nhóm 49.03**).
- (d) Giấy sao chép (**nhóm 49.08**).
- (e) Chuông (gồm cả chuông dành cho xe đạp ba bánh hoặc cho đồ chơi có bánh khác), thanh la hoặc các mặt hàng tương tự của **nhóm 83.06**.
- (f) Hộp âm nhạc có búp bê kèm theo (**nhóm 92.08**)
- (g) Cổ bài (**nhóm 95.04**).
- (h) Mũ giấy, “kèn lưỡi”, mặt nạ, mũi giả và đồ tương tự (**nhóm 95.05**).
- (i) Phần viết và sáp màu (chì màu) cho trẻ em chơi, thuộc **nhóm 96.09**.
- (i) Bảng nhỏ và bảng đen, thuộc **nhóm 96.10**.
- (j) Tượng người mẫu và mô hình tự động dùng cho cửa hàng may mặc (**nhóm 96.18**)

95.04 - Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.

9504.20 - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a

9504.30 - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động

9504.40 - Bộ bài

9504.50 - Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30

9504.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) Bàn bi-a các loại (có hoặc không có chân), và đồ phụ trợ của chúng (ví dụ, gậy, gối gậy, bóng, phần bi-a, bảng ghi điểm bóng hoặc loại trượt). Nhưng nhóm này **loại trừ** máy



đếm điểm (loại trực lẫn và tương tự) (**nhóm 90.29**), bộ đếm sử dụng như đồng hồ để xác định thời gian chơi hoặc số tiền phải trả tính theo khoảng thời gian đó (**nhóm 91.06**), và giá để gậy bi-a (được phân vào **nhóm 94.03** hoặc theo chất liệu cấu thành).

- (2) Các bộ điều khiển trò chơi video và máy móc như định nghĩa tại Chú giải phân nhóm 1 của Chương này.

Bộ điều khiển trò chơi video và máy móc có đặc tính và chức năng chính là chúng được thiết kế nhằm mục đích giải trí (chơi trò chơi) thì vẫn được phân loại vào nhóm này, dù có hoặc không đáp ứng đầy đủ các điều kiện của Chú giải 5 (A) Chương 84 liên quan đến máy xử lý dữ liệu tự động.

Nhóm này cũng gồm thiết bị và phụ kiện của bộ điều khiển trò chơi video và máy (ví dụ hộp đựng, hộp trò chơi, thiết bị điều khiển, bánh lái) với điều kiện chúng đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Chú giải 3 của Chương này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Thiết bị tùy chọn ngoại vi (bàn phím, chuột, thiết bị lưu trữ đĩa ...) đáp ứng điều kiện tại Chú giải 5 (C) của Chương 84 (**Phần XVI**).
 - (b) Đèn quang học đã được ghi phần mềm trò chơi và chỉ sử dụng cho máy trò chơi của nhóm này (**nhóm 85.23**).
- (3) Các bàn có kiểu đồ nội thất được thiết kế riêng cho các trò chơi (ví dụ bàn để chơi cờ đam).
- (4) Các bàn đặc biệt cho trò chơi ở sòng bạc hoặc trong nhà (ví dụ cò quay hoặc cá ngựa); cào của nhà cái,...
- (5) Bàn bóng đá hoặc các trò chơi tương tự.
- (6) Máy móc, hoạt động bằng cách đốt tiền xu, tiền giấy, xèng hoặc các hình thức thanh toán khác, đặt trong các nhà chơi, các quán cà phê và hội chợ... dùng cho các trò chơi may rủi hoặc dùng kỹ năng của người chơi (ví dụ, như máy xu, bi-a điện, bàn bắn bi các loại).
- (7) Thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động, có hoặc không được trang bị động cơ và bộ phận cơ điện.

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm “thiết bị đường chạy bowling tự động” áp dụng không chỉ cho thiết bị có các tay gạt được xếp theo hình tam giác mà còn áp dụng cho các loại khác (ví dụ thiết bị có các tay gạt được xếp theo hình vuông).

- (8) Trò chơi croquet trong nhà và các trò chơi ky.
- (9) Bộ xe đua với đường đua, có tính chất trò thi đấu.
- (10) Bảng phi tiêu và tiêu.
- (11) Trò chơi bài mọi loại và mọi kích thước (bài bridge, tarot, lexicon...).
- (12) Bàn và quân cờ (của môn cờ tướng, cờ đam...), cờ đô-mi-nô, cò nhảy, lô-tô, mạt chược, cò quay...
- (13) Một số đồ phụ trợ chung khác cho một số trò chơi thuộc nhóm này, ví dụ xúc xắc, cốc đồ xúc xắc, xu, xèng, quân tính điểm, thảm chuyên dụng (ví dụ, dành cho trò cò quay).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Vé xổ số, “thẻ cào”, vé xổ số thưởng bằng hiện vật và vé xổ số tống bôla (thường là **nhóm 49.11**).
- (b) Bàn để chơi bài thuộc **Chương 94**.
- (c) Ghế ngồi có lắp hệ thống âm thanh và thích hợp để sử dụng với các bộ điều khiển và máy



chơi video, vô tuyến hoặc thiết bị nhận vệ tinh cũng như với DVD, đĩa nhạc CD, MP3 hoặc đầu băng video (**nhóm 94.01**).

(d) Trò chơi đồ chơi (**nhóm 95.03**).

o
o o

Chú giải chi tiết phân nhóm

Phân nhóm 9504.50.

Phân nhóm này không bao gồm bộ điều khiển và máy trò chơi video hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ xu hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán nào khác; những thiết bị đó được phân loại thuộc phân nhóm **9504.30**.

95.05 - Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.

9505.10 - Đồ dùng trong lễ hội

9505.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) **Các dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc các trò giải trí khác**, xét về mục đích sử dụng, thường được làm bằng vật liệu không bền. Chúng bao gồm:

- (1) Đồ trang trí lễ hội được dùng để trang trí phòng, bàn,... (như tràng hoa, đèn lồng,...); các đồ trang trí cây Nô-en (kim tuyến, bóng màu, động vật hoặc các hình thù khác...); đồ trang trí truyền thống thông dụng trong một lễ hội nào đó (như là động vật, cờ...)
- (2) Các mặt hàng truyền thống dùng trong dịp lễ Nô-en, ví dụ cây Noel nhân tạo, cảnh Chúa giáng sinh, hình chúa giáng sinh và động vật, thiên thần, bánh Thánh, tất, củi Giáng sinh nhân tạo, ông già Nô-en.
- (3) Các mặt hàng để hoá trang, ví dụ mặt nạ, mũi giả, tai giả, tóc giả, râu ria giả (không phải là mặt hàng của **nhóm 67.04**), và mũ giấy. Tuy nhiên, nhóm này loại trừ các bộ quần áo trang trí bằng chất liệu dệt của **Chương 61** hoặc **Chương 62**.
- (4) Bóng ném làm bằng giấy hoặc len – cô tông, giải bằng giấy (bằng lễ hội), kèn trompet làm bằng bìa các tông, công fet ti, “kèn lười”, ô dù...

Nhóm này **không bao gồm** tượng và các vật tương tự dùng để trang trí nơi thờ cúng.

Nhóm này cũng **loại trừ** các mặt hàng có thiết kế phục vụ lễ hội, trang trí, biểu tượng hoặc motif và có chức năng ứng dụng như bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, đồ dùng vệ sinh, thảm và các mặt hàng trải sàn bằng chất liệu dệt, quần áo, vải lanh trải giường, trải bàn, dùng vệ sinh và nhà bếp.

(B) **Các vật dùng cho ảo thuật, mua vui** như bộ bài, bàn, màn chiếu và đồ chứa, được thiết kế riêng cho biểu diễn ảo thuật; bột gây hắt hơi, kẹo đánh lừa, vòng phun nước và "Hoa Nhật bản" dùng để mua vui.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Cây thông Nô-en tự nhiên (**Chương 6**).
- (b) Nến (**nhóm 34.06**).
- (c) Bao bì làm bằng nhựa hoặc giấy dùng trong dịp lễ hội (phân loại theo vật liệu cấu thành ví dụ như **Chương 39** hoặc **Chương 48**).



- (d) Chân đế cho cây Noel (phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (e) Cờ và dây cờ bằng vật liệu vải (**nhóm 63.07**).
- (f) Trăng hoa điện mọi loại (**nhóm 94.05**).

95.06 - Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).

- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:
 - 9506.11 - - Ván trượt tuyết
 - 9506.12 - - Dây buộc ván trượt
 - 9506.19 - - Loại khác
- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:
 - 9506.21 - - Ván buồm
 - 9506.29 - - Loại khác
- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:
 - 9506.31 - - Gậy, bộ gậy chơi gôn
 - 9506.32 - - Bóng
 - 9506.39 - - Loại khác
- 9506.40 - Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn
 - Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:
 - 9506.51 - - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới
 - 9506.59 - - Loại khác
 - Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:
 - 9506.61 - - Bóng tennis
 - 9506.62 - - Bóng có thể bơm hơi
 - 9506.69 - - Loại khác
- 9506.70 - Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt
 - Loại khác:
 - 9506.91 - - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh
 - 9506.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (A) **Các dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh**, chẳng hạn:

Thanh và vòng treo; xà đơn và xà kép; cầu thăng bằng; ngựa gỗ; ngựa tay quay; bàn nhảy; dây leo và thang; thang sát tường; gậy; tạ đơn và tạ thanh; bóng thuốc; bóng nhảy với một hoặc hai tay cầm được thiết kế dùng cho tập luyện thể chất; các thiết bị tập chèo thuyền, đạp xe và tập luyện khác; dây lò xo để tập ngực; tay nắm để tập bàn tay;



bàn đạp chạy; rào cản; cột nhảy xa; xà; gậy chống nhảy cao; lao, đĩa, quả tạ ném; bóng đập (bao phi) và bao đập; đài cho đấu bốc hoặc vật; tường xung kích; dây nhảy có tay nắm được thiết kế dùng trong các hoạt động thể thao và các lớp thể hình.

(B) **Thiết bị cho các môn thể thao khác và trò chơi ngoài trời** (trừ đồ chơi đóng bộ hoặc tách rời, của nhóm 95.03) chẳng hạn:

- (1) Bàn trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác (khóa cài (dây buộc), phanh, gậy trượt).
- (2) Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác như bậc (nền) lặn, xe trượt, chân nhái và mặt nạ thở khí khi lặn dưới nước loại không dùng bình ôxy hoặc khí nén, và các ống thở dưới nước đơn giản (thường được gọi là tuba) thiết kế cho người bơi hoặc lặn.
- (3) Gậy đánh gôn và các thiết bị chơi gôn khác như bóng, móc phát bóng.
- (4) Các dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn như bàn (có hoặc không có chân), vợt, bóng và lưới.
- (5) Vợt tennis, cầu lông, hoặc tương tự (ví dụ vợt bóng quần), đã hoặc chưa căng dây.
- (6) Bóng, trừ bóng chơi gôn hoặc bóng chơi bóng bàn chẳng hạn bóng tennis, bóng đá, bóng bầu dục và các loại bóng tương tự (kể cả ruột và vỏ bóng); bóng cho trò chơi dưới nước, bóng rổ và các loại bóng có van tương tự; bóng cricket.
- (7) Lưỡi và bánh trượt băng, kể cả giày trượt có gắn lưỡi ở dưới.
- (8) Gậy cho hốc-cây trên cỏ, cricket, hốc-cây trên băng; đĩa cầu cho môn hốc – cây trên băng; bi đá.
- (9) Lưới cho các trò chơi khác nhau (tennis, cầu lông, bóng chuyên, bóng đá, bóng rổ, ...)
- (10) Dụng cụ cho đấu kiếm như kiếm, gươm, và các bộ phận của chúng (lưỡi, giáp, giao găm hoặc nút bấm và nút hãm)...
- (11) Các dụng cụ để bắn cung, chẳng hạn cung, tên, mục tiêu.
- (12) Thiết bị của loại dùng trong các sân chơi trẻ em (ví dụ cầu bập bênh, cầu trượt, đu).
- (13) Thiết bị bảo vệ cho các môn thể thao hoặc thi đấu như mặt nạ và giáp che ngực cho môn đấu kiếm, tấm đệm khuỷu tay và đầu gối, tấm bảo vệ dùng trong môn cricket, tấm ốp bảo vệ ống chân, quần có lắp sẵn các tấm đệm và bảo vệ dùng cho môn hockey trên băng.
- (14) Các vật dụng và thiết bị khác như vật dụng thiết yếu cho môn tennis đất nện, vòng hoặc bát; bàn trượt có bánh xe; khung ép vợt, vỏ cho bóng polo và cricket; bu-mơ-rang; rìu cuốc băng; bô câu bằng đất sét, máy phóng bô câu đất; xe bobsleigh, xe luge và xe tương tự không có động cơ dùng cho lướt trên băng hoặc tuyết.

(C) **Các bể bơi và bể bơi nông .**

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Dây căng vợt tennis trên cỏ và vợt khác (**Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI**)
- (b) Túi thể thao và túi khác của **nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04**.
- (c) Găng và găng tay hở ngón dùng cho thể thao (thường thuộc **nhóm 42.03**).
- (d) Lưới hàng rào và túi lưới để đựng bóng đỏ, bóng ten nít,... (thường thuộc **nhóm 56.08**).



- (e) Quần áo thể thao bằng vật liệu dệt của **Chương 61** hoặc **Chương 62**, có hoặc không gắn kèm bộ phận bảo vệ như miếng lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc vùng háng (bộ quần áo trong đấu kiếm hoặc cho thủ môn bóng đá)
- (f) Buồm cho thuyền, thuyền buồm hoặc thuyền càn thuộc **nhóm 63.06**.
- (g) Giày dép (**ngoại trừ** giày trượt băng có gắn lưỡi trượt hoặc bánh xe) của **Chương 64** và mũ thể thao của **Chương 65**.
- (h) Gậy chống, roi ngựa, roi và các mặt hàng tương tự (**nhóm 66.02**) cũng như các bộ phận của chúng (**nhóm 66.03**).
- (i) Các thuyền thể thao (chẳng hạn scooter trên biển, canô và xuồng nhỏ) và các xe thể thao (**ngoại trừ** xe trượt băng và loại tương tự) của **Phần XVII**.
- (k) Kính mắt cho người nhái và các loại kính bảo hộ khác (**nhóm 90.04**).
- (l) Thiết bị y tế bằng điện và các thiết bị và dụng cụ khác của **nhóm 90.18**.
- (m) Các thiết bị trị liệu cơ học (**nhóm 90.19**).
- (n) Các thiết bị thở loại dùng bình ôxy hoặc khí nén (**nhóm 90.20**).
- (o) Các đồ dùng thể thao (**Chương 91**).
- (p) Các vật dụng thiết yếu mọi loại dùng cho môn bowling (kể cả thiết bị đường chạy bowling tự động) và thiết bị khác dùng cho các môn thi đấu trong nhà, trên bàn hoặc tại hội chợ (**nhóm 95.04**).

95.07 - Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.

9507.10 - Cần câu.

9507.20 - Lưới câu cá, có hoặc không có dây cước.

9507.30 - Bộ cuộn dây câu.

9507.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Lưới câu** tất cả các loại (ví dụ lưới đơn hoặc lưới chùm) và đủ mọi kích thước, thông thường bằng thép và có thể mạ đồng, mạ kẽm, mạ bạc hoặc mạ vàng.
- (2) **Vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự.** Chúng thường gồm lưới có dạng túi làm bằng sợi dệt hoặc dây vải, giữ mở bởi một khung thép và được gắn vào tay cầm.
- (3) **Cần câu và các loại dụng cụ câu khác.** Cần câu đủ loại kích thước và bằng mọi loại vật liệu (tre, gỗ, sợi thủy tinh, kim loại, nhựa...). Chúng bao gồm cả một đoạn hay nhiều đoạn ghép lại với nhau. Dụng cụ câu bao gồm ống và cuộn dây; mồi giả (ví dụ cá, ruồi, sâu bọ, giun giả) và lưới câu có gắn các loại mồi giả; mồi kéo; dây câu, lưới câu và mồi câu gắn với nhau; phao câu (bắc, thủy tinh, lông ống...) kể cả phao lấp lánh, khung quấn dây câu, thiết bị giật cá tự động, các vòng câu gắn cùng (trừ vòng làm bằng đá quý hoặc bán quý); chì câu, chuông cần câu khi được gắn với cái kẹp bên ngoài hoặc thiết bị tương tự.
- (4) **Một số vật dụng thiết yếu dùng cho săn bắn** như là chim làm giả mồi (nhưng không bao gồm dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại (**nhóm 92.08**) hoặc chim nhồi của **nhóm**



97.05), gương chiếu như mỗi .

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Long vũ dùng để làm ruồi giả (**nhóm 05.05** hoặc **67.01**)
- (b) Sợi, sợi đơn, dây, chỉ khâu (thật hay nhân tạo) cắt thành từng đoạn dài, nhưng chưa làm thành dây câu (**Chương 39, nhóm 42.06** hoặc **Phần XI**).
- (c) Túi thể thao và các loại bao bì khác (ví dụ hộp cần câu và túi thi đấu) của **nhóm 42.02, 43.03** hoặc **43.04**.
- (d) Các vòng để riêng (xếp vào các nhóm tương ứng).
- (e) Bẫy, sập và đơm đó,... (phân loại theo vật liệu cấu thành)
- (f) Chuông không có điện bằng kim loại cơ bản dành cho dây câu, không được gắn với thiết bị giữ bên ngoài (**nhóm 83.06**).
- (g) Chim bồ câu môi bằng đất sét (**nhóm 95.06**).

95.08 - Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động

9508.10 - Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động

9508.90 - Loại khác

Các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc, bày thú xiếc và rạp hát lưu động thuộc nhóm này với điều kiện chúng bao gồm tất cả các yếu tố cơ bản để hoạt động bình thường. Nhóm này cũng bao gồm cả các thiết bị phụ trợ miễn là chúng được sử dụng cùng như là những bộ phận cấu thành của các trò chơi giải trí này, tuy nhiên nếu chúng để riêng (ví dụ tăng bạt, thú, dụng cụ và thiết bị âm nhạc, các cụm phát điện, máy biến áp, động cơ, thiết bị chiếu sáng, chỗ ngồi, vũ khí và đạn dược) thì sẽ xếp vào các nhóm khác của danh mục.

Theo nội dung của Chú giải 1 thuộc Chương này, các vật phẩm có thể xác định được thiết kế riêng hoặc chủ yếu như những bộ phận hoặc đồ phụ trợ cho những trò giải trí nêu trên (ví dụ thuyền đánh đu và cầu trượt nước) vẫn được xếp ở đây ngay khi chúng để riêng.

Trong số các đồ giải trí trong chợ phiên, đủ tiêu chuẩn xếp vào nhóm này, ta có thể kể đến:

- i. Vòng ngựa gỗ các loại.
- ii. Khu vực dành cho trò chơi điều khiển ô tô hút nhau.
- iii. Cầu trượt nước.
- iv. Đường xe lửa nhỏ và đường trượt qua mô hình phong cảnh trong hội chợ.
- v. Thuyền đánh đu.
- vi. Phòng tập bắn và trò chơi ném dĩa.
- vii. Mê cung.
- viii. Các trò chơi ma quái.
- ix. Xổ số (bánh xe may rủi).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Quầy bán hàng di động (bánh kẹo và các sản phẩm khác) để quảng cáo hoặc giáo dục hoặc phục vụ cho các mục đích quảng cáo tương tự.
- (b) Máy kéo và các xe vận tải khác, kể cả romoóc, **ngoại trừ** các loại được thiết kế đặc biệt dành cho và là một bộ phận của trò giải trí (ví dụ rơ moóc đóng vai trò hỗ trợ cho thú vật).



- (c) Các máy giải trí hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, xèng hoặc các vật tương tự (**nhóm 95.04**).
- (d) Các mặt hàng khác nhau để phân phối làm giải thưởng.



Chương 96: Các mặt hàng khác

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);
- (b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);
- (c) Đồ trang sức giả quý (nhóm 71.17);
- (d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
- (e) Bộ dao/muỗng/nĩa hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được **chạm trở** hoặc đúc; tuy nhiên, nhóm 96.01 hoặc 96.02 áp dụng với cán hoặc các bộ phận khác của những mặt hàng này ở dạng riêng lẻ;
- (f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ kỹ thuật (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));
- (g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);
- (h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của nhạc cụ (Chương 92);
- (i) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);
- (l) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc
- (m) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2.- Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

- (a) Hạt cứng, hạt, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dừa);
- (b) Hồ phách, đá bọt, hồ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3.- Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi bằng lông động vật, xơ thực vật hoặc vật liệu khác chưa được buộc, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tỉa để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4.- Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 bao gồm các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các vật liệu để chạm trở và để đúc và các sản phẩm làm từ chúng, một



sổ mặt hàng chổi, bàn chải và dây sàng, đồ may vá, văn phòng phẩm, dụng cụ cho người hút thuốc, đồ dùng nhà vệ sinh, một số sản phẩm vệ sinh thấm nước (băng (miếng) và nút bông vệ sinh, tã lót và khăn lót vệ sinh cho trẻ và các mặt hàng tương tự làm bằng bất cứ chất liệu gì) và các vật dụng khác **chưa được chi tiết** tại các nhóm khác trong Danh mục.

Các mặt hàng được mô tả trong các **nhóm 96.07 đến 96.14 và 96.16 đến 96.18** có thể làm bằng toàn bộ hoặc một phần ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý, hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý. Tuy nhiên, các mặt hàng mô tả trong **nhóm 96.01 đến 96.06 và 96.15** có thể chứa các chất liệu này chỉ với hàm lượng rất nhỏ.

96.01 - Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).

9601.10 - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà

9601.90 – Loại khác

Nhóm này liên quan đến các chất liệu có nguồn gốc động vật (**trừ** chất liệu nêu trong **nhóm 96.02**) đã gia công chủ yếu bằng chạm trổ hoặc cắt gọt. Phần lớn trong số này cũng có thể được tạo hình.

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm "đã gia công" dùng để chỉ các vật liệu đã được xử lý trên mức sơ chế so với nguyên vật liệu thô của nhóm liên quan (xem Chú giải chi tiết nhóm 05.05 đến 05.08). Bởi vậy, nhóm này bao gồm các mảnh ngà voi, xương, mai rùa, sừng, gạc, san hô, xà cừ... dưới dạng tấm, phiến, que,... đã cắt gọt thành hình (kể cả hình vuông hoặc chữ nhật), hoặc đánh bóng hoặc gia công bằng cách mài, khoan, phay, tiện...

Tuy nhiên, các mảnh có thể xác định là các bộ phận của vật phẩm thuộc một nhóm khác của Danh mục thì **bị loại** khỏi nhóm này. Vì vậy, các phím đàn piano và các mảnh gắn vào báng súng được xếp lần lượt vào **nhóm 92.09 và 93.05**. Tuy nhiên, các chất liệu đã gia công nhưng không thể xác định là các bộ phận của vật phẩm thì vẫn xếp vào nhóm này (ví dụ các đĩa, tấm, dải hoặc các sợi đơn giản dùng để khâu,..., hoặc dùng để sản xuất các phím piano).

Đặc biệt người ta xếp ở nhóm này, **miễn là** khi chúng đã được gia công chế tác hoặc dưới dạng vật phẩm:

- (I) Ngà. Trong suốt Danh mục, ngà voi, răng của con hà mã, hải cẩu, kỳ lân biển, lợn lòi, sừng của tê giác và răng của mọi loài động vật đều được xem là ngà (xem Chú giải 3 của Chương 5).
(tiếng anh thiếu mất con moóc, cần tìm hiểu)
- (II) Xương, là phần đặc, cứng của cơ thể của nhiều động vật và hầu như được gia công bằng cách cắt gọt.
- (III) Đồi mồi hầu như chỉ lấy từ rùa biển. Mai rùa có màu vàng, màu nâu hoặc màu đen, khi được xử lý nhiệt, nó rất dẻo và dễ uốn, khi nguội nó giữ lại hình dạng đã định.
- (IV) Sừng, gạc lấy từ trán của động vật nhai lại. Lõi sừng không dùng làm vật liệu cho chạm hoặc khắc mà chủ yếu chỉ dùng để nấu cao (gelatin).
- (V) San hô tự nhiên (xương can xi hoá của loài pô líp biển) và san hô tái tạo.



- (VI) Xà cừ, lớp vỏ của một số loại trai có màu trắng đục, bóng láng, óng ánh nhiều màu sắc; mặc dù bề mặt của nó có vẻ như hình gợn sóng, nhưng thực tế nó hoàn toàn nhẵn.
- (VII) Guốc, móng, vuốt và mỏ.
- (VIII) Xương và các chất liệu tương tự lấy từ động vật biển có vú.
- (IX) Óng lông vũ.
- (X) Vỏ, mai của động vật giáp sát và động vật không xương sống.

Nhóm này bao gồm :

(A) Các vật liệu có nguồn gốc động vật dùng để chạm trổ đã được gia công

Các vật liệu chạm trổ nêu trong nhóm này được xếp ở đây **miễn là** chúng đã được gia công ở mức cao hơn là làm sạch hoặc cạo sạch, cắt gọt đơn giản để loại bỏ các phần không dùng được, xẻ (đôi khi tiếp theo là bào thô) và trong một số trường hợp, tẩy trắng, mài nhẵn, gọt rửa hoặc chẻ nhỏ.

Như vậy, đòi hỏi **bị loại khỏi** nhóm nếu nó chưa trải qua các chế tác vượt quá mức nắn thẳng và làm phẳng bề mặt (thao tác cuối cùng này ngoại lệ vì mai rùa chưa gia công hầu như dưới dạng miếng có độ dày không đều và bề mặt cong) (xem Chú giải chi tiết của **nhóm 05.07**, Phần (B)). Tương tự, nhóm này cũng **loại trừ** san hô chỉ bị loại bỏ lớp vỏ phía ngoài (**nhóm 05.08**).

Nhóm này cũng bao gồm các vật phẩm được tạo hình dưới bất kỳ hình dạng nào được làm từ mai rùa, vẩy hoặc móng, hoặc từ các chất liệu tái tạo lấy từ bột hoặc phế liệu của bất kỳ vật liệu chạm khắc của nhóm này.

Một trong những thuộc tính của mai rùa là tự nó có thể dính lại với nhau dưới ảnh hưởng của sức nóng mà không cần đến chất kết dính nào. Người ta lợi dụng thuộc tính này để tạo ra các miếng tương đối dày bằng cách chồng các lớp mỏng lên nhau. Sừng có đặc tính là khi làm nóng nó trở nên mềm ra và sau đó có thể làm phẳng hoặc biến thành bột nhão. Bởi vậy nó có thể gia công bằng cách ép khuôn như mai rùa.

Các đĩa đã hoặc chưa được đánh bóng không có đặc điểm của khay chưa hoàn chỉnh (về mặt hàng này xem Chú giải chi tiết của **nhóm 96.06**) và ngọc trai Jerusalem (bao gồm các viên ngọc trai không đều, mới chỉ đục lỗ nhưng **chưa** đánh bóng, chưa phân loại hoặc chưa gia công thêm) vẫn được xếp vào trong nhóm này ngay khi chúng mới tạm xâu thành dây.

(B) Các vật phẩm làm bằng nguyên vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật thuộc nhóm này :

Nhóm này bao gồm:

- (1) Hộp đựng thuốc lá hoặc xì gà, hộp đựng thuốc lá hít, hộp phấn, khoá vòng, cặp gài, hộp đựng son môi.
- (2) Tay cầm và thân (giá) bàn chải, để riêng rẽ.
- (3) Các loại hộp khác nhau, hộp đựng kẹo cachou, hộp bảo vệ đồng hồ.
- (4) Dao dọc giấy, mở thư, cái đánh dấu sách.
- (5) Khung ảnh, khung tranh, v.v.
- (6) Bọc sách.
- (7) Các vật phẩm dùng cho tôn giáo.



- (8) Kim móc, kim đan.
- (9) Các vật trang sức nhỏ, chẳng hạn đồ nữ trang rẻ tiền, các mặt hàng điêu khắc **trừ** những mặt hàng của **nhóm 97.03**.
- (10) Xỏ giấy.
- (11) Các vật phẩm phục vụ bàn ăn như giá để dao, vòng để thìa nhỏ và khăn ăn.
- (12) Sừng và gác treo để trang trí (vật kỷ niệm thành tích, v.v.).
- (13) Đá màu chạm nổi và đá màu chạm chìm, **trừ** loại dùng làm đồ trang sức.

Nhóm này cũng bao gồm các vật phần làm từ các loại vỏ đặc biệt và các vật phẩm (chẳng hạn như tấm xia răng, đầu ngậm xì gà) làm bằng lông ống. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** lông ống mới cắt thành đoạn và chưa gia công thêm (**nhóm 05.05**), và lông ống đã xử lý để làm phao câu (**nhóm 95.07**).

Các vật phẩm được khảm nổi hoặc khảm chìm bằng các nguyên liệu chạm khảm có nguồn gốc động vật được xếp vào nhóm này **nếu** yếu tố khảm tạo nên đặc tính chính của thành phẩm. Đó là trường hợp các hộp, hòm bằng gỗ,... được khảm ngà voi, xương, mai rùa hoặc sừng.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các vật phẩm của **Chương 66**, (ví dụ như các bộ phận của ô, dù, can (gậy chống),..., tay cầm, thân và đầu).
- (b) Gương thủy tinh có khung (**nhóm 70.09**)
- (c) Các vật phẩm làm bằng vật liệu chạm khắc có nguồn gốc từ động vật, bao gồm một phần là kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, hoặc bao gồm các hạt trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc bằng đá quý, hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hay tái tạo) (**Chương 71**). **Tuy nhiên** các vật phẩm loại này **vẫn được xếp** trong nhóm này khi các hạt trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hay tái tạo), các kim loại quý, hoặc kim loại mạ kim loại quý chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (ví dụ ký tự đầu, dấu hiệu viết tắt, vành, rìa...)
- (d) Các vật phẩm là đồ trang sức giả quý (**nhóm 71.17**).
- (e) Bộ dao/muỗng/nĩa và những vật phẩm khác của **Chương 82** có cán, tay cầm, quai, móc hoặc các bộ phận khác bằng vật liệu chạm khắc hoặc tạo hình. **Tuy nhiên**, khi để riêng thì cán, tay cầm, quai, móc, hoặc các bộ phận trên được xếp vào nhóm này.
- (f) Các vật phẩm của **Chương 90** (ví dụ ống nhòm, gọng kính mắt và các bộ phận của gọng kính mắt, kính cặp mũi không gọng, kính cầm tay, kính bảo hộ và các vật phẩm tương tự).
- (g) Các vật phẩm của **Chương 91** (ví dụ vỏ đồng hồ). Tuy nhiên, nắp bảo vệ cho đồng hồ đeo tay **vẫn được xếp** vào nhóm này.
- (h) Các vật phẩm của **Chương 92**, ví dụ các nhạc cụ và các bộ phận của chúng (kèn tù và, phím pianô hoặc áccoordinô, chốt của đàn, cầu đàn).
- (i) Các vật phẩm của **Chương 93**, (ví dụ các bộ phận vũ khí).
- (k) Các vật phẩm của **Chương 94** (ví dụ đồ nội thất, đèn và bộ đèn).
- (l) Các vật phẩm của **Chương 95** (ví dụ đồ chơi, trò chơi, dụng cụ thể thao).
- (m) Các vật phẩm của **nhóm 96.03** (ví dụ chổi và bàn chải) và của **nhóm 96.04**. Tuy nhiên các cán hoặc bàn cầm lông bàn chải nếu để riêng thì **vẫn được xếp** vào nhóm này.



- (n) Các vật phẩm của **nhóm 96.05, 96.06, 96.08, 96.11 hoặc 96.13 đến 96.16**, (ví dụ khay và khaychứa thành phẩm; bút mực, quần bút,...; tàu hút thuốc, bát và ống điếu và các bộ phận của điếu; xì gà và ống hút thuốc và các bộ phận của chúng, lược).
- (o) Các vật phẩm của **Chương 97** (ví dụ các nguyên bản điêu khắc hoặc tượng tạc, các mẫu vật sưu tập về động thực vật).

96.02 - Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.

Từ carving cần dịch là chạm trổ, khảm trong tiếng anh là “mosaic” hoặc “inlay” nghĩa là đưa hèm vật liệu trang trí khác dính vào bề mặt một vật.

Về định nghĩa của thuật ngữ "đã gia công", đoạn 2 của Chú giải chi tiết cho nhóm 96.01 được áp dụng cho nhóm này với những điều chỉnh cần thiết (ví dụ cũng xem Chú giải chi tiết nhóm 14.04, 15.21, 25.30, 27.14, 34.04, 34.07, 35.03).

(I) VẬT LIỆU CHẠM TRỔ CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT HOẶC KHOÁNG ĐÃ ĐƯỢC GIA CÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU NÀY

(A) Vật liệu chạm trổ nguồn gốc thực vật được gia công.

Nhóm này bao gồm các vật liệu chạm trổ có nguồn gốc thực vật, đã được gia công thuộc loại nêu tại Chú giải 2(a) của Chương này. Chúng bao gồm corozo (còn được gọi là ngà thực vật), hạt của cọ đum và hạt tương tự của các cây cọ khác (Tahiti, Palmira, v.v.), vỏ dừa, hạt của nhiều loại sậy, hạt của Abrus (hoặc cây tràng hạt) hạt của chà là và ô liu, hạt cọ Piassa và hạt minh quyết.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm được làm bằng cách đúc khuôn bột của vật liệu chạm khảm có nguồn gốc thực vật.

(B) Vật liệu chạm trổ từ nguồn khoáng, được gia công.

Nhóm này bao gồm các vật liệu chạm trổ có nguồn gốc từ khoáng đã được gia công thuộc loại nêu tại Chú giải 2(b) của Chương này.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm sau đây (xếp vào **nhóm 25.30**):

- (i) Các khối, các miếng bột biển hoặc hồ phách thô;
- (ii) Bột biển tái tạo và hồ phách tái tạo thu được từ phế thải của bột biển tự nhiên và vụn hồ phách được tái tạo hoặc đúc khuôn, dưới dạng các mảnh, tấm nhỏ, que, gậy và các hình tương tự, chưa qua gia công sau khi đúc khuôn.

(C) Các vật phẩm chạm trổ có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng.

Theo các quy định loại trừ nêu dưới đây, nhóm này bao gồm các vật phẩm làm bằng vật liệu chạm trổ có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng như:

- (i) Các đồ trang trí nhỏ (ví dụ tượng).
- (ii) Các vật phẩm nhỏ như hộp, bao, túi.



- (iii) Các đĩa đã hoặc chưa đánh bóng (**trừ** khay chưa hoàn chỉnh, xem Chú giải chi tiết **nhóm 96.06**).

(II) CÁC VẬT LIỆU ĐÚC BẰNG KHUÔN HOẶC CHẠM KHẮC BẰNG SÁP, BẰNG STEARIN, BẰNG GÔM TỰ NHIÊN HAY NHỰA TỰ NHIÊN, BẰNG BỘT NHẢO ĐỂ LÀM MÔ HÌNH VÀ CÁC VẬT PHẨM ĐƯỢC ĐÚC HAY CHẠM KHẮC KHÁC, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HAY GHI Ở NƠI KHÁC, KEO ĐỘNG VẬT CHƯA ĐÓNG CỨNG ĐƯỢC GIA CÔNG VÀ CÁC VẬT PHẨM BẰNG KEO ĐỘNG VẬT CHƯA ĐÓNG CỨNG

Một mặt nhóm này bao gồm các vật phẩm được đúc khuôn hoặc chạm khắc làm bằng nhiều vật liệu khác nhau, **miễn là chúng chưa được chi tiết hoặc nêu** tại các nhóm khác của Danh mục (chẳng hạn các sản phẩm nhựa của **Chương 39**, hoặc sản phẩm làm bằng êbônít của **Chương 40**,...). Nhóm này cũng bao gồm **gelatin chưa đóng cứng được gia công và các vật phẩm bằng vật liệu này (trừ các vật phẩm của nhóm 35.03 hoặc của Chương 49)**.

Theo mục đích sử dụng của các vật liệu này, khái niệm "**các vật phẩm được đúc khuôn**" có nghĩa là các vật phẩm được đúc theo hình dạng phù hợp với mục đích sử dụng. Trái lại, **không xếp vào nhóm này** các vật liệu được đúc khuôn dưới dạng hình khối, hình lập phương, tấm, thanh, thỏi, ... cho dù chúng đã hoặc chưa **ép hình** trong quá trình đúc.

Theo các loại trừ nêu ở dưới đây, nhóm này bao gồm :

- (1) Các vật phẩm đúc khuôn hoặc chạm trở làm bằng sáp:
 - (i) Tàng ong nhân tạo.
 - (ii) Các hình đúc dùng cho mạ điện.
 - (iii) Hoa, cành, lá hoặc quả giả được đúc khuôn thành một chỉnh thể hoặc được lắp ráp lại với nhau theo cách **khác** với cách xử lý (như buộc, gắn hồ hoặc phương pháp tương tự) khiến cho chúng có thể phân vào **nhóm 67.02**.
 - (iv) Tượng bán thân, đầu, tượng nhân vật hoặc tượng nhỏ (trừ các vật phẩm thuộc loại dùng như manơcanh xem Chú giải chi tiết của **nhóm 96.18** và các nguyên bản điêu khắc và tạc tượng (xem **nhóm 97.03**).
 - (v) Các hạt trai bằng sáp.
 - (vi) Các ống hình chữ T làm từ chế phẩm gốc sáp và được dùng trong một số loại phẫu thuật thẩm mỹ.
 - (vii) Kẹo giả, thanh sô cô la giả và các vật phẩm mô phỏng khác bằng sáp dùng để trưng bày trong tủ kính của cửa hiệu.
 - (viii) Bịt tai bằng sáp có vành bằng len pha bông.
 - (ix) Dải băng bằng sáp bọc ngoài bằng vật liệu dệt dùng để bịt các lỗ hổng trong các hình đúc làm bằng gỗ.
- (2) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng paraffin (đặc biệt là bình chứa axit fluo hydric).
- (3) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng stearin.
- (4) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng rôsin là nhựa cây thông hay một số cây khác (ví dụ rôsin dùng xát vào vĩ đàn violông).
- (5) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng cômpan (thường là các đồ giả hồ phách).
- (6) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc làm bằng sáp làm mô hình (ví dụ hoa hoặc cây đúc thành một mẫu vật, tượng nhân vật, tượng nhỏ và các đồ vật trang trí khác tương tự).



- (7) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc làm từ gốc bột hoặc tinh bột, trộn với gôm, rồi phủ sơn (hoa hoặc quả giả, đúc thành một mẫu vật, các tượng nhỏ, v.v.).
- (8) Các phiến keo động vật chưa đóng cứng **cắt thành hình không phải hình vuông hay hình chữ nhật**. Những phiến cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) đã hoặc chưa gia công bề mặt được xếp vào **nhóm 35.03** hoặc **Chương 49** (ví dụ bưu thiếp) (xem Chú giải chi tiết của nhóm 35.03). Các vật phẩm bằng gelatin chưa đóng cứng, ví dụ:
- (i) Đĩa nhỏ dùng để dính đầu gây bi-a.
 - (ii) Vỏ nhộng cho sản phẩm được và đựng nhiên liệu cho bật lửa cơ.

*

* *

Các vật phẩm được phủ hoặc khảm bằng vật liệu chạm khắc nguồn gốc thực vật hoặc khoáng vật hoặc bằng vật liệu đúc được xếp trong nhóm này, nếu yếu tố phủ hoặc khảm tạo nên đặc tính chính của sản phẩm hoàn thiện. Điều này cũng có thể áp dụng trong trường hợp các hộp, hòm bằng gỗ, được phủ hoặc khảm bằng vật liệu mô tả trong nhóm này.

*

* *

Các qui định của Chú giải chi tiết cho nhóm 96.01 đối với các sản phẩm **bị loại trừ** khỏi nhóm đó cũng có thể áp dụng cho nhóm này.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Sáp để niêm phong, kể cả loại gắn nút chai (**nhóm 32.14** hoặc **34.04**).
- (b) Nến, nến cây và các loại tương tự bằng parafin hoặc bằng sáp, stearin,... khác (**nhóm 34.06**).
- (c) Chất dẻo dùng để làm mô hình (kể cả chất dẻo đóng hộp cho trẻ em chơi) và các chế phẩm như “sáp nha khoa” hay “sáp lấy khuôn răng” đóng thành bộ, trong các túi bán lẻ hoặc thành tấm, hình móng ngựa, thoi hoặc dưới các dạng tương tự (**nhóm 34.07**).
- (d) Các chất dẻo dùng để sao chép gốc keo động vật (**nhóm 38.24**).
- (e) Các vật phẩm đúc khuôn bằng than bùn (**nhóm 68.15**).
- (f) Các mô hình để minh họa (**nhóm 90.23**).

96.03 - Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).

9603.10 - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán

- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:

9603.21 - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ

9603.29 - - Loại khác

9603.30 - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm



9603.40 - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ

9603.50 - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe

9603.90 - Loại khác

(A) CHỔI VÀ BÀN CHẢI GỒM CÁC CÀNH NHỎ HOẶC CÁC CHẤT LIỆU THỰC VẬT KHÁC ĐƯỢC BUỘC LẠI VỚI NHAU, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CÁN

Nhóm này bao gồm các vật phẩm được làm khá thô, có hoặc không có tay cầm chủ yếu dùng để quét dọn mặt đất (đường phố, sân, chuồng trại...), hoặc sàn (ví dụ, sàn xe). Chúng thường gồm một bó các nguyên liệu thực vật (cành nhỏ, rơm rạ...) được bó lại với nhau, hoặc một hay nhiều bó rơm hoặc hay bó sậy dày, làm thành lõi mà trong lõi đó phần rơm dài và mảnh hơn được buộc cố định bằng sợi dệt; các sợi dệt này đồng thời có thể tạo thành các hoa văn trang trí. Thông thường, các mặt hàng này sau đó được gắn trên một tay cầm để tiện sử dụng.

Nhóm này cũng bao gồm chổi đuổi ruồi, làm theo cách tương tự, nhưng bằng các vật liệu nhẹ hơn.

Những loại chổi và bàn chải nói chung được làm từ các cành nhỏ của bạch dương, cây phi, cây nhựa ruồi, cây thạch nam hoặc cây đậu chổi, thân cây cao lương, kê, cải cúc dầu..., rơm (hoặc trùy), hoặc bằng sợi của cây lô hội, xơ dừa, sợi cọ (đặc biệt loại piassava), ... hoặc thân cây tam giác mạch.

(B) CÁC LOẠI CHỔI VÀ BÀN CHẢI KHÁC

Nhóm này bao gồm nhiều mặt hàng, khác nhau đáng kể cả về vật liệu và hình dáng, dùng chủ yếu cho các mục đích vệ sinh, lau chùi trong nhà, để quét sơn, dán và quét các sản phẩm lỏng và dính, và cho một số hoạt động công nghiệp (lau chùi, đánh bóng...)

Nói chung, chổi và bàn chải thuộc nhóm này gồm các búi, hoặc túm sợi hoặc sợi tơ mềm và đàn hồi được gắn vào thân bàn chải, hoặc chổi, hoặc như trong trường hợp bút vẽ, chổi sơn, búi tóc hoặc sợi được gắn chặt vào đầu của thân hoặc tay cầm được hoặc không được gia cố bằng vòng sắt hoặc thiết bị giữ tương tự.

Nhóm này cũng bao gồm chổi và bàn chải cao su hoặc plastic, được đúc liền khối.

Nguyên liệu thô dùng để sản xuất các vật phẩm trên rất đa dạng. Những nguyên liệu dùng để làm búi lông bao gồm:

- (A) Vật liệu có nguồn gốc động vật: lông lợn nhà hoặc lông lợn lòi; lông ngựa hoặc bò; lông dê, lông lửng, chồn, chồn hôi, sóc, chồn puy toa, sóc xám bạc, ...; sợi lấy từ sừng; ống lông.
- (B) Vật liệu có nguồn gốc thực vật: rễ cỏ gà, sợi thùa (hoặc sợi thùa Mehicô), sợi cây dừa, hoặc sợi piassava, cỏ alfa, sợi của cao lương, hoặc tre chẻ.
- (C) Sợi nhân tạo (ví dụ nylon, hoặc sợi vécô).
- (D) Bằng sợi kim loại (thép, đồng, đồng thiếc, ...) hoặc bằng các chất liệu khác: sợi hoặc sợi xe bông hoặc len, sợi thủy tinh.



Các vật liệu làm đế bao gồm các loại sau: gỗ, nhựa, xương, sừng, ngà, mai rùa, ebônít, một số kim loại (thép, nhôm, đồng...). ở một số bàn chải (bàn chải quay tròn cho máy móc và bàn chải dùng cho máy quét đặc biệt) người ta còn dùng cả da, các tông, phốt hoặc vải. Các ống lông cũng được dùng làm đế cho một số loại bút vẽ, chổi sơn.

Nhóm này cũng bao gồm các bàn chải mà trong đó, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) chỉ chiếm một **phần rất nhỏ** (monogram, gờ, mép).

Nhóm này **không bao gồm** các bàn chải có chứa kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), mà các thành phần này không chiếm một phần nhỏ (**Chương 71**).

Nhóm này bao gồm:

- (1) Bàn chải răng, kể cả bàn chải đánh hàm răng giả.
- (2) Bàn chải xoa xà phòng để cạo râu.
- (3) Bàn chải dùng cho vệ sinh (bàn chải tóc, bàn chải râu, ria, bàn chải mi mắt, bàn chải móng tay, bàn chải nhuộm tóc, ...); bàn chải xoa cổ của thợ cắt tóc.
- (4) Bàn chải bằng cao su hoặc bằng plastic đúc liền khối, dùng cho vệ sinh (cọ rửa tay...), dùng để cọ hồ xí, v.v.
- (5) Bàn chải quần áo, mũ hoặc giày, bàn chải lược.
- (6) Bàn chải dùng trong gia đình (ví dụ bàn chải để cọ, bàn chải bát đĩa, bàn chải cọ chậu rửa, bàn chải cọ nhà vệ sinh, bàn chải đồ đạc, bàn chải lò sưởi, bàn chải để chải vụn thức ăn).
- (7) Chổi và bàn chải dùng để quét đường, sàn nhà,...
- (8) Bàn chải xe ô tô chuyên dụng bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa thấm, tẩm các chất tẩy rửa.
- (9) Các bàn chải lông động vật (ngựa, chó...).
- (10) Bàn chải để thoa dầu cho vũ khí, xe đạp...
- (11) Bàn chải lau đĩa nhạc, kể cả loại gắn vào đầu từ để tự động lau đĩa.
- (12) Bàn chải để lau con chữ in và thanh con chữ in của máy đánh chữ.
- (13) Bàn chải để lau bugi đánh lửa, lau rửa, lau các bộ phận trước khi hàn.
- (14) Bàn chải rêu hoặc vỏ cây khô của cây hoặc bụi rậm.
- (15) Bàn chải dùng để bôi màu khuôn in, có hoặc không có bình đựng mực và thiết bị điều chỉnh mực chảy ra.
- (16) Chổi sơn và các bàn chải khác (tròn hoặc dệt) dùng cho thợ thạch cao, thợ sơn nhà cửa, thợ trang trí, thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật, nghệ sĩ-họa sĩ.... Ví dụ, bàn chải để cọ rửa các bức tranh cũ, chổi vẽ màu keo, quét vôi, chổi dán giấy, chổi đánh bóng..., chổi để vẽ tranh sơn dầu, hoặc thuốc nước, chổi thoa màu nước lên tranh, chổi dùng để vẽ trên sành sứ, mạ vàng thép, các bàn chải nhỏ dùng cho văn phòng.

Nhóm này cũng bao gồm:

- (I) Các bàn chải gắn vào dây kim loại (thông thường các dây kim loại được xoắn lại với nhau), ví dụ bàn chải ống khói, bàn chải cọ chai lọ, bàn chải cọ thủy tinh đèn ống, chổi cọ các loại ống dẫn, v.v...; bàn chải cọ tàu thuốc, bàn chải cọ súng trường, súng côn hoặc súng lục; bàn chải cọ các bộ phận hình ống của dụng cụ âm nhạc.



- (II) Các bàn chải cấu thành các bộ phận của máy, chẳng hạn; các bàn chải trang bị cho xe quét rửa đường; bàn chải cho máy đánh và dệt sợi, cho máy nghiền, đánh bóng hoặc cho máy công cụ khác; cho máy xay, cho máy làm giấy; cho bàn tiện của thợ chữa đồng hồ và thợ kim hoàn; cho máy móc dùng trong công nghiệp thuộc da, lông, đóng giày.
- (III) Các bàn chải cho các thiết bị điện gia dụng (ví dụ: máy đánh bóng hoặc đánh bóng sàn, máy hút bụi).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Đế hoặc tay cầm bàn chải (phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (b) Đĩa và miếng gạc để đánh bóng, làm bằng chất liệu dệt (**nhóm 59.11**).
- (c) Kim chải (**nhóm 84.48**).
- (d) Đĩa để lau ổ đĩa trong các máy ADP,... (**nhóm 84.73**).
- (e) Bàn chải chuyên dụng dùng trong nha khoa hoặc y tế, giải phẫu, hoặc thú y (bàn chải soi họng, bàn chải được thiết kế để gắn trên máy khoan răng) (**nhóm 90.18**).
- (f) Bàn chải mang tính chất đồ chơi (**nhóm 95.03**).
- (g) Núi bông thoa phấn dùng trong trang điểm hoặc các sản phẩm vệ sinh (**nhóm 96.16**).

(C) MÁY QUÉT SÀN CƠ KHÍ VẬN HÀNH BẰNG TAY, KHÔNG LẮP MÔ TƠ.

Đây là những thiết bị đơn giản, thường gồm một hộp gắn trên bánh xe, có chứa một hoặc nhiều bàn chải hình xi lanh, vận hành theo sự chuyển động của các bánh xe, đẩy bằng tay nhờ một tay cầm và dùng để lau chùi các tấm thảm.

Nhóm này **không bao gồm** máy quét có gắn mô-tơ (**nhóm 84.79**)

(D) GIẾ LAU SÀN VÀ CHỖI PHÁT TRẦN BẰNG LÔNG VŨ.

Giế lau sàn gồm một búi sợi dệt hoặc sợi thực vật gắn trên một tay cầm. Một số loại giế lau gồm một miếng ở đầu bằng chất liệu dệt hoặc chất liệu khác gắn với một khung hoặc đế khác gắn với tay cầm. Bao gồm giế lau bụi, giế lau nước và giế bằng bọt biển dùng để lau khô hoặc ướt vết bẩn hoặc trần chất lỏng, lau sàn, rửa chén...

Chổi phát trần gồm một búi lông vũ gắn trên một tay cầm và được dùng để phủi bụi trên các đồ đạc, giá ngăn, cửa kính...Loại chổi phát trần khác thì phần lông vũ được thay thế bằng lông cừu, vật liệu dệt... được gắn cố định hoặc bọc quanh tay cầm.

Nhóm này **không bao gồm** khăn lau làm bằng nguyên liệu dệt được thiết kế để dùng như là khăn lau tay hoặc gắn vào đầu khung của giế lau hoặc đế khác, khi chúng được để riêng lẻ (**Phần XI**).

(E) TÚM, BÚI ĐÃ LÀM SẴN.

Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm này giới hạn ở các túm, búi làm bằng lông động vật, bằng sợi thực vật, tơ tổng hợp hoặc nhân tạo... chưa gá lắp, sẵn sàng để dùng mà không phải chia nhỏ thành chổi hoặc bàn chải, hoặc chỉ cần xử lý đôi chút như xén bằng đầu để lắp ráp.

Bởi vậy, nhóm này **không bao gồm**, *không kể đến những cái khác*, các bó (hoặc các qui cách thương mại tương tự) các lông động vật, sợi tơ thực vật, các chất liệu khác chưa làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải. Nhóm này cũng **không bao gồm** tập hợp lông động vật hoặc sợi đã



làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải, nhưng vẫn cần phải chia thành các túm nhỏ trước khi gắn vào đầu chổi hoặc bàn chải...

Các túm, búi làm sẵn thuộc vào nhóm này, chủ yếu được dùng để làm chổi thoa xà phòng cạo râu, chổi sơn hoặc chổi vẽ.

Để buộc chúng thành một bó chắc chắn, các túm (hoặc các búi) sợi thường được nhúng ngập đến khoảng một phần tư chiều dài thân vào véc ni hoặc một chất liệu phủ khác; đôi khi cũng cho thêm cả bụi mùn cưa để làm chắc thêm. Các búi hoặc túm được tra thêm khâu bịt cán (thông thường bằng kim loại) **bị loại trừ** và xếp vào **nhóm (B) ở trên**.

Các túm hoặc búi đã làm sẵn trải qua công đoạn hoàn thiện khác (gọt tròn đầu, mài đầu sợi cho đủ độ mềm cần thiết...) sau khi đã gắn cán vẫn thuộc nhóm này.

(F) MIẾNG THẨM VÀ CON LĂN ĐỂ QUÉT SƠN HOẶC VẼ; CHỖI CAO SU (TRỪ CHỖI CAO SU DÙNG CON LĂN)

Các con lăn để quét sơn bao gồm con lăn được bọc bằng da cừu non hoặc chất liệu khác có gắn tay cầm.

Miếng thẩm bao gồm một mặt phẳng ví dụ bằng len dạ gắn trên phần thân cứng, thường bằng plastic; chúng có thể có tay cầm.

Chổi cao su nói chung được làm bằng dải nhựa, cao su hoặc dạ kẹp giữa hai mảnh gỗ hoặc kim loại..., hoặc gắn trên một khối gỗ hoặc kim loại... và được dùng để quét dọn trên các bề mặt ẩm thấp

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** chổi cao su dùng con lăn, gồm một hoặc nhiều con lăn lắp trên một tay cầm và được dùng trong nghề chụp ảnh (**nhóm 90.10**).

96.04 - Giàn và sàng tay.

Thuật ngữ "giàn và sàng tay" chỉ các vật phẩm được làm bằng lưới lọc hoặc vật liệu lưới khác (có kích cỡ mắt lưới khác nhau) được cố định trên một khung hình chữ nhật hoặc tròn (thường bằng gỗ hoặc bằng kim loại) và được dùng để tách các chất liệu **rắn** theo kích cỡ hạt.

Chất liệu thông dụng nhất để làm lưới là: lông ngựa, sợi đơn nhân tạo, sợi tơ, ruột mèo xe, sợi kim loại (sắt hoặc thép, dây đồng,...).

Nhóm này bao gồm:

Giàn và sàng tay tro, cát, hạt, đất vườn,...; sàng bằng vải thô; giàn dùng trong gia đình (ví dụ, để rây bột); sàng dùng trong phòng thí nghiệm (để thử độ mịn của xi măng, cát làm khuôn đúc, phân bón, bột gỗ...) kể cả các loại sàng nối với nhau thành một lô; sàng chính xác để sàng đá quý hoặc bán quý (ví dụ, kim cương).

Nhóm này **không bao gồm**:

- Các sàng và giàn mang tính chất các sản phẩm cố định (ví dụ phen mắt cáo hoặc lưới sắt đặt trên mặt đất để sàng đất hoặc sỏi, nói chung thuộc **nhóm 73.26**).
- Cái lọc giản đơn (ví dụ, để lọc pho mát) gồm một bộ phận chứa có đáy bằng kim loại đục lỗ; những chiếc phễu có thiết bị lọc; các chao lọc sữa, các cái lọc vôi, sơn, các dung dịch chống nấm... (nói chung thuộc **Chương 73**).

- (c) Các giần và sàng được thiết kế gắn trên các máy móc hoặc thiết bị (ví dụ dùng cho công nghệ xay sát, trong nông nghiệp, để sàng đá, quặng...), các sản phẩm này được xếp loại như các bộ phận của máy, theo như Chú giải 2 của Phần XVI, nói chung là cùng nhóm với máy mà chúng chỉ hoặc chủ yếu được thiết kế cho máy đó (ví dụ, **nhóm 84.37** hoặc **84.74**).

96.05 - Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.

Nhóm này bao gồm một số bộ đồ du lịch, gồm các vật phẩm riêng biệt thuộc các nhóm khác nhau của Danh mục, hoặc bao gồm các mặt hàng khác nhau của cùng một nhóm.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Bộ đồ dùng cho vệ sinh**, đựng trong một túi bằng da, vải hoặc plastic..., có chứa, chẳng hạn, các hộp nhựa đúc, bàn chải, lược, kéo, nhíp, mài móng tay, gương, hộp đựng dao cạo, bấm móng tay.
- (2) **Bộ đồ khâu vá**, đựng trong một hộp bằng da, vải hoặc plastic, có chứa kéo, thước đo, cái xỏ chỉ, kim, chỉ, kim băng, đê, các cúc, và khuy bấm.
- (3) **Bộ đồ chùi giày dép**, đựng trong một hộp bằng da, vải hoặc plastic hoặc bằng các tông trắng plastic, có chứa ví dụ bàn chải, một hộp hoặc một ống thiếc đựng xi và một giẻ lau bằng vải.

Nhóm này **không bao gồm** bộ cắt sửa móng tay, chân (**nhóm 82.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các bộ đồ do các hãng hàng không phát cho hành khách (trong các chuyến bay hoặc khi hạ cánh nếu không thấy hành lý) gồm túi vải có chứa các vật phẩm thuộc loại liệt kê tại các Mục từ (1) đến (3) nêu trên, mỹ phẩm, nước hoa hoặc đồ vệ sinh, khăn tay làm bằng loại bông ni xenlulô, nhưng cũng có khi cả đồ dệt may như bộ pygiama, áo chui đầu, quần dài, quần đùi.... Những vật phẩm trong các bộ đồ này có phân loại theo **nhóm tương ứng của chúng**.

96.06 - Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).

9606.10 - Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng

- Khuy:

9606.21 - - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt

9606.22 - - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt

9606.29 - - Loại khác

9606.30 - - Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh

Nhóm này bao gồm cúc, khuy rời và các loại tương tự dùng để cài hoặc trang điểm cho quần áo, đồ vải gia dụng, Chúng được làm bằng các vật liệu khác nhau và có thể chứa ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tổng hợp hoặc tái tạo), các kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý **miễn** là chúng chỉ chiếm **một phần rất ít**, nếu không chúng thuộc **Chương 71**.



Các vật liệu chính dùng để làm cúc, khuy rời, v.v, là kim loại cơ bản, gỗ, ngà thực vật, cọ đum, xương, sừng, plastic, gốm, thủy tinh, ebônít, các tông ép, da, da tổng hợp, ngà, mai rùa hoặc xà cừ. Chúng có thể bao gồm sự kết hợp của những nguyên liệu này và có thể được bọc nguyên liệu dệt.

Nhóm này bao gồm cả:

(A) **Khuy đục lỗ và khuy có chân.** Chúng có thể có kích cỡ và hình dạng khác nhau tùy theo mục đích sử dụng (đồ lót, quần áo khoác ngoài, giày dép...).

Các khuy hình cầu được phân biệt với các hạt tròn ở chỗ lỗ để xỏ chỉ không xuyên qua tâm.

Ở một số khuy có chân, phần chân ở dạng bản lề kiểu lò xo cho phép cố định khuy vào quần áo mà không phải khâu; loại khác (ví dụ loại "cúc mỏ neo") được đính vào đồ may mặc bằng một cơ chế khoá.

(B) **Cúc bấm, khoá bấm và khuy tán bấm.** Loại này gồm hai hoặc nhiều phần và hoạt động bằng cơ chế khoá. Chúng được thiết kế để có thể khâu hoặc tán vào đồ may mặc... (ví dụ, khuy bấm cho găng tay).

Các cúc bấm và loại tương tự vẫn được xếp vào nhóm này khi các bộ phận riêng lẻ được đính sẵn trên mặt dải ruy băng hẹp.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Khuôn cúc.** Đó là phần bên trong hoặc cốt của một số loại cúc và được thiết kế để được phủ lên bằng vải, giấy, da... Chúng được phân loại vào đây **chỉ khi chúng có thể nhận thấy rõ ràng** được thiết kế để sản xuất cúc. Các loại khuôn này có thể làm bằng gỗ, bằng rễ cây orit (khác irit, cùng họ)... song loại phổ biến nhất gồm hai phần bằng kim loại; một phần được phủ vải..., trong khi phần kia gắn vào bên trong phần đầu và giữ cố định vải.

(2) **Các bộ phận khác của khuy hoặc cúc có thể xác định được** (ví dụ thân, đế, đầu).

(3) **Khuy trơn.** Loại này bao gồm:

(i) **Khuy đúc trơn thu** được từ quá trình đúc và chưa thể dùng làm khuy được. Thông thường chúng còn cần phải mài, đục lỗ và đánh bóng, nhưng có thể phân biệt được ngay là để sản xuất khuy.

(ii) **Khuy kim loại đập trơn** gồm hai bộ phận cấu thành (vỏ và đế) được thiết kế để gắn vào nhau.

(iii) **Khuy trơn làm bằng xà cừ (vỏ trai), dừa ngà, gỗ... đã gia công** (ví dụ, mài tròn hoặc khoét rỗng một hoặc hai mặt, hoặc tạo hình bằng cách khác, có rìa cắt tía, đánh bóng, đục lỗ) khiến chúng **có thể xác định rõ ràng** là để làm khuy. Trái lại, một đĩa mới chỉ được cắt, gọt hoặc đánh bóng, nhưng chưa được gia công thêm **không** được xem là khuy trơn và sẽ phải phân loại theo vật liệu cấu thành.

Nhóm này **không bao gồm** khuy măng sét (**nhóm 71.03 hoặc 71.17**).

96.07 - Khóa kéo và các bộ phận của chúng.

- Khóa kéo:

9607.11 - - Có răng bằng kim loại cơ bản

9607.19 - - Loại khác

9607.20 - Bộ phận



Nhóm này bao gồm:

- (1) **Các khoá kéo** thuộc mọi kích thước và cho mọi mục đích sử dụng (quần áo, giày, các đồ du lịch, v.v.)
Đại bộ phận khoá kéo bao gồm hai dải hẹp làm bằng chất liệu dệt, rìa mỗi dải gắn các răng (bằng kim loại, plastic, v.v...) có thể cài vào nhau nhờ một con trượt. Một loại khoá kéo khác gồm hai dải plastic, mỗi dải đều có rìa cấu tạo đặc biệt được thiết kế khoá hai bên lại với nhau bằng cách kéo con trượt.
- (2) **Các phụ tùng của khoá kéo**, ví dụ răng xích, con trượt, cái mảnh khoá đuôi, đầu, và các dải dài khác nhau gắn răng xích (phéc mơ tuya).

96.08 - Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.

9608.10 - Bút bi

9608.20 - Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu

9608.30 - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác

9608.40 - Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy

9608.50 - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên

9608.60 - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực

- Loại khác:

9608.91 - - Ngòi bút và bi ngòi

9608.99 - - Loại khác.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Các bút bi.** Nói chung loại này có thân bút bao quanh ống mực với một đầu gắn bi.
- (2) **Các bút phốt, bút phốt có ngòi xóp khác và bút đánh dấu**, bao gồm cả loại bút mực.
- (3) **Các bút máy (bút máy ngòi ống) và các loại bút khác** (bơm, vỏ, pittông, ống chân không...) đã hoặc chưa lắp ngòi bút hoặc bi ngòi bút.
- (4) **Bút viết giấy than.**
- (5) **Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, loại có một hay nhiều thanh chì;** kể cả thanh chì dự phòng chứa ở bên trong.
- (6) **Quần bút** làm thành từ một hoặc nhiều bộ phận, có hoặc không có ngòi bút hoặc nắp đẩy.
- (7) **Quần bút chì và quần bút tương tự** (ví dụ quần bút màu, thân giữ than vẽ).

CÁC PHỤ KIỆN

Nhóm này cũng bao gồm các phụ tùng có thể xác định là của các mặt hàng trên, chưa nêu cụ thể ở nơi khác trong danh mục. Ví dụ:

Ngòi bút thuộc mọi thể loại, kể cả ngòi bút chưa hoàn chỉnh mới được cắt theo hình ngòi bút, các kẹp, ống mực thay thế cho bút bi bao gồm cả bi và ống mực; quần bút bi và phốt làm bút đánh dấu; thiết bị điều chỉnh mực; ruột bút máy, bút chì; cơ chế hút bơm mực; túi mực bằng



cao su hoặc bằng chất liệu khác; bộ phận bảo vệ bi; các bộ phận ngòi bút có thể thay mới (bao gồm ngòi bút, bộ phận tiếp mực và vòng nhấn); bi ngòi bút là các viên bi nhỏ bằng hợp kim platin hoặc bằng một số loại hợp kim tungstene, dùng làm ngòi bút giúp chống mòn.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Ống mực để bơm cho bút máy (**nhóm 32.15**).
- (b) Bi bằng thép cho bút bi hoặc bút chì bi (**nhóm 73.26** hoặc **84.82**).
- (c) Bút vẽ kỹ thuật (**nhóm 90.17**).
- (d) Ruột chì (**nhóm 96.09**)

96.09 - Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.

9609.10 - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng

9609.20 - Ruột chì, đen hoặc màu

9609.90 - Loại khác

Các vật phẩm thuộc nhóm này chia làm hai loại:

- (A) Loại không có vỏ bọc (loại trần) hoặc được bọc đơn giản bằng băng giấy để bảo vệ (ví dụ phấn, than vẽ, ruột chì, một số loại chì màu, phấn màu và bút chì đá).
- (B) Bút chì và chì màu, có lõi chì đặt trong vỏ gỗ hoặc plastic hoặc đôi khi đặt trong vỏ cứng gồm nhiều lớp giấy.

Thành phần của ruột chì, của phấn, của phấn màu và chì màu rất đa dạng tùy theo cách dùng dự tính.

Nhóm này bao gồm cả:

- (1) **Bút chì đá làm** bằng đá tự nhiên hoặc đá ép.
- (2) **Phấn tự nhiên dạng que** (thu được bằng cưa xẻ hoặc cắt).
- (3) **Phấn chế biến**, thường làm từ sunphát canxi hoặc sunphát và cacbonát canxi, đôi khi pha thêm chất màu.
- (4) **Than vẽ** thường lấy từ việc đốt gỗ cành cây thành than.
- (5) **Chì màu và phấn màu**, thường làm từ hỗn hợp phấn hoặc đất sét, chất màu, gồm lác hoặc sáp, cón và nhựa thông.
- (6) **Bút chì và chì màu** có thanh chì ở trong vỏ cứng.
- (7) **Ruột chì** (ví dụ, ruột chì đen, gồm hỗn hợp đất sét và than chì; chì màu, gồm oxit kim loại hoặc sắc tố khoáng khác kết hợp với đất sét, phấn hoặc sáp; ruột chì tô gồm đất sét chứa chất nhuộm như là anilin hoặc fuexin).
- (8) **Chì in litô** làm từ muối đèn, sáp, xà phòng, mỡ động vật.
- (9) Chì màu "**gốm**" làm từ chất màu thủy tinh hoá, chất béo, bơ cacao, sáp,...

Nhóm này cũng bao gồm cả các bút chì có gắn thêm tẩy hoặc các bộ phận khác.

Nhóm này cũng bao gồm **phấn dùng cho thợ may** (được tạo thành bởi steatit).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Phấn dạng thô (**nhóm 25.09**)
- (b) Bút chì y tế (ví dụ trị chứng đau nửa đầu) (**nhóm 30.04**)

- (c) Bút chì để trang điểm hoặc vệ sinh (chì kẻ mắt, chì cầm máu) (**nhóm 33.04** hoặc **33.07**)
- (d) Phần xoa đầu gậy bi-a (**nhóm 95.04**)

96.10 - Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.

Nhóm này bao gồm bảng đá đen và bảng, rõ ràng được thiết kế để dùng để viết hoặc vẽ bằng bút chì đá, phấn hoặc bút dạ hoặc bút sợi đầu to (ví dụ, bảng đá cho học sinh, bảng đen và một số bảng thông báo).

Các sản phẩm này, có hoặc không có khung, có thể làm bằng đá phiến, kể cả đá ép, hoặc làm bằng bất kỳ chất liệu nào khác (gỗ, giấy bồi, vật liệu dệt, amiăng ximăng ...), được đắp lên một hoặc hai mặt một chất bột đá hoặc bất kỳ một lớp sơn phủ nào khác thích hợp để viết hoặc một lớp plastic.

Bảng hoặc bảng đá đen có chứa sẵn các ký hiệu (dòng kẻ, ô vuông, danh mục hàng hoá...) và có thể chứa các khung tính.

Nhóm này **không bao gồm** các bảng dùng để viết hoặc vẽ nhưng chưa sẵn sàng để sử dụng (**nhóm 25.14** hoặc **68.03**).

96.11 - Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.

Nhóm này bao gồm dấu đóng ngày, dấu niêm phong và các loại dấu tương tự và con dấu in chữ **với điều kiện** chúng là loại được thiết kế để sử dụng hoàn toàn thủ công (dấu đóng ngày, dấu niêm phong và các loại dấu tương tự có để để cố định trên bàn,... hoặc được thiết kế để hoạt động trên giá **bị loại trừ** khỏi nhóm này, xem Chú giải chi tiết cho **nhóm 84.72**)

Trong số các sản phẩm này có thể kể tới:

- (1) **Con dấu niêm phong dùng với sấp niêm phong** có hay không có biểu tượng, có hoặc không có lắp tay cầm.
- (2) **Con dấu các loại**, có hay không có băng in, hoặc thiết bị bôi mực tự động; ví dụ các dấu ngày tháng, dấu đa hình thể, dấu đóng thẻ và vé, dấu đập số (loại tự nhảy số hoặc không), dấu ổ quay, dấu bỏ túi (thường gồm một con dấu và miếng đệm mực trong hộp bảo vệ).
- (3) **Những con dấu đóng được thiết kế để tiếp nhận các ký tự có thể hoán đổi**; một số con dấu đóng này có thể biểu hiện một dấu in cố định ký tự hoặc biểu trưng (ví dụ, dấu đóng bưu điện, trong đó người ta chỉ thay đổi các chỉ số ngày tháng).
- (4) **Các bộ in thủ công nhỏ (không phải là đồ chơi)**, gồm một hộp đựng một con dấu đóng thủ công, các chữ có thể hoán đổi, một cái kẹp và một hộp mực dấu.
- (5) **Dụng cụ đóng dấu lên vé thủ công** có ngày và các ký tự khác, thậm chí có cả chức năng đục lỗ.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Kẹp chì, kẹp niêm phong và kẹp để đánh dấu gia súc (**nhóm 82.03**).
- (b) Dụng cụ dập nhãn hiệu (**nhóm 82.05**).



- (c) Các con số, con chữ và các ký hiệu khác loại dùng cho máy in, chưa được lắp ráp (**nhóm 84.42**). Các loại ký tự khác chưa lắp ráp được phân loại theo vật liệu cấu thành.
- (d) Các dấu đóng bằng tay có khay để để đóng dấu nổi khô (**nhóm 84.72**).
- (e) Các máy đếm giờ để đóng dấu ghi nhận thời gian, ví dụ khi nhận thư... (**nhóm 91.06**).

96.12 - Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.

9612.10 - Ruy băng

9612.20 - Tấm mực dấu

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Các ruy băng**, đã hoặc chưa cuộn vào thành ống hoặc để trong ruy băng dùng cho máy đánh chữ, máy tính hoặc bất kỳ loại máy nào khác có một thiết bị in bằng các ruy băng như vậy (cân tự động, máy chữ lắp băng, máy in têlê...)

Nhóm này cũng bao gồm các ruy băng đã tẩm mực, v.v...thường có các phụ kiện cố định bằng kim loại, dùng cho máy đo khí áp, máy đo nhiệt độ... để in và ghi lại chuyển động của kim trong thiết bị ghi.

Các ruy băng nói trên thường làm bằng chất liệu dệt, nhưng đôi khi chúng được làm bằng plastic hoặc bằng giấy. Để xếp vào nhóm này, các ruy băng **phải được tẩm mực hoặc sẵn sàng để in ấn** (ví dụ ngâm, thấm tẩm ruy băng dệt, hoặc tráng phủ dải ruy băng bằng plastic hoặc nhuộm màu, bôi mực lên ruy băng giấy, v.v.).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các cuộn dải giấy than hoặc giấy sao chép khác không phù hợp cho máy chữ, ..., ruy băng nhưng lại được thiết kế để sao chép trong máy tính, tại các quầy thu ngân.... Dải băng này thường rộng hơn ruy băng dùng cho máy chữ (thường rộng hơn 3cm). Chúng được xếp vào **Chương 48**.
- (b) Các ruy băng không được bôi mực, không được tẩm, tráng... để có thể in; các ruy băng này có thể xếp vào **Chương 39**, của **Phần XI**... theo chất liệu cấu thành.
- (c) Các cuộn băng rỗng (phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (2) **Tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, dùng cho con dấu đóng ngày tháng**,.... Nói chung chúng làm bằng chất liệu dạ, nỉ hoặc các chất liệu hút mực khác trên một giá bằng gỗ, bằng kim loại hoặc bằng plastic (thường ở dạng hộp).

Các cuộn mực thao tác bằng tay **không được xếp** vào nhóm này và phân loại theo vật liệu cấu thành.

96.13 - Bột lửa châm thuốc lá và các bột lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.

9613.10 - Bột lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại

9613.20 - Bột lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại

9613.80 - Bột lửa khác

9613.90 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm:



(1) **Các bật lửa cơ.**

Loại này tạo ra tia lửa, thường bằng một bánh xe có cạnh giáp khi quay tiếp xúc với một viên đá lửa (thường bằng hợp kim fero-xerium).

(2) **Các bật lửa điện:**

Dòng điện từ nguồn điện hoặc pin sinh ra tia lửa, hoặc ở một số dạng mà một số loại điện trở nóng đỏ sinh ra nhiệt.

(3) **Các bật lửa hoá học.**

Trong các dụng cụ này, chất xúc tác (thông thường là bạch kim xốp) nóng đỏ lên bởi một phản ứng xúc tác có sự hiện diện của khí ga.

(4) **Các bật lửa không dùng cơ.**

Một trong các kiểu của dụng cụ này bao gồm một bình chứa nhiên liệu, và một cần kim loại nhỏ có thể tháo mở được (cái đánh lửa) có gắn một điểm bằng thép ở đầu. Khi điểm thép quẹt vào đá gắn phía bên ngoài bình nhiên liệu, một tia lửa phát ra làm cháy vật liệu dễ bắt lửa đặt gần điểm quẹt.

Bật lửa xếp trong nhóm này có thể thuộc loại bỏ túi, hoặc đặt trên bàn, hoặc có thể được thiết kế để gắn trên tường, gắn vào bếp ga... nhóm này cũng bao gồm các bật lửa loại dùng trong xe hơi hoặc xe cộ khác.

Các bật lửa kết hợp với các đồ vật khác (ví dụ, hộp đựng thuốc lá, hộp phấn, đồng hồ nói chung có mặt hiển thị số, máy tính điện tử) được phân loại theo các Quy tắc giải thích tổng quát.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận có thể xác định là của bật lửa (ví dụ, vỏ bật lửa, bánh xe đánh lửa, bình chứa nhiên liệu rỗng hoặc đầy).

Nhóm này **không bao gồm** các bộ phận đánh lửa của **nhóm 36.03**, đá lửa (**nhóm 36.06**), bắc (**nhóm 59.08** hoặc **70.19**) hoặc nhiên liệu đóng trong các bình chứa (lọ, chai, can...) thuộc loại dùng để cung cấp hoặc bơm lại cho bật lửa châm thuốc lá hoặc các loại bật lửa tương tự (nói chung **nhóm 36.06**).

96.14 - Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Tẩu thuốc** các loại (kể cả tẩu dài của người da đỏ Bắc Mỹ, tẩu dài của người Thổ Nhĩ Kỳ, điếu ống,...).

(2) **Bát điếu.**

(3) **Đốt thuốc lá và xì gà.**

(4) **Khối gỗ nhỏ hoặc rễ cây thạch thảo trắng** được đẽo gọt thô thành hình để làm tẩu.

Các vật liệu thường dùng nhất để sản xuất những sản phẩm này (hoặc thân, đầu tẩu hoặc các bộ phận khác) là đất nung và các vật liệu sứ khác, gỗ (hoàng dương, anh đào, ...), rễ cây thạch thảo trắng, hổ phách, bọt biển, nhựa côpan, ngà, xà cừ, êbônít, xteatit và đất sét.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận sau: thân và đầu tẩu; nắp tẩu; bát điếu; dụng cụ nhồi thuốc; các bộ phận bên trong (kể cả đầu lọc),....

Nhóm này **không áp dụng** cho các đồ phụ trợ (ví dụ, cái nạo điếu và giẻ lau ống điếu...). Chúng xếp vào các nhóm tương ứng của chúng.



96.15 - Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.

- Lược, chải tóc và loại tương tự:

9615.11 - -Bằng cao su cứng hoặc plastic

9615.19 - - Loại khác

9615.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Lược vệ sinh các loại**, kể cả lược chải cho động vật.
- (2) **Lược chải tóc các loại**, cho trang điểm cá nhân hoặc để giữ tóc theo nếp.
- (3) **Trâm cài tóc và các loại tương tự** để tóc theo nếp hoặc để trang điểm.
Những loại lược này thường bằng nhựa, ngà, xương, sừng, mai rùa, kim loại, v.v..
- (4) **Kẹp tóc.**
- (5) **Kẹp uốn tóc, cặp uốn tóc, cuộn uốn tóc và các loại tương tự, trừ loại thuộc nhóm 85.16**, đã hoặc chưa bọc hoặc lót bằng vật liệu dệt, cao su hoặc bằng các vật liệu khác.

Các sản phẩm này thường bằng kim loại cơ bản hoặc bằng plastic.

Những sản phẩm này xếp vào **Chương 71** nếu chứa kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, chứa ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), trừ loại có hàm lượng các chất trên quá nhỏ.

Nhóm này **loại trừ** băng buộc đầu bằng chất liệu dệt (**Phần XI**)

96.16 - Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.

9616.10 - Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng

9616.20 - Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Bình xịt nước hoa, gôm chải tóc và các loại bình xịt tương tự...** loại để bàn, hoặc bỏ túi, và loại dùng cho cá nhân hoặc chuyên ngành. Chúng bao gồm một bình chứa, nối chung dạng lọ (bằng thủy tinh, plastic, kim loại hoặc chất liệu khác), trên lọ có gắn vòi; vòi này gắn chặt với một đầu (với cơ chế tạo bụi nước) và một quả bóp áp lực hơi (đôi khi bọc trong lưới làm bằng chất liệu dệt) hoặc một thiết bị pittông.
- (2) **Vòi bình xịt vệ sinh.**
- (3) **Đầu của vòi bình xịt vệ sinh.**
- (4) **Miếng và tấm** dùng cho các loại mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (phấn thoa mặt, phấn hồng, bột tan...). Chúng có thể được làm bằng mọi chất liệu (lông vịt hoặc lông ngỗng, da, lông súc vật, nhung hoặc vải lông, mút cao su...) và dù chúng có tay cầm hoặc có trang trí bằng ngà hay không, bằng vỏ sò, xương, vật liệu plastic, kim loại thường, kim loại quý, hoặc kim loại mạ kim loại quý.



Nhóm này **không áp dụng cho:**

- (a) Vật chứa (lọ, bình, chai,...) dùng cho bình xịt, ở dạng riêng lẻ (được phân loại theo vật liệu cấu thành).
- (b) Quả bom tay bằng cao su (**nhóm 40.14**)
- (c) Dụng cụ tạo bụi nước hoặc phun sương của **nhóm 84.24**.
- (d) Máy phun hơi của **nhóm 84.76**.

96.17 - Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Các phích chân không và các bình chân không tương tự khác, với điều kiện chúng đi kèm với vỏ.** Nhóm này bao gồm các bình chân không, bình có tay cầm, lọ ... được thiết kế để giữ các chất lỏng, các đồ ăn hoặc các sản phẩm khác ở nhiệt độ tương đối ổn định trong một thời gian hợp lý. Các mặt hàng này gồm một bình có hai lớp vách ngăn (bên trong), thường bằng thủy tinh, với lớp chân không ở giữa hai vách ngăn đó, phía ngoài có một lớp vỏ bảo vệ bằng kim loại, bằng plastic, hoặc vật liệu khác, đôi khi được bọc bởi lớp giấy, da, vải giả da. Khoảng không giữa bình thủy tinh và vỏ phích có thể được nhồi các vật liệu cách nhiệt (sợi thủy tinh, li-e hoặc phốt). Trong trường hợp các phích chân không, nắp đậy có thể được dùng như cốc uống.
- (2) **Vỏ ngoài, nắp đậy và cốc uống** bằng kim loại, plastic... dùng cho phích chân không hoặc các loại bình chân không khác.

Nhóm này **không bao gồm** các đồ thủy tinh bên trong khi để riêng (**nhóm 70.20**).

96.18 - Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Ma-nơ-canh dùng trong ngành may.**

Đây là các mô hình cơ thể người được dùng đểướm thử quần áo trong khi may ; nói chung, các sản phẩm này được làm theo hình dáng của thân người. Chúng thường được đúc từ giấy nghiền, thạch cao, plastic..., nhưng một số mẫu được làm bằng vật liệu đan như mây, liễu gió và sậy. Các hình đúc thông thường được phủ bằng vật liệu dệt, và nói chung được đặt trên đế mà nhờ đó từ mặt đất có thể điều chỉnh được chiều cao của mẫu.

- (2) **Các manơcanh khác và các vật tương tự.**

Đây là hình cơ thể người hoặc các bộ phận của cơ thể người (ví dụ, đầu, mình, chân, cánh tay, tay) chủ yếu dùng để trình bày quần áo, mũ, tất, găng... Các hình này, ... được làm bằng chất liệu được nêu tại điểm (1) trên đây. Trong trường hợp các vật mẫu thể hiện toàn bộ thân thể người, các chi thường được nối khớp để làm cho các mẫu có thể được điều chỉnh theo nhiều tỷ lệ khác nhau. Các mô hình này cũng còn được dùng làm mẫu cho nghệ sĩ và nhà điêu khắc, sinh viên y khoa thực tập các phương pháp băng bó, nẹp xương,....

Nhóm này **không bao gồm** các hình bóng hoặc chụp nghiêng của các mô hình, mặc dù đôi khi được dùng để trình bày một số vật phẩm, thường sử dụng để làm dấu chỉ dẫn. Mặt



hàng này thường chúng được làm bằng gỗ, bằng các tông hoặc kim loại và được phân loại theo vật liệu cấu thành.

(3) Mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.

Phạm vi nhóm này gồm từ các mô hình ở dạng hình người hoặc hình động vật cho đến những thiết bị điều khiển tự động khác thuộc loại dùng để trưng bày hàng hóa hoặc cho mục đích quảng cáo. Chúng được làm bằng mọi chất liệu và nói chung hoạt động bằng điện hoặc bằng cơ. Tuy bản thân chúng thường gây nên sự tò mò, nhưng chủ yếu chúng được sử dụng như là các phương pháp mới lạ thu hút sự chú ý đối với các hàng hoá trưng bày hoặc các mặt hàng nào đó trưng bày trong tủ kính. Hình thức của chúng có thể khác nhau tùy theo nội dung của hàng hoá, hoặc dịch vụ được quảng cáo. Chúng không chỉ là một phương tiện trình bày hấp dẫn mà trong một số trường hợp, nhờ minh họa bằng sự di chuyển hợp lý chúng cho thấy chất lượng, phương thức vận hành... của các hàng hoá trưng bày.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Máy hoặc các mẫu, được thiết kế chỉ cho mục đích minh họa của **nhóm 90.23**.
- (b) Búp bê và đồ chơi (**Chương 95**).

96.19 - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.

Nhóm này bao gồm băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, kể cả miếng thấm sữa, tã lót dành cho người lớn khi mắc bệnh đi tiểu không tự chủ và băng vệ sinh bằng mọi chất liệu.

Thông thường, hàng hóa thuộc nhóm này được sử dụng một lần. Nhiều mặt hàng bao gồm (a) một lớp bên trong (ví dụ, bằng vải không dệt) được thiết kế để thấm chất lỏng từ da của người mặc và do đó ngăn ngừa sự kích ứng hoặc cọ sát của da; (b) một lớp thấm để hút và chứa chất lỏng cho tới khi sản phẩm không dùng được nữa; và (c) một lớp bên ngoài (ví dụ, bằng plastic) để ngăn chất lỏng trào ra khỏi lớp thấm. Sản phẩm thuộc nhóm này thường đã được tạo hình để vừa với cơ thể người. Nhóm này cũng bao gồm những sản phẩm truyền thống tương tự chỉ được làm bằng nguyên liệu dệt, và những mặt hàng này thường sử dụng lại được và giặt là được.

Nhóm này **không bao gồm** sản phẩm như tấm phủ một lần dùng trong phẫu thuật và miếng thấm để trải giường trong bệnh viện, bàn mổ và xe lăn hoặc miếng gắn vào ngực không thấm (dùng để ngăn sữa chảy) hoặc các sản phẩm không thấm khác (thông thường, được phân loại theo vật liệu cấu thành nên chúng).

96.20 - Chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các sản phẩm tương tự.

Nhóm này bao gồm các chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các loại tương tự, được sử dụng như công cụ hỗ trợ cho máy ảnh, máy quay video, dụng cụ chính xác, vv, để giảm chuyển động ngẫu nhiên. Chúng có thể được mở rộng và thường là xách tay và có thể được trang bị một thiết bị hỗ trợ mở nhanh chóng hoặc đầu giá đỡ để lắp đặt và mở máy, dụng cụ.



Những sản phẩm này có thể được làm bằng vật liệu bất kỳ, ví dụ, gỗ, nhôm, carbon hoặc bằng một sự kết hợp giữa các vật liệu đó

Một chân đế dạng đơn là một dụng cụ hỗ trợ một chân, đôi khi được gọi là "unipod". Một chân đế hai chân là một dụng cụ hỗ trợ hai chân để cung cấp sự ổn định dọc theo hai trục chuyển động. Một chân đế ba chân là một đế đứng ba chân, cung cấp sự ổn định đáng kể cho các thiết bị hỗ trợ.

Đối với mục đích của nhóm này, khái niệm "sản phẩm tương tự" đề cập đến các thiết bị với bốn hoặc nhiều chân, có chức năng tương tự như các chân đế một chân, hai chân và chân đế ba chân trong việc làm giảm chuyển động ngẫu nhiên. Cây chụp ảnh tự sướng, loại được biết đến là "gậy chụp ảnh tự sướng", thiết kế để cầm trong tay, chứ không phải đứng trên mặt đất, để tự chụp chân dung ("Ảnh tự sướng") bằng cách đặt một điện thoại thông minh, camera chụp ảnh, một máy ảnh kỹ thuật số hoặc một máy quay video trong một khay có thể điều chỉnh vào cuối của thanh, cũng thuộc nhóm này, dù có hoặc không được trang bị điều khiển từ xa có dây hoặc không dây để lấy hình ảnh.

Nhóm này **không bao gồm** :

- (a) Chân đế dùng cho microphones (**nhóm 85.18**).
- (b) Chân đế dùng để giữ một dụng cụ (chẳng hạn, giữ trống thùng hoặc giữ kèn saxophones) (**nhóm 92.09**).
- (c) Chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các sản phẩm tương tự được thiết kế đặc biệt để sử dụng với các sản phẩm thuộc **Chương 93**."



PHẦN XXI: CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỖ

Chương 97: Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cỗ

Chú giải.

- 1.- Chương này không bao gồm:
 - (a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;
 - (b) Phòng sơn khắc, phòng trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc
 - (c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).
- 2.- Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm “bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản” có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.
- 3.- Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.
- 4.- (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.
(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.
- 5.- Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác hoạ, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

- (A) Một số loại tác phẩm nghệ thuật nhất định: tranh vẽ, bản vẽ và tranh phấn màu, thể hiện hoàn toàn bằng tay, và các tác phẩm ghép nghệ thuật và bức phù điêu trang trí tương tự (nhóm 97.01); các nguyên bản khắc, bản in, bản in li tô (nhóm 97.02); các nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc (nhóm 97.03).
- (B) Tem bưu điện, tem thuế và các loại tem tương tự, dấu tem bưu điện, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm đóng dấu tem) và các vật phẩm tương tự đã sử dụng hoặc chưa, **ngoại trừ** những loại **thuộc nhóm 49.07** (nhóm 97.04).
- (C) Bộ sưu tập và đồ sưu tầm về động vật học, thực vật học, khoáng vật học, giải phẫu học, lịch sử, khảo cổ học, cổ sinh vật học, dân tộc học, bộ sưu tập tiền cổ (nhóm 97.05).



(D) Đồ cổ có tuổi hơn 100 năm (nhóm 97.06).

Tuy nhiên, cần lưu ý, các vật phẩm này sẽ được xếp vào các Chương khác của Danh mục, nếu chúng không phù hợp với các điều kiện nêu tại Chú giải hoặc nhóm của Chương này.

Các vật phẩm thuộc các nhóm từ 97.01 đến 97.05 vẫn được xếp vào các nhóm đó mặc dù chúng có trên 100 năm tuổi.

97.01 - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.

9701.10 - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu

9701.90 - Loại khác

(A) TRANH VẼ, BẢN VẼ VÀ TRANH BỘT MÀU VẼ HOÀN TOÀN BẰNG TAY, TRỪ CÁC BỨC VẼ THUỘC NHÓM 49.06 VÀ CÁC PHIÊN BẢN CỦA CÁC TÁC PHẨM ĐƯỢC VẼ HOẶC TRANG TRÍ BẰNG TAY

Nhóm này bao gồm các tranh vẽ, bản vẽ và tranh bột màu (dù là tranh cổ hay hiện đại), được thực hiện hoàn toàn bằng tay. Các tác phẩm này có thể là tranh sơn dầu, sáp màu, keo màu, tranh acrylic, tranh màu nước, tranh bột màu nước, tranh bột màu, bản vẽ thu nhỏ, bản vẽ tay có dạ quang, bản vẽ chì (gồm cả bản vẽ Conte), bản vẽ than hoặc bản vẽ bút sắt... được thể hiện trên bất cứ chất liệu nào.

Vì các tác phẩm này phải hoàn toàn được thực hiện bằng tay nên các sản phẩm làm hoàn toàn hoặc một phần bằng một quy trình khác không bằng tay đều bị loại khỏi nhóm này. Ví dụ, các bức tranh, dù được thể hiện trên vải hay chất liệu khác, thu được nhờ quy trình nhân bản quang cơ; các bức tranh vẽ tay trên một phác thảo có sẵn hoặc trên một bức vẽ được in hoặc khắc sẵn thông thường; các “bản sao thực” của tranh vẽ, thu được bằng cách sử dụng một số khung lọc hoặc khuôn tô, ngay cả khi các bản copy đó được xác thực bởi tác giả.

Tuy nhiên, các bản sao chép tranh vẽ vẫn thuộc nhóm này, bất kể giá trị nghệ thuật của chúng ra sao, nếu chúng được làm hoàn toàn bằng tay.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các bản thiết kế và bản vẽ dùng cho mục đích công nghiệp, kiến trúc hoặc kỹ thuật, là bản vẽ gốc bằng tay (**nhóm 49.06**).
- (b) Các mẫu thiết kế hoặc các bức vẽ về thời trang, vàng bạc mỹ nghệ, giấy dán tường, vải, đồ nội thất có bản vẽ gốc bằng tay (**nhóm 49.06**).
- (c) Phong sơn khâu, phong trường quay hoặc đồ vật tương tự, làm bằng vải canvas (vải bố) đã vẽ (**nhóm 59.07 hoặc 97.06**).
- (d) Các đồ vật phiên bản trang trí bằng tay, như lớp phủ tường gồm lớp vải dệt vẽ tay, quà kỷ niệm ngày nghỉ, các loại hộp và hòm, đồ sứ (đĩa, bình...). Chúng được phân loại theo các nhóm riêng tương ứng.

(B) CÁC TÁC PHẨM HÌNH GHEP NGHỆ THUẬT VÀ PHÙ ĐIÊU TRANG TRÍ TƯƠNG TỰ



Nhóm này bao gồm các tác phẩm hình ghép nghệ thuật và phù điêu trang trí tương tự, gồm các mảnh nhỏ làm từ chất liệu động vật, thực vật hoặc chất liệu khác, được lắp ráp để tạo thành một bức tranh hoặc mẫu thiết kế, hoặc hình mẫu, được gắn hoặc dán trên một đế làm bằng gỗ, giấy hoặc vật liệu dẹt. Nền tranh có thể để trơn, hoặc vẽ, hoặc in trang trí, hoặc theo các phần của bức tranh ghép, tạo nên các phần của thiết kế tổng thể. Các hình ghép nghệ thuật được phân loại theo chất lượng từ các mặt hàng rẻ tiền sản xuất hàng loạt để bán lẻ, ví dụ như đồ lưu niệm, cho tới các sản phẩm có yêu cầu cao về tay nghề và có thể là các tác phẩm nghệ thuật đích thực.

Theo mục đích của nhóm này, thuật ngữ “phù điêu trang trí tương tự” **không bao gồm** các đồ vật được cấu thành từ chỉ một mảnh nhỏ **của một chất liệu**, cho dù chúng được gắn hoặc dán trên một tấm đế, những đồ vật này được mô tả cụ thể hơn trong các nhóm khác của Danh mục, ví dụ như “đồ vật trang trí” bằng plastic, hoặc gỗ, kim loại thường... Các đồ vật như vậy được phân loại theo nhóm phù hợp (**nhóm 44.20, 83.06, v.v.**).

Các loại khung tranh, bức vẽ, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự sẽ được phân loại cùng với các đồ vật trong nhóm này **chỉ** khi chúng thuộc loại và có giá trị phù hợp với các đồ vật nêu trên; trường hợp khác, các khung đó được phân loại riêng biệt theo các nhóm phù hợp như đồ vật bằng gỗ, kim loại... (xem Chú giải 5 của Chương này).

97.02 - Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.

Nhóm này bao gồm các **nguyên bản** của bản khắc, bản in và bản in lytô (cổ điển hoặc hiện đại), ví dụ, các bản in trực tiếp, đen trắng hoặc màu, từ một hoặc nhiều bản gốc được tác giả thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phụ thuộc vào quy trình làm và vật liệu chế tạo của tác giả đó, nhưng **loại trừ** các quy trình cơ khí hoặc quang cơ (xem Chú giải 2 của Chương này)

Nếu thỏa mãn các điều kiện mô tả trên đây, nhóm này bao gồm cả các vật nguyên bản, bản in lytô thực hiện bằng kỹ thuật đồ lại (trong đó với kỹ thuật in lytô, tác giả trước hết tạo bản vẽ của mình trên một loại giấy đặc biệt, sau đó chuyển mẫu thiết kế đó sang đá in).

Bản in như trên được chế tạo từ các bản khắc theo các quy trình khác nhau, ví dụ như bản khắc sử dụng các đường nét, các điểm, bằng nước cường-toan (quy trình dùng axit), hoặc tạo các tập hợp điểm.

Các nguyên bản in vẫn thuộc nhóm này, ngay cả khi chúng được sửa sang lại.

Thường khó phân biệt giữa các bản gốc và bản sao, đồ vật giả hoặc đồ nhái, nhưng tương quan số lượng bản in nhỏ và chất lượng giấy có thể hữu dụng trong việc xác định bản gốc; mặt khác việc sử dụng màn trung gian (trong thuật khắc ảnh trên bản kẽm), và trong phần lớn các trường hợp, việc thiếu các dấu vết của bản gốc trên giấy, là bằng chứng chỉ ra đó là bản sao hoặc bản nhái được chế tạo lại.

Các khung của bản khắc, bản in hoặc bản in lytô cũng được phân loại cùng các đồ vật đó trong nhóm này **chỉ** khi chúng thuộc loại và có giá trị phù hợp với các đồ vật đó; trong trường hợp khác, các loại khung được phân loại riêng biệt trong các nhóm tương ứng như đồ vật gỗ, kim loại ... (xem Chú giải 5 của Chương này).

Cần lưu ý nhóm này **loại trừ** các bản khắc từ đồng, kẽm, gỗ, đá hoặc vật liệu khác (thuộc **nhóm 84.42**).



97.03 - Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.

Nhóm này bao gồm các tác phẩm điêu khắc, tượng, cổ điển hoặc hiện đại. Chúng có thể được làm bằng bất cứ chất liệu nào (đá, đá hoàn nguyên, đất nung, gỗ, ngà, kim loại, sáp...), dưới dạng hình tròn, chạm chìm hoặc chạm nổi (tượng, tượng bán thân, tượng nhân vật, nhóm tượng, hình thú... gồm cả các hình đắp nổi dùng trong mục đích kiến trúc).

Các đồ vật này có thể được chế tạo bằng nhiều cách khác nhau: tác giả có thể tác động trực tiếp lên vật liệu rắn, hoặc dùng vật liệu mềm để tạo hình, sau đó đổ khuôn đúc bằng đồng hoặc thạch cao, hoặc nung, hoặc làm cứng bằng cách khác, hoặc tái tạo bằng đá hoa cương hoặc vật liệu cứng khác.

Trong quy trình tiếp theo, tác giả thường thực hiện các bước sau:

Anh ta bắt đầu phác thảo ý tưởng của mình dưới dạng một mô hình, cũng thường được gọi là ma ket (thường là mẫu thu nhỏ), bằng đất sét hoặc bằng vật liệu plastic khác. Trên cơ sở mô hình này, anh ta dùng “đất sét” để tạo ra tác phẩm mẫu. Hình mẫu bằng đất sét này ít khi được đem bán, nhưng thường bị hủy sau khi đã làm khuôn đúc một số rất ít các bản sao mà nghệ sĩ đã định trước, hoặc để lưu trong bảo tàng để học tập. Các tác phẩm tái tạo này, trước tiên gồm “mẫu thạch cao” sản xuất trực tiếp từ “mẫu đất sét”. “Mẫu thạch cao” này được dùng như mô hình để thực hiện tác phẩm bằng đá hoặc bằng gỗ, hoặc dùng để làm khuôn đúc bằng kim loại hoặc bằng sáp.

Bởi vậy mà một tác phẩm điêu khắc có thể được làm ra hai hoặc ba phiên bản bằng đá, gỗ hoặc sáp, đồng, v.v... và một vài bản bằng đất nung hoặc thạch cao. Không chỉ mẫu ban đầu mà cả “mẫu đất sét”, “mẫu thạch cao” và các phiên bản này đều là tác phẩm nguyên bản của tác giả đó. Thực tế các bản sao này không bao giờ giống hệt nhau vì tác giả đã can thiệp vào mỗi khâu tạo mẫu (qua việc chỉnh sửa khuôn đúc), cũng như tạo một lớp phủ cho mỗi tác phẩm. Hiếm khi tổng số lượng các nguyên bản vượt quá 12 bức.

Do đó, nhóm này bao gồm không chỉ các mẫu gốc do nhà điêu khắc tạo ra mà còn cả bản sao, bản chụp các đồ vật đó, được tạo ra theo cách thứ hai như đã nêu ở trên cho dù chúng do chính tác giả hoặc do một nghệ sĩ khác tạo ra.

Nhóm này **loại trừ** các đồ vật sau đây, thậm chí chúng do các tác giả thiết kế hoặc sáng tạo ra:

- (a) Tác phẩm điêu khắc mang tính chất thương mại.
- (b) Tư trang và các đồ thủ công mỹ nghệ được sản xuất bằng kỹ năng thông thường mang tính chất thương mại (các vật trang sức, các hình nộm tôn giáo, ...).
- (c) Các bản sao sản xuất hàng loạt bằng thạch cao, vữa giã đá, xi măng, giấy đá, v.v).

Ngoại trừ đồ tư trang có thể được xếp ở **nhóm 71.16** hoặc **71.17**, tất cả các đồ vật này đều phân loại theo vật liệu cấu thành (**nhóm 44.20** đối với gỗ, **nhóm 68.02** hoặc **68.15** đối với đá, **nhóm 69.13** đối với gốm, **nhóm 83.06** đối với kim loại thường, v.v.).

97.04 - Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu tem bưu điện, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm sau, đã hoặc chưa qua sử dụng **trừ** loại thuộc **nhóm 49.07**:
(A) Tem bưu điện các loại, tức là tem thông thường dùng để dán lên thư tín hoặc bưu phẩm, tem “cước phí bưu điện”, v.v.

- (B) Tem thuế các loại, tức là tem dán lên trên giấy biên nhận, tem đăng ký, tem cho phép lưu hành, tem lãnh sự, băng thu thuế có đóng dấu....
- (C) Dấu tem bưu điện: tức là thư mang dấu bưu điện không cần tem, được sử dụng trước khi có tem thư ra đời.
- (D) Tem dán trên phong bì hoặc bưu thiếp, bao gồm cả phong bì dán một hoặc một bộ tem kỷ niệm ngày phát hành đầu tiên của một bộ tem và "bưu thiếp tối đa". Loại sau bao gồm các bưu thiếp có dán một con tem và minh họa lại kiểu dáng của con tem đó. Tem bưu điện này được huỷ bằng một con tem ngày bình thường hoặc đặc biệt chỉ rõ địa điểm gắn với hình minh họa và ngày phát hành con tem.
- (E) **Ấn phẩm bưu điện (giấy đóng sẵn tem bưu điện)** tức là phong bì, thiếp thư, bưu thiếp, giải băng bọc báo... có đóng dấu miễn cước phí.

Các đồ vật thuộc nhóm này có thể được trình bày rời (tem rời, các góc đóng dấu ngày tháng, bộ tem liền tờ) hoặc dưới dạng bộ sưu tập. Album có chứa các bộ sưu tập các đồ vật này được xem như một phần của bộ sưu tập **với điều kiện** là chúng có giá trị tương ứng với bộ sưu tập đó.

Nhóm này **không** bao gồm:

- (a) Các bưu thiếp tối đa và các phong bì kỷ niệm ngày phát hành của bộ tem (có hoặc không có minh họa), nhưng không dán tem bưu điện (**nhóm 48.17** hoặc **Chương 49**).
- (b) Các tem bưu điện, tem thuế, ấn phẩm bưu điện và các loại tương tự chưa qua sử dụng, hiện đang lưu hành hoặc mới phát trong nước và có (hoặc sẽ có) giá trị sử dụng bằng một mệnh giá ghi trên mặt con tem (**nhóm 49.07**).
- (c) Phiếu khuyến mãi dưới dạng “tem tiết kiệm” do các tổ chức tư nhân hoặc kinh doanh cấp cho khách hàng và các con tem đôi khi phân phối làm giải thưởng do những người bán lẻ phát cho khách hàng như là một khoản giảm giá khi mua hàng (**nhóm 49.11**).

97.05 - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.

Các đồ vật này thường ít có giá trị thực nhưng lại hấp dẫn vì vì sự hiếm hoi của chúng, vì nhóm của chúng hoặc vì hình thức của chúng. Nhóm này bao gồm:

- (A) **Các bộ sưu tập và các mẫu vật của người sưu tập về động vật, thực vật, khoáng vật hoặc giải phẫu, như là:**
- (1) Động vật chết thuộc bất kỳ loài nào được bảo quản khô hay trong dung dịch; thú nhồi cho các bộ sưu tập.
 - (2) Trứng đã hút lòng, các côn trùng đựng trong hộp, ép trong khung kính... (**ngoại trừ** các mặt hàng giả đồ trang sức hoặc đồ nữ trang rẻ tiền), các vỏ sò rỗng **ngoại trừ** loại dùng cho công nghiệp.
 - (3) Hạt và cây phơi khô hoặc bảo quản trong dung dịch; tập bách thảo.



- (4) Các khoáng chất (**trừ** đá quý hoặc bán quý thuộc **Chương 71**); hoá thạch.
- (5) Các mẫu vật khoa xương (bộ xương, sọ, xương).
- (6) Các mẫu vật giải phẫu và bệnh học

(B) Bộ sưu tập và các mẫu vật của người sưu tập về lịch sử, dân tộc học, cổ sinh vật học hoặc khảo cổ, ví dụ:

- (1) Các đồ vật là vật chứng cho một hoạt động của con người, phù hợp cho việc nghiên cứu về đời sống của các thể hệ, cụ thể như: xác ướp, quan quách, vũ khí, các vật thờ cúng, quần áo, y phục, các đồ vật thuộc về những nhân vật nổi tiếng.
- (2) Các đồ vật cho phép nghiên cứu các hoạt động, phong tục, tập quán và đặc điểm của dân cư sống vào thời sơ khai như công cụ, vũ khí và các đồ thờ cúng.
- (3) Các mẫu địa chất cho phép nghiên cứu các sinh vật hoá thạch (các chất hữu cơ đã bị phân hủy, chỉ còn để lại dấu vết trong các tầng địa chất) cho dù đó là động vật hoặc thực vật.

(C) Bộ sưu tập và các mẫu vật của người sưu tập tiền cổ.

Đây là các đồng tiền xu, tiền giấy không còn giá trị pháp lý, loại trừ những đồ vật thuộc nhóm 49.07 và huy chương được trình bày thành bộ sưu tập hoặc để riêng lẻ, trong trường hợp sau, mỗi bộ thường chỉ gồm một vài mẫu của bất kỳ loại tiền xu hoặc huy chương nào và chúng được xếp vào đây **chỉ khi** chúng rõ ràng dùng cho mục đích sưu tập.

Nhóm này **loại trừ** tiền xu và huy chương được coi là mẫu vật của người sưu tập hoặc bộ sưu tập tiền cổ (chẳng hạn tập hợp nhiều tiền xu hoặc huy chương cùng một loại); chúng nói chung được xếp vào **Chương 71**, trừ “tiền xu” và “huy chương” bị dập hoặc bị bẻ cong, hoặc bị làm hư hại đến mức chúng chỉ thích hợp để nấu chảy... mà thoát nhìn có thể xếp vào **nhóm các phế liệu kim loại**.

Tiền xu là tiền tệ chính thức tại nước phát hành, được xếp vào **nhóm 71.18** cho dù chúng được tập hợp thành bộ để bán nhằm mục đích giới thiệu.

Tiền xu hoặc huy chương dùng làm đồ trang sức được xếp vào Chương 71 hoặc nhóm 97.06.

Tiền giấy không còn là tiền tệ chính thức và không phải thuộc bộ sưu tập hoặc không hình thành bộ sưu tập thì được phân loại vào **nhóm 49.07**.

*

* *

Các đồ vật được sản xuất cho mục đích thương mại để ghi nhớ, để kỷ niệm hoặc minh họa một sự kiện hoặc một vấn đề nào khác, dù chúng được hay không được sản xuất với số lượng hạn chế hoặc không lưu hành rộng rãi, **đều không được xếp** vào nhóm này, như là các bộ sưu tập và vật mẫu về lịch sử hoặc tiền cổ trừ phi bản thân các đồ vật này sau này thu hút sự hấp dẫn nhờ tuổi và độ hiếm hoi của chúng.

97.06 - Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.

Nhóm này bao gồm mọi đồ vật cổ có hơn 100 năm tuổi, **với điều kiện** chúng không thuộc vào **nhóm 97.01 đến 97.05**. Sức hấp dẫn của các đồ vật này do tuổi của chúng, dẫn tới sự khan hiếm của chúng.

Theo các điều kiện đó, nhóm này bao gồm:

- (1) Các đồ đạc, khung và panen cổ.



- (2) Các sản phẩm của công nghiệp in: sách in cổ trước năm 1500 và các sách khác, âm nhạc, bản đồ, bản khắc (**trừ** loại thuộc **nhóm 97.02**).
- (3) Bình và các đồ vật bằng sứ khác.
- (4) Các sản phẩm dệt: thảm, hàng thêu đăng ten và vải khác.
- (5) Các đồ kim hoàn.
- (6) Các sản phẩm của thợ vàng hoặc thợ bạc (bình nước, cốc, đèn, lọ, khay...).
- (7) Cửa kính trong hoặc kính màu.
- (8) Đèn chùm và đèn.
- (9) Các sản phẩm của thợ sắt, thợ khoá.
- (10) Các đồ trang trí nhỏ trong phòng kính (hộp, hộp đựng kẹo, hộp đựng thuốc lá, hộp tư trang, quạt ...)
- (11) Nhạc cụ.
- (12) Đồng hồ các loại.
- (13) Các tác phẩm nghệ thuật chạm đá quý (đá màu trạm nổi, đá đã gọt dũa) và của ấn tín học (ấn tín, v.v.).

Nếu chúng vẫn giữ lại được đặc tính ban đầu thì nhóm này bao gồm cả đồ cổ đã được sửa chữa và phục chế. Ví dụ các đồ đạc, giường tủ cổ được lắp thêm các bộ phận mới sản xuất (ví dụ dùng để gia cố hoặc sửa chữa); các loại thảm, đồ da hoặc vải cổ... được gắn trên nền gỗ hiện đại.

Nhóm này **không bao gồm** ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy và đá quý hoặc bán quý, cho dù tuổi của chúng thế nào (thuộc **nhóm 71.01 đến 71.03**)

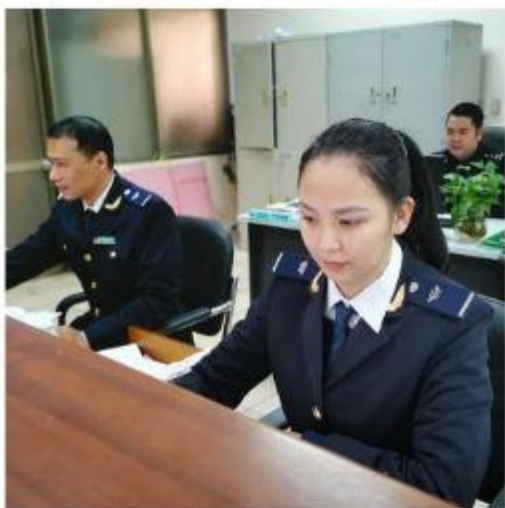


MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN CÁI LÂN

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
KHÔI CÁC CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG BIỂN
CÁI LÂN - HÒN GAI - CẨM PHẢ - VẠN GIA

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2018 TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM 2019

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 1 năm 2019



CÔNG AN THÀNH PHỐ HẠ LONG - CHI CỤC HẢI QUAN
- CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU CẢNG HỒ

KÝ KẾT

HOẠCH PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC ĐẢM BẢO
TRẬT TỰ, ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM, VI PHẠM

Hạ Long, ngày 28 tháng 1 năm 2019



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN CÁI LÂN



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN CÁI LÂN



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN CẢI LÂN



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN CÁI LÂN



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN CÁI LÂN



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN CÁI LÂN



CHÚ GIẢI HS 2017 Tập 1

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN
Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

Hạ Long 6/2019



CHÚ GIẢI HS 2017 Tập 2

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN
Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

Hạ Long 6/2019



CHÚ GIẢI HS 2017 Tập 3

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN
Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

Hạ Long 6/2019



CHÚ GIẢI HS 2017 Tập 4

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN
Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

Hạ Long 6/2019

MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA HẢI QUAN CÁI LÂN

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CẢI LÂN



Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

SỔ TAY NGHIỆP VỤ

HƯỚNG DẪN KỸ NĂNG
KIỂM TRA XÁC ĐỊNH
TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ



Hạ Long 6/2019

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CẢI LÂN



Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

SỔ TAY NGHIỆP VỤ

HƯỚNG DẪN KỸ NĂNG
KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA



Hạ Long 6/2019

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CẢI LÂN



Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

SỔ TAY NGHIỆP VỤ

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC XỬ LÝ
VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC
HẢI QUAN



Hạ Long 6/2019

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CẢI LÂN



Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

SỔ TAY NGHIỆP VỤ

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN
TẠI CHI CỤC HẢI QUAN



Hạ Long 6/2019

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CẢI LÂN



Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

SỔ TAY NGHIỆP VỤ

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC
PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XNK



Hạ Long 6/2019

CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CẢI LÂN



Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả

SỔ TAY NGHIỆP VỤ

HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC
QUẢN LÝ CỬA HÀNG
MIỄN THUẾ

MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA HẢI QUAN CẢI LÂN



Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả



CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG CÁI LÂN

**TRÂN TRỌNG
CẢM ƠN!**

